

Mấy đặc điểm
VĂN HÓA
ĐỒNG BẰNG
SÔNG
CỬU LONG

MÃY ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Chủ biên: LÊ ANH TRÀ

Với sự hợp tác của TRƯƠNG LƯU

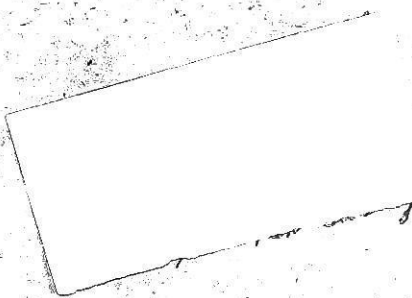
Minh họa: VĂN DƯƠNG THÀNH

Bìa, trình bày và sửa bản in

HÀ TRỊ

<https://tieulun.hopto.org>

MẤY ĐẶC ĐIỂM
VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG



VIỆN VĂN HÓA XUẤT BẢN

1984

<https://tieulun.hopto.org>

LỜI NÓI ĐẦU

Cuối tháng 3 năm 1983, hội nghị khoa học đầu tiên về văn hóa đồng bằng sông Cửu Long đã họp tại thành phố Cần Thơ do Bộ Văn hóa tổ chức, chủ trì và Viện Văn hóa thực hiện, với sự giúp đỡ của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân và Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hậu Giang. Hội nghị nhằm bước đầu tìm ra những đặc điểm văn hóa của đồng bằng sông Cửu Long, đề tiên đến xác lập cho nó một cơ sở lý luận về văn hóa vùng, từ đó giúp vào việc chỉ đạo và xây dựng các vùng văn hóa khác.

Một số bài tham luận trong hội nghị cùng với một số bài viết khác, xoay quanh một đề tài chung, của các nhà nghiên cứu và cán bộ nghiên cứu về văn hóa và khoa học xã hội, đã được phản ánh trong tập sách này.

Tập sách có mấy nội dung chính:

1. Những vấn đề lý luận chung về văn hóa đồng bằng sông Cửu Long;
2. Quá trình hình thành vùng đồng bằng sông Cửu Long
3. Tính cách con người đồng bằng sông Cửu Long;
4. Ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long;
5. Tôn giáo đồng bằng sông Cửu Long;
6. Nghệ thuật truyền thống đồng bằng sông Cửu Long;
7. Xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa ở đồng bằng sông Cửu Long;

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất mới của Tổ quốc, những vấn đề văn hóa về vùng đất này đang được tiếp tục khai thác và đánh giá. Tập sách này chỉ làm nhiệm vụ mở đầu trong việc khai thác và đánh giá ấy.

VIỆN VĂN HÓA

<https://tieulun.hopto.org>

Phần một

NHỮNG SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU XOAY QUANH VÙNG VĂN HÓA (*)

*Nhân hội nghị khoa học về văn hóa
đồng bằng sông Cửu Long*

TRẦN ĐỘ

CÁC VÙNG VĂN HÓA VÀ VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VÙNG

DO quá trình hình thành lịch sử và sự phân bố dân cư, do điều kiện thiên nhiên - địa lý và phương thức sản xuất, do truyền thống tín ngưỡng và tập tục lâu đời... trên đất nước ta đã hình thành các vùng văn hóa khác nhau. Đó là các dạng thức văn hóa mang đậm sắc thái tâm lý cộng đồng, thể hiện trong sinh hoạt, trong ngôn ngữ,

(*) Tại hội nghị khoa học về văn hóa Đồng bằng sông Cửu Long, đồng chí Trần Độ, Ủy viên trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa - Giáo dục của Quốc hội vừa với tư cách là người quan tâm nghiên cứu các vấn đề lý luận văn hóa, vừa với tư cách đại diện Bộ Văn hóa, đã phát biểu một bài nói mang tính chỉ đạo sâu sắc. Bài đăng ở đây, chỉ trích các phần chủ yếu trong bài nói ấy.

(Viện văn hóa)

trong thái độ đối với di sản các giá trị tinh thần, trong sự cảm thụ và thưởng thức nghệ thuật, trong phong thái ứng xử, quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với những gì ràng buộc chung quanh nó...

Khác nhau về những đặc điểm tâm lý, hình thái và loại hình văn hóa - nghệ thuật, nhưng các vùng văn hóa đều có chung một cội nguồn dân tộc, một sắc thái dân tộc, một lịch sử vinh quang hay đau buồn trong tiến trình bảo vệ và xây dựng đất nước. Các vùng văn hóa thống nhất trong cái chung của dân tộc và đa dạng trong cái riêng của mỗi vùng văn hóa. Khi nói đến nền văn hóa Việt Nam là nói đến cái tổng thể văn hóa, vừa nói đến những đặc điểm của văn hóa vùng đã góp phần tạo ra cái nền tảng của văn hóa cả dân tộc. Ngược lại, khi nói đến văn hóa vùng là đã bao gồm trong đó cái chi phối của dân tộc vào các yếu tố và đặc điểm của văn hóa một hay nhiều địa phương.

Trên đất nước ta hiện nay có bao nhiêu vùng văn hóa? Đây là vấn đề cần nghiên cứu, cần sự đóng góp ý kiến của nhiều ngành khoa học, nhất là ngành khoa học lịch sử. Các nhà sử học không thể không bao quát và xuyên suốt các giai đoạn thăng trầm của lịch sử, tìm ra những quy luật hình thành và hội tụ dân tộc, những đặc điểm tâm lý cộng đồng đã tạo ra cái dáng vẻ cho mỗi khu vực dân cư... Có được một dân tộc Việt Nam, một nền văn hóa như hiện nay, có được sự hình thành các vùng văn hóa như ta đang thảo luận ở đây, trước hết phải chú ý cái nền lịch sử ấy.

Bên cạnh cái nền lịch sử chung, còn có những mặt rất quan trọng, phải chú ý đúng mức khi nghiên cứu vùng văn hóa. Bởi sự hình thành và phát triển một

nền văn hóa dân tộc hay một bộ phận của nền văn hóa ấy, bao giờ cũng gắn liền với quang cảnh đất nước của nơi đó. Những hình khối, đường nét, sắc màu của môi trường thiên nhiên đã nhào nặn trong tâm hồn con người và quyết định một cách có ý thức hay không vào xúc cảm thẩm mỹ, tạo ra các mô thức văn hóa và sinh hoạt văn hóa của cộng đồng trên khu vực cư trú của họ. Có biết bao nhiêu dẫn chứng xoay quanh vấn đề này.

Vùng văn hóa không giống với vùng quân sự hay vùng kinh tế, lại càng khác xa với ranh giới, địa phận của cơ cấu hành chính. Vùng quân sự là địa bàn chiến lược, phải dựa vào hình thái địa lý, sự kết cấu dân cư và cơ sở kinh tế của vùng ấy mà xây dựng đề án phòng ngự hay tiến công. Còn vùng kinh tế thì căn cứ vào tiềm năng trong lòng đất, điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, sức người, kỹ năng và phương thức sản xuất mà triển khai các kế hoạch sản xuất và tái sản xuất. Còn vùng văn hóa như đã nói trên, nó vừa có quan hệ một mặt nào đó với vùng kinh tế, nhưng chủ yếu là bộ mặt tinh thần, là trí tuệ, tình cảm, là lối sống, nếp sống, nếp nghĩ và sự giao tiếp, là tất cả những gì thuộc hình thái ý thức của con người, của một tập thể người trong một môi trường ổn định, do hoàn cảnh chung của dân tộc và điều kiện riêng của một vùng tạo nên.

Lý lẽ thì như vậy, nhưng khi đi vào cụ thể đề xác lập một vùng văn hóa, thì sự thật không dễ dàng chút nào. Nếu nhìn vào nền dân ca, rõ ràng ai cũng thấy chúng ta có các vùng dân ca khác nhau: quan họ Bắc Ninh, hát dặm ở Nghệ Tĩnh, hò Huế ở Bình Trị Thiên, hò chèo thuyền ở Nam - Ngãi, hát bài chòi ở Nam Trung Bộ, dân ca ở Nam Bộ, v.v... Chỉ riêng các dân tộc ít người ở Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên

và miền Tây Nam Bộ, cũng đã có bao nhiêu thứ dân ca rồi. (Miền Trung nhiều dân ca hơn các vùng đồng bằng miền Bắc và miền Nam, vì địa thế miền Trung dài (xưa kia ông cha ta ví như « chiếc đòn gánh »), sự đi lại giữa các địa phương có khó khăn, nên đã tạo ra các kiểu dân ca khác nhau).

Nhưng dân ca chỉ là một mặt trong cái tổng thể làm nên một vùng văn hóa. Văn hóa vùng còn bao nhiêu hình thái văn hóa khác. Tất nhiên là không thể rạch ròi, khu biệt văn hóa vùng trong những giới hạn khiên cưỡng, mà phải thấy hết sức phức tạp của vấn đề, khi ta nghĩ đến vùng và quan hệ — ảnh hưởng giữa các vùng văn hóa.

Nếu xét về khách quan thì các trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự đã trải qua các giai đoạn lịch sử bao giờ cũng hình thành vùng văn hóa, và thông thường là vùng này khác với vùng kia về nhiều mặt cơ bản. Phong Châu, Kinh Bắc, Cồ Loa, Trấn Sơn Nam. Hoa Lư, Thăng Long, Lam Sơn, Tây Đô, Phú Xuân, là kinh đô hoặc hành cung của các triều vua, từ thời Hai Bà Trưng cho đến các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ, Hậu Lê, Nguyễn, đã là những vùng văn hóa như vậy; nó hình thành từ hoàn cảnh lịch sử rồi tạo nên diện mạo tinh thần cho vùng đất lịch sử ấy. Đó là chưa nói đến những trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự của người Chiêm Thành trước kia, đã tạo nên những vùng văn hóa của họ mà ít nhiều còn ảnh hưởng đến bây giờ, nhất là nhiều vùng văn hóa ở miền Nam Trung Bộ.

Nhưng một số trong các trung tâm này có còn là các vùng văn hóa trong thời đại hiện nay hay không, vì những biến thiên của lịch sử, của thời gian đã vừa làm xói mòn cái cũ, vừa bổ sung những yếu tố mới.

đã thay đổi khuôn mặt văn hóa vốn có của nó xưa kia.

Nhiều địa phương mà hiện nay ta cảm thấy là vùng văn hóa, song nếu xét kỹ về nhiều mặt thì chưa chắc nó là vùng riêng hay chỉ nằm trong cái chung của một vùng văn hóa nào đó. Xoay quanh vấn đề này, bao nhiêu câu hỏi đã được đặt ra. Các vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ sẽ chia vùng văn hóa như thế nào? Thanh Hóa và Nghệ - Tĩnh là một hay hai vùng văn hóa thì hợp lý? Nếu Thanh Hóa là một vùng riêng thì nó phải kéo theo cả Hòa Bình cũ là tỉnh vốn gắn bó văn hóa với miền tây Thanh hóa từ lâu. Quảng Nam - Đà Nẵng là một vùng văn hóa riêng hay vùng này phải gộp cả Quảng Ngãi của Nghĩa Bình mới thành vùng văn hóa? Còn Phú Khánh và Cực nam Trung Bộ thì chia vùng văn hóa như thế nào? Ngay đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta đang thảo luận ở đây, cũng chưa biết nó là một hay ba vùng văn hóa? Đồng bằng sông Cửu Long chỉ là các địa phương gắn liền với sông Tiền và sông Hậu, chứ không phải bao gồm cả khu vực Đồng Nai. Đồng Nai thuộc miền Đông Nam Bộ, mà miền Đông lại gắn bó với một phần Tây Nguyên, có nhiều dạng khác với miền Tây Nam Bộ, có thể trở thành vùng văn hóa không? Còn một vùng chung quanh Sài Gòn, trước đây mang một cái tên lịch sử là Gia Định và khắc sâu vào tác phẩm *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, cũng cần xét đến tính chất vùng văn hóa của nó.

Do tính chất phức tạp nhiều mặt như vậy, cho nên khi xét đến văn hóa vùng trong quan niệm hiện đại, theo chiều hướng đi lên của lịch sử, của cả dân tộc cùng một mục tiêu văn hóa, ta phải hết sức uyển chuyển, vừa căn cứ vào hình thái văn hóa, tâm lý

cộng đồng một cách xác thực, vừa phải có cái nhìn linh hoạt vào lịch sử hình thành các khu vực văn hóa.

Muốn nghiên cứu được vùng văn hóa, cần phải tìm được các hiện tượng văn hóa của một văn hóa vùng. Những hiện tượng văn hóa giống nhau, hoặc gần giống nhau, trên một địa bàn nào đó, tạo thành văn hóa vùng và trở thành những tiêu chí để làm căn cứ xác định các vùng văn hóa. Tất nhiên, các vùng văn hóa không thể phân chia bằng những ranh giới cụ thể và dứt khoát, vì các hiện tượng văn hóa từ trung tâm này khác trung tâm kia, có thể có sự chuyển biến dần dần qua các sắc độ khác nhau (nuance). Có thể có những chỗ giáp giới giữa hai vùng có các hiện tượng văn hóa xen kẽ, hòa lẫn.

Đây là một điểm cần đặc biệt lưu ý các nhà nghiên cứu vùng văn hóa.

Vùng văn hóa ta nói đây là *vùng văn hóa cổ truyền*, được hình thành qua một quá trình lịch sử lâu dài. Ta tìm ra các đặc điểm của vùng văn hóa cổ truyền để nắm vững vốn di sản trong khi phát triển văn hóa mới. Quá trình phát triển văn hóa mới có thể lại điều chỉnh các vùng văn hóa trên cơ sở những tiêu chí mới sẽ hình thành lên.

Ta sẽ xây dựng một nền văn hóa thống nhất trong cả nước. *Nhưng có lẽ những màu sắc địa phương (và dân tộc nhỏ) sẽ còn tồn tại khá lâu dài trong sự thống nhất, và điều đó làm phong phú thêm nền văn hóa thống nhất của cả đất nước. Hiện tượng đó là một tất yếu và cũng là sự cần thiết.

Xin đưa ra đây một ví dụ mà tôi đã trực tiếp chứng kiến để thấy rõ thêm sự phức tạp của vấn đề chúng ta đang thảo luận ở đây. Có lần, trong một hội nghị về văn học ở Hà Bắc, nhiều đại biểu đã nêu lên nhiều thắc mắc rất chính đáng. Họ cho rằng cái

<https://tieu.vn/nhoi.toi.org>

gọi là « Văn học Hà Bắc » hay « Văn học Kinh Bắc », đều không đúng cả, vì đất Kinh Bắc xưa kia, bây giờ một phần thuộc về Hà Nội, một phần thuộc về Hà Bắc, còn Hà Bắc bây giờ chỉ có một phần nhỏ là thuộc Bắc Ninh cũ tức là Kinh Bắc ngày xưa, chứ còn những Yên Thế, Lạng Giang nằm trong địa phận Hà Bắc hiện nay, thì có dính dáng gì đến Kinh Bắc đâu! Do sự phân chia và sáp nhập các tỉnh cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, cả nước cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, đã ảnh hưởng đến việc phân chia vùng văn hóa. Nhưng không vì thế mà vấn đề văn hóa vùng không được đặt ra, còn đặt đúng sai như thế nào là việc khác.

Xác lập văn hóa vùng, dù đồ bao nhiêu công sức, thời gian mà thiếu đi một phương pháp luận nghiên cứu văn hóa vùng chính xác, cũng không mang lại kết quả gì. Trả lời được các câu hỏi về hình thái, nội dung, đặc điểm, lịch sử và con người của một vùng văn hóa là nắm chắc được phương pháp luận cần có.

Có xác lập được vùng văn hóa mới quy hoạch được từng vùng văn hóa, mới tổ chức lực lượng, đội ngũ để xây dựng và nghiên cứu về nó. Hiện nay ta có một số cán bộ nghiên cứu, lý luận về văn hóa nói chung, nhưng chưa có cán bộ nghiên cứu, lý luận về văn hóa vùng. Trình trạng này sẽ được thay đổi sau khi hình thành các vùng văn hóa. Không thể đồng thời nghiên cứu cùng một lúc các vùng văn hóa trên cả nước, nhưng cũng không thể lần lượt nghiên cứu hết vùng này rồi mới đến vùng khác. Vừa đồng thời, vừa lần lượt nghiên cứu các vùng văn hóa, theo hoàn cảnh và điều kiện cho phép, là cách làm hợp lý nhất. Với cách làm đó, chắc chắn là ta sẽ có những chuyên gia về từng vùng văn hóa.

Viện Văn hóa sẽ là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc xác lập các vùng văn hóa và khởi thảo quy hoạch cũng kế hoạch nghiên cứu các vùng văn hóa sau khi được xác định, để góp phần vào việc chỉ đạo văn hóa các địa phương.

II

CON NGƯỜI LÀ TRUNG TÂM CỦA PHƯƠNG HƯỚNG SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU VĂN HÓA VÙNG

Màu sắc địa phương do lịch sử hình thành, đã trở nên một cái gì rất bền vững trong nhân dân, không quan tâm tới nó, khó mà xây dựng nên văn hóa mới hiện đại và dân tộc.

Đối với từng vùng văn hóa sau khi đã xác định, cần tiến hành sưu tầm và nghiên cứu những đặc điểm của vùng văn hóa đó. Có như thế mới đánh giá đúng giá trị vốn có của nó, bởi những giá trị văn hóa này đều biến động, đã trải qua những bước thăng trầm do hoàn cảnh nào đó tạo nên. Qua thăng trầm, có những mặt vẫn giữ vững tính chất tốt đẹp, được phát huy mạnh mẽ, nhưng không ít những mặt bị biến chất hoặc bị phai mờ. Sưu tầm và nghiên cứu là để đánh giá và xử lý các đặc điểm đó cho thích hợp với phương pháp xây dựng văn hóa vùng theo mô hình văn hóa xã hội chủ nghĩa của Việt Nam.

Muốn nghiên cứu đặc điểm văn hóa đó phải lấy đặc điểm tính cách con người làm trung tâm. Nếu chỉ nghiên cứu từng mặt nghệ thuật, từng mặt văn hóa để tìm hiểu đặc điểm con người, thì chưa đủ, vì có khi những mặt này thiếu sự liên hệ với nhau. Những đặc điểm về các hiện tượng văn hóa, nghệ thuật, đều xoay quanh tác động vào con người và do tâm lý, tình cảm con người tác động trở lại. Ta lấy đặc điểm tính cách con người làm trung tâm để nghiên cứu, sẽ tìm thấy những đặc điểm đồng bộ: ngôn ngữ liên quan đến đặc điểm âm nhạc, sân khấu, văn học. Rồi các đặc điểm ấy liên quan đến kiến trúc, hội họa, liên quan đến hội lễ, phong tục tập quán. Đặc điểm tính cách con người như thế nào thì sẽ chi phối sinh hoạt văn hóa, hiện tượng văn hóa như thế ấy. Tính cách con người được nâng lên, phần lớn là do sự tác động của những đặc điểm văn hóa.

Con người bao giờ cũng là đối tượng phục vụ của các ngành khoa học. Khoa học về văn hóa còn có chức năng nghiên cứu con người với tất cả những đặc điểm của nó đã tạo nên các giá trị tinh thần và vật chất cho xã hội. Sắc thái dân tộc trong sắc thái con người một vùng, và con người một vùng với những sắc thái riêng, lại là yếu tố đầu tiên để hình thành diện mạo văn hóa vùng. Do đó, nghiên cứu vùng trước hết phải lấy con người làm trục trung tâm. Nó là đầu mối của tâm lý cộng đồng, của ngôn ngữ, của đời sống phong hóa, của sáng tạo nghệ thuật, của hình thái ý thức và cơ sở của xây dựng văn hóa vùng. Nhưng việc hình thành tính cách con người lại liên quan mật thiết đến hoàn cảnh địa lý, kinh tế, - xã hội và quá trình phức hợp của nó theo bước phát triển của vùng cư dân.

Nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến đặc tính của con người đồng bằng sông Cửu Long, như hiền ngang, dũng cảm, trọng nghĩa khinh tài, hào hiệp và phóng khoáng. Cái chung thì như vậy, và ai cũng dễ dàng nhìn thấy, song khi phân tích, có nhiều điểm chưa phải thật đúng hẳn.

Hãy lấy một điểm trong các đặc điểm ấy làm ví dụ. Sự hào hiệp của con người đồng bằng sông Cửu Long, không phải chỉ do «làm chơi ăn thiệt» như nhiều người đã nói; nó còn nhiều yếu tố tâm lý cấu thành tính cách đó. Hào hiệp không phải chỉ đề hào hiệp một cách «yêng hùng», mà đi liền với thái độ mến khách, với tình yêu thương con người, với ý thức coi trọng nhân nghĩa hơn tiền tài, danh vọng. Phân tích mặt này, phải nghiên cứu cả quá trình hội tụ của các tập thể người từ miền Bắc, miền Trung vào đây sinh cơ lập nghiệp cùng với những người đã có mặt ở đây từ trước mà có lẽ chủ yếu là người Khơme. Họ phải đối phó với bao nhiêu khó khăn của điều kiện thiên nhiên, địa lý khắc nghiệt, trong buổi đầu khai hoang lập ấp, dần dần dần có được một vùng đất trù phú mà chúng ta gọi là đồng bằng sông Cửu Long như hiện nay...

Tính cách hào hiệp đó đã trải qua nhiều chặng đường thử thách, nhất là đã thể hiện rõ trong thời gian bị Pháp xâm lăng và trong suốt hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nên đã trở thành một truyền thống, một di sản phong hóa tốt đẹp. Mối quan hệ giữa con người và con người mà văn hóa xã hội chủ nghĩa đặt thành mối quan tâm hàng đầu, rất phù hợp với tính hào hiệp của con người đồng bằng sông Cửu Long và làm cho tính cách ấy có điều kiện phát triển trong chiều sâu, theo một lý tưởng nhân đạo mácxít.

Một tính cách đáng quý khác là thái độ bình đẳng trong giao tiếp hàng ngày của con người Cửu Long. Nó hơn hẳn bất kỳ một vùng nào trên đất nước Việt Nam về mặt này. Ở đây, lại phải xét đến cội nguồn quá khứ của nó, khi con người còn phải chịu cảnh bé nhỏ, trước một thiên nhiên còn bạo la, hải hùng và đầy bí hiểm. Trong hoàn cảnh ấy, không ai còn nghĩ đến những thề chề, quy tắc của một khu vực hành chính ổn định và những lễ thói xa xưa được bảo hành chặt chẽ. (Và thực tế, đồng bằng sông Cửu Long khi bắt đầu khai phá, chưa hề có một khu vực hành chính hẳn hoi; mãi đến sau này, khi Gia Long lên ngôi mới dần dần tạo ra bộ máy hành chính). Con người chỉ còn tình thương, sự bình đẳng trong tương trợ tương thân dè dùm bọc nhau trong sống còn, với tấm lòng cố hương tha thiết.

Sự bình đẳng của họ đã thể hiện rõ rệt ở cách xưng hô: những từ *ông, bà, anh, chị...* của họ, rất mộc mạc và chân chất, thân tình và đầm ấm. Ở miền Bắc thì thứ bậc từ cha mẹ đến ông bà đến cụ, kỵ, nhưng ở đây chỉ gọi đến ông là cao nhất, chứ không có cụ. Các nơi khác, không ai dám gọi các đồng chí ủy viên trung ương Đảng là «thằng này thằng nọ», nhưng các bà má ở đây không ngại gì mà không gọi như thế. Thời gian chống Mỹ, chúng tôi hoạt động ở miền Nam, khi vào các gia đình là cơ sở của cách mạng, trong cách xưng hô bao giờ cũng mẹ mẹ - con con, chị chị - em em, thân tình đến mức không còn ranh giới giữa khách và chủ. Khi chúng tôi đã trở thành «quan chức» và trở lại thăm các gia đình sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, các bà má vẫn coi chúng tôi bằng «thằng» như hồi chiến tranh. Đối với các đồng chí trung ương khác về thăm lại cơ sở cũ, cũng thế. Trong ý thức của họ, cách

xung hô theo thứ bậc, cũng rất cần và chỉ cần ở nơi nào nhất định. Nhưng dù thứ bậc gì thì cũng là chiến sĩ cách mạng, là con em của nhân dân, vì yêu cách mạng, vì từ trong lòng dân, nên họ đặt tình cảm lên trên cách xung hô theo thứ bậc. Đối với người cùng sinh sống trong một vùng một địa phương, thì thứ bậc càng không được đặt ra trong cách xung hô, tuy rất tôn trọng và bảo vệ các thứ bậc của bộ máy Đảng và Nhà nước.

Một điểm khác nữa mà nhiều người đã nói đến là tính chất ít bảo thủ của người đồng bằng sông Cửu Long, do đó tiếp thu kỹ thuật mới, yếu tố mới dễ dàng hơn các nơi khác. Nếu chỉ căn cứ ở máy móc, những tiện nghi phục vụ đời sống như tủ lạnh, xe máy, máy thu thanh, máy thu hình, máy ghi âm, máy chụp ảnh, máy sao chép, v.v... thì rõ ràng ở đây đã đi trước một bước dài so với các vùng trên đất nước ta. Nhưng không thể chỉ căn cứ vào đó mà cho rằng con người Cửu Long ít bảo thủ, vì các chế độ cũ ở Sài gòn đã nhập nhiều máy móc của các nước tư bản, người mua máy móc phải học sử dụng nó, là việc tất nhiên.

Tính chất bảo thủ là hậu quả của lối sống trì trệ kéo dài từ hàng nghìn năm. Miền Bắc là cội nguồn của dân tộc, là cái nôi của chế độ phong kiến lâu đời, miền Trung cũng là một cái nôi thứ hai với chế độ phong kiến tập quyền của nhà Nguyễn. Càng mang nặng chất phong kiến, càng bảo thủ. Nhưng càng đi dần vào các tỉnh phía Nam, ta càng thấy con người ít tính chất bảo thủ hơn trong lối sống, vì Nam Bộ nói chung và đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, là miền đất mới của Tổ quốc. Đã đành, quê hương xa xưa của con người ở đây cũng là gốc từ miền Bắc, miền Trung, nhưng khi vào đến đây, họ

đã làm rơi rụng dần những cái gì về tính cách của nơi đã sản sinh ra mình, và tiếp thu, sản sinh những cái gì về tính cách cho phù hợp với vùng đất mới họ đang sinh sống.

Tính chất ít bảo thủ là điều thuận lợi trong xây dựng cơ sở vật chất và đời sống tinh thần cho chủ nghĩa xã hội.

Nhưng bất cứ mặt nào trong tính cách con người đồng bằng sông Cửu Long, cũng cần nhìn cho đến chiều sâu của nó chứ không thể chỉ lướt qua một số dạng cụ thể rồi khẳng định, kết luận. Chúng ta nghiên cứu con người trên cơ sở khoa học, và từ khoa học thực-tiễn mà xây dựng con người trong khung cảnh vùng văn hóa; yêu cầu khách quan đó không cho phép chúng ta làm khác đi được. Hơn nữa khi đánh giá tính cách con người, ta không thể không thấy điều này: có những cái trong phạm vi nào đó là tốt đẹp, nhưng trong phạm vi khác, lại hóa thành thô thiển. Như phóng khoáng là tốt nhưng quá liều lượng sẽ trở thành lối sống bừa bãi. Thoải mái là cần nhưng quá đà sẽ mang tính chất ăn chơi. Hồn nhiên là đáng quý, nhưng quá dễ dãi sẽ biến thành tính cách hời hợt, đơn sơ.

Tính cách con người đồng bằng sông Cửu Long có nhiều đặc điểm nổi bật so với tính cách con người Việt Nam ở miền Bắc và miền Trung. Nhưng trải qua nhiều thời kỳ bị thực dân cũ rồi thực dân mới thống trị, chúng đã phá hoại nhiều mặt tích cực và lợi dụng mặt tiêu cực trong tính cách đó để kích hăm ý chí dành độc lập, tự do của nhân dân ta ở miền Nam, chỉ khi hiên ngang đã tạo nên những chiến sĩ cách mạng chí cốt, sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp của dân tộc, của Đảng; mặt khác, có cái « ngang tàng » nhưng thiếu lý tưởng sống, nên trở thành những tên ác

ôn, những tay sai đắc lực một khi bị địch mua chuộc được. Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cái «ngang tàng» của một số những «hiệp sĩ chống phá cách mạng» vẫn tiếp tục hoạt động, và cho đến nay chưa hẳn đã chấm dứt. Tất nhiên, sức mạnh và chính nghĩa của cách mạng, tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội đã trở thành lẽ sống còn của dân tộc ta, ý chí cách mạng đã dần dần tiến đến xóa bỏ cái «ngang tàng» theo lối sống kiêu hiệp.

Tính cách tốt đẹp của con người đồng bằng sông Cửu Long, không những bị địch lợi dụng, mà tôn giáo cũng lợi dụng. Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều thứ tôn giáo kỳ quái, như đạo Dừa, đạo Năm, đạo Đi chậm... đều do con người bị nhẹ dạ, cả tin nên dễ bị mê hoặc bởi các thứ tôn giáo không có giáo lý ấy. Nghiên cứu con người không thể bỏ qua một bộ phận đông đảo nhân dân, trong các tôn giáo chỉ thuần túy mang tính địa phương nhỏ bé. vì các tôn giáo đã ảnh hưởng đến tính cách con người và do tính cách con người làm cho các tôn giáo đó có điều kiện tồn tại.

Tinh hoa trong tính cách con người đồng bằng sông Cửu Long là do tính chất «tứ chiếng» của con người từ nhiều phương trời đến đây chống đỡ với rừng hoang rú rậm, đề tạo lập nên vùng đất mới này. Nhưng ta phải thấy những nhược điểm trong tính cách ấy đề tìm về cái tinh hoa đích thực của nó, và bởi bởi nó trong đời sống văn hóa xã hội chủ nghĩa. Thực ra, nếu đi sâu vào từng địa phương, từng cộng đồng cụ thể, thì tính cách con người ở đây còn phức tạp hơn. Có cái nguyên dạng, có cái biến dạng, có cái pha tạp, đã tạo ra nhiều tính cách khác nhau, chứ không hẳn chỉ thuần túy là những mặt về tính con người đồng bằng sông Cửu Long, mà chúng ta đã

nêu trên đây. Vấn đề này, một mặt phải khẳng định tính hoa của tính cách con người của văn hóa một vùng, đồng thời cũng cần phân tích sự xuất hiện các yếu tố tiêu cực: hoặc là do biến dạng pha tạp hoặc do các điều kiện khách quan khác nhau tác động vào, hoặc do âm mưu của những giai cấp thống trị, những kẻ thù xâm lược.

III

MỤC TIÊU CỦA VIỆC NGHIÊN CỨU DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Qua đặc điểm tính cách con người mà tìm hiểu đặc điểm văn hóa dân tộc của vùng văn hóa. Hiện giờ ta có hàng chục ngành nghệ thuật và nhiều ngành hoạt động văn hóa khác nhau. Mỗi thứ nghệ thuật và văn hóa là có bao nhiêu vẻ, bao nhiêu đặc điểm; nếu ta không đưa nó xoay quanh một cái trục nào đó, thì làm sao tìm ra đầu mối, lần năm bắt được cái gì là cốt tủy bao trùm và chi phối các thứ văn hóa, nghệ thuật đó. Ta phải đan kết lại theo cách đặt vấn đề: nắm bắt được vốn văn hóa dân tộc và làm chủ được nó.

Đối với từng vùng văn hóa sau khi đã xác định cần tiến hành thu thập, nghiên cứu và phân tích để làm chủ những giá trị vốn có. Có như thế mới đánh giá đúng giá trị của nó, bởi vì những giá trị văn hóa này đều biến động và đều trải qua những sự thăng trầm: có lúc đều tốt đẹp, đều tích cực, được phát huy mạnh mẽ; nhưng cũng có lúc do những biến động xã hội, những mặt tích

cực, tốt đẹp bị phai mờ, thậm chí bị biến chất. Cho nên sưu tầm phải đi đôi với nghiên cứu, phân tích và đánh giá là vì vậy. Từ chỗ đó cần chú ý đến đặc điểm: đã nghiên cứu đặc điểm văn hóa vùng phải lấy cái đặc điểm tính cách con người làm trung tâm nghiên cứu. Nếu chỉ nghiên cứu từng mặt nghệ thuật từng mặt văn hóa để tìm đặc điểm con người thì có khi những mặt này thiếu sự liên hệ với nhau. Dù nghiên cứu riêng, sưu tầm và phân tích riêng, mà quên mối quan hệ ấy thì sẽ gặp những vấn đề mâu thuẫn, không ăn khớp với nhau. Những đặc điểm về các hiện tượng văn hóa đều xoay quanh tác động vào con người do tâm lý, tình cảm con người tác động trở lại. Ta lấy con người làm điểm trung tâm để nghiên cứu đặc điểm văn hóa, sẽ tìm thấy những đặc điểm đồng bộ: đặc điểm ngôn ngữ liên quan đến đặc điểm âm nhạc, đặc điểm âm nhạc liên quan đến đặc điểm sân khấu. Rồi đặc điểm âm nhạc, sân khấu, văn học sẽ liên quan đến kiến trúc, hội họa. Cứ thế, nó liên quan đến đặc điểm các lễ hội, phong tục, tập quán. Đặc điểm trong tính cách con người như thế nào, sẽ chi phối sinh hoạt văn hóa, hiện tượng văn hóa như thế ấy. Rồi những sinh hoạt văn hóa, hiện tượng văn hóa đó sẽ tác động trở lại tính cách con người và xây dựng tính cách càng ngày càng mạnh lên cao lên.

Kết tinh được vốn văn hóa dân tộc không phải chỉ để xây dựng bảo tàng, mà là dùng để xây dựng một xã hội mới; không phải xây dựng bằng vốn văn hóa cũ kỹ mà phải kế thừa tinh hoa và nâng lên một tầm cao mới. Có nhiều hiện tượng chú trọng vốn cổ dân tộc, nhưng quan tâm khôi phục vốn cổ một cách rất thô sơ, rất phục cổ, không lợi gì cho xây dựng nền văn hóa mới. Đã phục cổ là kém rồi, cổ

lỗ sĩ lại càng tồi tệ hơn. Phục cổ là vì ta thần thánh hóa vốn cổ dân tộc, hoặc đi quá xa trong cách đánh giá truyền thống văn hóa. Yêu mến và tôn trọng nó, nhưng nhất thiết phải nâng vốn cổ dân tộc lên một tầm cao cho phù hợp với đời sống xã hội chủ nghĩa và nền văn hóa dân tộc - hiện đại.

Các hội lễ theo ý nghĩa của truyền thống sẽ càng có ý nghĩa đẹp hơn, nếu ta biết phát huy nó và nâng cao nó. Kiểu hội lễ «Bà chúa Sứ» là không thể tồn tại lâu dài được. Trong hội lễ này, ngoài các yếu tố nghệ thuật, cần được khai thác; còn các yếu tố mê tín, dị đoan, nhất thiết phải xóa bỏ, vì chẳng những nó hại cho việc giáo dục thanh niên mà kẻ địch có thể lợi dụng nó để phá hoại ý nghĩa bảo vệ truyền thống của chúng ta. Tôi đã hỏi nhiều người, kể cả các đồng chí ở tỉnh An Giang về «Bà chúa Sứ», nhưng không ai biết bà đó là ai và lai lịch của bà như thế nào? Không biết lai lịch một vị «thần» mà cứ tổ chức hội lễ và xì xầm xì xụp vào lạy vị «thần» đó là một việc làm vô bổ: Xưa kia, trình độ nhân dân còn lạc hậu, họ làm như thế một cách tự nhiên, nhưng với trình độ nhân dân hiện nay trong cảnh đời sống đã đổi mới dưới chế độ chúng ta không thể làm như vậy. Nếu chung quanh đền «Bà chúa Sứ» có danh lam thắng cảnh, ta tổ chức cho khách tham quan, nhưng không nên bày trò hội lễ mang nặng tính chất mê tín.!

Muốn làm chủ và nâng lên tầm cao mới vốn cổ dân tộc, phải biết rõ ý nghĩa cao đẹp của văn hóa cổ truyền xuất phát từ đâu, bản chất nó thế nào và khai thác, phát huy nó như Triều Khúc (gần Hà Nội) đã làm: thờ Phùng Hưng và ông tổ ngành dệt. Thờ là thờ một vị thần cụ thể, từ đó mà tổ chức hội lễ. Như vậy rất hay, nó giáo dục cho thanh niên biết ơn các vị anh hùng dân

tộc và người sáng lập nghề nghiệp, chứ không phải tế lễ để phục cò.

Ở một số địa phương như Liễu Đôi (Hà Nam Ninh) cũng tổ chức một lễ hội truyền thống: « Lễ trao gươm ». Tôi đã về tận nơi xem hội lễ ra sao? Tôi muốn tìm hiểu ai trao gươm cho ai và gươm đó có ý nghĩa gì? Tôi cho rằng, một lễ hội lớn về ý nghĩa và chi phí nhiều tốn kém, hẳn là có ý nghĩa rất cao đẹp, nhưng vì không nghiên cứu, không nắm được ý nghĩa nên đã tổ chức thành một trò cười không gây được ấn tượng gì nghiêm túc và sâu sắc, không tạo được cảm xúc gì trong thanh niên. Như vậy, không có ý nghĩa gì trong việc giáo dục truyền thống cò. Tôi bàn với các đồng chí ở Liễu Đôi: thanh gươm này là biểu tượng bảo vệ tổ quốc và nó phải được trao cho đại biểu thanh niên, đại biểu quân đội mới đúng ý nghĩa. Nếu làm như hiện nay thì thanh niên đứng ngoài nhìn vào sẽ buồn cười. Sau khi tôi trao đổi, các đồng chí địa phương cũng đồng ý: phải là đại biểu Đảng trao gươm cho đại biểu thanh niên. Người trao gươm và người nhận gươm vừa mang ý nghĩa truyền thống, vừa có ý nghĩa giáo dục lớp người trẻ tuổi hiện tại về lòng yêu nước sâu xa.

Đến đây, sẽ nảy nở một vấn đề: Nếu không tổ chức hội lễ y như cò thì các cụ sẽ kêu lên: « Từ thượng cò đến giờ, không có ai làm như bây giờ cả đâu? ». Ta sẽ trả lời: Từ thượng cò không ai làm, thì bây giờ văn hóa xã hội chủ nghĩa bảo ta phải làm, và chỉ có làm thế mới bảo vệ ý nghĩa cao đẹp của văn hóa truyền thống.

Nhiều nơi, qua những lễ kỷ niệm, tưởng niệm, các anh hùng dân tộc xưa kia đã biến thành những « thần ma quỉ » (1). Các anh hùng Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, v.v.. tái ba lỗi lạc như vậy, mà cứ mời các ngài

di « bắt trộm », « chữa bệnh » và cầu xin các ngài phù trợ cho việc làm ăn phi pháp v.v... thì thật kỳ quặc ! Làm như vậy vừa thỏa mãn anh hùng dân tộc, vừa biến anh hùng thành một vị thần mê tín, làm cho mê tín có đất phát triển. Tình trạng này phải chấm dứt và khôi phục lại ý nghĩa cao đẹp của lễ kỷ niệm đó.

Kết tinh vốn văn hóa dân tộc và nâng lên tầm cao mới là phải làm chủ nó. Tờ chúc được hình thức lễ hội cổ truyền đúng với ý nghĩa truyền thống và làm cho nó được tư tưởng xã hội chủ nghĩa nâng cao lên.

Ta cũng có hiện tượng một số nơi coi thường sinh hoạt văn hóa truyền thống, cho đó là lạc hậu, nhưng lại chưa biết đến ý nghĩa sâu xa của lễ hội lễ. Chính văn hóa truyền thống đã chứa đựng những tư tưởng cao sâu, góp phần tạo nên sức sống của dân tộc và làm cho dân tộc phát triển đến ngày nay.

Về đám cưới, có rất nhiều nghi thức phức tạp và trái ngược nhau. Có yêu cầu rằng: Bộ Văn hóa nên làm nghi thức mẫu cho một đám cưới, để toàn dân noi theo. Thật ra, nếu có tờ chúc bao nhiêu đám cưới mẫu, người ta cũng không noi theo đâu, vì mỗi gia đình, mỗi cặp yêu nhau, mỗi địa phương đều có những nghi thức khác nhau. Người ta muốn có những nghi thức riêng để kỷ niệm, đánh dấu ngày vui hạnh phúc của mình. Nếu có quy định nghi thức thì cũng đừng quên tính chất phong phú và khác biệt ở mỗi vùng địa lý và vùng văn hóa.

Đám ma cũng bị kêu là nhiều nghi thức phức tạp. Những người ở nông thôn nói với chúng ta thế này: trong đám ma, chúng tôi có ăn uống thì xin đừng cho là « lãng phí », vì chúng tôi ăn vào người chứ không bỏ phí đi đâu cả; còn hơn đám ma ở thành phố, bỏ ra nhiều tiền để mua hoa đem bỏ héo ngoài mộ. Đó mới là lãng phí. Không phải chúng ta đồng ý với ý kiến

<https://tieulun.hopto.org>

đó, nhưng chuyện nghĩ thức mới có những yêu cầu khác nhau, nên nghiên cứu và áp dụng, vừa thích nghi với bản sắc văn hóa vùng, vừa thích ứng với đời sống văn hóa xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Việc kế thừa các giá trị truyền thống, chúng ta tiến hành trong một tình hình là phải tiếp thu những giá trị văn hóa và khoa học hiện đại của thế giới, đồng thời phải chống những âm mưu văn hóa rất thâm độc của đế quốc và bọn bành trướng cấu kết với nhau để tiến hành cuộc chiến tranh nhiều mặt chống chúng ta. Chúng ta cần thấy rõ tính chất phức tạp của vấn đề. Mỗi một sự phát triển văn hóa, bao giờ cũng tuân theo quy luật kế thừa và quy luật giao lưu.

Chính vì phát triển trong hai quy luật như vậy và trong tình hình đấu tranh phức tạp, kẻ địch cố chỗ dựa để đánh ta. Nó lợi dụng quy luật giao lưu, tiếp thu văn hóa, để đưa những nọc độc vào trong các giá trị văn hóa của thế giới. Có lúc chúng ta tiếp thu một giá trị văn hóa nào đấy, đồng thời cũng nuốt một chút chất độc nào đó. Vì biết thế, trong quá trình phát triển văn hóa, chúng ta lọc lại, tìm tòi, để loại bớt những chất độc đó đi. Nhưng đây không đơn giản chút nào, bởi trong các giá trị văn hóa, nhiều lúc ta không biết nó độc ở chỗ nào. Như âm nhạc chẳng hạn. Với những người không biết thưởng thức nhạc, thì nhạc không lời là phản động hay tiến bộ ở chỗ nào!...

Trong sự tiếp thu của mình, có những cái tiếp thu mà không biết, đến một lúc nào đó mới nghĩ lại thì đã tiếp thu cái đấy rồi. Như quần áo nam giới chúng mình mặc đây : có tiếp thu và không tiếp thu cái gì đâu, vì ai bây giờ cũng mặc áo toàn là «sơ-mi» tất cả. Mà nói «sơ-mi», ai cũng nghĩ là tiếng Việt Nam, chứ không nghĩ là tiếng Pháp. Còn nhiều thứ khác

như đá bóng chẳng hạn, cứ tiếp thu một cách ngon lành, không có bàn bạc gì cả. Có những cái tiếp thu được phải trải qua đấu tranh, dấn vật rất ghê gớm rồi mới tiếp thu được. Hiện tượng tiếp thu là một hiện tượng rất phức tạp, không thể nghĩ quá đơn giản vấn đề này được. Cụ thể hóa những quy chế, những thể chế cái gì nhận được, cái gì không nhận được, là không thể làm được ngay. Lịch sử sẽ chọn lọc lại, sẽ bảo tồn hoặc sẽ đào thải những gì do bản lĩnh sinh hoạt văn hóa của dân tộc mình tạo ra.

Dù sao, về mặt kế thừa văn hóa ta phải nghiên cứu hết sức nghiêm túc. Chúng ta biết chúng ta có cái gì và phải nắm tinh hoa văn hóa để làm chủ nó. Muốn thế, phương pháp mà chúng tôi cho là thích hợp nhất, là phân vùng văn hóa, nghiên cứu trên từng vùng, và khi nghiên cứu trên từng vùng, phải lấy tính cách con người làm cái trục để nghiên cứu mọi hiện tượng văn hóa. Từ đó, ta rút ra những đặc điểm của cái trục ấy thành ra những đặc điểm, bản chất nhất của văn hóa; nó sẽ xuất hiện những điều thống nhất và khác nhau giữa vùng nọ và vùng kia. Và những cái đó, nó tạo điều kiện cho chúng ta nâng lên một tầm cao mới. Tầm cao mới đây là những tinh hoa, tính phong phú, tính đa dạng của nó được nâng lên.

T.Đ.

VỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LÊ ANH TRÀ

TRƯỚC đây, do điều kiện chiến tranh, trong khi nửa phần đất nước đã bắt đầu xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, lành mạnh và phong phú, thì đồng bằng sông Cửu Long cũng như các vùng tạm bị chiếm khác ở miền Nam, một số mặt của văn hóa xã hội chủ nghĩa chỉ mới phát triển có giới hạn ở bùng biển, ở rừng núi - những vùng giải phóng và căn cứ địa cách mạng của ta. Cũng do đó, trong khi vốn văn hóa truyền thống ở nhiều địa phương trên miền Bắc đã được khai thác và đánh giá nhiều, thì ở đồng bằng sông Cửu Long đang ở bước ban đầu của việc sưu tầm và đánh giá. Trong ý nghĩa của câu: "Miền Nam đi trước về sau" mà Hồ Chủ tịch thường nói trước đây, chỉ xét riêng về phương diện văn hóa cũng đủ thấy biết bao!

Nhưng về sau không có nghĩa là đi sau trong sự nghiệp phát triển văn hóa của đất nước, bởi chúng ta có trong tay bao nhiêu kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của buổi ban đầu khi thử nghiệm và xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa cho dân tộc. Kinh nghiệm của những người đi trước là bài học quý báu cho chúng ta hôm nay - những người đang góp phần xây dựng văn hóa vùng đồng bằng này,

<https://tieulun.hopto.org>

làm cho nó có khuôn mặt mới, có sức sống mới, để nó xứng đáng với tâm vóc dân tộc ở phần cực Nam này của Tổ quốc, và xứng đáng với vùng đất phì nhiêu, giàu tiềm lực kinh tế và đầy hứa hẹn trong sự nghiệp văn hóa tương lai.

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi Đảng và Nhà nước ta đầu tư nhiều suy nghĩ và đưa ra nhiều biện pháp khai thác, cải tạo và bồi đắp, để biến nó thành vựa thóc khổng lồ, thành một miền trù phú của đất nước. Văn hóa phải góp phần quan trọng vào sự trù phú của vùng đồng bằng này. Đồng chí Lê Duẩn trong Báo cáo chính trị ở Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V đã chỉ rõ: « Chế độ mới và nền kinh tế mới có ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành nền văn hóa mới, con người mới. Ngược lại, những thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới, con người mới là một động lực to lớn thúc đẩy tiến trình xây dựng chế độ mới và nền kinh tế mới ». Vị trí của đồng bằng sông Cửu Long đang đặt lên vai những người làm công tác văn hóa xã hội chủ nghĩa một trách nhiệm nặng nề.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, đã có hàng trăm đoàn cán bộ các ngành đến vùng đất này để nghiên cứu những vấn đề thiết yếu cho ngành mình. Riêng các cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, cũng đã có hàng chục đoàn cán bộ đến đồng bằng sông Cửu Long điều tra và khai thác vốn văn hóa truyền thống cũng như tìm hiểu những đặc điểm văn hóa của nó. Mỗi chuyến đi thâm nhập thực tế ấy đều mang lại những tư liệu phong phú và những nhận thức mới mẻ của chúng ta đối với vùng đất còn nhiều mới mẻ này.

Những vấn đề văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long có khá nhiều, và vấn đề nào cũng cần nhanh chóng rút ra những kết luận khả dĩ, để từ đó có chủ trương,

biện pháp thích đáng cho công cuộc xây dựng nền văn hóa mới ở đây. Nhưng các vấn đề về tính cách con người, về ngôn ngữ, về tôn giáo, v.v.. là những đặc điểm nổi lên hàng đầu trong sắc thái và diện mạo chi phối mọi nếp sống văn hóa của vùng đồng bằng này.

Đối với bộ môn khoa học chân chính nào cũng lấy con người làm đối tượng phục vụ. Đối với khoa học về văn hóa còn có nhiệm vụ nghiên cứu con người một cách toàn diện và sâu sắc, bởi con người bao gồm trong nó các quan hệ chằng chịt của đời sống xã hội và thiên nhiên. Xã hội và điều kiện thiên nhiên như thế nào thì sản sinh ra con người như thế ấy, rồi con người trở lại tác động vào xã hội, vào thiên nhiên trong quá trình hình thành những cộng đồng người nhất định. Chưa cần đi ngược thời gian quá xa để tìm hiểu chủ nhân của thời đại đồ đá trên mảnh đất Đồng Nai - Cửu Long cổ xưa là ai. Ta hãy dành việc đó cho các nhà khảo cổ học tiếp tục khai thác và kết luận. Việc tìm hiểu con người đồng bằng sông Cửu Long trong ba thế kỷ qua, từ lẻ tẻ, phân tán đến tập trung, rồi lại di chuyển và hội tụ, để rồi định hình từ đầu thế kỷ trước và phát triển mãi cho đến ngày nay, đã là một vấn đề hết sức khó khăn rồi. Tò tiền ta từ miền Bắc, miền Trung vào đây khai cơ lập nghiệp, đã làm rơi rụng đi một cái gì của sắc thái văn hóa nơi mình sinh ra và dần dần tiếp nhận một cái gì của văn hóa trong các cộng đồng người vốn có ít ỏi ở đây: người Khmer, người Chăm, người Hoa. Sự ảnh hưởng qua lại giữa các cộng đồng người trong hoàn cảnh rừng hoang rú rậm bát ngát mênh mông, đã tạo nên một kiểu người, một kiểu sinh hoạt văn hóa tuy nó luôn luôn nằm trong tổng thể dân tộc và văn hóa dân tộc.

Nếu chiếc phàng, chiếc nóp, chiếc xương ba lá, căn nhà tam bộ ở ven kênh, ven rạch là những dạng văn hóa vật chất, phản ánh điều kiện địa lý hoang sơ, sự chiến thắng loại cây lùn, cây sậy trong lúc khẩn hoang, sự đối phó với loài hút máu trong vùng sinh lây heo hút và cảnh di lại khó khăn, cách xa những xóm làng trù mật, thì qua nhiều tập tục, tín ngưỡng, lối sống và ngôn ngữ của họ đã phản ánh một dạng văn hóa tinh thần mang màu sắc rất Nam bộ. Ngoài ra, họ có những cái chung và cơ bản của con người Việt Nam, dù sống ở đâu và làm ăn như thế nào. Đó là tình cảm đối với quê hương đất nước, đối với tổ tiên, gia đình, ý thức đối với Tổ quốc bị xâm lăng và niềm tin đối với Đảng của giai cấp tiền phong.

Người Việt Nam chúng ta trước đây còn bị nhiều tàn dư nặng nề của chủ nghĩa phong kiến, nhưng khi một bộ phận người Việt vào đây, do hoàn cảnh sinh sống, con người bị bắt buộc phải thích nghi với môi trường mới nên họ sống có phần thực tế hơn trong quan niệm cuộc đời, trong sinh hoạt và trong giao tiếp với xã hội. Vứt đi dần những cái cầu kỳ giả tạo của lối sống phong kiến, lại sống giữa một thiên nhiên hào phóng, đã tạo nên ở họ một tâm lý cộng đồng, một tính cách nổi bật: phóng túng, nhẹ dạ, dòn hẫ, hồn nhiên, mến khách v.v... Trong cái đẹp của những tính cách trên đây đã bộc lộ ra những nhược điểm: nhẹ dạ nên cả tin, bị đầu độc bởi những thứ mê tín, tín ngưỡng kỳ quặc; hào phóng đến mức lãng phí không suy tính đến cuộc sống lâu dài. Họ trọng nghĩa khinh tài, vì nghĩa quên thân, khi cấp bảo vệ nhau không sợ gươm súng - những điều ấy đối với con người đồng bằng sông Cửu Long cũng như Nam Bộ nói chung, hầu như đã thành tập tục, một triết lý đại đồng. Nếu lấy con người làm đơn vị, lấy xóm làng

làm nền tảng, thì tình nghĩa ở đây không có gì khác hơn là ý niệm về tình người, tình thân yêu đối với cộng đồng và quê hương xứ sở. Biết bao câu chuyện và sự tích cảm động về tình nghĩa của con người Đồng Nai - Cửu Long. Văn chương và nghệ thuật Nam Bộ trước đây, khi phản ánh cuộc sống của những người dân «tứ chiếng» này, đều ca ngợi tình nghĩa và nghĩa khí của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long. Toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu và của các nhà nho như Thủ Khoa Huân, Nguyễn Thông... đều đề cao nghĩa tình và nghĩa khí: «Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất» (giàu sang không tham, nghèo nàn không lay chuyển, vũ lực không đầu hàng).

Gần đây hơn, vở ca kịch cải lương «*Máu thấm đồng Nọc Nạn*» của Phạm Ngọc Truyền lại biểu hiện sinh động tính cách con người Đồng Nai - Cửu Long trong việc trọng nghĩa khinh tài, chống mọi tai ách áp bức của kẻ cướp nước và bọn bán nước, đề bảo vệ tình yêu thương và đùm bọc lẫn nhau. Đó là một mặt trong đạo nghĩa làm người của dân tộc Việt Nam, nhưng ở đây được phát huy lên và mang một tính cách mới, trở thành một nếp sống.

Đến nay, các nhà sử học chỉ mới đánh giá tinh thần anh dũng của nhân dân Việt Nam, trong đó có Nam Bộ, khi thực dân Pháp mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam, mà chưa lý giải được sâu sắc sự khác nhau về nguồn gốc trong tinh thần anh dũng của Nam Kỳ lục tỉnh với các tỉnh miền Bắc, miền Trung. Chỗ khác nhau ấy chính là nếp sống nghĩa khí của con người. Trong tinh thần yêu nước của nhân dân Đồng Nai - Cửu Long có biểu lộ một thái độ hiên ngang, có ý thức xả thân vì nghĩa khí ngay khi hòa ước tách ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho thực dân Pháp chưa ráo

mực. Cái chết của Phan Thanh Giản, nếu xét về một mặt thì đó là cái chết nhu nhược, cái chết đầu hàng, nhưng mặt khác phải thấy rằng, khi không bắt về được nghĩa khí ông đành lấy cái chết để thay thế, biểu lộ sự bất lực của mình không thể đương đầu nổi với tình thế quá khó khăn. Chính vì thế, Phan Thanh Giản một mặt bị lên án, mặt khác lại được lòng người cảm kích.

Nhờ nghĩa khí mà nhân dân đồng bằng sông Cửu Long giữ được tinh thần quật khởi mang dấu ấn Nam Bộ, trong suốt cuộc trường chinh đánh đuổi xâm lăng của dân tộc, qua các thời kỳ bão tố, trong những điều kiện hiểm nghèo nhất. Những địa danh: Cao Lãnh, 18 thôn Vườn Trầu, Đồng Tháp, U Minh, Cù Chi, Hòn Đất v.v... mãi mãi là những thành đồng, vách sắt, vừa ghi lại những sự tích oai hùng của dân tộc, vừa qua đó vẽ lên những nét vàng son của con người Đồng Nai - Cửu Long. Nghĩa khí là mặt nổi trong phong độ và tính cách con người, và tính cách con người là mặt nổi nhất trong những đặc điểm văn hóa của đồng bằng sông Cửu Long.

Tính cách ấy đã thể hiện đầy đủ trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long hình thành từ thế kỷ XVII, cùng với những đoàn người Việt Nam vào định cư và sinh sống ở đây. Nó trải qua nhiều chặng đường phát triển, mỗi chặng đường được đánh dấu bằng một sự kiện văn hóa hoặc chính trị.

Ngôn ngữ của vùng nào cũng có nhiều tiếng địa phương. Ngôn ngữ của nông dân ở dân tộc nào cũng mộc mạc, chất phát. Ngôn ngữ đồng bằng sông Cửu Long không thể vượt ra ngoài qui luật ấy. Nó có những đặc điểm về ngữ âm so với tiếng nói của miền Bắc, như không có thanh ngã, không có âm v nhưng có các âm: tr, s, r, v.v..., Đặc điểm về ngữ âm cũng

với đặc điểm về cấu tạo từ: cách đặt tên người, tên đất, cách xưng hô thứ bậc, cùng với đặc điểm về ngữ điệu: cách diễn đạt tình cảm, cách giao tiếp xã hội, cách trình bày câu chuyện, v.v... đã tạo nên sắc thái phương ngôn Nam Bộ.

Những đặc điểm ấy không thể trùng với bất cứ ngôn ngữ nào của các địa phương trên đất nước ta. Và cái mộc mạc, chất phác trong ngôn ngữ đó cũng không giống với bất cứ nơi nào; nó có cái gì rất thân tình, hồn nhiên và cởi mở. Tuy có những đặc điểm về ngôn ngữ như thế, song tiếng nói đồng bằng sông Cửu Long chỉ là một chi thể của một ngôn ngữ thống nhất của dân tộc Việt Nam.

Trong ngôn ngữ Nam Bộ hiện nay còn một số mặt hạn chế, đã làm cho các nhà ngôn ngữ học phải quan tâm. Một thời gian dài trước đây, hết thực dân Pháp đến đế quốc Mỹ không đoái hoài gì đến ngôn ngữ « bản xứ », không đưa ngôn ngữ đi vào chuẩn mực khoa học, bỏ mặc cho sự tùy tiện, bừa bãi trong lối viết, lối diễn đạt. Do đó, ngôn ngữ dân tộc ta vốn trong sáng, uyển chuyển, nhưng khi đi vào ngôn ngữ thành văn trong sách báo Nam Bộ trước đây, lại trở thành một thứ ngôn ngữ lai tạp, rối ren và lộn xộn. Sau ngày miền nam được hoàn toàn giải phóng, ngôn ngữ trên sách báo đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và Nam Bộ nói chung đã có một tiến bộ lớn, nhưng cho đến nay chưa phải đã khắc phục hoàn toàn lối sử dụng ngôn ngữ có phần tùy tiện trong lối viết. Ngoài những hạn chế cần sửa đổi, còn thì ngôn ngữ Nam Bộ đã làm phong phú thêm cho ngôn ngữ dân tộc. Nó đã minh họa một cách sắc nét những điều kiện thiên nhiên, địa lý, những quan hệ kinh tế - xã hội đã tạo nên ngôn ngữ ấy, thể hiện bản chất và tính cách con người, phù hợp với môi trường của những cộng đồng cư dân sinh sống.

Có một điều tưởng chừng mâu thuẫn, nhưng không có gì khó hiểu, là người đồng bằng sông Cửu Long đã giữ bỏ được nhiều chất phong kiến, nhưng lại quá tin vào những đấng siêu linh, những thế giới vô hình vô ảnh. Bởi vì, tuy họ không đói cơm, rách áo, nhưng họ quá đau khổ về mặt tinh thần trong buổi đầu khai hoang lập ấp: do thiếu ánh sáng văn hóa, thiếu nơi nương tựa, đỡ dằn. Họ tìm đến đức tin để an ủi tình cảm, để cầu xin sự phù hộ chân cứng đá mềm trong cảnh sống tha phương cầu thực, và tìm trong tổ chức tôn giáo một chỗ nương thân tương trợ để sống còn, dù sức vật lộn với cảnh hoang vu khắc nghiệt.

Hết thực dân Pháp đến đế quốc Mỹ, bọn cướp nước nào cũng hết sức khuyến khích tôn giáo và mê tín dị đoan phát triển, để chúng thực hiện chính sách ngu dân và làm tê liệt ý thức cách mạng, ý chí chiến đấu của người nông dân bị mất nước. Do đó, ở đồng bằng sông Cửu Long trước đây dẽ ra quá nhiều các tôn giáo linh tinh, bé nhỏ, bên cạnh các tôn giáo lớn có bề thế, có giáo lý hần hoi. Đạo này tàn lụi đi thì đạo khác thay thế, trong đó có những thứ đạo không phải là tôn giáo mà chỉ là một thứ mê tín dị đoan, như đạo Dừa, đạo Ngồi, đạo Năm, đạo Cầm, đạo Đi chậm...

Tất nhiên, đối với tôn giáo, ta phải hết sức tôn trọng tự do tín ngưỡng của tín đồ mà hiến pháp của Nhà nước ta đã qui định. Nhưng đã đến lúc phải hạn chế những thứ tôn giáo không thành tôn giáo, mà kỳ thực đồ chỉ là những tổ chức lợi dụng danh nghĩa tôn giáo, dắt dẫn tín đồ vào những niềm tin huyền hoặc. Có như thế chúng ta mới xây dựng được ý thức văn hóa xã hội chủ nghĩa trong nông dân đồng bằng sông Cửu Long.



Bước đầu nêu ra một số mặt trên đây để rút ra những đặc điểm văn hóa trên cơ sở nhận thức đúng đắn, để có biện pháp khắc phục những gì cần xóa bỏ, hạn chế; những gì cần bổ sung và phát huy trong công cuộc xây dựng cơ sở văn hóa. Một vấn đề phải hết sức chú ý là đồng bằng sông Cửu Long không thể không bài trừ tận gốc rễ những di hại của các thứ văn hóa ngu dân do các loại thực dân, phản động gây nên, nhất là văn hóa của bọn Mỹ - nguy. Bọn chúng trước đây muốn tách Nam Bộ rời miền Nam Việt Nam thành một quốc gia riêng. Chúng gieo vào đầu óc con người một ý thức tị hiềm dân tộc và chia rẽ Bắc Nam. Chúng xuyên tạc, vu cáo và bôi nhọ chủ nghĩa cộng sản, đề cao những yêng hùng hảo hán, những kẻ phản bội quyền lợi dân tộc, và ra sức tuyên truyền cho chủ nghĩa tư bản, cho « thế giới tự do ». Văn hóa của chúng tràn ngập các thứ nội dung đó, hòng lôi kéo con người Việt Nam ở phần phía Nam này vào quỹ đạo của chúng, sẵn sàng làm tay sai chống phá cách mạng. Chúng cho du nhập bao nhiêu lối sống du dương, cao bồi, « anh chị » và nếp sống hưởng lạc, ăn bám, xem đồng tiền là tất cả. Chúng đã gây bao nhiêu tình trạng phong hóa suy đồi cho một vùng đất vốn trọng nghĩa khinh tài, thiết tha với cội nguồn dân tộc...

Đồng bằng sông Cửu Long sau ngày giải phóng đã cơ bản thanh toán nạn mù chữ, đã giảm dần tỷ lệ người thất học và nâng cao dần các bậc học, từ phổ thông cơ sở đến phổ thông trung học và trung học chuyên nghiệp, đại học. Chúng ta trực tiếp đánh vào di hại của văn hóa thực dân mới khi công tác thông tin đại chúng như câu lạc bộ, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, các đoàn văn công, các đội ca kịch cải lương, các đội chiếu bóng lưu động và các sinh hoạt văn hóa

công cộng khác đã dần dần lan rộng khắp nơi, mang nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc.

Sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa là một sự nghiệp to lớn và lâu dài. Những thành tựu bước đầu xây dựng trên đây đã thay đổi bước đầu diện mạo văn hóa đồng bằng sông Cửu Long, làm cho con người tin yêu vào đường lối lãnh đạo văn hóa đúng đắn của Đảng và Nhà nước, và thấy mình gắn bó với dân tộc, với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hơn bao giờ hết. Trên cái đà chung ấy, đồng bằng sông Cửu Long còn phải tiếp tục dọn sạch những rác rưởi của văn hóa thực dân mới còn vương lại đó đây trong một số ít thanh niên nào đó, mặt khác phải vươn lên về mọi mặt; lượng phải đi đôi với chất, đội ngũ đi đôi với năng lực cán bộ, hình thức đi đôi với nội dung, văn hóa mới trở thành chiều sâu, mới chinh phục được lòng người một cách chắc chắn.

Văn hóa mới và con người mới là hai mặt trong một khâu chủ yếu của cuộc cách mạng về tư tưởng và văn hóa mà đồng bằng sông Cửu Long cũng như các tỉnh mới được giải phóng sau này ở miền Nam, phải quan tâm hơn đâu hết. Có văn hóa mới tất phải có con người mới. Có con người mới mới đảm bảo thắng lợi của văn hóa mới. Văn hóa mới và con người mới lại góp phần quyết định vào thắng lợi của công cuộc xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, cho sự phát triển đồng bộ trong sự nghiệp của Đảng và Nhà nước ta.

Chắc chắn là một thời gian không lâu lắm, đồng bằng sông Cửu Long sẽ trở thành một vựa thóc không lồ, một vùng trù phú của đất nước. Điều kiện thiên nhiên và hoàn cảnh kinh tế thuận lợi, văn hóa đồng bằng sông Cửu Long sẽ trở thành một bộ phận văn hóa tiên tiến trong nền văn hóa xã hội chủ nghĩa tiên tiến của dân tộc. Truyền thống đùm bọc lẫn nhau,

truyền thống trọng nghĩa khinh tài, truyền thống yêu nước bất khuất và truyền thống chống văn hóa ngu dân, lại tạo thêm điều kiện thuận lợi cho văn hóa xã hội chủ nghĩa ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển. Sự phát triển này càng được đẩy mạnh khi đồng bằng sông Cửu Long hoàn thành quan hệ sản xuất mới, xuất hiện ngày một nhiều cung cách làm ăn mới theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Đại hội toàn quốc lần thứ V vừa rồi. Đảng ta một lần nữa lại chỉ ra rằng, nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là nền văn hóa vừa kết tinh vừa nâng cao những tinh hoa đẹp nhất trong tâm hồn Việt Nam, văn hóa Việt Nam, vừa biết tiếp thu những thành quả của văn minh loài người, của văn hóa và khoa học hiện đại. Chúng ta không thể không xây dựng một nền văn hóa tiên tiến nếu muốn cho Tổ quốc ta hùng cường, muốn cho văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam góp phần vào sự lớn mạnh của văn hóa các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Đồng bằng sông Cửu Long không thể không tiến đến một nền văn hóa tiên tiến của địa phương mình, nếu muốn phát triển nhịp nhàng với nền văn hóa các địa phương tiêu biểu trong cả nước.

Bất kỳ trong hoàn cảnh nào, chúng ta cũng không xa rời phương hướng đó, đã trở thành mệnh lệnh và chân lý của sự nghiệp văn hóa. Sáng tạo, bồi đắp sáng tạo và phát huy sáng tạo; Khai thác và cải biên, phủ định và khẳng định, tiếp thu và chọn lọc theo lăng kính tâm hồn Việt Nam, văn hóa Việt Nam, theo tinh thần biện chứng và sự nhận thức uyển chuyển, là cả bao nhiêu vấn đề to lớn và gian nan. Nhưng chúng ta rồi sẽ cố gắng làm tốt như đã làm tốt trong sự nghiệp văn hóa từ giải phóng cho đến ngày nay.

Đất nước chúng ta còn nghèo, còn gặp quá nhiều khó khăn trong đời sống vật chất, nhưng “Không phải trình độ văn hóa của xã hội phụ thuộc mấy móc vào trình độ phát triển kinh tế”(1). Thực tiễn của đất nước trong bao nhiêu năm qua đã chứng minh điều đó.

Tháng 3-1983

L.A.T

(1) Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV

Phần hai

VÀI NÉT VỀ CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA TRONG BUỔI ĐẦU LỊCH SỬ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LÊ XUÂN DIỆN

ĐỒNG bằng sông Cửu Long là vùng đất thuộc miền Tây Nam Bộ. Trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa trước đây, nó cùng với đất miền Đông Nam Bộ, từng hợp thành một khu vực văn hóa - lịch sử. Do vậy, việc khảo sát, nghiên cứu lịch sử phát triển xã hội đồng bằng sông Cửu Long thời cổ nên tiến hành toàn vùng Nam Bộ.

SỰ HIỆN DIỆN ĐẦU TIÊN CỦA CON NGƯỜI

Những khám phá của khảo cổ học đã cho biết một cách chắc chắn: con người có mặt ở vùng đất này khá lâu đời. Những di cốt của họ đã tìm thấy ở nhiều nơi trong vùng: hoặc được chôn cất chu đáo cùng với những đồ gốm, đồ đá trong những ngôi mộ huyết đất, có niên đại cách ngày nay khoảng 4.000 năm, như ở di tích An Sơn (Đức Hòa - Long An), tiếp giáp vùng Đồng Tháp Mười; hoặc được chôn trong căn hầm đá cự thạch (Xuân Lộc), trong các ngôi mộ chum

gồm ở di tích Phú Hòa (cách nay khoảng 3.000 - 2.500 năm) trên vùng ao đất đỏ badan; hoặc lẫn trong các cồn vỏ nhuyễn thể Trầm Phố (?), nơi đất sinh lầy của rừng U Minh mịt mù. Số lượng các di cốt ấy đến nay có khoảng 10 cá thể (nam, phụ, lão, ấu). Số lượng ấy chưa nhiều. Song, từ vị trí của các di cốt được phát hiện, chúng ta cũng có thể ghi nhận một cách có căn cứ là phạm vi hoạt động của họ - lớp người đầu tiên - đã khá rộng rãi, hầu như bao quát cả vùng trên, dưới của lưu vực sông Cửu Long và sông Đồng Nai.

Nếu như căn cứ vào các vết tích khác, các vết tích văn hóa vật chất - tức những nơi cư trú cổ, các khu mộ cổ, các công cụ, dụng cụ, v.v... - chúng ta có thể thấy sự hiện diện của họ một cách đậm nét hơn và cũng có những diễn trình phát triển khá đặc thù của vùng đất này. Kết quả của công cuộc điều tra, khảo sát khảo cổ học mấy chục năm qua, nhất là những cố gắng của L.Malleret trong những năm 30 - 40 của thế kỷ này và đặc biệt là những hoạt động khảo cổ học của chúng ta từ 1975 đến nay, đã cho phép phác họa đại cương về sự phân bố cư dân đầu tiên ở nơi đây. Như đã nói trên, có thể tin chắc rằng, hoạt động của con người thuở ấy có địa bàn *rộng rãi trong toàn vùng Nam Bộ, với những mật độ cư trú khác nhau.*

Vùng cư trú đông nhất lúc đó không phải là vùng châu thổ sông Cửu Long, vùng phù sa mới, mà lại là vùng cao, vùng phù sa cổ, vùng Đông Nam Bộ, hay nói chính xác hơn là vùng tiếp giáp - vùng đệm - giữa cao nguyên và châu thổ sông Cửu Long. Tại miền đất này, số lượng các di tích cư trú, các thành cổ, các khu mộ cổ của lớp cư dân đầu tiên ấy có thể tính được gần 100 địa điểm. Đặc biệt, ở khu vực đất đỏ badan và vùng hạ lưu sông Đồng Nai - Sài Gòn,

vùng ven sông Vàm Cỏ Đông, mật độ các di tích cư trú khá dày đặc. Có nơi, cứ cách 2 - 3 km là có một di tích cư trú. Những di tích ấy lại thường có quy mô lớn trung bình từ 5.000 đến 10.000 m². Thậm chí có di tích rộng từ 20.000 đến 30.000 m² như Mỹ Lộc, Đốc Chùa, An Sơn, có những khu mộ cổ rất lớn, chôn đến hàng trăm ngôi mộ như Hàng Gòn, Phú Hòa...

Số lượng hiện vật nằm trong tầng văn hóa khảo cổ ở đây cũng rất lớn, đến mức đáng kinh ngạc, ít khi gặp trong các di tích khảo cổ cùng thời ở Việt Nam và Đông Nam Á.

Không còn nghi ngờ gì, vùng đất Đông Nam Bộ, vùng trên của đồng bằng sông Cửu Long trong buổi đầu lịch sử, thực sự là một trung tâm cư dân đông đảo và trù phú. Họ đã sinh sống ở nơi đây từ khoảng 4.000 đến 5.000 năm trước, Cách chỉ số niên đại di tích Núi Gấm (Đồng Nai) 3.950 ± 120 năm cách nay; di tích Đốc Chùa (Sông Bé) 3145 ± 130 năm cách nay; di tích An Sơn (Long An) 2855 ± 60 năm cách nay; di tích Phú Hòa 2.590 ± 290 năm cách nay; di tích Suối Đá 2.300 ± 150 năm cách nay; đặc biệt di chỉ Cầu Sắt (Đồng Nai) có niên đại trên 4.000 năm cách nay, đã xác nhận thời điểm sớm và quá trình hiện diện của họ ở vùng đất cao của đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai.

Trong khi mật độ cư trú khá dày đặc ở vùng cao, thì ở vùng châu thổ sông Cửu Long, cho đến nay, khảo cổ học chưa khám phá được nhiều di tích cư trú đích thực của lớp người đầu tiên ấy. Trong gần 2.000 trang của tập « *Khảo cổ châu thổ sông Mê công* » của L. Malleret, ngoại trừ những di tích cư trú nằm trên địa bàn nói trên như An Sơn, Rạch Núi... chúng ta chỉ có thể rút ra hai di tích mà L. Malleret xếp vào « néolithique » hoặc « énéolithique » - là Giồng Đá và

Trăm Phố (?). Những điều khảo sát được miêu tả chưa đủ xác nhận hai di tích ấy là nơi cư trú đồng thời. May ra, có thể coi đó là di tích tạm trú của lớp người đầu tiên trong quá trình hoạt động di lại trên vùng còn sinh lay của đồng bằng sông Cửu Long dề sản thú, hái, lượm...

Sau năm 1975, cũng có một vài nơi thuộc vùng châu thổ sông Cửu Long như Phước Tân Hưng (Long An), Tân Hội, Tân Phong, Tân Lý Tây, Tân Thuận Bình (Tiền Giang), Cần Giuộc (thành phố Hồ Chí Minh) phát hiện những công cụ bằng đá (rìu, cuốc, đục) với số lượng chưa tới 100 chiếc. Tại những nơi ấy, khảo cổ học và địa chất học đều không tìm thấy dấu tích tầng văn hóa cư trú cổ xưa (dù mờ nhạt), mà thay vào đó là các tàn tích, bồi tích, các vật liệu của vận động nước biển.

Những công cụ đá ấy, cũng giống như các lưỡi rìu đá tìm thấy trước đây ở Ốc Eo, Núi Sập, Đá Nổi, v.v... đều chỉ có thể coi là những vật chứng của hoạt động con người cùng thời hoặc muộn về sau, mà không phải là chứng tích của một hoặc nhiều di chỉ cư trú thực sự của con người thời đó trên vùng châu thổ bắt đầu được hình thành từ 4.000 đến 5.000 năm còn chứa nhiều nước mặn, sinh lay, cây dại, dã thú, v.v...

Khảo cổ học chỉ ghi nhận được vào những thế kỷ đầu công nguyên mới có những bằng chứng vật chất về các vết tích cư trú theo kiểu nhà sàn trên cột, kiểu kiến trúc trên gò nổi, những hệ thống thủy đạo, thành đất của một đô thị cổ... ở vùng «tứ giác» Long Xuyên, vùng U Minh thượng v.v.. của lớp người sáng tạo nên nền văn minh Ốc Eo - Ba Thè. Song, các di tích ấy, nền văn minh ấy hưng khởi lên một thời khoảng vài trăm năm rồi chìm đắm trong lòng đất miền Tây và chỉ còn lại hình ảnh hư ảo về một vương

quốc Phù Nam hay một « nước Chi Tôn » (?) trong sử sách, bia ký cổ.

Vùng châu thổ sông Cửu Long, cho đến thế kỷ XIII, vào lúc thịnh đạt nhất của đế quốc Ăng-co cổ, theo như du ký của Chu Đạt Quan « vẫn toàn là cây mây cao vút, cỏ thụ, cát vàng, lau sậy trắng », « xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê dày dầy, Hàng, trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này ». Những di tích khảo cổ mà phần lớn là các tượng đá, các kiến trúc thấp đồ nát, các liếp đất, các hồ nước chữ nhật - đặc trưng cho phong cách văn hóa Ăng-co mà L.Malleret ghi nhận được không tới 100 nơi. Chúng tập trung chủ yếu trong vùng đất giồng ven sông, gần biên. Cả địa bàn rộng mênh mông của đồng bằng thấp trũng của sông Cửu Long hầu như phủ rừng lau, rừng sậy... cho đến những thế kỷ gần đây.

Chúng ta có thể hình dung một cách khá rõ nét đặc điểm của quá trình mở rộng địa bàn cư trú của con người cổ xưa ở vùng này. Đặc điểm của quá trình ấy là trong suốt 2.000 - 3.000 năm trước công nguyên, lớp người đầu tiên đã có mặt khá đông đúc và trù mật tại vùng trên của đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai. Nhưng họ đã không thể tràn xuống cư ngụ một cách phổ biến ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Vào những thế kỷ đầu công nguyên, với những nỗ lực phi thường, họ tiến xuống ven rìa tây châu thổ lập nên xóm làng, đô thị phồn vinh. Nhưng chỉ được một thời, sau đó buộc phải thu lại trên những giồng đất, núi đảo. Có thể nói rằng, chỉ với sự có mặt của người Việt (Kinh) vào những thế kỷ XVII. XVIII trở đi, cả vùng châu thổ sông Cửu Long mới thực sự được khai phá thành đồng ruộng, kiến lập các xóm làng, chợ búa sầm uất.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Cư ngụ chủ yếu trên vùng cao của đồng bằng Cửu Long, lớp người đầu tiên đã để lại vô vàn vết tích văn hóa vật chất trong lòng đất, phản ánh nhiều mặt hoạt động kinh tế cùng những nét đặc thù trên con đường phát triển kinh tế ấy. Đặc trưng nổi bật nhất trong bộ sưu tập hiện vật của hầu hết các di tích ấy là sự hiện diện với số lượng áp đảo, với kiểu loại phong phú, với tính năng rõ nét của tổ hợp công cụ sản xuất nông nghiệp. Từ di tích Cầu Sắt (Đồng Nai) là di tích sớm nhất (khoảng 4.000 đến 5.000 năm) đến di tích Hàng Gòn (Đồng Nai) khoảng 2.200 năm, đặc trưng ấy thể hiện rất rõ. Cho nên, điều có thể khẳng định chắc chắn là, ngay từ khoảng 4.000 năm trước và suốt cả quá trình hàng ngàn năm tiếp theo đó, những cư dân đầu tiên ở đây đã lấy nghề trồng trọt làm nghề sản xuất chính yếu. Ban đầu, họ dùng rìu đá phá rừng, chặt cây, dùng cuốc, mai, thường đá vỡ đất, san đất để gieo trồng, dùng dao, liềm đá để thu hoạch. Về sau, vào khoảng 3.000 - 2.500 năm, bên cạnh nông cụ đá, có thêm các công cụ bằng đồng thau, và đặc biệt là bằng sắt như rìu, cuốc, thường, liềm v.v... nên đã nâng cao hơn năng suất lao động.

Điều đáng lưu ý, với sự hiện diện khá phổ biến các loại liềm, dao bằng đá, đồng và cả sắt (như ở di tích Cầu Sắt có 50 chiếc, Phước Tân 7 chiếc, Hội Sơn 21 chiếc...) đã không chỉ cho thấy yêu cầu thu hoạch của nghề trồng trọt mà quan trọng hơn là cho chúng ta biết vào thuở ấy nghề trồng trọt chủ yếu là loại cây thân thảo, là cây lúa. Trong đó, chắc hẳn việc trồng lúa khô - cũng có thể gọi là lúa rẫy - phổ biến hơn việc trồng lúa nước. Bởi lẽ, như đã nói, trên địa

bản chính yếu mà lớp cư dân đầu tiên cư ngụ thì đất đai phần lớn là ở địa thế cao. Người ta chỉ có thể trồng lúa ở đây trên những khoảng đất ven sườn đồi gần suối, trên các vùng đất xám ven sông. Việc trồng lúa nước có thể cũng đã được thực hiện ở những vùng phù sa sông Đồng Nai, nhưng chỉ trong diện tích hạn hẹp.

Lấy nghề trồng lúa khô - hay lúa rẫy - làm hoạt động chính trong nông nghiệp có thể được coi như là một trong những đặc điểm của quá trình phát triển kinh tế buổi đầu của cư dân ở vùng cao đồng bằng sông Cửu Long. Đặc điểm này, thậm chí còn lưu đọng khá đậm nét cho đến những thế kỷ gần đây ở vùng cao Tây Nguyên. Piero Bena Lafon (Pierre Bernard Lafont) trong một bài viết đã cho biết: « diện tích ruộng rẫy trải dài từ vĩ tuyến 11 đến vĩ tuyến 17... từng chiếm 80 % tổng số lương thực sản xuất của những nhóm tộc người ở vùng này » (1).

Ngoài hoạt động sản xuất nông nghiệp, những chứng tích vật chất tìm thấy trong các di tích An Sơn, Rạch Núi (Long An), Bình Đa (Đồng Nai) và nhiều di tích khác, lại cho chúng ta biết thêm một mặt hoạt động kinh tế khác nữa. Tại các di tích này, ngoài các mũi tên, mũi lao đá, đồng thau, các lưỡi câu xương, chì lưới, đạn gổm chắc chắn dùng để săn bắn thú rừng, bắt thủy sản, khảo cổ học đã thu lượm một khối lượng lớn chưa từng thấy di cốt các loại động vật đã sống trong rừng thưa, rừng già, rừng lau, cùng những tàn tích các loại cá, loại nhuyễn thể nước ngọt, nước lợ và nước mặn với tổng số trên 20 loài.

(1) P.B. Lafont - L'agriculture sur brûlis chez les proto indochinois des hauts plateaux du centre VN. *Les cahiers d'outre-mer*, t. XX (1967), p 37 - 48.

Trong các di tích này, cũng đã tìm thấy không ít các di cốt chó nhà chắt chắt được dùng vào việc săn đuổi thú trên cạn. Một số ít xương lợn nhà còn non được ghi nhận trong khối lượng không lồ di cốt các loài dã thú.

Những chứng tích vật chất ấy rõ ràng phản ánh một cách chính xác hoạt động săn bắt thực sự, đã góp phần quan trọng gia tăng nguồn lương thực, thực phẩm của những cư dân đầu tiên ở vùng này. Thậm chí, cũng có thể nghĩ rằng, hiệu quả của hoạt động săn bắt thú đó đã bảo đảm cung ứng đủ thực phẩm hàng ngày; do vậy mà việc thuần dưỡng, chăn nuôi gia súc hầu như chưa phải là nhu cầu thường trực, cấp thiết trong hoạt động sản xuất và tất nhiên, điều đó có quan hệ đến sự phong phú vô hạn của nguồn lợi thiên nhiên (trên cạn cũng như dưới nước) ở vùng này. Chúng ta có thể thấy sự phong phú, đa dạng ấy trong nhiều tài liệu địa lý cổ kim viết về vùng này như *Gia Định thành thông chí*, *Phái bộ Paoie*, v.v... Thậm chí, những sản vật ấy đã một thời trở thành những thương phẩm có giá trị để buôn bán, trao đổi thường xuyên với nước ngoài như «lông chim thẳng chại, ngà voi, sừng tê, sáp ong...» bên cạnh các nông phẩm khác.

Phải chăng đó cũng là một đặc điểm của con đường phát triển kinh tế thời cổ của vùng đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai. Các đô thị Ốc Eo - Ba Thê xưa, Nông Nại gần đây, hẳn từng là những trung tâm thương mại một thời phồn vinh.

Bên cạnh hai mặt hoạt động kinh tế quan trọng, trực tiếp đưa lại nguồn lương thực, thực phẩm cần thiết cho nhu cầu sống hàng ngày của con người, chúng ta cũng không thể bỏ qua các hoạt động kinh tế phụ trợ nhưng không kém phần quan trọng. Đó là

các hoạt động thủ công làm đồ đá, đá gốm và đặc biệt là nghề luyện kim. Những vết tích khảo cổ học ở vùng này cho thấy, như trên đã nói, *ngay từ những năm 5.000, 4.000 năm trước, con người ở đây đã đạt tới trình độ cao về nghề làm đồ gốm bằng những bàn xoay và nghề làm đồ đá đã tinh vi.* Đến khoảng 4.000, 3.000 năm trước, con người đã nắm chắc kỹ nghệ luyện pha chế hợp kim, đúc đồ đồng. Tại một loạt các di tích về thời kỳ này như Đốc Chùa (Sông Bé) Suối Chôn (Đồng Nai) không những đã tìm thấy nhiều đồ đồng (như dao, lao, rìu, đục, vòng tay, tượng v.v...) mà còn phát hiện nhiều khuôn đúc (gồm cả các vật khuôn, các nguyên liệu làm khuôn, các phế liệu của nghề đúc đồng). Đó là những bằng chứng về một nghề đúc đồng được thực hiện tại chỗ, hoặc cũng có thể coi là một nghề thủ công bản địa mà niên đại xuất hiện có vẻ như là một trong những trung tâm sớm ở cả vùng bán đảo Đông Dương. *Nghề luyện đồng này hưng khởi lên một thời, nhưng đã không có điều kiện (chủ yếu là tự nhiên) để có thể nở rộ phong phú như nghề luyện đúc đồ đồng Đông Sơn ở trung tâm Việt cổ miền Bắc Việt Nam.* Thay vào đó, con người ở đây đã sớm phát triển nghề luyện sắt làm các nông cụ và vũ khí tại các di tích có niên đại 2.600, 2.500 năm cách nay. Khảo cổ học đã tìm thấy một cách khá phổ biến, các đồ sắt phần lớn là nông cụ và vũ khí. Có thể nói đây là những đồ sắt có niên đại sớm đến nay mới được biết trên bán đảo Đông Dương và sự hiện diện của chúng như đã khẳng định, lớp cư dân đầu tiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã đạt tới trình độ kỹ thuật khá cao từ lâu đời. Đó cũng là một trong những tiền đề vật chất quan trọng để họ tiến đến những thử nghiệm đầu tiên chinh phục vùng

châu thổ sông Cửu Long vào những thế kỷ đầu công nguyên, xây dựng nên vùng đô thị Ốc Eo - Ba Thê một thời thịnh đạt.

DIỄN TRÌNH PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Những đặc điểm của con đường phát triển kinh tế trình bày trên đây, như đã chứa đựng trong đó những nét cơ bản nhất của những sắc thái văn hóa riêng của lớp người đầu tiên cư trú ở vùng đất này. Có thể nói rằng, trên đại thể, nền văn hóa do họ tạo dựng lên là một nền văn minh nông nghiệp. Nhưng cũng cần phải nói rằng nền văn minh ấy không phải là nền văn minh nông nghiệp lúa nước theo kiểu « theo nước triều lên xuống mà làm », cũng không phải kiểu « đào mương, phai, đắp đê đập », cũng không phải kiểu « đào hồ chứa nước, tưới nước », *« Đây là nền văn minh nông nghiệp theo kiểu « làm nương rẫy »*. Do tính chất đó, mà trong mức độ nhất định, có thể quan niệm văn hóa của họ cơ bản là nền văn hóa bán sơn địa. Nội dung của nền văn hóa đó chứa đựng nhiều yếu tố lục địa, núi rừng hơn là yếu tố sông biển. Bộ sưu tập hiện vật trông di chỉ cư trú, cũng như những hiện vật chôn theo trong các ngôi mộ, căn bản là những dụng cụ, những vũ khí của những người làm ruộng vùng cao, người săn bắn trong rừng rậm. Ngoài ra là những hình tượng nghệ thuật có đề tài như « chó săn mồi » (bằng đồng), « heo rừng » (bằng đá), những đồ án hoa văn, chủ yếu là các loại văn thừng hoặc đề trơn không trang trí, v.v... Các yếu tố văn hóa gần với sông biển như những đồ án hoa văn sóng nước, xoáy ốc, văn vỏ sò, văn hình học, hình ảnh thuyền; những dụng cụ đi biển, sông

hầu như ít hoặc không thấy trong nội dung văn hóa nơi đây.

Đặc biệt có một nét nổi bật là bộ sưu tập hiện vật ở đây, tuy thường có sự phong phú về chủng loại, về kiểu dáng, tính chức năng rõ nét, nhưng hầu như rất ít được trau chuốt, ít gia công, ít trang trí hoa văn. Theo xu hướng đó, chúng ta cũng ghi nhận được một hiện tượng khá phổ biến là hầu như trong các di tích vùng này rất ít có các đồ trang sức. Nhìn vào tổng thể hiện vật ta có một ấn tượng chung là chủ nhân của nền văn hóa này có một đầu óc khá tinh tế trong hoạt động sản xuất nhưng lại có vẻ mộc mạc, giản dị trong đời sống, sinh hoạt vật chất hàng ngày.

Tính chất chung và những nét văn hóa độc đáo ấy như xuyên suốt cả diễn trình phát triển văn hóa ở vùng đồng bằng này, tạo thành một truyền thống ổn định mà chúng ta rất dễ nhận biết. Và cũng chính có những sắc thái riêng và ổn định như vậy, nên đã có không ít nhà khoa học coi vùng này, trong thời kỳ lịch sử đầu tiên (từ khoảng 5.000, 4.000 năm đến quãng 2.000 năm) như là một trung tâm văn hóa với các tên gọi khác nhau, như văn hóa Đồng Nai, văn hóa Dốc Chùa, văn hóa Phước Tân hoặc văn hóa Cầu Sắt - Ốc Eo...

Có một truyền thống riêng và sắc thái riêng về văn hóa, nhưng không hẳn những cư dân đầu tiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long này sống một cách biệt lập với các địa bàn khác, với các cộng đồng tộc người khác. Trong thực tiễn của quá trình hoạt động dài hơn hai ngàn năm, ngoài cái địa bàn cơ bản bao gồm toàn bộ vùng đất miền Đông và miền Tây sông Cửu Long, chắc rằng họ cũng có quan hệ trao đổi theo các con đường sông suối, chỉ lưu sông Mê Công,

Đồng Nai với các cộng đồng người vùng trung lưu
Mã Công, Họ có thể tìm kiếm ở đây những nguồn
quặng đồng thiếc, chì để phát triển nghề luyện kim
đồng thau và cả những nguồn lợi, những sản phẩm
khác. Mỗi quan hệ trao đổi, giao lưu văn hóa ấy
cũng đã in dấu khá rõ nét trong các hiện vật ở cả
hai vùng. Ví như những hình ảnh khá giống nhau của
một vài kiểu loại cuốc đá, rìu đá, đục đá, dao hái, của
các loại khuôn đúc rìu, dao ở vùng này với các địa điểm
khác ở Mlư Prei (Campuchia), ở Plâycu - Kontum
(Tây Nguyên), ở Thượng Lào, ở Nong Noóc Thà
(Thái Lan)... Một biểu hiện cũng rất đáng lưu ý là
tại các vùng ấy, các cộng đồng tộc người sống cùng
thời, đều như không ưa chuộng đồ trang sức, và
cũng đã không phát triển mạnh mẽ kỹ thuật đúc luyện
đồng thau như ở trung tâm văn hóa Đông Sơn. Cũng
có những nhà khảo cổ, do thấy có những biểu hiện
khá giống nhau đó, đã gộp chung toàn bộ rõ vết tích
văn hóa của cả vùng rộng lớn dưới một cái tên chung
là văn hóa Nam-Đông Dương, trong đó nổi bật lên
là tính chất bán sơn địa của nó.

Ngoài mối quan hệ gắn kết với các tộc người ở
Nam Đông Dương, những cư dân đầu tiên ở vùng này,
theo với đã phát triển kinh tế, đặc biệt là sau khi
kỹ thuật luyện sắt xuất hiện một cách phổ biến, đã
càng mở rộng phạm vi hoạt động, trao đổi sản vật
về phía biên. Trong các di tích ở giai đoạn lịch sử
vài trăm năm trước công nguyên, bên cạnh các loại
rìu, cuốc, thuổng, liềm, dao, kiếm... bằng sắt xuất
hiện nhiều loại đồ trang sức bằng đá quý, bằng thủy
tinh, mã não, vàng bạc... như hoa tai ba màu, hoa tai
hai đầu thú, vòng tay, nhẫn, hạt chuỗi. Đây là những
hiện vật được nhập nội mà xuất xứ của nó hoặc ở

miền Trung Việt Nam, hoặc ở các đảo ngoài khơi Thái Bình Dương, hoặc từ phương Tây đến.

Những nỗ lực mở rộng quan hệ ra phía biên, cũng đã được chính những con người ấy tiếp tục trong những thế kỷ đầu công nguyên. Vào lúc này, cũng là thời gian lan truyền đầu tiên của nền văn minh Ấn Độ giáo về phía Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Nền văn minh Ốc Eo - Ba Thê được khơi dựng lên từ vùng đất ven biển và cận biển miền Tây châu thổ sông Cửu Long, chủ yếu là thành quả tổng hợp của truyền thống văn hóa bản địa đã phát triển cao và những yếu tố kiến trúc thượng tầng của văn minh Ấn Độ giáo.

Vùng Ốc Eo - Ba Thê sầm uất một thời từ lâu không còn nữa, và cùng với cả châu thổ thấp trũng của sông Cửu Long trở lại hoang vu mà Chu Đạt Quan đã ghi lại ở những thời điểm cực thịnh của đế quốc Ang-cothê kỷ XIII. Những di tích khảo cổ về thời kỳ này, ở đây, quả thật ít ỏi, chủ yếu thấy lác đác trên các giong đất, núi đảo giữa đồng bằng, trong đó yếu tố văn minh Phật giáo đậm đà.

Vùng châu thổ bao la này, trong đó có chín tỉnh đồng bằng sông Cửu Long hiện nay, từ chỗ hoang vu đã từng bước được khai phá, từng bước biến thành phần vịnh, trù phú, bắt đầu từ những thế kỷ XVII, XVIII đến nay, như mọi người đều thấy. Và cũng từ đây diện mạo văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai mới càng thêm phong phú với sự mở rộng kỹ thuật trồng lúa nước và sự phổ biến ngôn ngữ Việt, trong điều kiện mới của tự nhiên và xã hội.

Những yếu tố văn hóa Việt đã nhanh chóng trở thành nhân tố chủ đạo trong nội dung văn hóa của vùng đồng bằng rộng lớn này trong nhiều thế kỷ về sau.

L. X. D

<https://tieulun.hopto.org>

VẤN ĐỀ DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

MẠC ĐƯƠNG

VẤN đề dân cư và dân tộc là một vấn đề rất cơ bản trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của một nước có nhiều thành phần dân tộc như nước ta. Vấn đề này đang được nhiều nước trên thế giới chú ý nghiên cứu và cũng là một vấn đề nghiên cứu khoa học liên ngành của nhiều khoa học. Bởi vì, dân cư là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, là lực lượng áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm tiến hành những đổi mới trong tất cả các quá trình sản xuất, là lực lượng đấu tranh xã hội và cải tạo thiên nhiên, là nơi xây dựng hình thành những tư tưởng và lối sống mới của thời đại ngày nay.

Nhưng trong các cộng đồng dân cư lại chứa đựng nhiều đặc trưng về dân tộc, tôn giáo, phong tục tập quán, những thói quen, và đặc điểm về sản xuất phụ thuộc vào những nhân tố xã hội, tộc người và điều kiện thiên nhiên của các vùng sinh thái cụ thể. Những đặc trưng này nếu không được nghiên cứu và phân tích bằng những tri thức của khoa học xã hội thì nhất định sẽ tạo lên những trở ngại lớn cho công cuộc phát triển kinh tế và xã hội, cho sự nghiệp phát triển nông thôn mới mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra, nhất là đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long là

một vùng trọng điểm phát triển về lương thực và thực phẩm số một của toàn quốc trong chương trình năm-năm sắp đến.

Khái niệm «đồng bằng sông Cửu Long» được phổ dụng rộng rãi từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai cho đến nay. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất miền Tây Nam Bộ là nơi có sông Tiền, sông Hậu và các chi lưu nhỏ của sông Mê Công chảy ra biển mà nhân dân ta từ xưa quan niệm là chín con rồng (Cửu Long) phun nước để tưới vùng đất đai này. Đồng bằng sông Cửu Long ngày nay mà các chương trình phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước ta đã đề ra chính là vùng đồng bằng trên, là vùng đất đai của chín tỉnh miền Tây Nam Bộ, là vựa lúa và nơi sản xuất phong phú và đa dạng các nguồn thực phẩm và nông phẩm ở nước ta từ xưa cho đến ngày nay.

Về góc độ dân cư, đồng bằng sông Cửu Long là một vùng dân cư hỗn hợp với nhiều nguồn gốc địa phương khác nhau, đa dạng về mặt tín ngưỡng và tôn giáo, chênh lệch cách xa nhau về lối sống và phong tục tập quán, trình độ phát triển xã hội và văn hóa giữa các khu vực trong vùng khá cách biệt nhau, thói quen canh tác, phong cách làm ăn cũng không hoàn toàn như nhau.

Về góc độ dân tộc, đồng bằng sông Cửu Long ngay từ những giai đoạn đầu của sự hình thành những không gian cư trú và xã hội của các cộng đồng dân cư là một vùng hỗn hợp dân tộc giữa bốn yếu tố tộc người Việt, Khơme, Hoa, Chăm. Yếu tố tộc người và

văn hóa Chăm và Mã Lai - đa đảo, yếu tố Khơme là những yếu tố văn hóa và tộc người cổ xưa nhất đã hình thành ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ XVII. Từ thế kỷ XVII trở về sau, yếu tố tộc người Việt và văn hóa Việt đã trở thành nhân tố phát triển cơ bản ở đồng bằng sông Cửu Long, bên cạnh sự hòa hợp những yếu tố tộc người và văn hóa của các dân cư địa phương ở các vùng ven biển nam Trung Hoa. Ngày nay, đứng về mặt toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long mà xét thì tính chất bao trùm và phổ cập là sự hòa hợp và phát triển những yếu tố văn hóa và tộc người Việt là chủ đạo. Song, những đặc trưng văn hóa của các tộc người anh em khác vẫn tồn tại sâu đậm trong nông thôn nhiều vùng, đặc biệt trong những vùng khu biệt ở Kiên Giang, Minh Hải, Hậu Giang, An Giang, tính chất hòa hợp giữa ba yếu tố Việt, Khơme, Hoa còn có thể hiện rõ trong hiện tượng nói ba thứ tiếng, sử dụng ba phong tục tập quán và sự vay mượn qua lại những yếu tố văn hóa và phong tục tập quán của người Việt, người Khơme và người Hoa.

Vì vậy, đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đồng bằng duy nhất ở nước ta có những đặc trưng nổi bật về mặt dân cư và dân tộc, mà chúng ta cần lưu ý trong quá trình tiến hành những cải cách và thực tiễn ba cuộc cách mạng ở nông thôn vùng này.

Tính chất hỗn hợp và đa dạng về mặt dân cư và quá trình xích lại gần nhau, hòa hợp giữa các dân tộc ở vùng này, là một hiện tượng lịch sử có tính quy luật, bắt nguồn từ lịch sử di dân và sự hình thành những vùng sinh thái nhân văn ở đồng bằng sông Cửu Long.

Khái quát lịch sử di dân và sự hình thành những vùng sinh thái ở đồng bằng sông Cửu Long đã diễn

ra dưới ba quá trình xã hội chủ yếu về mặt di dân. Đó là quá trình di dân tự nhiên, quá trình di dân cơ chế và quá trình chuyển cư tại chỗ (1). Ba quá trình này đã từng diễn ra ở đồng bằng sông Cửu Long từ thời cổ đại cho đến nay, và chính ba quá trình xã hội này đã tạo nên những cộng đồng dân cư và dân tộc ở vùng đồng bằng này, tạo nên những hình thái phân bố dân cư, dân tộc và những đặc trưng của các chế độ quản cư trong các làng xã. Di dân tự nhiên là những hình thức di cư lẻ tẻ của những gia đình và không tạo nên những sự thay đổi lớn, và đột biến đối với các vùng cảnh quan địa lý, và chưa tạo nên những vùng sinh thái nhân văn ổn định. Di dân tự nhiên đã diễn ra ở đồng bằng sông Cửu Long đối với các lớp di cư dân cổ Khơme vào thời kỳ khác nhau của đầu công nguyên. Di dân tự nhiên cũng đã diễn ra đối với người Việt ở thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII. Di dân cơ chế là những đợt di dân lớn do những áp lực của những biến động trong xã hội với một dân số di cư lớn và những tổ chức di dân quy mô. Di dân cơ chế tạo nên những thay đổi cơ bản đối với những vùng địa lý thiên nhiên do những hoạt động khai phá đề lập nên những vùng sinh thái nhân văn và những hoạt động sản xuất của họ. Di dân cơ chế gắn liền với sự hình thành những vùng cư trú, gắn liền với quá trình tiếp xúc, xích gần và hòa hợp về mặt văn hóa và tộc người trong phạm vi rộng lớn. Trước thế kỷ XV, di dân cơ chế đã diễn ra đối với những lớp cư dân cổ Khơme từ nhiều vùng trên đất nước Campuchia, tràn về theo dòng sông Cửu

(1) Những khái niệm này được dùng trong dân tộc học – địa lý và dân số học, để phân biệt đặc tính khác nhau của hiện tượng di dân (migration).

Long đề tránh tai họa diệt tộc của bọn vua chúa cầm quyền độc ác và bọn xâm lược Xiêm La. Từ thế kỷ XVII cho đến nửa thế kỷ XX, di dân cơ chế đã diễn ra trong các cộng đồng dân cư người Việt. Dưới những áp lực của các chính sách xã hội của triều đình nhà Nguyễn nhằm củng cố chế độ phong kiến đang trên đà suy yếu, nông dân các vùng duyên hải miền Bắc, miền Trung đã di cư đến ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, cùng với những người lưu đày biệt xứ, những nông dân khởi nghĩa chống triều đình nhà Nguyễn những binh lính bị phân biệt đối xử... Vào những năm 1689 và 1715, quá trình di dân cơ chế cũng đã diễn ra đối với những di dân miền duyên hải nam Trung Hoa đã di trú ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm chống lại sự đàn áp dân tộc ở Trung Quốc sau khi giai cấp phong kiến Mãn Thanh đã thống trị được nước Trung Hoa của người Hán (2). Để chống lại nạn phân biệt dân tộc và các chính sách đàn áp dân tộc của các triều đại phong kiến ở Campuchia, những người Chăm Hồi giáo di trú đến vùng Châu Đốc tại đồng bằng sông Cửu Long vào nửa đầu thế kỷ XIX bằng một quá trình di dân tập trung và đồng loạt.

Cho nên, quá trình di dân cơ chế là một quá trình hình thành những cộng đồng dân cư, dân tộc, là một quá trình khai thác và cải tạo thiên nhiên thành những vùng sinh thái nhân văn, là động lực hình thành những khu vực dân tộc học lịch sử ở đồng bằng sông Cửu Long tồn tại cho đến tận ngày nay.

Tổng kết lịch sử của vấn đề di dân cơ chế ở đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta nhận thấy rõ vai trò phát triển và canh tân xã hội của những đợt di dân

(2) Đó là những cuộc di dân do Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên và Mạc Cửu cầm đầu.

này. Điều đó càng khẳng định hơn tính chất đúng đắn và nhu cầu cần thiết hiện nay trong vấn đề phân bổ lại lao động trong toàn quốc và việc tăng cường di dân cơ chế cho đồng bằng sông Cửu Long trong những kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội sắp đến.

Quá trình chuyển cư tại chỗ là một quá trình xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long đã từng diễn ra từ lâu đời. Nhờ có quá trình chuyển cư tại chỗ mà quá trình hoàn chỉnh của di dân cơ chế được củng cố và phát triển một cách phù hợp với các vùng địa lý tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long. Quá trình chuyển cư tại chỗ còn có tác dụng điều chỉnh lại dân số tập trung trong các làng xã, cho thích ứng với số ruộng đất và điều kiện sinh sống của địa phương, nó thúc đẩy sự gắn gũi giữa các nhóm dân cư, giữa các cộng đồng dân tộc, nó là một điều kiện khách quan tạo nên những sự tiếp xúc về văn hóa giữa các cộng đồng người có những đặc trưng văn hóa khác nhau và tạo nên những môi trường cho sự hình thành những đặc trưng chung của quá trình hòa hợp trong dân cư và các dân tộc.

Nhận thức được những diễn biến trong lịch sử của vấn đề di dân, chúng ta nhận thấy những quan hệ chặt chẽ giữa di dân cơ chế và chuyển cư tại chỗ trên thực tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta càng phải nghĩ đến một quy hoạch toàn vùng về vấn đề chuyển cư tại chỗ, đề điều chỉnh lao động và dân cư khi bắt đầu tiến hành những chương trình di dân cơ chế của những kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội ở vùng này trong một tương lai trước mắt. Rõ ràng là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay, nhất là ở những vùng ven lưu vực sông Tiền và sông Hậu, đã có những vùng dân cư đã đạt đến mức độ cần phải thực hiện quá trình chuyển cư trong nội bộ

vùng, thì mới có thể tạo ra những vùng dân cư phát triển và mới tận dụng được hết những tiềm năng lao động nông nghiệp sẵn có. Nhưng, cũng có nhiều vùng rộng lớn như Đồng Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp, nhiều vùng của tỉnh Kiên Giang, Minh Hải và An Giang là những vùng cần thiết phải thực hiện di dân cơ chế đề cải tạo đất đai, xây dựng các vùng sinh thái nhân văn và phát triển xã hội - văn hóa toàn diện. Chính những tài nguyên và nông sản mới (ngoài lúa gạo) của vùng đồng bằng này sẽ được xuất hiện trong những vùng cần tiến hành di dân cơ chế trong kế hoạch hiện nay của Nhà nước ta. Nếu cách nhìn của chúng ta vượt khỏi tầm hạn chế của vấn đề lúa gạo một ít, chúng ta sẽ thấy rất rõ tương lai phát triển của những vùng di dân cơ chế mà ý đồ của Nhà nước ta đang tạo ra đối với đồng bằng sông Cửu Long. Tuy vậy, cần phải nhấn mạnh là di dân cơ chế có thể có kết quả được, khi điều kiện sống toàn diện của con người được thiết lập, xây dựng và không ngừng phát triển một cách tối ưu và với một chính sách tối ưu đối với những vùng di dân này.

Đề tiến hành những yêu cầu của cách mạng khoa học kỹ thuật và thực hiện những nội dung cơ bản của cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng tư tưởng - văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta cần phân tích và hiểu rõ những đặc trưng toàn diện và những mối quan hệ của các cộng đồng dân cư và dân tộc ở vùng này. Vì vậy, phân vùng dân cư và phân loại đặc điểm kinh tế xã hội của các cộng đồng dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long là một yêu cầu nghiên cứu đầu tiên của công tác nghiên cứu và quy hoạch dân cư toàn vùng.

Theo quan điểm của chúng tôi, đồng bằng sông Cửu Long là một vùng dân cư rất đa dạng và có nhiều

cách biệt khác nhau. Căn cứ vào điều kiện cư trú và những đặc điểm về địa lý và kinh tế - xã hội, có thể phân chia đồng bằng sông Cửu Long thành ba vùng dân cư chính. Thứ nhất là vùng dân cư lưu vực sông, đó là vùng đất màu mỡ nằm dọc và giữa các con sông Tiền và sông Hậu. Đây là vùng cư trú chủ yếu của người Việt, vùng có dân số đông đúc nhất và trình độ phát triển kinh tế xã hội tương đối nhanh hơn những vùng khác. Đây cũng là vùng tập trung dân số cao nhất của các tín đồ tôn giáo (Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hòa Hảo, Cao Đài...). Thứ hai là vùng dân cư tiếp cận biển, đó là vùng hỗn hợp dân cư trong lịch sử và ngày nay còn tồn tại nhiều địa phương có sự hòa hợp về mặt văn hóa, ngôn ngữ và tộc người giữa các cộng đồng người Việt, người Khmer và người Hoa. Đây là vùng tồn tại nhiều chế độ canh tác khác nhau: ruộng lúa hai vụ, ruộng một vụ, rẫy trồng rau, khoai và hành, tỏi... Thứ ba là vùng dân cư bị ngập nước, là vùng tứ giác Long Xuyên, vùng nước ngập ở Đồng Tháp, là vùng vốn tồn tại và canh tác cây lúa nổi từ lâu đời. Đây là vùng cư trú bao gồm người Việt, người Khmer, người Chăm, và là vùng chậm phát triển ở đồng bằng sông Cửu Long so với hai vùng trên.

Việc tiến hành phân vùng địa lý dân cư là một phương pháp nghiên cứu của dân tộc học địa lý, nhằm tìm hiểu những đặc trưng chung của các cộng đồng dân cư trong từng vùng sinh thái nhân văn cụ thể. Hệ thống phân vùng này giúp ta thấy rõ được những ảnh hưởng của thiên nhiên đối với đời sống và sản xuất của các cộng đồng người, thấy rõ đặc điểm phân bố dân cư giữa các vùng và những quan hệ của dân cư vào các nhóm dân tộc trong từng vùng cụ thể. Nhưng, phân vùng dân cư phải được bổ sung bằng sự phân

loại các cộng đồng dân cư trên những đặc điểm kinh tế và xã hội, là những đặc điểm cơ bản của vấn đề dân cư và dân tộc, là những lĩnh vực cần có sự tác động của những quá trình cách mạng mà xã hội ta đang tiến hành. Theo chúng tôi, ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay còn tồn tại ba loại hình cộng đồng dân cư chủ yếu:

Loại hình thứ nhất là dân cư nông nghiệp, đó là loại hình dân cư có số dân đông nhất trong vùng. Nhưng, trong loại hình này tồn tại *nhóm dân cư chuyên canh ruộng nước, nhóm chuyên canh lúa nổi nhóm chuyên canh rẫy*. Tuy cũng là loại hình dân cư nông nghiệp, nhưng mỗi nhóm đều có những đặc điểm về canh tác, sản xuất và lối sống khác nhau. Nhóm chuyên canh rẫy là đặc điểm kinh tế của những nhóm người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long.

Loại hình cộng đồng dân cư thứ hai là dân cư phi nông nghiệp. Tuy không đông về dân số, nhưng loại hình dân cư này có một vị trí rất quan trọng đối với các hoạt động kinh tế và sản xuất ở vùng này. Những cộng đồng dân cư phi nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long tồn tại *hai nhóm dân cư thành phố và thị tứ và nhóm dân cư buôn bán nông sản ở nông thôn*. Tính chất biến động về xã hội, kinh tế, văn hóa của nhóm cư dân thành phố và thị tứ trong lịch sử rất là phức tạp và đa dạng. Ngược lại, nhóm buôn bán nông sản ở nông thôn tuy dân số không nhiều, nhưng có vị trí rất quan trọng đối với nền kinh tế hàng hóa sản xuất nhỏ của nông dân. Về mặt dân tộc, những người này phần lớn có quan hệ chặt chẽ với các thương nhân người Hoa và Hoa kiều trong một hệ thống lưu thông phân phối hàng hóa của toàn vùng trong nhiều thời kỳ trước đây, đặc biệt người Chăm trước ngày giải phóng là một cộng đồng dân

cư mà số người buôn bán nhỏ ở nông thôn chiếm tới trên 60% tổng số dân người Chăm. *Nhóm dân cư làng nổi cũng là một nhóm dân cư thuộc loại hình phi nông nghiệp*, mặc dù đôi khi họ cũng trồng trọt ở những vùng đất bãi, đất bồi ven sông. Số dân cư này, theo thống kê các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 1978, chỉ còn hơn 5.000 người. Cuộc sống du cư trên sông rạch thường xuyên của họ là một đặc điểm về lối sống của nhóm dân cư phi nông nghiệp này. -

Loại hình cộng đồng dân cư thứ ba tồn tại ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là cộng đồng dân cư, dân tộc và tôn giáo. Phải nói thẳng tổng số dân cư tôn giáo và dân tộc ở đồng bằng này có tỷ trọng khá lớn so với số dân toàn vùng. Đây là một đặc điểm mà bất cứ vùng đồng bằng nào khác ở nước ta đều không tồn tại trong thực tế và lịch sử. Trong nhiều vùng, dân số Khơme chiếm tuyệt đại đa số ở cấp huyện (Trà Cú ở Cửu Long, nhiều huyện thuộc Sóc Trăng của Hậu Giang...) Người Hoa có số dân đa số tuyệt đối trong một số xã ấp trong các vùng của tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang và Minh Hải. Người Chăm có dân số tuyệt đối đông trong một số xã của tỉnh Châu Đốc cũ thuộc An Giang ngày nay. Về góc độ tôn giáo, đạo Phật tiêu thừa hầu như là tôn giáo toàn dân của người Khơme; Hồi giáo cũng là tôn giáo chính của toàn thể người Chăm ở Châu Đốc, đạo Hòa Hảo chiếm 78% tổng số dân của tỉnh An Giang hiện nay; đạo Cao Đài ở Bến Tre, Long An, Tiền Giang, có nơi số tín đồ chiếm đại đa số dân trong một số huyện và tuyệt đại đa số dân trong một xã và ấp.

Sự phân loại dân cư thành những cộng đồng người có đặc trưng kinh tế và xã hội, giúp cho ta nhìn thấy rõ hơn tính hỗn hợp, đa dạng và phức tạp trong những

quan hệ xã hội mà công cuộc xây dựng nông thôn mới phải đặt ra những vấn đề nghiên cứu và xác định những nội dung và mục tiêu cụ thể đối với toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Phân vùng dân cư và phân loại các cộng đồng dân cư là hai lĩnh vực nghiên cứu, nhằm đạt đến mục tiêu phân tích và nhận thức đầy đủ những dữ kiện về mặt quan hệ xã hội trong một vùng, để tiến hành những biện pháp đổi mới và cải tạo, nhằm phát triển toàn diện một vùng dân cư theo những yêu cầu của một cuộc cách mạng xã hội ở nông thôn đang được tiến hành.

* *

Như ta đã biết, dân cư và dân tộc là hai đối tượng tổng hòa của nhiều hiện tượng xã hội, là đối tượng của nhiều ngành khoa học xã hội. Không thể tách rời vấn đề tiến bộ khoa học kỹ thuật và vấn đề phát triển kinh tế với vấn đề giải quyết một cách đúng đắn vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long, dưới ánh sáng của các tri thức khoa học xã hội mác-xít. Những đặc điểm của nông dân và nông thôn vùng đồng bằng này phải được nghiên cứu trên cơ sở của những đặc trưng về dân cư và dân tộc, là những điểm rất đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long, so với điều kiện hình thành và cơ cấu dân cư của các vùng đồng bằng khác ở nước ta.

Vấn đề dân cư và dân tộc chỉ có thể được giải quyết một cách thỏa đáng khi có sự quan hệ chặt chẽ giữa các khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và khoa học kỹ thuật. Mối quan hệ giữa dân cư là những lực

lượng sản xuất của xã hội, với những môi trường thiên nhiên và sinh thái, với những tài nguyên trên và dưới mặt đất, với những công cụ máy móc và những phương pháp tiến bộ kỹ thuật mới trong đời sống và sản xuất, phải được xem như là một hệ thống liên hoàn và có tác động lẫn nhau trong thực tiễn. Chúng ta cần xem trọng hơn nữa những hiểu biết về sinh thái học, về các hệ sinh thái tồn tại ở vùng đồng bằng này, về dân tộc học địa lý và các môn khoa học xã hội khác, nhằm tiến tới một sự phân tích và tổng hợp sâu sắc vùng không gian sinh thái của các nhóm dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long trong hiện tại và trong quá khứ lịch sử, để nắm chắc được những quy luật đặc thù và những quy luật chung của toàn vùng đồng bằng quan trọng này. Những công trình nghiên cứu cơ bản về dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như những công trình nghiên cứu cơ bản của các lĩnh vực khoa học xã hội khác, chắc chắn sẽ giúp ích được nhiều cho những dự án chiến lược về phát triển kinh tế xã hội và rất cần thiết cho việc nghiên cứu đề xuất những chính sách cụ thể về tiến bộ khoa học và kỹ thuật, về cải cách xã hội và nâng cao trình độ tư tưởng, văn hóa cho một vùng dân cư cụ thể ở nước ta như vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.

M. Đ

GIAO LƯU VĂN HÓA GIỮA CÁC DÂN TỘC Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ĐINH VĂN LIÊN

ĐỒNG bằng sông Cửu Long hay đất Đồng Nai - Gia Định xưa do vị trí địa lý đặc biệt quan trọng là đầu cầu, là cửa ngõ của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, của lục địa và hải đảo, nên rất sớm đã là nơi gặp gỡ của những nền văn hóa cổ rục rờ, là nơi thiên di và sinh tụ của nhiều tộc người trong lịch sử. Đó là nơi mà các dân tộc Việt, Hoa, Chăm, Khơ-me đã cùng cư trú bên nhau, khai thác đất đai, xây dựng cộng đồng và phát triển bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Trước tiên, từ những tài liệu khảo cổ - dân tộc học cho tới những tài liệu văn hóa - văn nghệ dân gian đều cho thấy hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long còn bảo lưu rất rõ *những nét văn hóa chung* trong dân cư các dân tộc Việt, Hoa, Khơ-me, Chăm. Có thể đây là những nét văn hóa chung của các cư dân Nam Á, tập trung rõ nét ở đồng bằng sông Cửu Long, chứng minh một cội nguồn chung và một xuất nguyên giống nhau phản ánh trên tư duy thần thoại của các dân tộc cũng như trên hoa văn trống đồng Ngọc Lũ. Phát hiện khảo cổ học gần đây trên những vùng địa mạo khác nhau từ những thềm phù sa cổ, bờ biển cổ cho tới những vùng nước lợ của các di

chi An Sơn (Đức Hòa), Rạch Núi (Cần Giuộc), Đốc Chùa (Tân Uyên - Sông Bé)... cho thấy những tư liệu khá hoàn chỉnh về người cò, động vật cò, đồ gốm, đồ dùng, đồ trang sức... cho phép nói đến một cộng đồng xã hội và một nền văn hóa cò tồn tại ở đây. Các cư dân này đã thuần dưỡng động vật, cây trồng thích hợp, khởi từ những công cụ đá đã khai phá thiên nhiên, mở rộng tổ chức gia đình thành những thị tộc với những phân công xã hội đầu tiên, và từng bước những người tối cò đó đã xây dựng một nền văn minh cò đầu tiên trên đồng bằng này.¹

Đồng thời trong các thần thoại, truyền thuyết và truyện cổ dân gian của các dân tộc Việt, Kơ-me, Chăm được lưu truyền ở đây đều có chung một quan niệm về *nhị nguyên luận vũ trụ* hay thuyết vật chất nhị nguyên tương phản, trong đó nước và đất, núi và đồng bằng, lục địa và biển, loài có cánh và loài thủy sinh tương phản nhau². Bên cạnh đó, là các tục thờ đá trong các miếu thờ thần của người Việt, miếu Ông Bồn của người Hoa và miếu Néak-tà của người Kơ-me; những ngày hội nước với những tục đua ghe và những lễ nghi trong nông nghiệp vào mùa khô của các dân tộc Kơ-me, Chăm... Đó là dấu vết nhà sàn trong các Sala chùa Kơ-me, nhà người Việt vùng Đồng Tháp, An Giang. Đó là phương thức thủy lợi cò đào ao chứa nước như Ao Bà Om của người Kơ-me, Ao trồng rẫy người Hoa ở Vĩnh Châu - Bạc Liêu, xê mương, lên lip, được phổ biến trong hầu hết các dân tộc ở đây. Những nét văn hóa chung

1. Lê Xuân Diệm - *Những phát hiện khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*, Viện Khoa Học Xã Hội, 1978.

2. Groslier, B - *L'Indochine, carrefour des Arts*, Albin Michel, Paris, 1961.

này đều là nền tảng trong đời sống cộng đồng của các dân tộc, đồng thời là những tiền đề quan trọng cho sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Việt, Hoa, Kơ-me, Chăm trong quá trình cộng cư và phát triển.

Đồng bằng sông Cửa Long còn là một vùng bán đảo chịu ảnh hưởng nặng của thủy triều và các sông rạch, con nước, do đó *yếu tố văn hóa biển* và ảnh hưởng văn hóa của các dân tộc Ma-lai-ô Pô-li-nê - diên khá rõ nét. Ưu thế của truyền thuyết rắn thần Naga và yếu tố Néak (linh vật biển), nữ thần rắn Sôma trong thần thoại xuất nguyên của người Kơ-me biểu hiện rất rõ. Sự hiện diện của cộng đồng người Java - ku (Java là tên một tộc người, một hòn đảo của quần thần Indônêxia và Ku: là Kơ-me) là một cộng đồng tộc người được hình thành bởi sự hỗn hợp văn hóa - nhân chủng giữa các tộc người Java, Kơ-me và Chăm ở Châu Đốc¹. Rõ ràng người Việt vùng Cà Mau - Rạch Giá với truyền thống làm ghe xuống thủ công và người Chăm với nghề đánh cá trên sông biển đã nói lên sự quan trọng của biển và yếu tố văn hóa biển phát triển trong hai dân tộc này. Sự hiện diện của thần linh biển trong đời sống tinh thần của đồng bào Hoa biểu hiện qua việc thờ cúng rất nhiều các Miếu ông Bồn Đầu Sông và Bà Thiên Hậu rải rác hầu khắp đồng bằng sông Cửa Long, đó là các thần linh mà theo đồng bào là quyết định họa phúc của đại dương.

Ngoài những yếu tố văn hóa chung, mỗi dân tộc trong quá trình phát triển tộc người đều phát triển

1. Mác Mod - *Người Chava-Ku ở Châu Đốc*, Tạp chí Dân Tộc Học, 1979, và tư liệu in rõ-nê-ô của Ban Dân Tộc Học, Viện Khoa Học Xã Hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

trên những đặc thù của văn hóa truyền thống của mình, những đặc thù này tạo thành bản sắc văn hóa riêng của mỗi dân tộc trong kho tàng văn hóa của các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long. Ở đây, người Việt là dân tộc đa số, chủ thể mà tổ tiên là những người nông dân từ đồng bằng sông Hồng, từ vùng Ngũ Quảng di cư vào khai thác đất đai, xây dựng làng xóm, đình chùa. Bằng truyền thống nông nghiệp lúa nước, cư dân Việt đã đào đắp hàng ngàn cây số kênh mương làm sống lại sự trù phú của đồng bằng sông Cửu Long mà trước đó không lâu đã bị bỏ hóa cho rừng và biển tràn ngập. Tuy bị quy định bởi một thiên nhiên đầy tiềm ẩn, thử thách và bị kìm hãm bởi các thế lực bóc lột, người nông dân Việt với nỗ lực lao động đã sáng tạo nên những cá tính và đặc điểm văn hóa đặc sắc và nhiều sản phẩm vật chất phong phú. Đó là cam Cái Bè, thuốc Cao Lãnh, mắm Châu Đốc, dừa Bến Tre. Đó là kỹ thuật dùng "phăng" phát cỏ, đốt ròi cấy lúa phù hợp với thiên nhiên bao la đầy cỏ của Nam Bộ. Đó là kỹ thuật làm vườn vùng Mỹ Tho, Tiền Giang, Cao Lãnh với các loại cây quý như sầu Riêng, măng cụt, chôm chôm... kỹ thuật văn đời công theo mùa theo vụ.

Người Việt vùng Đồng Nai - Gia Định còn tạo ra loại hình văn nghệ dân gian quý báu như cải lương, nói thơ Văn Tiên, Mười Chúc, thơ Thầy Thông Chính... Nói tuồng, nói vè, hát huê tình... Người Việt ở đây còn có chiếc áo bà ba, chiếc khăn rằn, các loại mắm và thức ăn cá biệt... Rõ ràng đây là những nét văn hóa Việt chỉ có ở đồng bằng sông Cửu Long qua việc cải tạo thiên nhiên và thích nghi, ứng xử của bản thân mình mà tạo nên.

Bên cạnh người Việt, cư trú xen kẽ trong các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tri Tôn là đồng bào

<https://tieulun.hopto.org>

Khơ-me anh em. Người *Khơ-me* quản tụ trong các phum sóc được thiết lập lâu đời trên các giồng đất cao, bao quanh các ngôi chùa Phật giáo tiêu thừa giữa những hàng cây sao cao vút. Người *Khơ-me* mà trong truyền thuyết khởi nguyên là con cháu của giồng dơi chim thần Garuda có sức điều động lửa và sấm sét phối hợp cùng vị thống lãnh các nguồn nước, mưa, sông rạch của giồng dơi cá thần hay rắn thần Naga, đã có một lịch sử văn hóa, nhân chủng, tổ chức xã hội và chữ viết Pali mang ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Ấn Độ cũng như sức sáng tạo phong phú của bản thân dân tộc này. Từ thế giới quan Phật giáo tiêu thừa và từ tư duy lưỡng nguyên người *Khơ-me* đã tạo nên một truyền thống văn hóa cá biệt với những kiến trúc chùa nguy nga với các mô típ Rla hu, tượng tròn, tượng bốn mặt, chim thần, rắn thần, với các dạng thức phủ điều mang cá tính và phong cách riêng.

Vốn là một dân tộc có truyền thống văn nghệ, người *Khơ-me* đã sáng tạo ra nhiều loại hình ca vũ độc đáo, từ điệu múa trống Xà-jăm, múa vui Krap, múa gáo dừa Tro-lok, múa chằng Khum-rông; từ điệu hát A-yay trữ tình, Propp-kay đối đáp, Chăm riêng - Chàpay ca dân truyện cổ cho đến những hình thức sân khấu hoàn chỉnh như kịch múa Rôbăm và kịch hát Yù-kê¹.

Truyền thống và phong cách văn hóa *Khơ-me* góp mặt cùng phong cách Việt, Hoa Chăm đã làm đa dạng văn hóa vùng đồng bằng, sông Cửu Long và tạo cho nơi này một bản sắc riêng độc đáo.

1. Đặng Vũ Thị Thảo: *Sân khấu của người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí *Nghiên cứu Nghệ thuật*, số 6 (41), 1981, tr. 37.

Còn người nông dân Hoa trong quá trình di trú đã giản dị hóa phong tục và tín ngưỡng của mình, chỉ giữ lại tục « thờ thần » và lễ « chiêm bái ». Người Hoa còn mang đến những nghề nghiệp thủ công truyền thống, nghề làm vườn trên giồng cát, và làm thông thương xích gần các cộng đồng địa phương lại với nhau bằng việc cung cấp các dịch vụ bán lẻ hàng hóa nông sản.

Người nông dân Hoa còn mang đến xã hội đồng bằng Quan Công, Quan Âm, các tuồng Tàu, điệu hát Tiều, hát Quảng... cùng chuẩn mực đạo đức, cách sống là những âm hưởng tàn dư những giáo điều Khổng Mạnh.

Nói đến văn hóa các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long không thể không kể đến đồng bào Chăm ở Châu Giang Châu Đốc. Đây là một bộ phận của đồng bào Chăm ở miền Trung Trung Bộ đã phải di cư đến ở vì kế hoạch « tận dân vì binh » lập đồn điền của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Do những quan hệ nhiều đời với người Khơ-me bên cạnh người Java mà người Chăm ở đây có những nét văn hóa riêng tuy vẫn giữ lại truyền thống xây gạch, tổ chức xã hội theo Hồi giáo với ông HaKim (như xã trưởng), thánh đường, tháng ăn chay Ramadan và đọc kinh Coran.

Với các tập tục riêng trong gia đình, hôn lễ cùng các ngày lễ đạo trong tuần (lễ Calat at-jomo a ngày thứ sáu) trong tháng trong năm như lễ Maulid (sinh nhật giáo chủ), lễ Achoura (kỷ niệm ngày ông đến thành Médine)... Cùng năm điều giáo luật căn bản của hồi giáo¹ đã chi phối sâu sắc và tạo thành phong cách riêng trong xã hội người Chăm ở đồng bằng.

1. Đó là: 1. Biếu lộ đức tin (Chahada), 2. Cầu nguyện mỗi ngày (Salat), 3. Ăn chay trong tháng 9 (Ramandan) 4. Bỏ thí (Xakat), 5. Hành hương (Hadjdj).

Các dân tộc đó trên cơ sở những đặc điểm văn hóa riêng của dân tộc mình, trong quá trình chinh phục thiên nhiên đồng bằng và đấu tranh chống áp bức, bóc lột, đã vay mượn và giao hoán những yếu tố văn hóa của nhau để tồn tại và phát triển. Dần dần qua thời gian, những yếu tố văn hóa dù của dân tộc nào mà không thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội hay tỏ ra lạc hậu so với qui luật tiến bộ đều bị giải thể, để nhường chỗ cho những yếu tố văn hóa tỏ ra ưu việt hơn. Ngoài các yếu tố văn hóa bản địa và các yếu tố văn hóa mới nảy sinh; qua các dân tộc Khơme, Hoa, Chăm, Việt ta thấy sự hiện diện của những yếu tố của ba nền văn hóa lớn, đó là *văn hóa Ấn Độ* qua người Khơme, *văn hóa Trung Quốc* qua người Hoa, Việt, *văn hóa Hồi giáo* qua người Chăm Islam. Đồng thời, còn hiện diện những yếu tố của các nền văn minh khác và của các dân tộc khác trong khu vực hay mới du nhập trong những thế kỷ gần đây. Người ta nói đến mãng cầu Xiêm, dừa Xiêm rõ ràng từ Thái Lan, chiếc ghê kiêu Mã Lai hay chiếc mũ Calot kiêu Ả Rập của người Chăm... Thế kỷ 19 thực dân Pháp đem *văn hóa* và *kỹ thuật* phương Tây đến đồng bằng Nam Bộ như một khi cụ xâm lược, do đó dù muốn hay không muốn trong gần một trăm năm thuộc địa, văn hóa và văn minh Tây phương đã du nhập, len lỏi trong cơ cấu xã hội các dân tộc ở Nam Bộ trong một mức độ nào đó. Không khó khăn gì khi chúng ta muốn tìm kiếm một nhà thờ Thiên chúa giáo đứng bên cạnh những nhà giảng Hòa Hào hay những Thánh thất Cao Đài. Cũng không có gì phải ngạc nhiên khi nhà văn Victor Hugo ngồi cạnh ông Phật Thích Ca, Chúa Jésus Christ, cùng Khổng Tử, Lão Tử trên bàn thờ chính thức của đạo Cao Đài. Cũng không có gì phải ngạc nhiên khi bắt gặp ngu

ngôn của La Phong-ten đi vào các bài hò về Nam Bộ hay một kịch bản của văn học Pháp được chuyển thể trên sân khấu cải lương. Thế nhưng không phải là không có sự đối kháng và đấu tranh quyết liệt khi giai cấp bóc lột muốn áp đặt một nền văn hóa ngoại lai phi nhân bản và sự bảo tồn những tinh túy văn hóa của quần chúng lao động các dân tộc. Và như chúng ta đã biết, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã thất bại không chỉ bằng chính trị-quân sự mà cả bằng văn hóa nữa, những gì không thích ứng với xã hội và văn hóa đồng bằng sông Cửu Long đều bị quần chúng nhân dân đấu tranh loại trừ, tuy không phải không có những âm hưởng cũng như tàn dư tất yếu còn rơi rớt lại.

Cái căn bản của văn hóa là lao động sản xuất và cải tạo thiên nhiên. Trên lĩnh vực này, người Khơme, từ rất sớm, đã nắm chắc việc trị thủy và giỏi trong các phương thức thủy lợi có trên thiên nhiên đồng bằng sông Cửu Long như đào ao hứng nước trời, xẻ rạch xô phen và lên lip trồng trọt. Người Việt với truyền thống trồng lúa nước lâu đời ở đồng bằng sông Hồng và vùng Ngũ Quảng, những Sơn Tinh - Thủy Tinh này đã phá rừng ngăn biển, đào kinh Vĩnh Tế, kinh Thoại Hà (núi Sập), và hàng ngàn kinh mương lớn nhỏ phủ xanh những cánh đồng từ lâu hoang hóa. Đồng bào Chăm với truyền thống đi biển, đánh bắt cá ven biển Trung bộ đã thích nghi với thủy lượng các con sông Tiền, sông Hậu. Người Hoa với kinh nghiệm làm vườn làm rẫy và lưu thông phân phối nông sản. Tất cả đã bổ sung cho nhau, học tập nhau để tìm cách khai thác tốt nhất tiềm năng thiên nhiên còn tiềm ẩn.

Nếu như người Khơme tìm kiếm được hàng trăm giống lúa cổ truyền nhưng chỉ giới hạn trong những

mảnh đất nhỏ dưới chân giồng, thì đồng bào Việt đem nhân rộng những nạng Quót, nạng Chỏ... ra toàn vùng đồng bằng từ vùng Đồng Tháp mênh mông nước đến vùng Năm Căn - Cà Mau quanh năm ngập mặn. Người Việt dùng loại nọc cây to cán dài và cong của người Khơme ở những vùng đất quá cứng, tiếp thu kiểu vòng gặt lúa hình chữ S của người Khơme nhưng điều chỉnh lại thành hình chữ V cho thích hợp. Đồng thời sáng chế ra loại cây thè, cây phăng lưỡi dài, cán bẻ cong để phát cỏ và gieo «sạ» lúa, nhanh và thích ứng với đồng cỏ ngút ngàn, lầy lội ở những vùng Hậu Giang, An Giang, Đồng Tháp, có lẽ xuất phát từ kỹ thuật «lò bom» của người Khơme. Người Việt, người Hoa ở các vùng trên đều dùng chiếc nóp, cái cà ràn của người Khơme. Nóp là một cái túi hình chữ nhật vừa là cái mùng tránh muỗi, chiếc chiếu cái mền ngủ qua đêm của người dân đồng bằng. Cà ràn là dụng cụ đốt lúa, nấu ăn hình dáng như một cái thùng cây dân tộc huyện cam, tiện lợi như hai cái hỏa lò dùng được trên ghe xuồng.

Người Hoa với các rầy nhơn, hồ tiêu, củ hành đỏ đã chinh phục các giồng cát ven biển Bạc Liêu, Phú Quốc. Người Việt, người Khơme làm đồ gốm, người Hoa làm thuốc bắc. Rõ ràng trao đổi kinh tế là một mặt cơ bản của trao đổi văn hóa giữa các dân tộc ở đây.

Sự giao lưu còn được thể hiện trong các *phong tục tập quán*. Về nhà ở (loại hình bán nhà sàn) là phù hợp với thiên nhiên Nam Bộ. Nhà sàn trước đây là truyền thống cư trú cổ của người Khơme, ngày nay một số vùng của người Việt ở Đồng Tháp, Năm Căn và người Chăm ở Châu Đốc vẫn dùng rất tiện lợi.

Trong tập tục mai táng, người Việt, người Hoa ở vùng người Khơme cũng hòa thiêu và gởi tro trong tháp

của các chùa Khơ me, ngược lại người Khơ me cư trú vùng đông người Việt, Hoa lại chôn xác chứ không hỏa thiêu. Cách tế lễ tang ma của người Chăm ở Châu Đốc giản dị di nhiều và ảnh hưởng người Việt hơn là ở Thuận Hải.

Phải nói là, ở các vùng cộng cư chung của ba dân tộc Việt, Hoa, Khơ me như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Châu, Bạc Liêu... cả ba dân tộc đều ăn hai cái Tết lớn là tết Nguyên Đán và tết Chol Chơnam Thơm-mây. Ở những ngày lễ tết này các dân tộc đều tiến hành thăm mộ tổ tiên, cúng chùa, tế lễ trong nhà và dự các hội hè, trò vui chung, thăm hỏi nhau đồng thời làm những bánh trái truyền thống.

Lễ Thanh minh người Việt, Hoa đi thăm mộ thì người Khơ me đi lễ chùa viếng tháp. Nhất là trong những gia đình hỗn hợp Việt - Khơ me, Việt - Hoa hay Khơ me - Hoa thì những lễ tết của cả hai dân tộc là điều không thể thiếu cả trong đời sống cộng đồng cũng như đời sống gia đình.

Sự giao lưu về tôn giáo tín ngưỡng giữa các dân tộc càng rõ nét. Người nông dân các dân tộc chiêm bái và «phong thần» cho các nhân vật lịch sử đã có công khai thác đồng bằng, nay đã sinh ra hay trấn nhậm ở đây một thời gian dài, tuy rằng về mặt lịch sử có những sự phân xét khác nhau như Thoại Ngọc Hầu, Lê Văn Duyệt...

Hiện nay trong các vùng dân cư hỗn hợp ở đồng bằng sông Cửu Long ta thấy phổ biến hiện tượng là các cơ sở tôn giáo của các dân tộc khác nhau cùng xây dựng bên nhau trong cùng một địa phương, một thị trấn hay một làng xóm. Ở Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Châu, Cà Mau,,, miếu Bà Thiên Hậu, miếu Ông Bồn, miếu Ngũ Hành đứng chung cùng chùa Phật giáo tiêu thừa của người Khơ me hay bên cạnh chùa

Tinh độ cư sĩ của người Việt nhiều khi còn xen kẽ cả nhà thờ Thiên Chúa giáo. Riêng trong mỗi chùa Khơme, chẳng hạn ở Rạch Giá, các motif điêu khắc, trang trí hoa văn cũng ảnh hưởng rõ nét phong cách Việt, Hoa, như motif rồng quấn quanh cột hay điêu khắc thần thiện - ác...

Sự giao lưu cũng được tìm thấy trong các loại hình *văn nghệ dân gian* như văn học, sân khấu, ca, múa nhạc... Trong văn học dân gian như tục ngữ, câu đố, ca dao, đồng dao các dân tộc Việt, Khơme, Chăm đều vay mượn những nội dung của nhau, một sự giao thoa hay đồng cảm tư duy sâu sắc. Chẳng hạn đề diễn đạt ý niệm "tam sao thất bản" của người Việt, người Khơme nói: «Ka-ek mười, ka-ek đẹp» (một con quạ thành mười con quạ), còn người Chăm thì nói: «Xaak, dua krok» (một con quạ thành hai con kên kên)... Cốt tích, ngụ ngôn, truyện cười của người Việt, người Khơme được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhân vật *Achay* (thơ - Mên Chay) rất quen thuộc với người Chăm ở đây, họ thích thú nhắc lại với nhau những hành vi và lời nói hài hước của «Trạng Quỳnh» Khơme¹.

Ngoài ra trong truyện cổ người Khơme có nhiều truyện có đề tài và nội dung gần gũi với truyện cổ tích của người Việt như chuyện Chao Sanh - Chao Thông (Thạch Sanh - Lý Thông), Nieng Mò-rơ-nắc Mẻ-da (Cô gái mồ côi mẹ: Tấm Cám), Chau Sơ-rog tốp Chek (Chàng khố chuối: Trần Minh khố chuối)

1. Mah Mòd - «*Quan hệ Khơme - Chăm trên đồng bằng sông Cửu Long*» Kỷ yếu Hội nghị Văn hóa, văn nghệ đồng bằng sông Cửu Long, tháng 9-1981.

Cối xay than, Chàng Cá Cóc, Cây khế... Cũng cần nói thêm là ở đồng bằng sông Cửu Long các tuồng Tàu, truyện Tàu của người Hoa đã đi vào đời sống tinh thần của đồng bào Việt, Khơme khá rõ nét, ngoài sự say mê họ còn lấy những thuần mực hành động của những "anh hùng cò" này đem vào đời sống thực. Hiện tượng những Đơn Hùng Tín, La Thông, Tiết Nhơn Quý... đi vào các tuồng cải lương, các hò, vè, nói thơ Nam Bộ là phổ biến.

Cũng như văn học, sự *giao lưu văn hóa trên lĩnh vực sân khấu dân gian* là một điều thú vị giữa các dân tộc. Từ những sân khấu sơ khai cho đến những loại hình sân khấu hoàn chỉnh ở các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long đều chứa đựng những nội dung năng về giáo huấn. Tốt tranh đấu với cái xấu, và cuối cùng tốt thắng xấu. Công cụ giáo huấn là những anh hùng: Người mẫu đại diện cho những đức tính tốt, còn tên phản diện là nhân cách hóa những cái xấu của xã hội. Sân khấu được cấu tạo xoay quanh các nhân vật: Thần linh, quý tộc (Vua, Hoàng tử, Công chúa), Đạo sĩ, Hề - dầy tớ - Chàng, thị dân, nông dân hay người lao động, chim muông hay súc vật biết nói và lý luận như người... dù là hát bội, cải lương, kịch của người Việt hay hát tiều, hát Quảng của người Hoa hay Rôbăm, Yu-kê của người Khơme.

Nếu như ở Ấn Độ các trường ca Ramayana và Mahabharata là của dân gian được sử thi hóa, bác học hóa, thì trên mảnh đất đồng bằng trong người Khơme nó được trả về cho dân gian với cái nghĩa

1. Huỳnh Ngọc Trảng - *Tìm hiểu chuyện cò Khơme Nam Bộ*. Kỷ yếu Hội nghị Văn hóa, văn nghệ đồng bằng sông Cửu Long, tháng 9-1981.

dầy đủ nhất qua sân khấu Rôbăm và Yuke, với sự tiếp thu các nội dung và pha trộn các yếu tố hát, múa, tuồng của người Việt và Hoa.

Đặc biệt là kịch hát Yu-kê của người Khơme ra đời sau Cải lương Nam Bộ không bao lâu, rất được quần chúng Khơme ưa chuộng, còn được gọi là *Lò khon Bassac* (kịch hát vùng Bassac, tức đồng bằng sông Cửu Long). Ngoài các tuồng tích rút từ anh hùng ca Ấn Độ Ramayana, Yu-kê còn đưa lên sân khấu một số truyện cổ như của người Việt như Thạch Sanh chém chàng, Tấm Cám, những Phật thoại thần thoại như Linh Thôn, Mập Thi Dong Keo, Sác Kinh Ni... Yu-kê còn đưa vào các tích «tuồng Tiều» của người Hoa như Phàn Lê Huê, Tiết Đinh San, Tam Tạng thỉnh kinh, Tiết Nhơn Quý chinh Đông, Trụ Vương mẹ Đắc Kỷ... một thời được nhân dân Khơme ưa thích¹.

Rõ ràng, do vị trí đặc biệt là đầu cây - của ngã của Đông Nam Á và Thái Bình Dương mà đồng bằng sông Cửu Long là nơi gặp gỡ, tiếp xúc của các luồng văn hóa lớn của thế giới. Đồng thời, qua các tư liệu khảo cổ - dân tộc học cho thấy đồng bằng sông Cửu Long từ rất sớm đã có bản ngã văn hóa riêng, nền văn hóa này không ngừng bị thử thách bởi các yếu tố văn hóa ngoại nhập. Do vị trí địa lý mà đồng bằng sông Cửu Long được lịch sử giao nhiệm vụ tiếp thu, gạn lọc đồng thời tổng hợp, nâng cao những yếu tố văn hóa của hai trục: Đông-Tây, Nam-Bắc. Sự mệnh lịch sử này qui định bản chất văn hóa đồng bằng sông Cửu Long trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai. Nếu có thể nói Đông Nam Á là vùng tổng hợp mũi nhọn, thì đồng bằng

1. Đặng Vũ Thị Thảo - Sách đã dẫn, tr. 40.

sông Cửu Long lại là mũi nhọn của mũi nhọn, kẻ cả sự giao thương văn hóa hòa bình hay một sự xâm lược về văn hóa - chính trị, lịch sử đã chứng minh rất rõ điều này.

Đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long do nhiệm vụ của địa bàn này qui định, do đó nó vừa mang tính bao dung vừa mang tính đấu tranh. Do sự giao lưu văn hóa mà tính bao dung này được nhận thấy rất rõ, đồng thời bởi tính bao dung văn hóa nên sự giao lưu mới được tiến hành thuận lợi. Rõ ràng không đâu đủ mặt các sứ giả của các nền văn hóa lớn nhỏ cho bằng ở đây, từ đồng tiền La Mã ở Ốc Eo, tới Linga Bà La Môn giáo, cho tới cái mũ kiểu Ả Rập của đồng bào Chăm. Một điển viện có thể vừa là La Thông (người Hoa), vừa là Thạch Sanh (Việt) đồng thời vừa là một Hoàng tử bước ra từ vở Riêm-kê từ sử thi Ramayana của Ấn Độ. Do đó không lạ gì khi thấy những người đại diện các tôn giáo lớn các nền văn hóa lớn của thế giới được đặt ngồi chung với nhau trên điện thờ của một tôn giáo địa phương sản sinh từ đồng bằng.

Bao dung nhưng chọn lọc, bao dung nhưng cương quyết đấu tranh với sự áp đặt, với sự lạc hậu và những yếu tố văn hóa không thích nghi với tâm hồn và lối sống của dân tộc. Những cuộc đấu tranh này thường nổ ra sớm nhất, cương quyết nhất từ đồng bằng sông Cửu Long. Có những cuộc đấu tranh thể hiện bằng chính trị, quân sự nhưng cũng có những cuộc đấu tranh có tính âm l, lâu dài giữa những yếu tố, những phong trào đơn lẻ cho sự tồn tại và phát triển của bản thân văn hóa của các dân tộc ở đây.

Một đặc điểm nữa là tính đa dạng của văn hóa đồng bằng sông Cửu Long bởi sự tiếp thu và giao lưu không ngừng giữa các luồng văn hóa mới và các

nền văn hóa địa phương. Sự phong phú này được nhìn thấy qua các lĩnh vực đã được trình bày ở trên. Sức sống mãnh liệt của văn hóa đồng bằng sông Cửu Long còn được thể hiện ở khả năng tổng hợp và phát triển những cái mới của các dân tộc ở đây. Sự ra đời của loại hình sân khấu Cải lương trong người Việt cũng như sân khấu Yu-kê trong người Khmer là một điển hình tốt đẹp của văn hóa đồng bằng.

Ngoài ra, trong bản thân mỗi dân tộc ở đây cũng có những bản sắc văn hóa riêng mà trong quá trình giao thoa, tác động lẫn nhau dần dần tạo thành những nét văn hóa chung nhất như là tài sản chung của các dân tộc, không kể là dân tộc nào. Đó là những phương thức thủy lợi chinh phục đồng bằng, nghề làm rẫy vườn, các nông cụ như phăng, nọc cấy, lưỡi hái... hay là loại nhà ở thích nghi nhất của thiên nhiên ở đây. Rõ ràng cái tết Nguyên Đán và tết Chôl Chơ-nam Thơ-mây không phải còn là của riêng dân tộc nào mà là của chung của từng địa phương.

Sự giao lưu cũng nảy sinh những yếu tố hỗn hợp - gạch nối giữa các dân tộc. Vùng người lai Đại Tam - Phú Mỹ (Sóc Trăng) là một biểu hiện của sự hỗn hợp văn hóa nhân chứng giữa người Khmer - Việt hay Khmer - Hoa, hay người Minh Hương (Việt - Hoa). Đây là một xu hướng phát triển và đang tỏa rộng trong nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long.

Cuối cùng, một thực tế là *vai trò chủ đạo của người Việt* trong sự giao lưu và phát triển văn hóa ở đây, do số lượng đông đảo về dân số và đa dạng về mặt loại hình văn hóa, do đó, người Việt phải nhận lãnh một nhiệm vụ là tạo nên một sự giao lưu từ tự phát đến tự giác, có kế hoạch đồng thời phát triển lên đa sắc - đa năng các yếu tố văn hóa chung cũng như riêng.

Nhưng rõ ràng đó không chỉ là nhiệm vụ riêng của người Việt, mà các dân tộc anh em Khơme, Hoa, Chăm đều phải hết sức mình gạn lọc những yếu tố lạc hậu, đưa nhanh và nhân rộng các yếu tố văn hóa tốt đẹp trong điều kiện thuận lợi, nhất là đồng bằng sông Cửu Long đang trở mình tiến lên một chất mới trong thời đại mới: đó là xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Đ. V. L

VĂN HÓA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG BỐI CẢNH ĐÔNG NAM Á

PHẠM ĐỨC DƯƠNG

1. Đồng bằng sông Cửu Long - một miền đất giàu đẹp của Tổ quốc ta, vốn có những dấu vết văn hóa lâu đời, liên tục từ thời kỳ tiền sử cho đến nay, nơi đã từng diễn ra những sự tiếp xúc của nhiều lớp, nhiều tầng văn hóa vùng Đông Nam Á, nhưng với lịch sử nước ta thì đó là vùng đất mới khai phá, vùng ngoại biên đã bị các thế lực phản động phong kiến và đế quốc chia cắt nhiều lần. Và chỉ đến năm 1975, sau Đại thắng mùa xuân, khi chúng ta giải phóng miền Nam, vùng đất thân yêu này mới thật sự được sống trong độc lập và thống nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Một vận hội mới đã đến với bà con người Việt, người Khơ-me, người Chăm, người Hoa... ở đây. Vì vậy, việc nghiên cứu văn hóa đồng bằng sông Cửu Long cần được xét trong quá trình thống nhất văn hóa của cả nước và trong bối cảnh tiếp xúc văn hóa toàn Đông Nam Á, đề khẳng định những giá trị truyền thống tốt đẹp mà nhân dân đã sáng tạo, làm phong phú thêm truyền thống văn hóa của cả dân tộc, đề từ đó đi vào con đường đổi mới trong nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, triệt để khắc phục những hậu quả của chủ nghĩa thực

dân cũ và mới trên tất cả mọi lĩnh vực, trước hết là trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa.

2. Chúng ta có thể bắt đầu bằng tên gọi dòng sông *Cửu Long*. Nhìn lên bản đồ Đông Nam Á, ta thấy 5 con sông lớn như năm ngón tay xò ra trên phần lục địa, nối liền vùng rừng núi với biển cả, bằng cách hội tụ phù sa tạo nên những vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu. Đó là các con sông: Sông Hồng, Cửu Long, Xaluen, Mênam và Iaravadi, trong đó châu thổ sông Cửu Long là lớn hơn cả (1). Dòng sông này được trải dài trên khắp ba nước Đông Dương: Lào, Campuchia, Việt Nam, và cùng với dãy Trường Sơn, cả hai được liên hệ tới cột sống và hệ thống mạch máu của một cơ thể con người tự nhiên. Mỗi con sông đều có đời sống văn hóa riêng trong bối cảnh văn hóa chung của toàn vùng. Ngay tên gọi của nó cũng đã chứa

(1)

Sông	Diện tích	Dân số	Mật độ dân số	Bắt đầu khai thác	D. tích canh tác	Phù sa
Iaravadi	35.000 km ²	2,1 triệu	60/km ²	TK 19		191 triệu tấn/năm
Ménam	18.000 -	3,2 -	180/ -	- 19		
Mékong	40.000 -	3,8 -	95/ -	- 17	2,1 triệu ha	97 -
Sông Hồng	1.500 -	7,9 -	527/ -	- 1	1 -	94 -

đựng bao lớp văn hóa. Người Lào gọi sông Cửu Long là *Mè Khoóng*. Theo cấu trúc địa danh Lào - Thái thì các sông lớn đều gọi là sông mẹ («mè»), như *Mè khoóng*, *Mè Năm*, mà người châu Âu phiên âm là Mékong, Ménam. Nhưng «Khoóng» trong «*Mè khoóng*» lại là cách gọi của cư dân Nam Á: «Kroong» (2) đề chỉ con sông. Từ «sông» trong tiếng Việt cũng bắt nguồn từ đây. Như vậy là trước khi người Lào - Thái xuống theo sông *Mè Khoóng* thì ở đây đã có cư dân Nam Á. Cha ông ta đã dùng tên Hán Việt *Cửu Long* để phiên âm từ *Kroong*, và từ đó người ta mới đặt ra câu chuyện chín con rồng theo lối từ nguyên dân gian. Đó cũng là một dẫn chứng về dấu ấn của sự tiếp xúc văn hóa ngay trong một địa danh.

Như mọi người đều biết, ngày nay với những thành tựu mới nhất của nhiều bộ môn cơ bản, ngành khoa học nhân văn thế giới đã dần dần hoạch định được một khu vực lịch sử văn hóa Đông Nam Á có cội nguồn và bản sắc riêng với bề dày lịch sử của nó. Thời tiền sử, nền văn minh Đông Nam Á đã từng trải rộng lên phía bắc tận đôi bờ Dương Tử, phía tây gồm một phần Đông bắc Ấn Độ (vùng Ất-xam), phía đông và phía nam là cả một thế giới bán đảo và đảo nằm cạnh châu Đại dương. Khác với Ấn Độ và Trung Hoa, Đông Nam Á có một nền văn minh khá thuần nhất của cư dân nông nghiệp trồng lúa với một phức thể gồm ba yếu tố: văn hóa đồng bằng, văn hóa núi, văn hóa biển, trong đó yếu tố văn hóa đồng bằng tuy có sau nhưng chiếm vai trò chủ đạo. Là một vùng nhiệt

2. Từ «*Kroong*» đề chỉ sông, gần như phổ biến khắp vùng Đông Nam Á kể cả miền Nam Trung Quốc. Ở Trung Quốc, có hai từ đề chỉ sông: «Hà» được dùng từ bắc sông Trường Giang trở lên và «Giang» được dùng từ nam Trường Giang trở xuống. Giang có thanh phù *cơng* là đề phiên âm từ *krông* của ngữ hệ Nam Á.

dồi âm, gió mùa, nằm giữa miền nội chí tuyến với tổng lượng bức xạ lớn, trong khi đó địa hình bị cắt xén, không có đồng bằng, ít đồng cỏ, cho nên Đông Nam Á là một địa bàn lý tưởng, rất thuận lợi cho sự phát triển thực vật thuộc hệ sinh thái phò quát (đối lập với hệ sinh thái chuyên biệt vùng ôn đới) và không thuận lợi cho sự sinh sống và phát triển của những đàn động vật lớn. Vì vậy, khi nông nghiệp ra đời từ săn, bắt, hái, lượm thì trồng trọt theo phở rộng được phát triển ở vùng cao, theo các sườn núi (rất đa dạng về địa mạo, về sinh thái) có thể tương ứng với giai đoạn khảo cổ học Hòa Bình - Bắc Sơn. Đến cuối giai đoạn đồ đá mới, sau khi đã thuần dưỡng được cây lúa và thè nghiệm ở vùng thung lũng chân núi, các cư dân Đông Nam Á đã từng bước đưa cây lúa xuống đồng bằng (ta có lúa nước) và lên vùng cao (ta có lúa cạn), tạo nên một hệ sinh thái chuyên biệt mang tính nhân tạo bằng con đường hữu tính, bên cạnh một số ít vùng sinh lầy có hệ sinh thái chuyên biệt tự nhiên. Vùng thung lũng hẹp chân núi được xem như bản lề, vừa là nơi thuần dưỡng cây lúa vừa là vùng trung gian chuyển tiếp, nối vùng núi và đồng bằng. Vì thế, những cây trồng vốn chiếm địa vị chủ đạo ở vùng cao được đưa xuống vùng trung du (nuơng, rẫy), cuối cùng được bảo lưu trong các vườn ở đồng bằng. Cơ cấu ruộng rẫy đã chuyển thành ruộng - vườn. Quá trình đó cũng là quá trình con người từ vùng chân núi đi xuống đồng bằng rồi ra biển, hoặc từ biển vào đồng bằng rồi lên núi.

Lịch sử vùng này đã diễn ra những quá trình hội tụ, dẫn đến những phức thè văn hóa mới chung cho toàn vùng, hội tụ sau cao hơn hội tụ trước, đồng thời cũng để lại nhiều sắc thái dân tộc, nhiều sắc thái địa phương khác nhau. Vì vậy, một đặc trưng nổi bật

<https://tieu-lun.hopto.org>

nhất của văn hóa Đông Nam Á là *tinh thống nhất trong sự đa dạng*, và quá trình hội tụ diễn ra không phải từ đơn tuyến trong sự biệt lập mà từ đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo lên những đường đồng quy, sự hỗn dung văn hóa và những cơ chế văn hóa đa thành phần. Văn hóa Đông Sơn là một trong những đỉnh cao ra đời vào khoảng nửa thiên niên kỷ trước công nguyên và đã hội tụ ở châu thổ sông Hồng. Việt Nam và các nước Đông Nam Á gần bó với nhau từ những ngày sơ khai đó.

Ngay cái tên gọi Việt Nam, nếu xét theo phương diện từ nguyên học, thì Việt Nam là người Việt ở phương Nam. Đó là một biểu tượng về một quốc gia được hình thành trong tiến trình lịch sử, trong đó ghi nhận hai dữ kiện lớn đồng thời cũng là hai thành tựu lớn:

— Người Việt là bộ phận tiêu biểu đã kết tụ được những tinh hoa và giữ được cốt lõi của nhiều bộ tộc mà sử sách cổ Trung Quốc đã ghi là « Bách Việt » — một từ phẩm xưng đề chỉ những cư dân bản địa của Đông Nam Á tiền sử — khu vực « phi Ấn phi Hoa ».

— Bộ phận người Việt đó đã chấp nhận một từ chỉ phương hướng lấy vị trí nước láng giềng làm điểm đối sánh, đề tự khẳng định mình là một quốc gia độc lập có chủ quyền: Nước Nam, như Lý Thường Kiệt đã từng tuyên bố: *Nam quốc sơn hà nam đế cư*.

Vì vậy, xét về cội nguồn và bản sắc, thì Việt Nam sinh ra, lớn lên và gần bó với Đông Nam Á.

3. Vùng châu thổ sông Cửu Long cũng là một điểm hội tụ của Đông Nam Á thời tiền sử. Yếu tố đồng bằng chiếm vai trò chủ đạo nhưng cũng rất đậm yếu tố biển. Ở đây chúng ta không phải chỉ có văn hóa Đông Sơn — Sa Huỳnh đã được khẳng định mà còn có những Ốc Eo, Đồng Nai...

Tài liệu khảo cổ học được phát hiện ở miền Nam— đặc biệt là các di chỉ thời đại đá mới trên tất cả các loại địa hình: Cái Vạn (Đồng Nai), bến dò Hội Sơn (thành phố Hồ Chí Minh), An Sơn (Long An), Cầu Sắt (Đồng Nai) Trà Dòn (Giarai – Kontum), cho phép người ta hình dung một quang cảnh nhộn nhịp khi con người mở rộng địa bàn khai phá vào vùng châu thổ với nhiều truyền thống văn hóa khác nhau. Bên cạnh kiểu cư trú nhà sàn trên nước còn có cư trú trong các công trình đất tròn. Bộ công cụ sản xuất với nhiều kiểu dáng và đa phần là kích thước lớn, phải chăng phản ánh một nền sản xuất nông nghiệp đa dạng, vừa có ruộng, rẫy, vườn, vừa quảng canh, vừa thâm canh, vừa trồng lúa, vừa trồng cây củ. Theo Lê Xuân Diệm thì «cũng đã có những dữ kiện khoa học cho phép nghĩ rằng: trung tâm Tông-lê Sáp có thể mang trong mình những yếu tố văn hóa của các vùng ở trung lưu sông Mêkông. Trung tâm Đồng Nai chắc hẳn cũng chứa đựng những yếu tố văn hóa từ biên Đông vào. Riêng những yếu tố văn hóa đồng thau Đông Sơn – nền văn hóa của người Việt cổ — thì thấy in dấu ở cả hai nơi»¹

Ngày nay các nhà lịch sử đang cố tìm chủ nhân của những lớp văn hóa đó trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long vào những thiên niên kỷ I trước và sau công nguyên. Việc tìm kiếm đó đang gặp nhiều khó khăn, bởi vì ở đây là một địa bàn năng động, có nhiều tiếp xúc nên cũng có nhiều biến động về tộc người,

1. *Quan hệ văn hóa truyền thống Việt Nam – Campuchia trong thời kỳ tiền sử và sơ sử*. Trong kỷ yếu hội nghị khoa học về quan hệ Việt Nam – Campuchia trong lịch sử. Thành phố Hồ Chí Minh, 1980, tr 13.

hơn nữa lại là vùng biên của nhiều trung tâm chính trị khác nhau trong thời kỳ cổ đại.

Điều đáng lưu ý là, nếu chỉ căn cứ vào thư tịch cổ Trung Quốc do các sứ thần và thương gia dựa trên hệ quy chiếu Trung Hoa lúc bấy giờ đã miêu tả một cách thiếu chính xác, hoặc theo sự ghi chép trên văn bia về công lao được phóng đại của những ông vua, rồi lại được «hiện đại hóa» bằng cách hiểu của các nhà khoa học phương Tây, thì nhiều nước ở Đông Nam Á thời đó có cương vực được xác định rất rộng, với một thể chế rất chặt chẽ, thậm chí có những đế chế (empire) có nhiều công quốc chư hầu thần phục và cống nạp, v.v... Nhưng căn cứ vào sự hiệu đính và việc phục nguyên ý nghĩa các từ ngữ cổ trong văn bản và những phát hiện mới trên thực địa, thì cái gọi là «các quốc gia cổ đại» ở đây chỉ là những trung tâm chính trị rất lỏng lẻo. Do đó, cơ cấu thành phần tộc người và biên giới của các «quốc gia» ở đây không rõ ràng và đầy biến động. Vì vậy, cũng không nên chỉ căn cứ vào những thư tịch đó mà quy chủ nhân của những vùng đất đai cụ thể là ai và gán cho các dân tộc khác tội chiếm đất (trường hợp cái gọi là vương quốc «Phù Nam» là một thí dụ điển hình mà bọn thực dân trước đây và bọn bành trướng bá quyền ngày nay đang dùng để chia rẽ hai dân tộc Việt Nam – Campuchia). Ngày nay, với những cứ liệu ban đầu thu được trên thực địa, với cách nhìn biện chứng trên quan điểm lịch sử và lập trường quốc tế vô sản, chúng ta có thể có những minh giải đúng đắn hơn. Thí dụ: trong quan niệm của người Khơme, chúng ta không thấy có sự đối lập giữa cái gọi là «Thủy Chân Lạp», và «Lục Chân Lạp» mà chỉ có sự phân biệt ba vùng địa lý theo quan niệm chung của cư dân Đông Nam Á. Ba vùng đó là: Khơme Lơ

(Khôme vùng cao), Khôme Kandal (Khôme vùng giữa) và Khôme Krôm (Khôme vùng dưới). Vấn đề đặt ra là cần xác định ranh giới giữa các khu vực theo cách hiểu của người Khôme, và chắc chắn rằng ranh giới đó cũng có nhiều biến động theo lịch sử. Trước đây, người Pháp gán cho mấy tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là vùng Khôme Krôm, với lý do ở đây có người Khôme sinh sống, và các địa danh đều là địa danh Khôme. Hơn nữa, họ đã dựng nên một vương quốc Phù Nam mà địa bàn của nó trải rộng sang cả Thái Lan, Lào, Nam Việt Nam ngày nay và coi đó là « préhistoire » của Campuchia, để rồi mặc nhiên thừa nhận lãnh thổ quốc gia Campuchia bao gồm cả một khu vực rộng lớn. Từ đó họ gán cho người Việt Nam là bành trướng, là xâm lược và nặn ra một cái án huệ hết sức kỳ quái là nếu không có sự hiện diện của người Pháp thì nước Campuchia, nước Lào đều bị Việt Nam thôn tính, vv... Gạt vấn đề « Phù Nam » là một vấn đề hết sức mơ hồ sang một bên, chúng ta thử đi vào nghiên cứu quá trình tộc người với những cứ liệu về sinh thái học, văn hóa học..., không phải không có những chứng cứ để người ta nghĩ rằng, ranh giới giữa vùng Khôme Kandal và Khôme Krôm có thể không phải ở đâu khác mà ở đôi bờ sông Niết Lương. Và thí dụ: vùng Kandal hiện nay người Khôme làm Chămka (bãi sông), nuôi bò là chính, trái lại vùng Xoài Rieng (nam sông Niết Lương) lại làm ruộng nước, nuôi trâu. Phải chăng vùng Khôme Krôm có thể là vùng Xoài Rieng ngày nay? Còn các địa danh Khôme ở Nam Bộ thì sao? Theo quy luật phát triển của địa danh thì ngành địa danh học lịch sử đã phát hiện ra rằng, các cư dân trong quá trình di chuyển có thể đặt tên một địa danh nơi mình mới đến bằng địa danh cũ nơi họ ra đi. Ngày

nay ở Campuchia có các địa danh như Kôkông, Tak Thmau, tương ứng với Gò Công, Cà Mau... ở Nam Bộ. Phải chăng người Khơme trong quá trình di chuyển theo dòng sông Cửu Long và biển để đi xuống vùng châu thổ đã mang theo các địa danh đó đặt tên cho những nơi ở Nam Bộ mà họ mới đến trước khi có người Việt, người Chăm. Hiện nay ở vùng Sóc Trăng, Trà Vinh, nơi người Khơme cư trú lâu đời nhất, cũng không có ngôi chùa nào có lịch sử quá 300 năm, và người Khơme Nam Bộ hiện nay chỉ ở « giồng » theo tập quán canh tác của họ, khác với người Việt chỉ cư trú ở vùng « rạch », cũng theo thói quen làm ruộng nước của họ. Điều đó nói lên mối quan hệ tự nhiên trong quá trình khai phá đồng bằng sông Cửu Long của người Khơme và người Việt. Phải chăng vùng châu thổ sông Cửu Long là vùng đất mới, vùng ngoại biên của nhiều quốc gia cổ đại mà sau này người Khơme, người Việt, người Chăm, đã cùng nhau khai phá.

Với những cứ liệu dân tộc học, ngôn ngữ học, văn hóa dân gian... hiện nay, người ta dễ dàng tìm thấy mối quan hệ cội nguồn và tiếp xúc giữa các cư dân thuộc các tộc người khác nhau, đã từng hoặc đã và đang sống trên mảnh đất phì nhiêu đó. Nhà ngôn ngữ học có thể tìm thấy cơ tầng Nam Á cổ trong tiếng Khơme, tiếng Việt và tiếng Chăm trên các bình diện từ vựng, ngữ âm lẫn ngữ pháp.

Tiếng Việt hiện đại có hệ thống số đếm là 10, Khơme là 5, nhưng cả hai đều có chung một gốc:

Việt: một, hai, ba, bốn, năm

Khơme: muôi, pi, bảy, buôn, pram.

Nhiều yếu tố trong tiếng Việt đã mất nghĩa, nay có thể tìm thấy gốc trong tiếng Khơme, tiếng Chăm, như:

dắt dai (tiếng Khhome « dất » là « dei »)
sợ sệt (tiếng Khhome « sợ » là « phlac »)
tối tăm (tiếng Chăm « tối » là « mklam »)...

Chúng ta có thể tìm thấy những từ song tiết CCVC còn được bảo lưu trong tiếng Khhome, tiếng Chăm, trong khi tiếng Việt đã bị bào mòn theo hướng đơn tiết hóa:

Khhome: Chnăm, Khsach...

Việt: năm, cát...

Cả ba ngôn ngữ này đều còn giữ lại dấu vết của các phụ tố, nhất là trung tố -n, -mn-

Việt: Kéo/néo

Cạo/nao

Khhome: Kọt (sinh/Kấm nọt (sự sinh) -

Sơch (cười) / xomnơch (nụ cười)...¹

Cứ liệu dân tộc học có thể chỉ ra những hàng số của cư dân nông nghiệp trồng lúa được bảo lưu trong những thành tựu văn hóa vật chất như nhà sàn, thuyền trống đồng... và trong đời sống xã hội, như: tổ chức gia đình hạt nhân, vai trò của người phụ nữ, những nghi lễ nông nghiệp: thờ hồn lúa, tín ngưỡng phồn thực, những trò chơi trong hội lễ: thả diều, đánh cầu lửa... (mùa khô) đắp núi cát, té nước, đua thuyền... (mùa mưa)².

Trong văn học dân gian, người ta đã tìm thấy những môtip lưỡng hợp đối lập khô - ẩm được thể hiện dưới các dạng: đất - nước, núi - sông, lửa - nước

1. Xem Phạm Đức Dương: *Về ngôn ngữ Proto - Việt Mường*, Tạp chí *Dân tộc học*, số 1-1976.

Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt Mường, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1-1979.

2. Nguyễn Xuân Nghĩa: *Quan hệ văn hóa giữa Việt Nam Campuchia qua một vài cứ liệu tín ngưỡng và tôn giáo*. Sách đã dẫn, tr.69 - 71.

chim - rắn, mặt trời - mặt trăng... và cả dấu ấn của ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ ngay trong các chuyện kể rất phổ biến của cư dân vùng này. Đó là chuyện *Riêmke* của người Khơme, chuyện *Dạ Thoa Vuon* của Chiêm Thành và chuyện *Thạch Sanh* của Việt Nam. Những câu chuyện này đều có nhiều điểm tương đồng và có thể đều bắt nguồn từ thần thoại Ấn Độ - Sử thi Ramayana³

4. Như vậy là trong quá trình khai phá vùng đất màu mỡ này, chắc chắn có công sức của nhiều tộc người thuộc các ngữ hệ Nam Á, Nam Đảo. Chính họ đã tạo nên nền tảng văn hóa cho chúng ta ngày nay, nhưng phải nói rằng từ thế kỷ 17 trở lại đây, khi người Việt, người Khơ me đoàn tụ trong một đại gia đình Việt Nam thì việc phát triển về kinh tế, xã hội và văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long mới được đẩy mạnh. Theo sự khảo sát của nhà dân tộc học Từ Chi thì nước Việt Nam từ thời Nguyễn đã thống nhất trên ba vùng kinh tế tiêu nông có cơ cấu hơi khác nhau. Vùng đồng bằng sông Hồng (bao gồm cả sông Mã) được thâm canh hai vụ trên những mảnh ruộng bị chia ra mảnh mún với chế độ tư hữu nhỏ, tổ chức làng xã cổ truyền rất chặt chẽ. Nhờ có hệ thống nông nghiệp thung lũng mà người Việt đã thắt chặt mối quan hệ giữa đồng bằng và miền núi. Trong khi đó, ở mảnh đất miền Trung, đồng bằng nằm kẹp giữa chân núi và biển, không có vùng thung lũng, đã được thâm canh trên cơ sở công hữu ruộng đất, tổ chức làng xã tuy còn chặt chẽ nhưng quan hệ xã hội thì không phức tạp và thuần nhất như ở đồng bằng sông Hồng. Đồng bằng miền Nam được khai phá sau theo chế độ quảng canh, một vụ, dựa trên sở hữu tư nhân tương đối lớn.

3. Vũ Tuyết Loan: *Tìm hiểu một số điểm tương đồng giữa văn học dân gian Việt Nam và văn học dân gian Campuchia*, Sách đã dẫn.

của các diền chủ, tổ chức làng xã và quan hệ thân tộc ít chặt chẽ. Tuy nhiên, như quy luật phát triển lịch sử văn hóa Việt Nam đã chỉ rõ: quá trình đấu tranh cho độc lập dân tộc gắn liền với quá trình thống nhất đất nước trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Việt Nam. Vì vậy, một đặc điểm nổi bật của cuộc sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đồng bằng sông Cửu Long xưa và nay là sự hỗn dung văn hóa với cơ cấu đa thành phần - tuy có ít nhiều tách biệt, nhiều lớp lang, nhưng cuối cùng vẫn vươn tới sự thống nhất. Chính nhân dân các dân tộc ở đây đã đưa nền văn hóa truyền thống của người Việt hội nhập với văn hóa địa phương, đồng thời cũng đã góp được nhiều thành tựu vào văn hóa chung của cả nước. Loại hình sân khấu cải lương Nam Bộ (có quan hệ chặt chẽ với loại hình *đù kê* của người Khơme), hiện nay được nhân dân cả nước ưa thích và là một trong những loại hình có khả năng đổi mới để góp phần xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa trong cả nước. Đó là mặt chủ đạo, mặt tích cực của văn hóa đồng bằng Nam Bộ mà chúng ta cần khai thác và phát huy mạnh mẽ. Như thế là ta làm đúng theo đường lối văn nghệ của Đảng và cũng rất phù hợp với lòng dân.

Ngày nay, đồng bằng sông Cửu Long không những chiếm một vị trí chiến lược trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mà còn có một vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp đoàn kết quốc tế, trước hết là trong sự liên minh chiến lược giữa ba nước Việt Nam, Campuchia, và Lào. Do đó, việc khẳng định và phát huy các truyền thống văn hóa vùng này trong sự nghiệp cách mạng văn hóa - tư tưởng của cả nước và trong mối quan hệ giao lưu văn hóa với các nước bạn Campuchia và Lào, có một ý nghĩa vô cùng quan trọng.

VÀI DẠNG VĂN HÓA VẬT CHẤT GẮN LIỀN NHAU CỦA CƯ DÂN KHĂN HOANG VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PHAN THỊ YẾN TUYẾT

ÍT nhất từ ba thế kỷ nay, những vùng hoang vu xa xôi của đồng bằng sông Cửu Long đã có dấu chân của những người dân Việt đi khăn hoang. Họ là những cư dân nghèo, lưu lạc, nạn nhân của xã hội phong kiến lạc hậu và chế độ thực dân Pháp áp bức, bóc lột.

Đã từng có vấn đề đặt ra: Những người đi khai hoang, thành phần tận cùng của xã hội, làm gì có văn hóa hay sáng tạo ra văn hóa? Ở đây, chúng tôi chỉ nói về khía cạnh văn hóa vật chất. Văn hóa vật chất của họ đã hoàn toàn sáng tạo trên căn bản kế thừa những yếu tố văn hóa cổ truyền và thích ứng với hoàn cảnh xã hội, thiên nhiên tại chỗ.

Nhà văn Sơn Nam, trong lời tựa của một quyển sách¹, đã dùng bài thơ sau đây để nêu thân phận người dân đi khai hoang:

*« Trong khói sóng mênh mông
Có bóng người vô danh*

1. Sơn Nam *Hương rừng Cà Mau*, Nhà xuất bản Trẻ Đăng, Sài Gòn, 1972.

Từ bên này sông Tiền
Qua bên kia sông Hậu
Mang theo chiếc độc huyền
Điệu thơ Lục Vân Tiên

Với câu chữ:

« Kiến nghĩa bất vi vô đồng giả... »
Tới Cà Mau, rạch Giá
Cát chồi, đốt lửa giữa rừng thiêng
Muối, vất nhiều hơn cỏ
Chướng khí mù như sương
Thân không là lính thú
Sao chưa về cố hương?
Chiều chiều nghe vọng hú
Hoa lá rụng buồn buồn

...
Hơi vọng cổ nương bờ tre bay vút
Điệu hò... ở theo nước chảy chan hòa... »

Đề biên những nơi sơn lam chướng khí thành những biên lúa vàng, những thôn làng yên vui, trù phú, người đi khai hoang chỉ có trong tay chiếc xường be « ba lá » cây phàng đề phát cỏ làm ruộng, cùng một vài chiếc nóp, mái nhà lá dừa nước. Đó là một chuỗi những dụng cụ ở dạng văn hóa vật chất, gắn liền nhau, phát sinh và phát triển từ những cư dân đi khẩn hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long.

I. NHÀ

Cà Mau, Bạc Liêu là vùng đất tận cùng của Tò quốc, là vùng khẩn hoang sau cùng của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nơi đây thuộc loại đất phù sa, do hải lưu, thủy triều đẩy vào bờ bồi đắp, và do thảo mộc tích tụ lại. Một hệ thống là từ ngòi, ao, sông

<https://tietu.vn/ngoai-hoa>

gồm rừng mắm, rừng đước, rừng tràm, rừng sát, mọc kế tiếp nhau để giữ phù sa từ dạng bùn lỏng đến khi trở thành đất đã thuần rắn chắc. Kế đó là vùng cỏ sậy, đế, và vùng dừa nước. Môi sinh thích hợp, hoàn chỉnh để canh tác và cư trú chủ yếu kể từ vùng dừa nước, nên có câu ca dao địa phương:

“Mắm trước, đước sau, tràm theo sát.”

Sau hàng *dừa nước*, mái nhà ai.

Cụm từ “dừa nước – mái nhà” đã nói lên môi sinh thích hợp cho con người sinh sống: Cây dừa nước (tên khoa học là *Nipafructican*) thích hợp với sinh thái nước lợ. Loại cây này mọc um tùm ven sông rạch, do đó trái rơi xuống bùn rồi phát triển. Gần như toàn bộ vùng đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống nhà ở phổ biến nhất là nhà lá với vật liệu chính là lá dừa nước, dùng để dựng vách, lợp mái.

Có hai cách lợp lá dừa: lá xé và lá chằm. Cách lợp lá xé khá đơn giản: tàu lá dừa nước xé đôi theo chiều dọc, phơi khô, khi lợp cột chặt vào đòn tay bằng dây lạt dừa. Lợp xong, đỉnh nóc nhà được “sóc nóc” cẩn thận bằng những tàu lá nguyên, chặn bằng những nẹp nhỏ. Cách lợp lá chằm¹ công phu hơn do việc tỉa lá, phơi khô. Các tấm lá chằm lợp từ dưới mái ngược lên, khoảng cách lá càng hẹp thì mái càng dày, giữ được lâu năm. Cư dân đi khai hoang tự làm lấy nhà có kết cấu rất đơn giản, thô sơ, kích thước nhỏ bé, đó là loại hình “nhà nọc ngựa” theo lối nói dân gian. Đây là loại nhà phổ biến của nông dân nghèo, gồm một gian, có thể kèm thêm chái nhỏ bên cạnh hay phía sau: mỗi vì có ba hàng cột; một cột cái, hai cột con. Bộ

1. Có giả thuyết cho rằng đây là cách chằm lá của người Khme (slak – kân – dốp).

sườn gồm sáu cột: hai cột cái ở hai đầu hồi, dựng từ nền lên đỉnh mái, đỡ cây đòn dông. Bốn cột con cũng gắn vào đòn dông. Toàn bộ sườn gắn chặt vào nhau bởi những miếng nêm, mộng tự nhiên, buộc bằng giầy lạt dừa.

Vách trước nhà dựng phen bằng lá dừa, bên trên che tấm liếp có chõng, khi cần đóng sập lại thì lấy cây chõng xuống.

II. XUỒNG

J.B Piétri trong quyển những thuyền buồm ở Đông Dương (*Voiliers d'Indochine*), xuất bản tại Sài Gòn, 1949) đề cập hầu hết những loại hình ghe thuyền ở Đông Dương, nhưng nó là những ghe thuyền đi biển hoặc dùng đi chuyến trên sông lớn. Chúng tôi chỉ xin trình bày loại hình xuồng đi chuyến trong những vùng nhiều sông ngòi, có thể len lỏi sâu trong ruộng rạch, và thậm chí còn dùng đi trên những ruộng ngập nước.

Xuồng, « ba lá » là tên gọi xuất hiện độ một thế kỷ trở lại, gồm ba miếng gỗ dài ghép lại theo chiều dọc, đường lồi phải trát, chài hàng năm, do nước mặn thường xói mòn. Trước xuồng « ba lá », người dân quen gọi là *xuồng be*. Xuồng làm bằng gỗ cây dầu, kích thước nhỏ ($4^m \times 1^m$), vừa đủ chỗ cho vài người ngồi. Mũi xuồng nhọn, lái nhọn. Thông thường, một người ngồi ở vị trí sau lái, một người ngồi ở vị trí mũi xuồng, vừa bơi vừa dùng tay hay sào khoát dạt dạt đi những dề lục bình trôi cản mũi xuồng. Giữa khoang xuồng kê ván khít làm sập thấp hơn hai sập ở hai đầu mũi xuồng, để giữ xuồng được thế thăng bằng. Khoảng giữa hai sập, chừa trống không lót ván để tát nước ra khỏi xuồng, khi xuồng va vào cây hay gặp sóng làm trông tránh, nước tràn vào xuồng.

Nếu xuống dùng để cư trú, người dân đi khăn hồng làm thêm mũi xuống để che mưa nắng. Loại hình mũi của xuống đơn giản hơn mũi của ghe, gồm một sườn tre khít thô sơ, bên trong chằm lá dừa nước. Khi cần lên bờ, cư dân đem mũi xuống theo, để lên đất, mũi xuống biến thành cái chòi nhỏ đủ nướng nấu tam bọ. Từ *chòi mũi* đã xuất hiện từ hoàn cảnh này, thường được dân gian ám chỉ những cái chòi, cái nhà xiêu vẹo của những kẻ lang bạt, nghèo khổ, và thậm chí những kẻ lười biếng, không biết lo xa. Dân cư còn thể hiện sự sáng tạo qua chi tiết của chiếc sào, được gọi là *sào nạng*. Phần gốc của sào được làm thành hai nhánh chia ra. Bởi nếu chỉ là cây sào suông bình thường sẽ khó chống sào xuống bùn để lấy dả. Cây sào nạng phát sinh từ điều kiện thiên nhiên tại chỗ, khi vướng bùn, vướng cỏ, xuống không bơi được, người ở vị trí mũi xuống phải đứng hoặc quỳ trên sào xuống, dùng sào nạng chống cho có điểm tựa, lấy dả đầy xuống vượt lên phía trước.

Trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp do cần thích ứng điều kiện di chuyển trong chiến tranh, xuống ba lá « được bộ đội, du kích cải tiến thành xuống có một người *cheo*. Cheo của xuống làm bằng cây tràm cho rắn chắc.

Xuống « ba lá » có thể chở được từ 5² đến 6 người, di chuyển gọn, kín đáo, có thể nhanh chóng cheo lách, nấp vào đám lá, khi có máy bay địch xuất hiện.

III. PHẪNG

Theo tài liệu thư tịch¹, phảng là loại dao dài, có bề cong, sử dụng trong tư thế đứng, dùng chặt cỏ

1. Sơn Nam: *Cây phảng và phát thế*, Tạp chí Nhân loại Sài Gòn, 1958, số 4¹ tr. 36 - 43.

ngay gốc dưới mặt nước để cỏ chết, hoặc dọn đất cho sạch để cấy lúa.

Phảng là công cụ thứ yếu, tại vùng đất đã thuần thuộc lâu năm (vùng trung tâm đồng bằng sông Cửu Long) Người nông dân dùng phảng để phát cỏ nơi ruộng thấp, dẫy cỏ làm vườn, chẻ đất, trước khi cấy bừa. Đó là ba dạng: phảng nắp, phảng mỏ cò lơi, phảng mỏ cò vấp. Nhưng nếu là đường đất mới khai hoang như tại Kiên Giang, Cà Mau, đất quá màu mỡ không cần cấy bừa (vì cấy bừa đất sẽ dẫy phèn làm lúa chết), thì cây phảng chính là một *nông cụ chính yếu*. Người nông dân dùng phảng phát sạch những bãi cỏ hoang mọc cao quá đầu người, tiếp theo đó là động tác cấy lúa ngay. Để thích ứng với điều kiện môi sinh này, phảng được rèn cò cong 90° , gọi là *phảng cò cò*. Theo Sơn Nam, hình dạng phảng khác nhau chủ yếu tùy độ cong của độ phảng.

Hàng năm, mùa phát cỏ ở đồng bằng sông Cửu Long từ tháng 5 âm lịch đến rằm tháng 6 âm lịch, năng suất trung bình mỗi ngày phát một công đất bằng loại nông cụ này. Động tác phát cỏ là tay phải cầm phảng, tay trái cầm củ nèo, người hơi nghiêng xuống, dẫy cỏ theo những thế của kỹ thuật phát, và cuối cùng dùng sức mạnh của tay phải cầm phảng vào dẫy cỏ. Đất phát xong, vài ngày sau cỏ thành vồng, rồi cấy ở khoảng trống chính giữa. Đây là một công việc lao động rất nặng nhọc, dành cho người khỏe mạnh. Lịch sử từng nhắc đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân Việt và Khơ-me mà vũ khí chủ yếu gồm những cây phảng dài được kéo lê theo họ. Về nguồn gốc, cây phảng có thể do người Khơ-me sáng tạo, nhưng đối với người Khơ-me, nó chỉ là nông cụ thứ yếu. Người Việt di khai hoang đã nâng



XUỒNG BA LÁ, LÈU VÀ NÓP
CỦA NGƯỜI KHAI HOANG

cây phăng lên địa vị chính yếu trong việc canh tác, sản xuất.

IV. NÓP

Nóp là một loại đồ dùng dươn bằng sợi bằng dẽ vừa đủ một người chui vào ngủ.

Tại những vùng khai hoang, nhiều muỗi vắt, sương mù dày đặc, lạnh lẽo, đất đai sinh lầy, điều kiện khó giăng mùng vải được. Và lại, có một thời kỳ kinh tế khủng hoảng, mùng vải là loại hàng xa xỉ, chỉ người giàu mới có được), người di khẩn hoang đã sáng tạo ra chiếc nóp. Sợi bằng được ngâm bùn cho đỡ giòn, đập dập và phơi khô. Mí ngoài dươn thật kỹ để không bị sờ, thân đệm bằng dươn sợi theo dạng «lóng 2, lóng 3», tạo ra một loại hình hoa văn chéo, xiên nhau, có tính chất chắc và khít, muỗi khó chui vào.

Đơn vị địa phương đề chi diện tích một tấm đệm bằng là *oun* ($7^m \times 3^m$). Mỗi cái nóp do ba vun ghép lại, Tấm đệm gấp lại, may khít kín hai đầu, chừa mí ngang gọi là «lưỡi gà» để chui vào nằm. Khi vào nóp, người ta gài mí lưỡi gà chồng lên mí kia, trở thành nằm trên hai lớp đệm, vừa giữ nóp không bung ra, vừa nằm trên hai mặt dầy, êm, không dính sinh lầy. Đây là một đồ dùng có tính cách thông minh, vận dụng được mọi mặt thuận lợi trong điều kiện thiên nhiên tại chỗ.

Nóp có nhược điểm là bí hơi nếu trời nóng, tư thế nằm không được thoải mái lắm. Nhưng ưu điểm của nó nổi bật vào đêm sương gió lạnh lẽo, nằm trong nóp ấm cúng, tránh muỗi và có thể đem nóp theo để ngủ bất cứ nơi nào.

Trong trường hợp có người chết, xác được gói kín trong hai chiếc nóp, cột lại bằng giây choai cho chặt, trước khi chôn. Vào thời kỳ chiến tranh chống thực

dân Pháp, chiếc nóp là dụng cụ cá nhân thiết yếu của quân du kích. Họ xếp nóp theo hình vuông, buộc dây làm hai quai rồi đeo sau lưng như đeo ba-lô đi xuyên rừng.

*
* *

Chúng tôi chỉ trình bày ở dạng đơn giản, có tính cách miêu tả, chưa đưa vào phân tích những loại hình dụng cụ trên - qua khía cạnh văn hóa vật chất - của cư dân khàn hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bước đầu, chúng tôi muốn chứng minh rằng những yếu tố văn hóa vật chất luôn luôn sáng tạo và phát triển, không bao giờ dưới một dạng đơn nhất mà chính là một tập hợp của nhiều hiện tượng văn hóa khác nhau. Chủ nhân của những loại hình văn hóa vật chất đã có óc sáng tạo phong phú, mang dấu ấn sâu sắc trong bối cảnh lịch sử của cư dân khai hoang. Điều này càng minh chứng thêm rằng, bất cứ một loại hình văn hóa nào cũng mang hai yếu tố:

- Yếu tố địa lý tộc người, trong đó chủ yếu là môi sinh, cảnh quan, hoàn cảnh không gian cụ thể mà những loại hình văn hóa nảy sinh, tồn tại.

- Yếu tố truyền thống văn hóa và lịch sử tộc người được dân tộc sáng tạo ra văn hóa và sử dụng những thành tựu của văn hóa ấy trong thời gian.

Những mái nhà lá dừa nước, chiếc *xuồng be*, cây *phàng* phát cỏ và *chiếc nóp* ngủ... là những loại hình văn hóa vật chất gắn liền nhau và liên kết với đời sống, sinh hoạt của những cư dân khai hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài việc phản ánh sự sáng tạo do hoàn cảnh xã hội, lịch sử của dân tộc, nó còn bao hàm khía cạnh giao hoán văn hóa của dân tộc Việt và Khơ-me là những yếu tố chính, để phân tích và hình thành nên một *diện mạo văn hóa* của những con người tại vùng đất (tiếp tục).

Phần ba

MẤY ĐẶC TÍNH CỦA NÔNG DÂN ĐỒNG BẰNG CỬU LONG - ĐỒNG NAI

TRẦN VĂN GIÀU

TÍNH cách con người do trời phú chăng?
Tính cách con người được quyết định bởi sinh
lý chăng?

Tính gốc ở đâu, vốn thiện hay vốn ác, hay không
thiện, không ác?

Đó là những vấn đề Đông Phương cổ đại và trung
đại từng bàn. Ngày nay chúng ta bảo nhau rằng, các
cụ ngày xưa thường thảo luận một cách «siêu hình»
vì các cụ nghiên cứu tính cách con người tách rời lịch
sử, tách rời quan hệ sản xuất.

Ngày nay chúng ta nhận thấy rằng con người là sản
phẩm của lịch sử, con người cũng là - và trước hết
là - «tổng hòa các quan hệ xã hội». Nhưng cũng sẽ
không tránh khỏi tệ «siêu hình» nếu ta không xem
xét vấn đề một cách cụ thể, biện chứng, liên quan
với quá trình lịch sử, với chuyển biến của các quan
hệ xã hội, và nếu nghiên cứu tính chất của con người
Việt Nam, cứ bám vào những câu, những ý quen thuộc
cũng bùi tai như «trọng nghĩa khinh tài» của Trịnh
Hoài Đức, «đám làm ăn lớn» của Lê Quý Đôn, hoặc
«hiếu khách hơn bất kỳ nơi nào khác ở châu Á» của

<https://tieu lun.hopto.org>

y sĩ Anh Finlayson, hoặc «lòng nhân đạo có thừa» của giáo sĩ Ý Chistophe Bori.

Vấn đề «đặc tính của nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai» được đặt ra và cần giải đáp không phải một cách kinh viện, kiểu tám chương, biết đề biết, mà được đặt ra và cần giải đáp trong nhiệm vụ tiến hành ba cuộc cách mạng. Khó khăn, tế nhị là ở mối liên quan này.

Tôi xin nói trước với các bạn rằng, tôi sẽ không nói đến cái chung, cái giống của nông dân trong cả nước; có sách khác bàn rồi, ví dụ sách *Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một*. Ở bản tham luận này, điều sẽ được chú ý là những đặc thù. Đặc thù bổ sung cho tính chung mà không cái biến tính chung. Phủ nhận hay xem nhẹ đặc thù thì sẽ không biết gì cụ thể, không làm gì nên, y như, nếu xem nhẹ tính chung thì thoát ly quy luật, không sao tránh khỏi thất bại.

Trên phương hướng đó, tôi xin thử trình bày với các bạn một số đặc tính của người nông dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai.

I

Trước khi Pháp chiếm miền cực Nam của nước ta thì Lục Tỉnh có bao nhiêu ruộng vườn (vài mươi vạn mẫu chăng?) có bao nhiêu dân cư (già một triệu chăng?), không rõ lắm. Điều được biết rõ là Lục Tỉnh chỉ có Sài Gòn, Chợ lớn là thành thị, kỳ dư là nông thôn, phần lớn diện tích còn là hoang dã. Đất phì nhiêu bạt ngàn chờ tay người khai phá, sông lớn rạch nhỏ đầy cá, tôm, cua, sấu, khí hậu dễ chịu, thường mưa thuận gió hòa, rất ít khi bão, lụt, hạn, những ưu đãi ấy của thiên nhiên như vậy gọi nông dân Trung, Bắc

và Nam. Nam Kỳ được chinh phục không phải bằng chinh thanh gươm vô ngựa mỗi ngày đi hàng chục dặm mà bằng lưỡi cày, đôi trâu đi từng bước một.

Gốc gác người nông dân Lục Tỉnh chủ yếu có ba:

Thứ nhất là những người dân Trung, Bắc bản cùng lưu tán hay muốn tránh cuộc phân tranh đẫm máu kéo dài giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn, từ đầu thế kỷ XVII đã lần lượt theo gió mùa vào vùng Đồng Nai - Cửu Long để kiếm sống và an thân. Họ là những toán tiên phong vũ trang bằng óc phiêu lưu mạo hiểm, bằng cán búa, lưỡi cày tằm lưỡi.

Thứ nhì là những người (số ít) có tiền của, có quyền thế, chiêu mộ dân nghèo (số đông) ở miền Trung đi vào Nam khẩn đất theo chính sách dinh điền của nhà Nguyễn.

Thứ ba là những lính tráng với nhiều tội đồ được triều đình sai phái, bắt buộc vào Nam lập đồn điền, vừa bảo vệ biên cương, giữ trị an, vừa mở mang ruộng lập vườn xung quanh cứ điểm quân sự.

Những ai mộ dân khẩn đất thì trở thành địa chủ lớn, còn phần nhiều dân được mộ đi thì trở thành tá điền, người làm thuê, ở dợ. Quan hệ chủ tá, chủ tớ là quan hệ bóc lột. Tuy vậy, ở một miền có rất nhiều đất canh tác mà cư dân lại rất thưa thớt, thì thường nhất là chủ ruộng cần dân cày hơn là dân cày cần chủ ruộng. Cho nên địa chủ dẫu dễ tha hồ lấy tô quá cao, dẫu dễ thắng tay hà khắc với người làm thuê ở dợ. Công điền Lục Tỉnh ít hơn nhiều so với công điền Trung, Bắc, nhưng ở Lục Tỉnh mỗi ai có sức lao động và quyết chí tự lập đều có thể bằng tay mình khai phá mấy dẫy ruộng, lên một miếng vườn, đào dìa, giăng cầu, thả dó ở bất cứ một bưng biển bờ rạch ngọn sông nào để khỏi vào luồn ra cúi. Câu nói: «nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh điền», chẳng

<https://tieulun.hopto.org>

những tổng kết sự làm ăn, mà còn chỉ lối thoát cho nông dân: không ruộng thì làm vườn, thiếu vườn thì đào đìa nuôi cá; làm vườn hơn làm ruộng, đào đìa nuôi cá hơn làm vườn. Bề nào cũng có cách sống được.

Những người tự mình đem cha mẹ vợ con vào sinh cơ lập nghiệp thì trở thành trung nông với năm mười mẫu, ba bảy con trâu, là thường sự.

Các đồn điền mở ra tới mức nào đó, tới lúc nào đó rồi thì một phần thành công điền, phần lớn chia cho những ai có công khai phá dù là lính tráng hay tội đồ.

Nhà cầm quyền kẻ cũng không ít vất vả mới giữ được trị an tương đối; đọc lời đáp của Nguyễn Văn Nhân với Minh Mạng thì đủ rõ. Quá nhiều rừng rú bưng biển, đường bộ ít, sông-ngòi chẳng chít, người bất tuân luật pháp triều đình dễ đi lại ăn náu ngay sát nách thành Gia Định, đừng nói đâu xa. Vả chăng, ông bà người dân Lục Tỉnh đã vào sinh sống ở đây, «đọc ngang nào biết trên đầu có ai» hèn lâu trước khi chúa Nguyễn đưa quan quân vào đặt bộ máy cai trị, còn cha anh họ thì đã từng ủng hộ vua Tây Sơn Nguyễn Huệ bốn lần vào Nam đánh chúa Nguyễn đều không còn manh giáp. Họ tiếp nối tinh thần của cha ông thì có lạ gì? Làng ấp của họ không tập trung như ở Trung, Bắc mà rải dài theo sông rạch, mỗi nhà một vuông tre, sự ràng buộc giữa dân với quan cả giữa dân với dân, cũng đều không chặt chẽ. Họ nguyên là con em hoặc chính họ là dân «tứ chiếng» từ những tỉnh, phủ, xã khác nhau, chủ yếu từ những vùng đã nổi tiếng hay cái, hay eo, vũ dũng có thừa, mạnh ai nấy vượt biên băng ngàn đến tập hợp trên đồng bằng cực kỳ trù phú này, đem theo mình nhiều chất phiêu lưu mạo hiểm, tự do mà ít chất thần phục quyền uy

phong kiến, càng ít sự ràng buộc lễ giáo đạo đức Khổng Mạnh; nhưng giữa họ với nhau, tình huynh đệ giang hồ nghĩa hiệp là một thực tế lắm khi cao cả, chứ có khinh thường. Người dân đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai vốn chân thật, trung tín, cởi mở, bộc trực, tình cảm (lắm khi có tính chất nguyên thủy), xử sự với người ngay một cách không suy tính thiệt hơn. Họ cũng đòi hỏi kẻ khác phải như vậy đối với họ.

Ngay từ thuở ấy của thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX kinh tế nông thôn Lục Tỉnh không hẳn là kinh tế tự túc từng vùng. Ở đây lúa gạo thì nhiều, thủ công lại rất ít. Người ta sống không phải chỉ có ăn, còn cần nhiều thứ khác, nên phải bán lúa mà mua hàng nhu yếu từ xa, từ rất xa. Ghe thuyền Lục Tỉnh lên Sài Gòn - Chợ lớn; từ Sài Gòn - Chợ Lớn tàu bè ra Trung Bắc, xuống Nam Dương lên Bắc Hải. Rồi ngược lại. Trên mức độ bắt đầu nhưng đáng kể, có sản xuất hàng hóa ở Lục Tỉnh rồi, bài phú Cờ Gia Định phản ánh thực trạng đó. Và trong thực trạng đó, tầm mắt con người không phải chỉ bó hẹp ở xóm vắng làng xa.

Trong các miền Đồng Nai, Cửu Long đặc biệt trù phú, khí hậu dịu hòa, làm ăn dễ, tiền của lương thực như ở đầu bàn tay, dân lại tràn đầy nghị lực của kẻ khai phá đất mới muôn trùng, thì con người «dám làm ăn lớn», con người «hào hiệp» là điều dễ hiểu, hướng chi họ mang trong máu cái truyền thống «trọng nghĩa khinh tài» mà không phải chờ đến ngày vào Đồng Nai - Cửu Long mới có.

II

Vào thời kỳ lịch sử 1867 - 1945, khi Nam Kỳ trở thành thuộc địa Pháp, thì cục diện nông thôn ở đây

<https://tieulun.hopto.org>

thay đổi sớm và nhiều. Vài điểm mà người quan sát chú ý nhất trên mặt kinh tế, xã hội:

- Thực dân Pháp ra sức biến gạo lúa Nam Kỳ thành món hàng xuất cảng chính của Đông Dương. Nam Kỳ thành xứ nông nghiệp độc canh.

- Thực dân Pháp tạo mọi sự dễ dàng để cho giai cấp địa chủ (bản xứ) và bọn cô lông (Pháp) chiếm càng nhiều đất càng hay, và dựa vào chúng để cai trị.

Do chính sách này mà diện tích canh tác ở Nam Kỳ phát triển khá mau, từ vài trăm ngàn hecta, Nam Kỳ xuất cảng mỗi năm từ 1 triệu đến 2 triệu tấn lúa gạo, cho dù dân Trung, Bắc chết đói, thực dân ở Nam Kỳ cứ xuất cảng kiếm lời to.

Do chính sách này mà phần lớn ruộng vườn nằm trong tay của một thiểu số rất nhỏ địa chủ, cô lông. Quá trình tập trung ruộng đất mạnh hơn khuynh hướng phân tán:

Do chính sách này mà bộ mặt trung tâm của nông thôn Nam Kỳ thời thuộc Pháp là người bản nông không đất (ở miền Tây và một bộ phận miền Trung) hoặc là người bản nông có rất ít đất (ở miền Đông và một bộ phận miền Trung). Tầng lớp trung nông ít và ngày càng ít, họ rút khá mau xuống vị trí bản nông tá điền.

Và do chính sách này, nông dân chẳng những bị địa chủ bóc lột mà còn bị bóc lột bởi tư sản thương mại và bọn cho vay nặng lãi.

Phải nói cho công bằng và đúng thực tế lịch sử nước nhà là, không phải toàn bộ giai cấp địa chủ Nam Kỳ là tay sai trung thành của thực dân Pháp. Hạng địa chủ mới, mới làm giàu dưới thời Tây, thừa cơ Tây cướp nước ta, trị dân ta, mà giành đất thuộc, khẩn đất hoang, chúng là tay sai trung thành của Pháp. Còn số không ít những thân hào nhân sĩ (và

con cháu họ) đã từng cầm đầu hay tham gia kháng chiến hai ba mươi năm, có nhiều nợ máu với Tây, thì vẫn chống Tây ở những mức độ khác nhau và giữ truyền thống yêu nước đó đến thời kỳ cách mạng.

Phú nông thường làm tề xã.

Trung nông thì yêu nước. Dân cày mà sớm bước vào cách mạng là họ. Song bên bị chiến đấu nhất thì lại là bần nông. Bần nông, trung nông là sức mạnh quần chúng của tất cả các cuộc khởi nghĩa chống thực dân. Trước khi đi vào cách mạng, đề đối phó với địa chủ cường hào cướp ruộng của họ, họ (hoặc cả xóm, hoặc cả nhà, hoặc cả nhân) đã từng «kéo phăng» chém bay đầu quan ăn cướp ấy. Vụ Ninh Thanh Lợi, vụ đồng Nọc Nạn là mấy vụ vang dội nhất trong nhiều vụ khác tương tự. Như vậy, tinh thần «trọng nghĩa» đã chuyển biến một mặt thành tinh thần đại nghĩa cứu nước, mặt khác thành tinh thần giai cấp đấu tranh quyết liệt. Các nhà làm sử chú ý rằng, trong xứ ta, một thời gian khá dài, không đâu có nhiều «hội kín» nông dân bằng Lục Tỉnh, không đâu bằng Nam Kỳ có nhiều cuộc khởi nghĩa quần chúng của «hội kín» đó, không đâu bằng đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai có nhiều cuộc nông dân tự động giết ác bá cường hào. Chớ bảo một cách tuyệt đối rằng tinh thần nghĩa hiệp, anh hùng cá nhân, tinh bột trực không dễ nhận nhục đều là những đồ vứt đi. Đó chính là ý chí, tinh thần, hình thức đấu tranh của con người nông dân Việt Nam ở cực Nam khi họ chưa được tổ chức, lãnh đạo bởi một chính Đảng vô sản mác-xít.

Trong thời kỳ thuộc Pháp, xuất hiện hai nhân tố lịch sử đã ảnh hưởng lớn đến tính chất của nông dân Nam Bộ: cách mạng và tôn giáo; hai nhân tố đó tác động không cùng phương hướng.

<https://tieu.lun.hopto.org>

Sau những thất bại liên tiếp của khởi nghĩa Văn Thân, sau khi cả nước Việt Nam bị giặc Pháp chiếm cứ, thì nhiều nhà yêu nước Lục Tỉnh ẩn mình trong chùa, trên núi, rồi cùng đồng bào gây nên một loạt phong trào yêu nước mà Pháp gọi là « chủ nghĩa dân tộc tôn giáo », nhân đó uy thế của tín ngưỡng tôn giáo tăng lên; nhưng vận động tôn giáo lần lần biến dạng, một số tôn giáo mới nảy sinh bị nhiều kẻ trục lợi cá nhân và phiêu lưu chính trị lợi dụng; Pháp, Nhật lợi dụng càng mạnh hơn để chống lại cách mạng, để âm mưu xâm lược. Lại thay, mà cũng dễ cắt nghĩa thôi. Nam Kỳ thuộc Pháp lâu năm nhất, vậy mà Nam Kỳ là nơi thế lực Thiên chúa giáo trong dân yếu ớt nhất; trái lại, cái miền hết sức phong phú về sản phẩm nông lâm ngư nghiệp này cũng là cái miền sản sinh ra nhiều hình thức tín ngưỡng lạ kỳ, lắm khi quái gở nữa, mà vẫn có đông đảo người theo. Cao Đài xuất hiện hồi giữa những năm 20, mau chóng có hàng triệu tín đồ, Hòa Hảo xuất hiện từ 1940, có hàng chục vạn tín đồ. Hòa Hảo không ra ngoài mấy tỉnh miền Tây Nam Bộ; Cao Đài không vượt quá Nam Bộ là bao. Nhưng cả hai đều đậm đà trong nông dân, cả hai đều ít nhiều mang tính chất chính đảng (của địa chủ phú nông) trong một thời gian (thời gian thống trị của Pháp - Mỹ).

Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, tư tưởng và tổ chức cách mạng hiện đại phát triển nhanh chóng, rộng rãi ở nông thôn Nam Kỳ. Đảng cộng sản là đảng duy nhất có chương trình hành động bênh vực quyền lợi cơ bản và quyền lợi thiết thực của nông dân: giảm tô, chống thuế, tịch thu đất đai của đế quốc, địa chủ phân cách mạng chia cho dân cày. Hàng trăm ngàn đảng viên Đảng cộng sản nêu gương hy sinh chiến đấu để thực hiện chương trình hành động ấy, cho nên

nông dân lại càng tin tưởng vào Đảng như một sức mạnh chính nghĩa, như một chính nghĩa có sức mạnh.

Không bên nào nổi lên mà trên thực tế lịch sử thì khoảng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, ở nông thôn Nam Kỳ, ở toàn bộ vùng Cửu Long - Đồng Nai đã diễn ra một cuộc vận động lớn nhằm tranh thủ nông dân giữa Cách mạng và Tôn giáo, cả hai đều ráo riết tuyên truyền và cả hai đều ảnh hưởng sâu sắc đến tâm chí dân làng, một bên thì tăng cường tính cách tốt đẹp, tích cực, bên kia thì tăng cường tính cách tiêu cực, không hay. Cách mạng chiếm ưu thế trong cuộc tranh thủ này, bằng chứng là Tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công.

III

Thời gian lịch sử 1945 - 1975 dài chỉ hơn một thế hệ, nhưng đặc biệt quan trọng đối với tâm hồn con người, bởi vì đây là thời gian cách mạng và kháng chiến trong đó, nhiều khi, một ngày, hơn nhiều năm, hơn nhiều chục năm nữa. Các biến động chính trị, xã hội đều lớn và sâu, bao gồm những đổi mới ở nông thôn (Nam Bộ), ảnh hưởng đến ý thức tư tưởng của các tầng lớp dân cày, ảnh hưởng đó tích cực có, tiêu cực có, tích cực nhiều hơn, song tiêu cực kẻ cũng lắm khi đậm nét.

Thời gian 1945 - 1975 là thời gian đấu tranh cực kỳ quyết liệt trên tất cả các mặt trận tư tưởng, kinh tế, chính trị, văn hóa, đề tranh giành nhân dân, chủ yếu là tranh giành dân cày, giữa một bên là các đế quốc và tay sai bản xứ của chúng, bên này là Đảng cộng sản và Mặt trận Dân tộc (Việt Minh, Liên Việt, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam) ta thì đề củng cố liên minh công nông, địch thì đề phá hoại liên minh đó và đề

<https://tieulun.hopto.org>

lôi kéo nông dân về phía giai cấp tư sản thỏa hiệp nhằm mở rộng cơ sở xã hội cho nguy quyền. Trong cuộc đấu tranh quyết liệt này, Pháp rồi Mỹ đã lôi kéo được một bộ phận khá lớn của một số giáo phái (Cao Đài, Hòa Hảo, Công giáo di cư), các giáo phái này được tập hợp đông đảo nông dân ở những vùng khá rộng, các giáo phái này lại có lực lượng vũ trang riêng, có vùng (gọi là) «tự quân». Trước 1945, nông dân Nam Bộ thực ra cũng nhiều mê tín dị đoan nhưng không đến nỗi cuồng tín đi đến giết chóc thảm hại đồng bào của mình; mê tín dị đoan trong thời kỳ ấy - như trong các cuộc khởi nghĩa của thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX - đã chĩa đúng mũi nhọn vào thực dân xâm lược. Còn bây giờ, sự cuồng tín biểu lộ khác thường, bọn lãnh tụ đầu cơ chính trị phản động tập hợp được hàng vạn tín đồ, dắt họ ra cầm súng, cầm dao chống kháng chiến, giết đồng bào, làm vô số những điều ghê tởm hoàn toàn xa lạ với tinh thần tôn giáo. Nông thôn đồng bằng Cửu Long.- Đồng Nai từng lúc dài, bị chia cắt thành đôi ba mảnh kinh dịch một cách tai hại. Về chính trị và quân sự thì như vậy. Về kinh tế thì chủ nghĩa thực dân mới bày mưu «cải cách điền địa», «truất hữu ruộng đất», thực tế là mua ruộng đất của địa chủ bán lại cho nông dân rồi cấp chứng khoán. Nó tính rằng làm như vậy tức là như đào đất dưới chân cộng sản, giành tín nhiệm ở làng quê. Nó lại đưa vào nông thôn những giống lúa mới, giống súc vật mới, khá nhiều máy móc nông nghiệp, v.v... nhằm làm cho nông dân tin rằng nguy quyền và thực dân mới đem lại lợi ích thiết thực cho nông dân chứ không phải cách mạng và kháng chiến. Tất cả các chính sách, thủ đoạn này có tác động một mức nào đó tới làng quê trong các khu vực bị tạm chiếm lâu dài. Còn về mặt tinh thần, tâm lý thì thực

dân và nguy quyền sử dụng những phương pháp tuyên truyền cổ động kẻ cũng có phần hiệu lực, cố đưa tư tưởng và lối sống tư sản vào làng mạc. Sẽ làm lạc nếu đánh giá rằng nọc độc thực dân mới chỉ làm thời, phơn phớt ngoài da hoặc chỉ nhiệm ở thành thị còn nông thôn là miễn dịch. Mưu sâu của địch là hủy hoại các giá trị tinh thần truyền thống dân tộc Việt Nam.

Về phần ta thì ta đã kháng chiến cực kỳ anh dũng, bền bỉ vô song, ta đã ra sức giữ vững tinh thần nhân dân; ta đã đem lại những lợi ích căn bản và lợi ích thiết thực cho dân cày (như tạm cấp ruộng, chia đất, giảm tô, chống Diệm cướp lại ruộng đã chia, chống can đảm về xóm làng, phá ấp chiến lược, v.v...), ta đã can đảm bám đất, bám dân, cố không để bị đánh bật ra khỏi làng mạc và quần chúng. Ta phát huy truyền thống «vi nghĩa», «mến nghĩa», «trọng nghĩa khinh tài» cổ truyền của dân tộc thành tinh thần yêu nước chân chính, thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đưa hàng triệu đồng bào vào một cuộc chiến tranh giải phóng oanh liệt, không kém gì cuộc đánh Nguyên hồi thế kỷ XIII. Tự hào dân tộc được nâng cao, những điều này khắc vào tâm trí dân làng nhất là các bậc trưởng lão, còn sâu hơn là khắc vào bia đá, chuông đồng.

Cuộc đấu tranh giành nông thôn là quyết liệt, lâu dài như vậy đó, gay go vô cùng, cơ sở đảng cách mạng ở làng xã không phải lúc nào cũng còn, vùng giải phóng không phải lúc nào cũng rộng, chiến tranh không phải lúc nào phần thắng cũng về ta. Ta khắc thì địch mài; địch bôi thì ta rửa, chà đi xát lại, giăng co như vậy suốt 30 năm trường; ta sở dĩ trụ được rồi hơn được, trước hết vì chính nghĩa ở bên ta, vì ta đại diện cho các giá trị tinh thần truyền thống của

dân tộc mà dân cày vốn mến nghĩa và thiết tha với truyền thống dân tộc.

Về mặt quan hệ xã hội, thời 1945 - 1975 đã chứng kiến ở đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai một số biến đổi quan trọng liên quan đến đặc tính của nông dân các vùng này.

Nếu trước cách mạng tháng Tám, ở nông thôn Nam Bộ, mâu thuẫn giai cấp chính là địa chủ - bần nông, bộ mặt chính của nông thôn khi ấy là anh bần nông không đất hay ít đất thì vào lúc kháng Pháp tiến triển cho đến những năm 60, 70 giai cấp địa chủ lớn mất dần, bộ mặt chính của nông thôn Nam Bộ là anh trung nông. Số người nông thôn sống bằng nghề nông mà không có đất, đi làm thuê làm mướn, ở dợt, không còn bao nhiêu. Số nông dân có đất, tự cày cấy hoặc có mướn một số nhân công từng dợt, là đại đa số. Như vậy, tình hình trung nông trở thành bộ mặt chính của nông thôn, đã hình thành từ vài ba chục năm nay, không phải mới. Và người trung nông ở đây là những người không phải chỉ có năm ba sào đất mà có đến một vài mẫu ruộng vườn hay nhiều hơn nữa, tùy vùng. Họ biết rất rõ đất đai. Họ thường nhạy với kỹ thuật canh tác mới chứ không bảo thủ như thói thường trước kia. Rất đông đảo nông dân cày cấy miếng ruộng, trồng trọt miếng vườn của mình từ khá lâu, sinh sống kẻ cũng khấm khá trên ruộng vườn ấy, tất này sinh một tâm lý gắn bó với ruộng vườn mà người mới được chia đất không có hay có ít.

Do đâu mà sinh ra tình hình trung nông trở thành bộ mặt chính ở nông thôn? Trước hết do cách mạng và kháng chiến cấp ruộng đất; riêng ở Nam Bộ trong chín năm chống Pháp, ta đã cấp non già một triệu héc-ta ruộng vườn vắng chủ hay ruộng vườn của kẻ chống kháng chiến; 1 triệu héc-ta không phải ít. Do

nông dân khai khẩn hoặc thừa hưởng của ông cha. Cuối hết là do chính sách "cải tiến điền địa", "truất hữu ruộng đất" của Mỹ - ngụy, chính sách này là hoàn toàn bị động, bởi ngụy quyền Diệm không lấy lại nền ruộng đất của Cách mạng cấp cho nông dân, và bởi ngụy quyền Thiệu phải làm "cải cách điền địa" để chống lại uy thế to lớn của Đảng Cộng sản, chứ nào phải do bụng tốt của chúng nó. Và lại, dưới ngụy quyền tư sản mại bản và quan phiệt, "cải cách điền địa" chỉ có thể kích thích cho chủ nghĩa tư bản phát triển mà thôi, mà hề chủ nghĩa tư bản phát triển thì ruộng đất sẽ tập trung một cách chắc chắn. Người dân quê dù lạc hậu cũng dễ thấy sự thật là thực dân - ngụy quyền chẳng những đã làm sau mà còn làm ít hơn Cộng sản: phần ruộng vườn của ngụy quyền cấp phát (bán lại) so với phần ruộng vườn của cộng sản chia cho dân thì chẳng thấm vào đâu. Mỹ - ngụy muốn tìm thấy ở trung nông một tầng lớp đông đảo chống cộng sản, chống cách mạng và kháng chiến nhưng nông dân giác ngộ của xứ "Thành Đồng" tất nhiên không phải là những người dễ quên ơn kẻ trồng cây, đào giếng.

Nhà quan sát còn chú ý tới một sự đổi thay quan trọng khác ở vùng nông thôn Nam Bộ trong thời kháng chiến 1945 - 1975, đặc biệt là từ 1954 đến 1975; đó là sự phát triển của giao lưu thương mại nông thôn - thành thị, thành thị - nông thôn, do chính sách «viện trợ thương mại hóa» của Mỹ do bản thân sự sản xuất hàng hóa của nông thôn cung cấp nhu cầu lương thực, thực phẩm cho các thành thị phình lên một cách quá nhanh chóng về dân số, cho mấy triệu quân Mỹ - ngụy và đồng minh của chúng. Sự giao lưu thương mại này tạo nên một mối quan hệ lợi ích giữa một số nông dân làng mạc với tư sản thành thị.

tạo nên nhiều cơ hội để một số trung nông lớp trên và phú nông có khuynh hướng trở thành tư sản nông thôn. Sự giao lưu thương mại đó làm biến đổi một số nếp sinh hoạt ở nông thôn và như thế làm biến đổi một số nếp tư tưởng của dân làng. Con người ở đây quả có mất đi một số phẩm chất vốn có: Sự giao lưu thương mại cũng tạo nên óc chạy theo lợi ích ích kỷ mà nông dân tiểu chủ hay tá diên ngày trước hoặc không có hoặc ít có. Nói quan hệ thương mại là nói chạy theo lợi ích ích kỷ. Hễ óc « vì lợi » tiến tới thì lòng « vì nghĩa » lui đi. Tránh sao khỏi? Người đi xa nông thôn Nam Bộ vài ba chục năm, khi trở về hẳn không thể không đau lòng khi đề ý tới cái hiện tượng tâm lý suy đồi ấy. Tuy vậy, trên cơ bản, tính cách người nông dân Nam Bộ vẫn còn những đặc điểm đã thành truyền thống mà Pháp - Mỹ - nguy không làm sao biến chất và thủ tiêu được. Vẫn là những con người mà, mới đây thôi, ông bà đã mao hiểm vượt biên băng ngàn vào cực Nam với lưỡi cày để mở cõi, lập nghiệp, đã giúp Tây Sơn bốn lần thắng phong kiến Nguyễn, đã « mến nghĩa làm quân chiêu mộ » như Nguyễn Đình Chiểu từng ca ngợi, đã bao lần khởi nghĩa đánh Pháp « bắt hàng cam đoan tướng quân đầu » như Thủ khoa Huân từng ngâm lên trước phút chết, đã làm cách mạng tháng Tám và kháng chiến lâu dài 30 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, và, bây giờ hiền nhiên vẫn theo Đảng ngay cả trong khi nhiều Đảng viên thiếu sót sai lầm. Nếu trong ngoài một thế hệ gần đây, một mớ cây tre đồng từng khúc bị lửa thực dân uốn cong đi thì ta hãy biết rằng bản chất cây tre vẫn là thẳng, chịu khó và thành tâm uốn lại thì cây tre sẽ ngay bằng như trước. Cờ Đảng là cờ chính nghĩa, lòng đảng viên là lòng thành, chính sách của Đảng là nghiêm

chính nhất về nguyên lý và biết chiều cổ đặc tính các vùng đất nước, thì tự nhiên lời văn ngày nào của Đỗ Chiêu nay vẫn còn là lời biểu hiện đẹp đẽ của bản tâm người nông dân Cửu Long - Đồng Nai: «Hễ làm người không ở hai lòng, đã vì nghĩa phải theo một phía», phía đó là phía yêu nước, phía tiến lên chủ nghĩa xã hội - nơi thống nhất của lý và tình, của nghĩa và lợi, của truyền thống và cách mạng.

T.V.G

QUÁ TRÌNH KHAI PHÁ VÙNG ĐỒNG NAI- CỬU LONG VÀ SỰ HÌNH THÀNH MỘT SỐ TÍNH CÁCH, NẾP SỐNG VÀ TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN NAM BỘ

HUỲNH LỮA

CÙNG như cả nước, một trong những mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là xây dựng con người mới, nền văn hóa mới xã hội chủ nghĩa. Muốn vậy điều cần thiết là phải tìm hiểu xem trong cái cũ có những gì có thể tiếp tục duy trì và phát huy và những gì cần phải tiến hành phê phán, xóa bỏ.

Mặt khác trong những cái cũ, cái đã có, lại cần phải phân biệt những gì đã trở thành nếp, đã trở thành tập quán, đã trở thành cái «thâm căn cố đế» và những gì mới xuất hiện, chưa định hình, chưa vững chắc, để có biện pháp thích đáng. Nói cụ thể hơn, đối với những gì đã thành nếp, đã trở thành tập quán, tức là có nguồn gốc lịch sử, đã được hình thành trong lịch sử thì không thể dùng mệnh lệnh hành chính mà giải quyết được. Ngược lại cần phải có sự kiên trì nhẫn nại thuyết phục, đặc biệt phải xóa bỏ những điều kiện (tự nhiên và xã hội) đã tạo nên những nếp sống, những tập quán đó, bởi vì như Mác nói: «Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của con người, trái lại chính là tồn tại

xã hội của con người quyết định ý thức của con người». (C. Mác, lời tựa cuốn *góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*).

Vậy trong lối sống, trong cách suy nghĩ và hành động của người dân vùng Đồng Nai - Cửu Long có những gì đã thành nếp, thành tập quán, tức là có nguồn gốc trong lịch sử, được hình thành trong lịch sử?

Như chúng ta đều biết con người có mặt ở vùng đất này từ khá lâu đời. Kết quả khai quật của khảo cổ học và kết quả khảo sát của địa lý học đều cho thấy ít ra là cách ngày nay khoảng từ 4.000 năm đến 5.000 năm, ở miền đông Nam Bộ và các cồn cát duyên hải đã có lớp người đầu tiên sinh sống và khai phá. Nhưng hồi ấy phần lớn châu thổ đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn chìm dưới nước. Mãi đến thế kỷ thứ 5 trước CN, vùng đồng bằng sông Cửu Long mới nổi lên trên mực nước biển với việc vịnh biển được lấp dần cùng với sự rút lui của mực nước biển. Như vậy không gian châu thổ vào đầu công nguyên vẫn còn rất chật hẹp, toàn vùng vẫn còn nằm trong trạng thái lầy lội, trừ một số nơi đất cao như đã nói ở trên. Bề mặt đồng bằng còn chịu ảnh hưởng của các dòng thủy triều mạnh, do đó mà bị chia cắt ra thành các lạch triều lớn nhỏ, đan cắt vào nhau, tiền thân của các kênh rạch mà chúng ta thấy có ngày nay. Tình trạng hoang vu sinh lầy chưa được khai phá của vùng đồng bằng châu thổ vẫn kéo dài cho đến thế kỷ XIII là lúc thịnh đạt nhất của đế quốc Ang-co cổ và sau khi đã trải qua mấy trăm năm tồn tại của một vương quốc có kinh thành ở vùng Ốc Eo - Ba Thê vào đầu CN. Vào lúc này, theo du ký của Chu Đạt Quan, một sứ thần Trung Quốc, vùng châu thổ sông Cửu Long, vẫn toàn là cây cỏ cao

vút, cò thụ, cát vàng, lau sậy trắng, xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê dày dầy. Hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy.

Ngay đến thế kỷ XVII, theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, vùng cửa sông Đồng Nai và «từ Sài Gòn trở vào, vẫn toàn là rừng rậm đến mấy ngàn dặm», «đất nhiều khe suối (hiều là kênh rạch), đường thủy như mắc cửi, không thể đi đường bộ được».

Tóm lại do điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn và điều kiện kinh tế - kỹ thuật còn bị hạn chế, sự chinh phục vùng đồng bằng sông Cửu Long và sông Đồng Nai của những lớp cư dân đến trước đã tiến triển rất chậm chạp.

Chi đến thế kỷ XVII, khi đông đảo người Việt từ các tỉnh phía Bắc di cư xuống ở thì việc khai phá mới được triển khai mạnh.

Vậy những di dân người Việt này thuộc thành phần xã hội nào? Động cơ nào thúc đẩy họ di cư? Và tất cả những cái đó cộng với quá trình đấu tranh với thiên nhiên và xã hội ở vùng đất mới để giành giật cuộc sống đã để lại dấu ấn gì trong nếp sống, sự suy nghĩ và cách ứng xử của họ?

Như chúng ta đều biết, từ thế kỷ XVI, chế độ phong kiến VN lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Cuộc phân tranh giữa hai họ Trịnh Nguyễn kéo dài suốt 175 năm trời, trong đó có 45 năm (1627 - 1672) đã diễn ra liên tiếp 7 trận đánh lớn. Để phục vụ cho những nhu cầu của cuộc chiến tranh giành giật quyền lực ấy, đồng thời để thỏa mãn lối sống xa hoa quý tộc của mình, các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn đã thi nhau vơ vét nhân vật tài lực của dân chúng, tạo nên cái cảnh đói rét khờ sở làm than phở biến khắp nơi. Ở xứ Đàng Trong, sự vơ vét, bóc lột, bóc nặn của bọn phong kiến họ Nguyễn thông qua chế

độ binh dịch thuế khóa hà khắc, sự nhùng nhịu, ức hiếp của bọn quan lại lớn bé, sự cướp đoạt ruộng đất và bóc lột tô tức nặng nề của bọn địa chủ đã đẩy dân chúng, nhất là những nông dân nghèo khổ, vào con đường điêu đứng. Trong tình cảnh ấy, ngoài việc đứng lên chống lại, họ chỉ còn có một lối thoát duy nhất là rời bỏ quê hương đi tìm đất sống. Mà cái đất sống tốt nhất, nơi dung thân lý tưởng nhất đối với họ lúc bấy giờ không đâu bằng vùng đất xa xôi và còn hoang vu ở lưu vực sông Đồng Nai - Cửu Long.

Như vậy lớp người tiên phong tiến vào vùng Đồng Nai - Cửu Long để kiếm sống và an thân trước hết là những nông dân Trung, Bắc vì bị giai cấp địa chủ phong kiến bóc lột và áp bức nặng nề mà bán cùng lưu tán, đồng thời cũng để tránh cuộc phân tranh đẫm máu và kéo dài giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Số người này chiếm số lượng đông đảo nhất và cũng là lực lượng di cư chủ yếu trong thời kỳ đầu (thế kỷ XVII).

Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, song song với việc chính quyền họ Nguyễn lần lượt xác lập, quyền lực cai trị của mình trên vùng đất mới, lực lượng di cư được bổ sung thêm bằng một số thành phần khác. Đó là những người (số ít) có tiền của, có quyền thế, chiêu mộ dân nghèo (số đông) ở miền Trung đi vào Nam khẩn đất theo lời kêu gọi của chính quyền họ Nguyễn. Đó là những lính tráng cùng với nhiều tội đồ được triều đình sai phái, bắt buộc vào Nam lập đồn điền, vừa bảo vệ biên cương, giữ gìn an ninh, vừa mở ruộng lập vườn chung quanh cứ điểm quân sự, kết hợp quốc phòng và kinh tế, kết hợp hoạt động quân sự với công tác khẩn hoang.

Như vậy đứng về thành phần xã hội mà xét, trong các thế kỷ XVII, XVIII và cả nửa đầu thế kỷ XIX,

những người Việt di cư vào vùng Đồng Nai - Cửu Long kiếm sống chủ yếu là những nông dân nghèo khổ, làm vào bước đường cùng, buộc phải rời bỏ quê hương làng mạc. Người nông dân di cư này, về tính cách mà nói, vẫn là người VN sinh sống trên nước VN, do đó về bản chất họ vẫn mang tính cách VN đã được hình thành trong quá trình dựng nước và giữ nước. Mặt khác, đứng về mặt giai cấp mà nói, người nông dân di cư về cơ bản vẫn là người nông dân, mang trong người cùng một lúc hai tính chất: lao động và tư hữu. Nhưng vùng đất mới, nơi họ di cư đến, có những đặc điểm riêng của nó về điều kiện tự nhiên và quan hệ xã hội. Thêm vào đó họ không phải là những người nông dân có cuộc sống bình thường. Chính vì vậy mà ngoài những cái chung như mọi người nông dân VN, tính cách, nếp sống, tập quán của họ có những cái đặc thù không thể bỏ qua. Những cái đặc thù này nảy sinh trong quá trình di cư và kiếm sống, được truyền tập lại cho các thế hệ con cháu, mặc dù tự nhiên và xã hội đã trải qua nhiều biến đổi.

Trước hết chúng ta thấy rằng những người nông dân di cư nguyên là con em hoặc chính họ là dân «tứ chiếng» từ những tỉnh, phủ, xã khác nhau, chủ yếu từ những vùng nổi tiếng hay cái, cứng đầu, mang trong mình nhiều chất phản kháng, nổi dậy, ít chất thần phục quyền uy phong kiến, càng ít sự ràng buộc của lễ giáo đạo đức Khổng Mạnh, có tư tưởng «đọc ngang nào biết trên đầu có ai». Đúng như một nhà văn đã nhận xét: «Đất nước ta càng về phương Nam càng là đất lưu đày, đất của những người không có quyền sống trên những mảnh đất đã được khai phá, vì vậy cũng là *đất của những người nổi dậy*? Miền Tây Nam Bộ là mảnh đất lưu đày và nổi dậy cuối

cùng của Tò quốc. Đến đây là sơn cùng thủy tận rồi. Đến đây là đến trên bờ Thái Bình Dương, vịnh Xiêm La mịt mù rồi. Đến đây chỉ còn có hai con đường, một là không đủ nghị lực sống nữa thì đâm đầu xuống biển mà chết, hai là cố bám lại đấu tranh để sống» (Nguyễn Văn Bổng: Sau một quyền sách).

Chính vì vậy mà trong thời kỳ phong kiến, thực dân, người nông dân Nam Bộ đến bước đường cùng, chém chết địa chủ, lấy mạng đổi mạng, không phải là chuyện hiếm hoi. Lịch sử phong trào nông dân ghi lại nhiều cuộc đấu tranh tự phát của nông dân Nam Bộ. Vụ Ninh Thạnh Lợi, vụ đồng Nọc Nạn chỉ là vài vụ vang dội nhất trong nhiều vụ khác tương tự. Nếu vụ Nọc Nạn là cuộc đấu tranh của nông dân chốn địa chủ cường hào cướp ruộng thì vụ Ninh Thạnh Lợi là cuộc chiến đấu trực diện của nông dân chốn thực dân Pháp dựa vào pháp luật do chúng đặt ra để cướp đất.

Những người nông dân đến đây cũng là những con người ít nhiều có đầu óc mạo hiểm, hoặc dám chịu chấp nhận nguy hiểm, nói một cách nôm na, đó là những con người bị buộc phải liều, cho nên họ coi tính mạng nhẹ tựa lông hồng, ưa sống ngang tàng, luôn luôn tỏ ra dũng cảm, không sợ nguy hiểm khó khăn. Đây cũng là đức tính mà việc mở mang những vùng đất mới đầy rẫy khó khăn nguy hiểm đào luyện nên. Họ không bao giờ chịu lùi bước trước trở ngại thiên nhiên, cũng như không bao giờ chịu luồn cúi trước sức mạnh phi nghĩa.

*Trời xanh cây cũng là dai
Gió lay mặc gió, chiều ai không chiều.*

Trừ một số ít những người có tiền của, có quyền thế chiều mộ dân nghèo đi khẩn hoang để làm giàu,

hầu hết những người nông dân di cư vào đây đều là những người nghèo khổ liêu minh đi tìm đất sống, cho nên bên cạnh việc có sẵn trong dòng máu truyền thống đoàn kết của dân tộc « Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng », họ càng thương yêu đùm bọc nhau hơn, giúp đỡ nhau tạo dựng cuộc sống, nhất là trước một hoàn cảnh hoàn toàn mới lạ và đầy rẫy khó khăn với rừng rậm đầy thú dữ, với sông sâu nhiều cá sấu, lại chưa quen thủy thổ, bị nhiều thứ bệnh tật đe dọa. Thường thường họ kết nghĩa với nhau, và một khi đã kết nghĩa với nhau rồi thì họ sống chết có nhau, thương yêu nhau một cách lạ lùng.

Nói chinh phục hoang vu để tạo ra đất sống là nói chấp nhận một cuộc chiến đấu cực kỳ gian khổ chống thú dữ, cá sấu và muỗi mòng, khắc phục những hiện tượng thiên nhiên mà con người chưa nắm được quy luật, chứ không phải là chuyện « làm chơi ăn thật ». Cuộc chiến đấu đó đòi hỏi một sức mạnh cố tổ chức, có chỉ huy, một sự liên kết chặt chẽ, một tình cảm chia ngọt xẻ bùi.

Lại cũng vì họ là những con người do lâm vào cảnh bế tắc, phải ra đi tìm cái sống trong muôn ngàn cái chết, cho nên họ rất chuộng nghĩa khí, quý trọng tình bè bạn, tình huynh đệ, giang hồ nghĩa hiệp, coi khinh tiền tài như cỏ rác, sẵn sàng xả thân vì nghĩa. « Có câu kiến nghĩa bất vi, Làm người thế ấy cũng phi anh hùng ». Điều này đã xuất hiện ngay từ buổi đầu di cư, chứ không phải về sau khi mà kinh tế hàng hóa và giao lưu đã tương đối phát triển, cho nên không thể giải thích rằng đó là do « người nông dân cảm thấy tự do trong lối sống... Cho dù có bị cướp đoạt, có bị bức hại, cho dù gặp bước gian truân cũng sẽ có một góc trời nào đó để dung thân » như

có người đã chủ trương. (Phan Quang, Đồng bằng sông Cửu Long).

Cái tình thân trọng nghĩa, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa đó chính là nảy sinh từ hoàn cảnh cụ thể đấu tranh để sinh tồn của người nông dân di cư. Việc nghĩa theo quan niệm thông thường của nhiều người là bênh vực những người yếu đuối hoặc sa cơ thất thế, chống lại cường quyền hoặc bạo lực phi nghĩa, như trường hợp Lục Văn Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga. Nhưng đôi khi hành động vì nghĩa được mở rộng đến chỗ không phân biệt cái tốt và cái xấu, cái đáng bênh vực và cái không đáng bênh vực, dẫn đến những hành động liều lĩnh và có hại.

Người nông dân di cư vì nghèo khổ mà liệu mình ra đi tìm đường sinh sống họ đã từng biết cái cực, cái nhục của đói rét là thế nào, cho nên họ còn có một đức tính đáng quý nữa là rất mến khách, sẵn sàng nhường cơm xé áo và rất hào phóng. Họ vô vấp hiếu khách còn vì, như một nhà văn đã nói « cuộc đời họ đã buồn lắm rồi, heo hút cô đơn lắm rồi ». Đây cũng là một nếp sống, một tập quán đã có từ lâu của người nông dân Nam Bộ. Trong *Gia Định thành thông chí*, một tác phẩm được viết vào đầu thế kỷ XIX, tác giả đã có những ghi chép về điều này khá cụ thể: « Ở Gia Định có người khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trà cau, sau dâng tiếp cơm bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể người thân sơ quen lạ tông tích ở đâu, tất đều thâu nạp khoản đãi, cho nên người đi chơi không cần đem tiền gạo theo, mà lại có nhiều người lậu xấu trốn thuế đi đến xứ này ăn nấp, bởi vì có chỗ dung dưỡng vậy ». (*Gia Định thành thông chí*, Tập hạ, s, 1972, tr. 12

Vì sao người dân di cư thời này rất hiếu khách?

<https://tieulun.hopto.org>

Phải chăng vì thiên nhiên hào phóng đã làm cho con người hào phóng như có người nói? Theo tôi không phải như thế. Bởi vì như trên đã nói, thiên nhiên ở đây tuy trù phú nhưng cũng đầy khó khăn, cho nên trong buổi đầu chinh phục, giành giật với thiên nhiên để có miếng cơm manh áo không phải là điều dễ dàng. Vì vậy, sự hiếu khách, tình hào phóng của họ không phải do thiên nhiên hào phóng tạo ra, mà chính là một thứ tình cảm giai cấp sâu sắc đối với những người cùng cảnh ngộ, do hoàn cảnh sống cực nhọc trước kia của họ đào luyện nên.

Liên quan với điều này, chúng ta còn thấy người nông dân di cư quá là sống ít có lo lắng tới ngày mai, không biết giành giữ, có bao nhiêu xài bấy nhiêu, tiêu pha rộng rãi. Trịnh Hoài Đức đầu thế kỷ trước cũng đã nhận xét như vậy khi ông viết: "Gia Định đất rộng, thực vật nhiều, không lo đói rét cho nên nhân dân ít súc tích (nghĩa là không biết giành giữ), tập tục xa hoa" (GDTTC, sdd, tr. 4).

Vì sao người nông dân di cư lại có nếp sống đó? Có phải như Trịnh Hoài Đức nói, vì Gia Định đất rộng thực vật nhiều, không lo đói rét? Theo tôi không phải vậy. Trái lại, chính vì trước khi di cư, họ đã từng lâm vào cảnh "có chắc gì được sống đến ngày mai", và sau khi vào vùng đất mới, họ vẫn "không tránh khỏi nạn cướp đoạt, áp bức, bóc lột của bọn ác bá, cường hào". Thành quả lao động khai sơn phá thạch của họ để làm ra ruộng đất phút chốc bị bọn cường hào chiếm đoạt, cướp lấy cũng dễ dàng như chúng lấy đồ vật trong túi. Rồi khi thực dân Pháp đến, cuộc đời nông dân của họ vẫn chỉ là cơ cực. Sống trên mảnh đất màu mỡ mà quanh năm đói rách. Tóm lại vì trong một thời gian dài trước và sau khi lưu tán, họ đều không nhìn thấy tương lai, không chắc

gi được sống đến ngày mai, cho nên họ không cần có nhà đẹp, vì xưa nay có chỗ nào ở được lâu dài. Nhà của họ là « nhà đập » « nhà đá », dựng lên đó, ở lại đó, nhưng nếu không chịu nổi áp bức thì lại đập đi, đá đi, đến chỗ khác mà ở. Họ không cần ăn mặc sang, và có thì ăn, cũng không cần lo cho ngày mai lắm, không cần giành giếm, nếu ngày mai còn sống được thì cái sống sẽ tìm dưới sông, dưới rạch, trong rừng.

Cũng vì cuộc sống bấp bênh như vậy, bên cạnh đó lại không có những sinh hoạt văn hóa dù là ở mức thấp, cho nên họ hoặc chỉ còn tìm thú vui trong nhậu nhẹt rượu chè với bạn bè, ngồi ngắm trăng nghe đàn ca vọng cổ, hoặc rủ nhau cờ bạc nhất là vào những thì giờ nhàn rỗi sau khi làm ruộng 4, 5 tháng. Nếp sống này thực ra cũng do hoàn cảnh tạo nên, chứ không phải là do bản chất của người nông dân lưu tán. Nhưng dầu sao một khi nó được lặp đi lặp lại nhiều lần thì nó dần dần trở thành một thói quen, một tập quán.

Lại cũng vì sự bấp bênh, sự bế tắc trong cuộc sống sự chán nản trong tư tưởng, sự bất lực trước những sức mạnh thế gian, cho nên người nông dân di cư nặng đầu óc mê tín dị đoan và tâm lý này về sau đã bị bọn đế quốc thực dân cùng những phần tử bất chính lợi dụng vào mục đích chính trị hoặc những mục đích tư lợi khác khiến cho không đâu có nhiều tôn giáo và đủ các loại đạo kể cả những loại đạo nhăng nhít như ở đây. Điều này cũng dễ hiểu vì như PH. Ăng-ghe-n đã nói: « Bất cứ tôn giáo nào cũng đều là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc người ta những sức mạnh bên ngoài chi phối cuộc sống tinh thần của họ, chỉ là sự phản ánh mà trong đó sức mạnh của thế gian đã mang hình thức sức mạnh siêu thế gian ».

(Chống Duy-rinh).

<https://tieulun.hopto.org>

Trong nếp sống, cách suy nghĩ và nói năng của người nông dân Nam Bộ ngày nay, chúng ta còn chú ý nhiều đến sự bộc trực, thẳng thắn, ít thích văn chương, rào đón. Điều này cũng có nguyên nhân lịch sử của nó. Những con người đầu tiên đặt chân tới đồng bằng Cửu Long - Đồng Nai hầu hết là những nông dân, những lính thú. Cái vốn chữ nghĩa của họ hoặc không có hoặc rất ít ỏi. Vào vùng đất mới, mọi công sức đều dồn vào giành giật miếng sống hằng ngày. Bộn phong kiến thực dân lại không bao giờ nghĩ đến việc mở mang trường học, truyền bá văn hóa cho nhân dân. Cho nên không phải chỉ có họ mà cả các thế hệ con cháu về sau của họ vẫn là những người nông dân chất phác, ít học, nói năng bộc trực mộc mạc, ít thích văn hoa rào đón. Nếp sống này trải qua bao thế hệ vẫn được bảo tồn, là một nét rất đẹp trong quan hệ giữa người và người ở đây.

Trên đây là sơ lược vài nét về một số nếp sống, tập quán riêng của người nông dân vùng Đồng Nai - Cửu Long đã được hình thành từ trong quá trình lịch sử khai phá vùng này. Những nếp sống và tập quán ấy đã được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, và mặc dù chịu nhiều sự tác động của hoàn cảnh tự nhiên và xã hội đã có nhiều biến đổi vẫn để lại dấu ấn tương đối ổn định trong mọi lĩnh vực đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân ở đây.

Dưới chế độ phong kiến, thực dân, đế quốc trước kia, một số nếp sống, tập quán đã phát huy tác dụng tích cực trong việc xây dựng khối đoàn kết cộng đồng để chống lại bọn áp bức bóc lột. Tuy nhiên cũng có một số đã đi quá xa, mất phương hướng đúng và đôi khi bị dịch lợi dụng.

Từ những năm 30 của thế kỷ này, khi Đảng của giai cấp công nhân xuất hiện thì một số lớn nếp sống,

tập quán của người nông dân được trả về đúng với ý nghĩa cao cả của nó, trong đó sự dũng cảm, chí ngang tàng, lòng chuộng nghĩa khí, sự phóng khoáng của người nông dân đã được phát huy đầy đủ qua sự lãnh đạo của Đảng, từ đó tạo nên bao thành tích lớn lao suốt mấy chục năm đấu tranh cách mạng. Văn cái câu "xả thân vì nghĩa", song cái nghĩa ở đây đã được mở rộng thành đại nghĩa, được cụ thể hóa thành mục tiêu « độc lập, tự do ».

Dẫu vậy cho đến bây giờ, trong cuộc cách mạng XHCN hiện nay, một số nếp sống, tập quán không tốt vẫn còn tồn tại và đang gây tác hại như tệ nhậu nhẹt chè chén, bên cạnh đó một số nếp sống, tập quán khác tuy vốn mang ý nghĩa cao đẹp nhưng nếu đề di quá xa, không kịp thời uốn nắn cho đúng phương hướng thì cũng sẽ có những tác hại không nhỏ. Chẳng hạn nếu như tính hào phóng đã khiến người nông dân lúc gặp việc nghĩa ít tính toán thiệt hơn, nhất là đối với những việc đại nghĩa như tham gia kháng chiến, nuôi cán bộ, giúp đỡ bộ đội, thì cũng chính nó đã nhiều khi đưa tới sự dãi dẳng lãng phí trong việc giao tiếp bạn bè. Và nếu như tình huynh đệ nghĩa hiệp đã từng phát huy tác dụng tích cực giúp nhau khắc phục khó khăn, vượt qua nguy hiểm, thì cũng chính nó đôi khi đưa người ta đến chỗ cánh hâu, bè phái, cục bộ, địa phương.

Chúng ta tin chắc rằng với tính chất của thời đại, với đường lối cách mạng đúng đắn và sự giáo dục tận tình của Đảng, với sự giác ngộ ngày càng nâng cao của nhân dân, một số nếp sống, tập quán không tốt sẽ bị loại trừ, những mặt tiêu cực của một số nếp sống sẽ được hạn chế, những mặt tốt sẽ được giữ gìn và phát huy đưa tới việc hình thành những con người mới, con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

TỪ VỐN VĂN HỌC DÂN GIAN, NGHĨ VỀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI ĐỒNG BẰNG CỬU LONG - ĐỒNG NAI

THẠCH PHƯƠNG

CÁC Mác có một định nghĩa nổi tiếng: « Con người là tổng hòa các quan hệ xã hội ». Điều đó cũng bao hàm ý nghĩa con người là sản phẩm của lịch sử: Con người là chủ thể của xã hội, nhưng tính cách của nó lại chịu sự tác động của môi trường thiên nhiên và hoàn cảnh xã hội mà nó đã sống. Người Việt Nam, dù ở Bắc hay Nam, đều có những đặc điểm chung của dân tộc, bởi lẽ họ cùng một cội nguồn xa xưa, một cộng đồng dân tộc vốn đã được ổn định từ rất sớm về mặt ngôn ngữ, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế, tâm lý... Tuy nhiên, trong quá trình phát triển về phía Nam, phần đầu cải tạo thiên nhiên, chống ngoại xâm bảo vệ chủ quyền dân tộc, mở mang bờ cõi, xây dựng cuộc sống của mình, những con người Việt ấy, qua thời gian và không gian xê dịch, đã có những sự chuyển đổi về mặt tính cách, tâm lý, tình cảm, phong tục tập quán vv...

Lịch sử ghi lại rằng, từ khi những tập đoàn cư dân người Việt đầu tiên đặt chân lên vùng đất Bà Rịa hiện nay đến khi hoàn tất về cơ bản cuộc khai phá vùng đất phì nhiêu đến tận bờ biển phía tây từ Hà

<https://tieulun.hopto.org>

Tiến đến Cà Mau, cha ông chúng ta đã phải mất tròn một thế kỷ (1658 - 1759).

Đề đúc kết nên được những thành ngữ như « cơm Nai Rịa, cá Rí Rang » (1) « Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai » hoặc câu ca dao ngợi ca tiềm lực một vùng kinh tế trù phú bậc nhất của đất nước : « *Ruộng đồng mặc sức chim bay, Biền Hồ lai láng mặc bầy cá đua* », ông cha chúng ta đã phải làm một cuộc đánh đời vô cùng lớn lao.

Những cánh đồng mênh mông dập dờn sóng lúa, những vườn cây trĩu quả, những kênh rạch, đường giao thông, những cụm cư dân đông đúc mà chúng ta thấy ngày nay là kết quả của bao nhiêu mồ hôi và máu của những lớp người tiền phong đi khai sơn phá thạch. Họ đã phải đương đầu với thú dữ, cá sấu, muỗi mòng cùng những bệnh tật ác hiểm của vùng sinh lầy, hoang dại dưới nắng trời nhiệt đới. Những cánh « dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua », cánh « muỗi kêu như sáo thổi, dĩa lênh như bát canh », đã phải chỉ có ở vùng U Minh, Rạch Giá, mà là nét phổ biến của vùng đất buổi đầu khai phá ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Giữa một thiên nhiên còn đậm màu hoang dã, con người vừa mới đặt chân đến còn lạ nước, lạ nơi, chưa nắm bắt được các quy luật, cho nên tâm lý chung vẫn là :

Đến đây đất nước lạ lùng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kiêng

Đề chiến thắng những trở lực trên bước đường chinh phục thiên nhiên, con người không chỉ cần có

(1) Nai Rịa là Đồng Nai, Bà Rịa, Rí Rang là Phan Rí, Phan Rang.

sức mạnh đôi tay, đôi chân là đủ, mà còn cần, rất cần, sức mạnh của ý chí của lòng dũng cảm, của sự chung lưng đấu cật, của tình đoàn kết cộng đồng và năng lực tổ chức, chỉ huy.

Hơn nữa, không phải chỉ có đấu tranh gian khổ với ngoại cảnh, chống lại kẻ thù bốn chân, mà họ còn phải đối phó với kẻ thù hai chân luôn luôn dòm ngó, rình rập, uy hiếp cuộc sống yên lành, mà nhiều lúc đã diễn ra không kém phần quyết liệt. Cuộc chinh phục thiên nhiên và đấu tranh xã hội đó cũng chính là quá trình thử thách, tôi luyện con người, hun đúc nên những bản lĩnh đặc biệt, góp phần hình thành tính cách đặc thù của con người ở đất đồng phương Nam Tò quốc.

Những lớp người tiên phong đi mở cõi phần lớn là dân «tứ chiếng», họ mang trong mình nhiều chất tự do và óc phiêu lưu mạo hiểm. Không ít người trông số họ vốn sinh ra từ những vùng đất nổi tiếng bướng bỉnh, bất phục tùng, những vùng đất vốn có truyền thống tinh thần thượng võ. Nơi họ đến sinh cơ lập nghiệp lại là một khu vực cây lạnh, trái ngọt, sông nước đầy cá tôm, mưa nắng điều hòa, không khắc nghiệt như nơi chôn rau cắt rốn. Chân trời vùng đất mới thênh thang hơn, không những kích thích, vẫy gọi đầu óc suy tư dám nghĩ, dám làm, đòi hỏi cải tiến kỹ thuật và phương pháp làm ăn để bắt thiên nhiên hào phóng phục vụ tốt hơn cho con người, mà còn tạo thêm những thuận lợi để cho những tình cảm mới nảy nở phong phú.

Nền giáo dục và đạo đức về cơ bản vẫn nằm trong khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến Không Mạnh, nhưng khi vào đến đây, nơi cuối của đoạn đường — những tín hiệu mây móc, cổ chấp, những khuôn sáo cũ mòn từ nghìn đời đã giảm đi nhiều. Cái

vốn văn hóa mang theo từ vùng đất cũ, trong đó có cái gánh nặng của những quan niệm, tập tục quá khứ cũng rơi rụng dần theo bước chân di chuyển, để thay thế, bổ sung bằng những nét, những phần tinh hoa của cư dân bản địa của các địa phương mà họ đã trải qua. Thêm vào đó, do nhu cầu sống còn, chính sách của chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng có phần nào cởi mở hơn so với tập đoàn của vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Chỉ riêng việc mở rộng thông thương với các vùng Đông Nam Á, cho đến các nước Tây Dương, đã tạo thêm điều kiện cho người dân phương Nam tiếp thu thêm những kỹ thuật mới, cải tiến công cụ sản xuất, mở rộng tầm mắt ra thế giới bên ngoài.

Tinh cách con người đồng bằng sông Cửu Long được biểu lộ thành mấy dạng.

1. Lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần đấu tranh bất khuất.

Yêu nước vốn là đặc điểm tập trung cơ bản nhất của đạo đức truyền thống dân tộc. Điều ấy đã trở thành chân lý hiển nhiên, không cần phải chứng minh nhiều. Nhưng ở ngoài dân Nam bộ, đặc điểm này bộc lộ mãnh liệt hơn, kiên cường hơn, và qua những thử thách lớn lao của lịch sử, đã tỏ ra rất sống động, nhiệt thành.

Sự tình cờ lịch sử đã dành cho đồng bào Nam bộ cái vinh dự lớn lao, thay mặt cho nhân dân cả nước nổ những phát súng đầu tiên vào quân xâm lược trong vòng không đầy một thế kỷ là máu của máu Việt

Nam, thịt của thịt Việt Nam», mảnh đất anh hùng này đã xưng danh là «Thành đồng Tô quốc». Hết chống Pháp rồi chống Mỹ, có biết bao khó khăn, gian khổ, giành đi giặt lại với kẻ thù, lại diễn ra ác liệt trên một đồng bằng mệnh mông bát ngát, không có diềm tựa của núi rừng hiểm trở, chỉ dựa chủ yếu vào «*căn cứ địa của lòng dân*» mà duy trì cuộc chiến đấu cho đến ngày thắng lợi huy hoàng.

Hơn một thế kỷ trước, khi tiếng súng xâm lăng của thực dân Pháp vừa nổ, cùng với những bài thơ, bài hịch, bài điệu của các sĩ phu yêu nước, thơ ca dân gian cũng góp phần phản ánh một cách trung thực và hào hùng cuộc kháng chiến.

*Sông Bến Nghé, dầu phun khói mịt
Chợ Bến Thành súng bắn nổ rang.
Cả tiếng kêu các tổng các làng.
Đứng lên đuổi bọn xâm loan về Tây*

Những tình cảm riêng tư không còn níu kéo được bước chân họ tham gia vào đại cuộc của dân tộc,

*Giặc Tây kéo đến Cần Giơ.
Biều đùng thương nhớ đợi chờ ưỡn công*

Nếu có nhiều sĩ phu yêu nước còn nặng nghĩa trung quân, hy vọng quá nhiều vào hành động và sự sáng suốt của triều Nguyễn mà trong thực tế đã tỏ ra quá uơ hèn, bạc nhược, chối bỏ vai trò lịch sử của mình, thì người nông dân Nam Bộ đã tự vùng dậy, cầm giáo mác, tổ chức cuộc chiến đấu.

*Giặc Sài Gòn đánh xuống
Binh ngoài Huế không vô
Anh biều em đừng đợi đừng chờ.
Đề anh đi lấy đầu thằng mọi mà tể cờ*

nghĩa quân.
<https://tieulun.hopto.org>

Hàng ngàn dân chúng đã cầm đầu ngựa Trương Định, yêu cầu ông không nhận lệnh triều đình, ở lại nhận chức nguyên soái của dân phong, đề tiếp tục tổ chức kháng chiến. Việc ấy, đâu dễ vùng nào cũng có thể làm được?

Câu trả lời của người anh hùng dân chài Nguyễn Trung Trực đáp lại lời dụ hàng của tên thống đốc Ohi-ê (Ohier) « bao giờ đất này hết cỏ, dân Nam mới hết người đánh Tây » đã được dân gian hóa thành câu ca dao bất hủ.

*Bao giờ hết cỏ Tháp Mười
Thì dân ta mới hết người đánh Tây*

Lời nói khẳng khái đã được đúc kết thành chạn lý ngời sáng phẩm chất bất khuất của dân tộc, càng được chứng minh đầy đủ, hùng hồn hơn qua khởi nghĩa Nam Kỳ (1940), qua chín năm kháng chiến chống Pháp và 20 năm chống Mỹ kiên cường. Những địa danh lịch sử: Chiến khu Đ, U Minh, rừng Sác, đồng Tháp đã trở thành những hình tượng đẹp trong ca dao - những « nơi đi dễ khó về », những nơi mà kẻ thù đặt chân đến, sẽ « làm ma không đầu ». Mảnh đất và những con người đã tự giác đứng ra nhận lãnh trách nhiệm « đi trước về sau », đã sản sinh ra những đơn vị chiến đấu tiêu biểu như Tiểu đoàn 307 « đánh đâu được đấy, oai hùng biết mấy » của thời « chín năm », những « đội quân tóc dài » anh dũng vô song của thời chống Mỹ. Bà má Năm Căn ở tận cùng đất mũi Cà Mau vượt mặt con mình vừa ngã xuống, lại lo chuẩn bị cho đứa con trai khác lên đường nhập ngũ. Có bà má đã chỉ tay vào ngực mình rồi đồng, đặc trước mặt kẻ thù: « Cộng sản ở trong tim tao đây này », đề rồi nhận lấy cái chết vinh quang. Và những cuộc đồng khởi long trời đất lở đã diễn ra khắp những

năm 60 của thế kỷ này, mở đầu cho giai đoạn sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới, cũng được bắt đầu từ mảnh đất thân yêu này...

2. Ý thức trọng nghĩa khinh tài.

Trịnh Hoài Đức, trong *Gia Định thành thông chí* đã đưa ra nhiều ví dụ để chứng minh lòng «trọng nghĩa khinh tài» của người dân Đồng Nai - Gia Định như một đặc tính. Đọc Lục Văn Tiên, chúng ta từng có cảm giác sảng khoái khi gặp những hình ảnh nhân vật với cá tính độc đáo khó quên - «giữa đường thấy sự bất bằng mà tha». Gặp cướp ức hại dân, thì bẻ cây bên đường làm gậy, xông vô đánh cướp. Gặp con ông cháu cha cậy quyền cậy thế hà hiếp người lành, thì vật nó xuống bẻ đi một giò để vừa trị tội, vừa để cảnh cáo, rồi không muốn để ai liên lụy, tự mình đi chịu tội, nhưng vào tù lại tìm cách vượt ngục. Gặp kẻ giàu có tham quyền, tham chức, thay lòng đổi dạ, thì mắng thẳng vào mặt không nề nã, kiêng dè. Sự ngang tàng của một Hớn Minh, tính chất phác, ngay thẳng của một Tư Trục, lòng hào hiệp, khảng khái của ông Ngư, ông Biều, sự chung thủy của Nguyệt Nga, tình thầy trò thâm thiết, cao quý giữa Văn Tiên và Tiều Đồng v.v... bao nhiêu tính cách được xây dựng nên một cách sinh động, đa dạng, chính là sự chất lọc, khái quát được từ những đặc tính của những con người vùng đất mới.

*Trời sinh cây cũng là dai
Gió lay mặc gió chiều ai không chiều.*

Sự ngang tàng, ương ngạnh ở đây là sự không lùi bước trước trở ngại thiên nhiên cũng như không chịu khuất phục luân củi trước cường quyền, trước sức mạnh phi nghĩa.

<https://tieulun.hopto.org>

Như trên đã nói về tình thân yêu nước bất khuất của người dân Nam Bộ với những đường nét nổi bật của nó. Lòng yêu nước ấy gắn rất chặt với quan niệm «kiến nghĩa bất vi vô dưỡng giả».

*Nhớ câu kiến nghĩa bất vi
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng*

Nghĩa ở đây trước hết là sự trung thành tuyệt đối với Tổ quốc, nhân dân.

*Hễ làm người chó ở hai lòng
Đã vì nước phải theo một phía*

Và nếu cần phải xả thân, cũng không hề so đo, tính toán.

Nếu đối với kẻ thù cướp nước, thái độ chung là kiên quyết, dứt khoát, rạch ròi «cô tao, không mày», là sự khinh bỉ đến tột cùng, thì quan hệ xử thế giữa người với người trong nội bộ nhân dân lại đầy lòng vị tha và đức tính bao dung.

*Đấng trượng phu đừng thù mới đảng
Đấng anh hùng đừng oán mới hay*

Trong ngôn ngữ của bà con nông dân Nam Bộ ta thường nghe nói đến từ «điệu nghệ» – ở ăn cho điệu nghệ, sống điệu nghệ hay từ «chịu chơi», nghĩa là dám làm dám chịu, dám chấp nhận, không biết bỏ cuộc, «chạy làng». Không chỉ có truyện *Lục Vân Tiên* trước đây được ưa chuộng rộng rãi, mà những bài về như *Về Quán Hớn*, *Về thầy Thông Chánh*, *Về Nọc Nạn*, kể cả *Về chàng Lía*... cũng được nhân dân say mê đọc, say mê nghe kể. Hành động anh hùng của Quán Hớn đã dám đứng lên tập hợp lượng nhân dân, giết tên tay sai đắc lực của Pháp là đốc phủ sứ ở Hóc Môn, anh em Mười Chức (*Về Nọc Nạn*) cướp đất do mồ hôi công sức của

<https://tieulun.hopto.org>

minh khai phá nên, đã cầm vũ khí đứng lên chống lại. Khi bị tên cò Tây bắn vào bụng. Mười Chức đã lao tới đâm gục kẻ thù rồi mới chịu chết. Về *Thầy Thông Chánh* kể lại chuyện một viên thông ngôn bị chủ Pháp cướp mất vợ, đã giết kẻ phá hoại hạnh phúc của gia đình mình rồi dâng hoàng ra tòa chịu tội. Dưới mắt người nông dân, đó là hình ảnh của những con người « điệu nghệ ».

Tuy nhiên, do những hạn chế trong nhận thức và quan niệm, hoặc có khi chịu ảnh hưởng từ những truyện kiếm hiệp Trung Quốc xưa, có lúc họ cũng đã đề tính cảm mình đi trạch hương. Đó cũng là kẻ hồ mà trước đây bọn thống trị thường tìm cách khai thác đề lung lạc chia rẽ.

3. Sự hào phóng và lòng hiếu khách.

Đất trời, sông nước phương Nam quả đã dành nhiều ưu đãi đối với con người. Kênh rạch đầy cá tôm, vườn tược sum suê hoa trái bốn mùa, đồi dào, phong phú. Khí hậu ấm áp, người lao động quanh năm có thể đánh trần với chiếc quần đùi. Trời se lạnh, chỉ cần một quần áo bà ba cũng đủ ấm. Cái mảnh đất « làm chơi ăn thiệt » ấy, cái môi trường kinh tế trù phú ấy có ảnh hưởng đáng kể đến tâm lý, phong cách sinh hoạt con người. Vì không phải bận tâm nhiều đến ngày mai so với vùng đất « người khôn của khó », con người ở đây bản lĩnh dễ dãi hơn, hào phóng hơn, rộng rãi hơn. Lòng hiếu khách, mến khách do đó cũng được nhân lên gấp bội. Đó là một thực tế. Người đến trước sẵn sàng mở rộng cánh cửa nhà mình, đón những người từ quê xấp, sẵn sàng giúp đỡ phương tiện, tiền bạc, lương ăn, chia xẻ vật dùng không cần vụ lợi. Ngày mai, khi làm ăn nên nổi, những người được giúp đỡ lại sẵn sàng trở lại giúp đỡ

những người khác. Qua bao đời, điều này dường như đã trở thành nếp truyền thống.

*Đền đây thì ở lại đây
Bao giờ bên rẽ xanh cây hãy về*

Những ông «thầy Nghè», «thầy Quảng» vào đây được bà con trông vọng, cứu mạng, kể cả việc xây dựng gia thất. Điều này vì ý thức «*tôn sư trọng đạo*» mà còn vì lòng hiếu khách, sẵn sàng dùm bọc, đón nhận như người thân.

Trong *Gia Định thành thống chí* Trịnh Hoài Đức, đã viết: «*Gia Định thực vật nhiều, không lo đói rét, cho nên dân ít sức tích, tập tục xa hoa*». Trong giao du với bạn bè, anh em, họ có thể dốc cạn túi mà không phải bận tâm còn hết, thiệt hơn. Hiện tượng này không chỉ xảy ra ở tầng lớp có ăn có để, mà là nét phổ biến trong giới nông dân lao động. Ăn tiêu hết, rồi sẽ làm ra cái khác, lo gì.

Mặt khác, có một yếu tố tâm lý khá phổ biến cũng cần lưu ý. Đất Nam Bộ, thời trước cách mạng, 80% đất đai nằm trong tay các điền chủ (chiếm 1% số dân) trong khi đó, khoảng 70% nông dân không có một thước đất trong tay (1). Do sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản và chính sách cai trị trực tiếp của Pháp, kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ phát triển sớm. Người nông dân ở đây thực chất là: «những người dùng sức lao động hoặc bán sức lao động để sản xuất ra hàng hóa nông sản» (2). Thêm vào đó, hàng hóa tư bản cũng tràn vào làm cho nhu cầu quần chúng thêm phức tạp.

(1) (2). Lê Duẩn *Giai cấp vô sản và vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* NXB Sự thật, 1965, trang 53.

Trong *Báo cáo tình hình Nam Bộ từ toàn quốc kháng chiến đến đầu năm 1952*, đồng chí Lê Duẩn có đưa ra một nhận xét: Nếu người nông dân Nam Bộ đi gặt thuê mỗi ngày được một giạ lúa, mỗi mùa làm được 100 ngày, tổng cộng được hai tấn lúa. Như vậy, chỉ cần 3 tháng lao động là đủ nuôi một gia đình trong một năm. « Thế nhưng, hầu hết nông dân Nam Bộ đều phải làm cả năm mà không đủ ăn, không đủ mặc, ngay đến con gái cũng không có yếm, không có áo che thân » (1).

Bị bóc lột, phải sống giạt gấu vá vai, người nông dân Nam Bộ phần lớn có tâm lý không có hy vọng trở nên giàu có. Sự giành giật, kỳ cốp trong trường hợp này trở thành vô nghĩa. Họ nghĩ trước sau gì rồi nghèo cũng hoàn nghèo, từ đó tiêu pha vô tội vạ. Về hiện tượng này, trong *Cá tính của miền Nam* (2), Sơn Nam có dẫn lại bài báo viết từ đầu thế kỷ (1908): « Thói quen ăn chơi lan tràn từ chợ làng, chợ tổng đến xóm nhỏ (...), vì tin rằng trước sau gì cũng cực khổ, mang nợ không bao giờ trả nổi, nên nhiều người dân ăn xài to trong dịp Tết, mua nào là rượu cô nhắc, thuốc xì-gà và rất nhiều pháo đề vui ba ngày, sau đó đi làm mướn suốt năm cho mấy chủ hiệu Hoa kiều, khiêng vác đồ đạc, hoặc chèo ghe lúa ». Từ những năm kinh tế khủng hoảng (1931) về sau, ở nông thôn Nam Bộ còn cách giết thì giờ bằng thức đêm, uống rượu đế, ăn cháo vít và đơn ca vọng cổ.

Đã không ít nông dân bị bán cùng hóa phải bỏ nhà bỏ quê ra đi tìm con đường sống khác, và khi sự bất mãn với thực tại đến chỗ cao độ, con người dễ

(1) Lê Duẩn - SDD, trang 69.

(2) NXB Đông Phương 1974 <https://tieulun.hopto.org>

mất phương hướng, đi đến chỗ phiêu lưu, liêu lĩnh, nhất là khi họ không còn gì để mất nữa.

Ra đi gặp vịt cũng lùa

Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu

Phong cách sống yêng hùng, dọc ngang, pha màu Lương Sơn Bạc của tiểu thuyết Trung Hoa, mà giới bình dân ở đây một thời ham mộ, lại có đất để phát triển,

Trong những món ăn chơi thì thú uống rượu đã trở thành một cách « giải trí » phổ biến. Đã có không ít câu ca dao ngợi ca về chuyện uống rượu, nhậu nhẹt.

- Hiu hiu gió thổi đầu non

Những người uống rượu là con Ngọc Hoàng

Những người làm nghề trên mặt biển, trong những dịp thuận buồm xuôi gió là họ tổ chức nhậu nhẹt để tận hưởng thú vui.

Gió lên rồi căng buồm cho sương

Gác chèo lên ta nường ngò khoai

Nhậu chơi cho hết mấy chai

Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo

Nếu đất đồng phương Nam với những lợi thế thiên nhiên đã góp phần quan trọng trong việc hình thành tính cách con người ở đây như lòng yêu nước kiên cường, sôi nổi, nhiệt thành ý thức trọng nghĩa khinh tài, sự phóng khoáng rộng rãi, lòng hiếu khách, sự nhạy cảm trong việc tiếp thu cái mới, dám cải tiến, dám thay đổi vv... thì mặt khác, chính cái cuộc sống tương đối dễ dàng ấy có tạo cho con người những

<https://tieulun.hopto.org>

khía cạnh tiêu cực khác, như tâm lý « ăn xổi », không biết cần tiết kiệm lo xa, tính kế lâu dài, cứ tiêu xài bặt mạng và lăm khi đến chỗ mạo hiểm, liều lĩnh.

Tuy nhiên, sự hình thành tính cách và tâm lý con người không thể chỉ được cắt nghĩa bằng nguyên nhân kinh tế đơn thuần, mà còn phải xét đến nhiều yếu tố khác nữa.

Nếu dưới xã hội cũ, những tiền đề cho những mặt tiêu cực ấy có điều kiện phát sinh, phát triển dễ dàng, thì dưới chế độ mới những nhân tố xã hội chủ nghĩa sẽ hạn chế những mặt tiêu cực (vốn là mặt rất phụ), đề phát huy những mặt tốt, mặt cơ bản, làm phong phú và đa dạng thêm tính cách đẹp đẽ của con người Việt Nam ở vùng đất phương Nam này của Tổ quốc.

T.P.

VỀ TIẾNG NÓI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN KIM THÂN

1. Tiếng nói vùng đồng bằng sông Cửu Long đồng nhất với tiếng nói của cả một miền rộng lớn từ Thuận Hải trở vào, chủ yếu là vùng Nam Bộ cũ, mà các nhà ngôn ngữ học, lâu nay, vẫn quen gọi là «phương ngôn Nam Bộ». Cũng như toàn bộ phương ngôn Nam Bộ, tiếng nói vùng đồng bằng sông Cửu Long có một số đặc điểm về cấu trúc nội bộ và về lối nói, so với tiếng nói của các vùng khác.

2. So với tiếng nói vùng trung tâm của đất nước - phương ngôn Bắc Bộ - tiếng nói vùng chúng ta đang

1. Trong một số văn bản không có tính chất ngôn ngữ học, nhất là ở nước ngoài, có người dùng «phương ngôn» (Pháp: dialecte) với nghĩa «ngôn ngữ của dân tộc bản địa» như *phương ngôn brotông*, *phương ngôn baxco*... (thật ra đây là những ngôn ngữ hán-hồi-ngôn ngữ của những dân tộc ít người mang những tên trên). Điều đó làm cho nhiều người phủ nhận sự tồn tại của các phương ngôn trong tiếng Việt hoặc không ưa dùng thuật ngữ ấy. Ngôn ngữ học dùng thuật ngữ này với nghĩa xác định là biến thể địa phương hoặc xã hội của một ngôn ngữ thống nhất, cho nên chúng tôi cho rằng dùng thuật ngữ này là có thể được.

bản tới có những đặc điểm chính sau đây về mặt ngữ âm¹:

— Có 5 thanh (Bắc Bộ: 6) do không có thanh ngã.

— Có 14 âm chính (9 nguyên âm đơn dài, hai nguyên âm đơn ngắn 3 nguyên âm đôi) trong khi Bắc Bộ có thêm 2 nguyên âm đơn ngắn.

— Có 68 vần «đẹt» — tức là vần không có âm đệm — *w* — (Bắc Bộ: 112).

— Có 20 âm đầu (không có *v*, nhưng có *tr*, *s*, *r*, còn Bắc Bộ thì có 18: có *v* nhưng không có 3 âm *tr*, *s*, *r*, xét về cơ bản).

— Giữ biến thể 1 — *nh* — trong khi Bắc Bộ giữ biến thể lớn = nhờn, lỏ = nhỏ, Z (nhuộm = ruộm, nhện = dện).

— Có sự biến đổi trong phát âm khi các nguyên âm đôi *iê*, *ươ*, *uô* làm chính trong những âm tiết nửa mở, nửa khép và khép.

— Có sự biến đổi trong phát âm khi các âm đầu *l*, (*c*, *k*, *q*), *ng*, và *h* đứng trước âm đệm — *w* — (quen → goeng; nghiện → ghiền; hoài → goài).

— Có hiện tượng gộp âm trong những cụm từ gồm danh từ xưng hô + ấy, chỉ, bà, thẳng chả; hoặc danh từ chỉ vị trí + ấy: trông, ngoài...

— Có hiện tượng rụng âm đệm *w* (thuê → thể →; lỏe lỏet → lỏ lỏet).

— Có hiện tượng thu hẹp độ mở của âm chính (cơm nếp → cơm níp; thổi → thổi; mai → moi; hót → hốt...).

1. Xin xem thêm những bài của chúng tôi.

— *Thủ bản về một vài đặc điểm trong phương ngôn Nam Bộ*, Tạp chí Văn học, Hà Nội, 196, số 8, tr. 87 — 95.

Tiếng Việt — một ngôn ngữ thống nhất, báo Nhân Dân, 8 — 10.12.1975.

Tiếng Việt ngày nay và ngày mai, trong «Tiếng Việt trên đường phát triển», Hà Nội, Nhà KHXH, 1982, tr.51 — 69...

• - Giữ lại một số hiện tượng ngữ âm cổ (guồng
chỉ → cuồng chỉ; dùn việc → dùn việc; gối mỗi chân
chồn → gối mỗi chân dùn; táy mây → tháy mây;
không núng → không rúng; nhồi thịt → đồn thịt;
thùng thỉnh → xùng xỉnh; (nồi) không → sùng...).

3. Về mặt từ ngữ, tiếng nói vùng đồng bằng sông
Cửu Long cũng có một số đặc điểm chính sau đây:

- Giữ lại một số từ cổ.

+ Không còn dùng trong đời sống hàng ngày ở
Bắc Bộ: bẻ «vỡ»; bẻ «đỡ», bông «hoa», heo «lợn»...

+ Chỉ còn xuất hiện trong những từ ghép ở Bắc
Bộ: mảnh - mảnh khèo, mảnh lối; hăm - hăm dọa;
trề - chậm trễ; lệ - mau lệ; lượm - hái lượm, lượm
lặt; lu - lu mờ; giỡn - đùa giỡn; mừng - mừng mản...

- Dùng một số từ theo nghĩa cổ (thường khai quát
hơn nghĩa hiện dùng tại Bắc Bộ): nón (nón và mũ);
mát (râm và mát); thương (thương và yêu), móng
(cầu vồng và móng cụt)...

- Dùng một số từ chung theo nghĩa riêng trong
vùng: viếng (thăm), (củ), mị (săn), lối (quãng, khoảng),
sắn (củ đậu)...

- Dùng một số từ chung để tạo nên một số từ
ghép hoặc cụm từ đặc biệt trong vùng, trời gầm, trời
xẹt, dừa leo, đậu phộng, hột gà...

- Những yếu tố phụ dùng để tạo từ, có sắc
thái tình cảm hoặc gọi tả, đặc biệt phong phú: (dơ)
hầy, (sắn) cón, (nhon) hêu, (rẻ); rẻ (vàng) ngoách
(vàng) lườm, (vàng) ẻo...

- Có một số từ kiêng kỵ đặc biệt: phước (phúc),
huỳnh (hoàng), kiêng (cảnh), ngươn (nguyên) quới
(quý)... hoặc không kiêng kỵ như các vùng khác:
cang (cương), giái (giới)...

- Có một số từ mượn của mấy phương ngôn miền
Nam tiếng Hán (Quảng Đông, Phúc Kiến...) hoặc từ

các tiếng Mã Lai-Pôlinêdi, Khơme, Pháp... mà các vùng khác không có: chạp phồ, tàu hú, hú tiếu, khồ qua, baô tử, (hột) xoàn, hên xui, cần xé...; cù lao, (giận) lầy, (cúng) dâng, sóc, xà rồng...; (trái) bôm, xá xi, lơ (trên xe buýt), bắc (qua sông)...

— Có một số từ nói tắt khá đặc biệt, như: (ông, bà) nội, (ông, bà) ngoại, đường hẻm, sang (tên) (vợ) tập, (cây) viết... và một số cụm từ nói tắt (thường chỉ khoảng thời gian): hôm rày, nầy giờ...

— Có một loạt từ riêng, không có trong các phương ngôn khác đề chỉ những sự vật đặc biệt của địa phương hoặc đề gọi tả: đước, trâm bầu, chôm chôm, bàng, nóp...; tây huầy, thoi loi, lều lảo, tùm lum, nháu nhỏ, bản nhơn, bợn nhơn, tầm quầy, đôn, trắng giồng...

— Có nhiều cụm từ cố định (quán ngữ, thành ngữ) hoặc cụm từ lấy chữ chan tình cảm: hết mình, chia lửa, chí cốt, quá trời, dễ sợ, hết xảy, quá xá mầu, gan cùng mình, no cảnh hồng, ớn xương sống...; sạch trơn, sạch trội, ốm tong, ốm teo, dẹt cam dẹt ngất, cứng ngất cứng còng...

4. Về mặt ngữ pháp, tiếng nói vùng đồng bằng sông Cửu Long có sự thống nhất cao độ với tiếng nói các vùng khác, nhất là với vùng trung tâm. Nếu có vài nét khác biệt, thì đó chỉ là hết sức lẻ tẻ. Chẳng hạn, trong khi vùng trung tâm nói: *dài bao nhiêu, không khác mấy, làm tiếp, làm giùm...* thì ở đây đồng bằng quen nói: *bao dai, không mấy khác, tiếp làm, giùm làm...* Đồng thời, ở đây, còn có một từ có tác dụng bày tỏ «tình thái» đặc ha, há (hé), biệt: nghe, ày, da...

5. Về lối nói, rất dễ nhận thấy mấy đặc điểm sau đây:

<https://tieulun.hopto.org>

- Một là bà con nói, năng rất tình cảm: điều này có thể biểu hiện ra ở ngữ điệu, ở việc dùng những từ gợi tả, gợi tình cảm, và ở cả nét mặt, dáng điệu khi nói. Với những từ như *ừa* khi tỏ sự ngạc nhiên, với cụm từ *chèng đéc ời* hay (*trời đất ời*) *Nội ời*... khi than vãn, *thấy mờ, thấy bà*... khi tỏ ý không hài lòng, với tiếng dạ rất dỗi ngọt ngào khi đáp lời, và nhiều hiện tượng khác nữa, ta có thể thấy rõ tình cảm của bà con bộc lộ rõ ràng khi nói.

- Hai là bà con dùng từ, ghép từ mộc mạc, có khả năng miêu tả trực tiếp sự vật hiện tượng. Những từ như *xe máy, xe máy dầu, bột ngọt, bột giặt máy lạnh, ống xít, ống hít v.v.*..., ra đời chính là những hiện tượng tiêu biểu.

Cũng cần nói thêm rằng việc dùng những tên nôm na để đặt tên người, hiện nay, ở đây vẫn còn thường thấy hơn ở những vùng khác: Lâm, Lành, Giàu, Có Cửa, Thơm, Mến...

- Ba là trong việc dùng danh từ xưng hô, bà con vùng này thiên về những từ chỉ quan hệ bên mẹ: *má, di* hoặc những từ chỉ bậc dưới cha mẹ: *chú, cậu*...

II

1. Tuy có những hiện tượng như trên, những tiếng nói vùng đồng bằng sông Cửu Long chỉ là chi thể của một ngôn ngữ thống nhất. Để chứng minh điều đó - một điều hiển nhiên đối với mọi người chúng ta - chỉ cần so sánh vài đặc điểm cấu trúc nội tại của tiếng nói vùng này với những đặc điểm ấy của tiếng Việt. Cấu trúc ngữ pháp - như đã nói ở trên - có tính thống nhất tuyệt đối cao. Cấu trúc ngữ âm cũng có tính chất thống nhất rất cao như: sự tồn tại

<https://tieulun.hopto.org>

của các thanh điệu (thường gọi là các « dấu giọng ») các nguyên âm, phụ âm, bán nguyên âm cùng quy tắc phân bố, kết hợp của âm và thanh trong âm tiết về căn bản là thống nhất. Những sự khác biệt về âm thanh đều đối ứng với nhau một cách có quy luật. Cấu trúc từ vựng cũng có tính chất thống nhất cao: dựa vào một bản thống kê 600 từ cơ bản nhất, chỉ có hơn 40 từ là có cái vỏ âm ngữ khác nhau (về nghĩa, thì đồng bào có thể hiểu nhau hoàn toàn hoặc một phần), và nếu thêm lớp từ văn hóa vào thì tỷ lệ khác nhau này lại càng sụt xuống nữa. Và lại những sự khác biệt đặc trưng cho tiếng nói vùng này lại tồn tại ở một mức độ nhất định trong tiếng nói chung của dân tộc. Chẳng hạn ở các phương ngôn khác, kể cả phương ngôn Bắc Bộ, cũng có nơi không phân biệt *o* với *y* (phát âm gần như *Z*)-*n* với *ng*, hỏi với ngã (so sánh: dẽ đường, đón hôn, bỏ câu ra ràng (ràn), ngã ba, ba ngã, lúa trổ, trổ bông v.v... ở Bắc Bộ). Nhiều hiện tượng khác biệt ngày nay, nhất là trong từ vựng, lại có thể thấy trong vốn cổ: tiếng Việt (phương ngôn Bắc Bộ), thế kỷ XVII, nói: *blời*, *blái* (nay đồng bào theo đạo Thiên Chúa vẫn còn nói « đức chúa lời », « lái tim đức mẹ »...), *mlai* (hoa nhài), *mlâm* (nhằm)... Trong vốn từ vựng chung, vẫn còn dùng bánh *trái*, mặt *trái* xoan, nói toạc móng *heo*...; trong ca dao cổ, vẫn còn nguyên vẹn « một *thương* tóc bỏ đuôi gà... », và từ tác phẩm của Nguyễn Trãi đến Nguyễn Du, ta có thể tìm thấy những dấu vết xưa của *bè* (vỡ) *bơ* bông (hoa), (phải) *quấy*, v.v...

2. « Ngôn ngữ của chúng ta là lịch sử của chúng ta ». Câu nói nổi tiếng ấy là của nhà văn kiêm nhà ngôn ngữ học J. Grim (Jacob, Grim, 1785 – 1863) – đồng tác giả của *Truyện cổ Grim*, một tác phẩm có tiếng trên thế giới. Câu nói ấy không những đúng

với các ngôn ngữ tự nhiên của các dân tộc mà còn đúng với tiếng nói vùng đồng bằng sông Cửu Long nữa.

Thật vậy, chúng ta chỉ có thể hiểu được nguồn gốc ra đời, đặc điểm bên trong, quy luật phát triển của tiếng nói vùng này cùng những đặc điểm trong lối nói của đồng bào vùng này, khi chúng ta gắn liền những điều đó với lịch sử của cả nước ta, nói chung, của vùng này nói riêng.

Ta đều biết rằng địa bàn cư trú của dân tộc Việt từ đầu thế kỷ XIV dần dần mở rộng vào phía Nam và từ cuối thế kỷ XVII mới dần dần từ Bình Thuận mở xuống đồng bằng sông Cửu Long. Địa bàn mới này, là vùng khai hoang của đồng đảo nông dân lao động từ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ vào, trong số đó có một bộ phận mặc áo lính «trấn thủ lưu đồn», hoặc trốn tránh cảnh dè nén, bóc lột thậm tệ của phong kiến Trịnh, Nguyễn. Hoàn cảnh tha phương cầu thực, vừa phải đấu tranh gay gắt với thiên nhiên dè sản xuất, vừa phải đấu tranh kịch liệt với tập đoàn nhà Nguyễn muốn tước đoạt ruộng đất mới khai phá, làm cho đồng bào sống với nhau trong tình nghĩa rất mực đậm đà, «cọng rau bẻ nửa, hạt muối cắn đôi». Tình hình đó sau này ở Đồng Tháp Mười, trong những năm kháng chiến chống Pháp, đã đạt tới trình độ như sau: «Tháp Mười nhà không đóng cửa, ai vào ngủ cũng được, ai vào nhà ai ăn cơm cũng được, kẻ đi đường không lượm của rơi. Chuyện ấy, chỉ nghe trong sách vở, ca tụng đời Nghiêu Thuấn, không ai thấy, nhưng đã thấy nơi đây một thực tế tốt đẹp bắt đầu từ kháng chiến»¹. Chính

1. Đoàn giới: *Đồng Tháp Mười*, trong «Ngọn tâm vông» Hà Nội, Nhà xuất bản Văn nghệ, 1965, tr. 118.

cuộc sống chứa chan tình cảm này đã để dấu ấn sâu đậm trong lối nói, trong cách cấu tạo một số từ, cụm từ như ta đã nói đến ở trên.

Hoàn cảnh lao động và sinh hoạt mới khiến cho đồng bào tuy vẫn giữ gìn, quý trọng nhiều phong tục, tập quán cổ truyền, nhưng cũng dần dần phá bỏ một số nền nếp cũ, tạo ra một số quy ước mới. Về mặt xã hội đã thế, mà về mặt ngôn ngữ cũng thế. Một mặt, đồng bào vẫn giữ được khá nhiều đặc điểm của tiếng Việt thế kỷ XVII - XVIII - thời điểm mà bà con di cư vào đây. Hiện tượng dùng một loạt từ cổ mà các phương ngôn khác hiện nay không dùng hay chỉ dùng một cách hạn chế, hiện tượng đặt cụm từ theo kiểu *bao dai*... đã nói ở trên chính là do nguyên nhân: *người đi xa quê hương bản quán luôn luôn giữ những đặc điểm hoặc một số đặc điểm của ngôn ngữ mà mình sử dụng khi ra đi và truyền lại cho con cháu y nguyên như vậy*. Thí dụ đồng bào vẫn giữ nguyên nghĩa và cách dùng của những từ *bê*, (*vỡ*), *ngã*, (*đò*), *bợ*, *quấy*... như thế kỷ XVII, hoặc có thể nói còn sớm hơn nữa. Xin xem mấy thí dụ dẫn từ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi:

- Già fôi thép cho nên mẽ
Bê nổi hương bởi *ngã* bản.¹
- Đêm thanh, hóp nguyệt nghiêng chén,
Ngày vắng, xem hoa *bợ* cây²
- Văn dài, được mất dầu thiên mệnh,
Trái quấy, làm chi cho nhọc nhần³.

1. Nguyễn Trãi: *Quốc âm thi tập*, Hà Nội, Nxb Văn Sử Địa, 1956, tr. 147.

2. Sđđ, tr. 33.

3. Sđđ, tr. 142. Chúng tôi phiên lại hai chữ này.

Trong cấu trúc tiếng Việt, những từ chỉ số phải đặt trước danh từ: trong lịch sử, những từ dùng để hỏi về số lượng, thời gian cũng đặt trước danh từ chính. Thí dụ: bao nă, bao lâu, bao nhiêu, bao giờ, bao thuở, mấy độ... Từ quy tắc ấy suy ra, vào thế kỷ XV, có hiện tượng đặt từ dùng để hỏi như nào trước danh từ:

- Non cao Bạch Thạch *nào* đời chuyên.

Nước cả Hoàng Hà *hã thuở* nhưng¹.

Hiện nay, phương ngôn Nam Bộ vẫn nói *bao dài, bao to, bao lớn* chính là vẫn giữ quy tắc cũ.

Vấn đề được đặt ra là: tại sao phương ngôn vùng trung tâm có sự biến đổi trong việc dùng từ, hoặc áp dụng một số quy tắc ngữ pháp mà phương ngôn Nam Bộ không đổi theo? Tình hình thực tế của các ngôn ngữ cho ta thấy một quy luật: sự tiếp xúc giữa những bộ phận cùng nói một ngôn ngữ thống nhất mà thưa thớt, lỏng lẻo thì theo thời gian, ở tiếng nói của mỗi bộ phận ấy, sẽ nảy ra những sự biến đổi khác nhau (hoặc là nơi thì đổi, nơi thì không đổi; hoặc là mỗi nơi đổi theo một phương hướng).

Nạn Trịnh - Nguyễn phân tranh, chia cắt đất nước ra làm Đàng Trong và Đàng Ngoài trong hai thế kỷ đã đành làm cho sự tiếp xúc giữa nhân dân hai miền trở nên thưa thớt. Chính điều đó đã cho ta biết nguồn gốc của những sự khác biệt đã nói ở trên. Song ở đây, cần nhấn mạnh thêm: tuy xa nơi chôn nhau cắt rốn, đồng bào Nam Bộ vẫn hướng về quê hương miền Bắc, và do đó, giữ gìn và lưu truyền tiếng nói của cha ông truyền lại thuở nào. Một đoạn thơ còn nói lên lòng gắn bó ấy của đồng bào:

1. Sđd, tr. 145. Có thể thấy thêm

Xuân đến *nào* hoa, chẳng tốt tươi (Sđd, tr. 165).

Ai đi về Bắc ta đi với

Thăm lại non sông giống Lạc Hồng

Từ độ mang gươm đi giữ cõi

Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long!¹

Trong quá trình biến đổi tiếng nói, đồng bào Nam Bộ đã làm giàu thêm ngôn ngữ chung của dân tộc. Cảnh vật miền Nam có biết bao nhiêu điều mới lạ! Phải có những từ mới để gọi tên, để miêu tả. Đó là nguồn gốc ra đời của những từ chỉ những sự vật, hiện tượng đặc biệt trong vùng. Đó cũng là nguồn gốc của những từ tạo trên cơ sở những từ gốc gác sẵn có hay của những từ vay mượn ở những nguồn ngôn ngữ mới. Một vài nét về lịch sử làm rõ thêm nguồn gốc của những từ vay mượn đặc biệt ở mấy phương ngôn Quảng Đông, Phúc Kiến hay vay mượn ở tiếng Chăm, tiếng Khơ-me:

«Trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên và đấu tranh xã hội, nhân dân Chăm càng ngày càng hòa hợp với nhân dân Đảng Trong và dần dần trở thành một thành phần của dân tộc Việt Nam. Lịch sử lâu đời và nền văn hóa phong phú của Cham-pa đã hòa vào lịch sử và nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam»²,

«Miền đất cực nam là vùng đồng bằng sông Cửu Long tuy đất đai phì nhiêu nhưng cho đến thế kỷ XVII, nói chung chưa được khai phá bao nhiêu, dân cư còn thưa. Ở đây, từ trước đã có những nhóm di dân người Việt vào làm ăn. Họ là những nông dân nghèo khổ di cư vào phương Nam để tránh áp bức bóc lột và bằng sức lao động của mình, cùng với

1. Dẫn theo Đoàn Giỏi, Sđd, tr. 13.

2. *Lịch sử Việt Nam T. I...* Hà Nội, Nhà xb Khoa học xã hội, 1971, tr. 294.

nông dân người Chăm, người Khơ-me khai khẩn đất hoang, cùng nhau tổ chức đời sống, cải thiện đời sống (...).

« Ngoài (người Việt, người Chăm, người Khơ-me) ra, họ Nguyễn còn sử dụng một bộ phận quân lính và thu nạp một số Hoa kiều lánh nạn ra nước ngoài, phục vụ công cuộc khẩn hoang vùng đất phía Nam.

Vào thế kỷ XVII, một số quan lại, tướng tá nhà Minh sau khi chống Thanh thất bại, phải trốn ra nước ngoài. Họ Nguyễn đã cho trên 5.000 Hoa kiều do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cầm đầu vào khai khẩn vùng Mỹ Tho, Biên Hòa, một nhóm Hoa kiều khác do Mạc Cửu cầm đầu, khai khẩn vùng Hà Tiên ».

Song ở đây, tuy kinh tế phát triển (Lê Quý Đôn cho biết năng suất ruộng cò, ruộng đầm ở đồng bằng sông Cửu Long đạt từ 100 đến 300 lần so với ruộng cũ) nhưng văn hóa không thể bì kịp với vùng trung tâm. Nếu trí nhớ của chúng tôi đúng thì phải tới năm 1826, vùng chúng ta đang nói mới có một vị tiến sĩ đầu tiên: Phan Thanh Giản. Một đặc điểm xã hội nữa là làng ấp ở xa nhau, không tập trung như ở vùng trung tâm: đó cũng là một trong những điều kiện làm cho văn hóa không phát triển bằng vùng trung tâm. Các đặc điểm văn hóa - xã hội nói trên không thể không ảnh hưởng đến tiếng nói ở đây, tiếng nói mang nhiều tính cách khẩu ngữ, ít được trau chuốt, như tiếng nói ở vùng trung tâm vốn là ngôn ngữ văn học của dân tộc từ nhiều thế kỷ trước.

3. Tuy thế, chúng ta vẫn cần phải đánh giá đúng vai trò của phương ngôn Nam Bộ trong quá trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc: Ngoài phương ngôn Bắc Bộ ra - phương ngôn nền tảng của ngôn ngữ

1. *Lịch sử Việt Nam* T.I., tr. 295.

văn học Việt - không có phương ngôn nào (thí dụ như phương ngôn Bắc - Trung Bộ được dùng để sáng tạo nên những tác phẩm văn học. Nhưng ở đây ta đã thấy: cuối thế kỷ XIX, xuất hiện những tác phẩm văn học của Nguyễn Đình Chiểu (Lục Vân Tiên, Dương Từ - Hà Mậu, Ngư, tiều văn đáp, Nho y diễn ca, và các bài thơ, bài văn tế khác), những tác phẩm này, từ lâu, đã trở thành tài sản chung của nền văn học dân tộc. Song phải thừa nhận một cách khách quan rằng những tác phẩm này không được phổ biến rộng rãi lắm trước Cách mạng tháng Tám 1945. Điều này, một phần quan trọng là do ngôn ngữ và nghệ thuật của những tác phẩm ấy. Cũng từ cuối thế kỷ XIX, một số tác phẩm văn học viết bằng phương ngôn Nam Bộ và in bằng chữ quốc ngữ, ra đời. Số phận của những tác phẩm này không được như số phận của những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu trong tình cảm, trí tuệ của nhân dân cả nước, nhiều tác phẩm rơi vào quên lãng ngay ở nơi chúng xuất bản. Điều này trước hết gắn liền với cuộc đời, với mục đích phục vụ của những người sáng tác ra chúng.

Tình hình trên đã biến đổi nhiều từ sau Cách mạng tháng Tám, đặc biệt là từ khi kháng chiến chống Mỹ. Những tác phẩm gắn bó với sự nghiệp cách mạng của đồng bào, được sáng tác bởi những con người ruột thịt của đồng bào miền Nam và được Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ tịch giáo dục, đã có địa vị chắc chắn trong nền văn học cách mạng của cả nước. Tiếng nói Nam Bộ cũng được đồng bào cả nước cảm thấy thân thương hơn; lại được những phương tiện hiện đại truyền thống hàng ngày. Những điều kiện mới ấy đã ảnh hưởng lại phương ngôn Nam Bộ: nó được coi trọng hơn, trau chuốt hơn, nâng

cao hơn và do đó càng gần gũi với ngôn ngữ văn học chung tuy vẫn giữ những đặc điểm của nó.

III

Viết đến đây, chúng tôi lại nhớ đến câu thơ cách đây đã hơn 500 năm của Nguyễn Trãi:

Dòng bao cốt nhục nghĩa càng bền
Cảnh bắc cảnh nam một cội nên¹.

Cứ tưởng như Nguyễn Trãi nói với chúng ta ngày nay vậy!

Tiếng Bắc, tiếng Nam cùng một cội nguồn mà tẽ ra sau một thời gian dài hai miền bị những thế lực phản động làm cho cách trở, phân chia. Song không phải đã tẽ ra rồi thì cảnh nào đi cảnh ấy, cảnh nào phát triển theo chiều hướng của cảnh ấy. Nếu trước đây nhân tố xã hội đã làm cho ngôn ngữ chung có ít nhiều phân hóa thì ngày nay, khi con người đã nhận thức ra được nguyên nhân, quy luật phát triển của sự vật khách quan, người ta có thể làm cho ngôn ngữ thống nhất hơn nữa. Then chốt là nắm được quy luật đặc thù của ngôn ngữ, và ngày nay, tác dụng của chữ viết và các công cụ truyền thông, để có chính sách đúng đắn.

Ở nước ta hiện nay, song song với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước, chúng ta cần nghĩ đến việc chuẩn hóa tiếng Việt văn học.

Về vấn đề này, cùng với nhiều nhà văn, nhà ngôn ngữ học khác, chúng tôi đã trình bày ý nghĩa của mình. Ở đây, chúng tôi xin phép không nhắc lại

1. Sđd, tr. 124,

những ý kiến ấy. Chỉ xin nhấn mạnh lại rằng: chuẩn hóa là một công việc lâu dài, là mang bản chất hướng dẫn, nhất là trong ngôn ngữ nói hàng ngày, chỉ có thể mang tính pháp quy trên chính tả, trên chữ viết: cần phải phân biệt các phong cách chức năng khác nhau (viết sách báo khoa học, chính trị...; viết những tác phẩm văn nghệ: nói năng trước đám đông nhất là đám đông có văn hóa, nói năng bình thường với người thân, người cùng quê hương, v.v...); và nhất là phải theo sát quy luật phát triển chung của ngôn ngữ, cũng như quy luật đặc thù của tiếng Việt.

N.K.T.

1. Xin xem.

- *Vài ý kiến về việc dùng ngôn ngữ trong tác phẩm văn học*, Tạp chí Nghiên cứu văn học, Hà Nội, 1960, số 4 tr. 42 - 78.

- *Tiếng Việt của chúng ta hôm qua và hôm nay*, báo Giải phóng thành phố Hồ-Chí Minh, 25 - 26. 9. 1975.

- *Tiếng Việt - một ngôn ngữ thống nhất*, báo Nhân Dân đã dẫn.

- *Bàn về việc chuẩn hóa tiếng Việt văn học ngày nay*, tạp chí Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, số 4 tr. 85 - 94.

- *Tiếng Việt trên đường phát triển*, Sđd; v.v...

TIẾNG VIỆT VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN VĂN AI

NGHIỆN cứu về con người và xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long không thể không nhắc đến một khía cạnh ít nhiều có liên quan đến việc hình thành những nét đặc thù chung của cả vùng này, đó là «lời ăn tiếng nói» mang đậm màu sắc địa phương của con người ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và toàn vùng Nam Bộ nói chung.

Tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất ở mức độ cao so với nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Tuy nhiên, do sự phát triển đa dạng của lịch sử, do điều kiện xã hội của quá khứ đã làm yếu đi sự giao tiếp giữa các dân cư trong một cộng đồng xã hội thống nhất, do sự hạn chế hoặc cắt đứt mối giao lưu thường xuyên giữa các địa phương với nhau, thì trên đã phát triển không ngừng của ngôn ngữ sẽ dần dần hình thành những kiểu biến dạng ngôn ngữ theo từng địa phương hay theo từng nhóm xã hội.

Phương ngữ Nam Bộ hình thành và phát triển trên ba trăm năm nay, bắt đầu từ thế kỷ XVII dần theo

<https://tieulun.hopto.org>

quá trình di chuyển dân cư các địa phương khác nhau ở miền ngoài vào để khai thác vùng đất mới mẻ này. Với tính chất là công cụ để tư duy và để giao tiếp trong một vùng địa phương rộng lớn phương ngữ Nam Bộ với những nét riêng trên cái nền chung của tiếng Việt văn học, vẫn không ngừng phát triển và hoàn thiện về chức năng cũng như cấu trúc của mình. Phương ngữ Nam Bộ là kết quả của một quá trình *biến động liên tục và mạnh mẽ* về mặt phát âm cũng như từ ngữ trong suốt thời kỳ lịch sử tạo dựng ra nó. Đó là một quá trình hội tụ của nhiều dạng tiếng nói địa phương khác nhau mà người Việt từ các nơi miền ngoài mang tới, cộng thêm với sự tiếp xúc vay mượn giữa tiếng Việt mới du nhập vào với ngôn ngữ của các tộc người sinh sống lân cận ở vùng này, từ đó mà có sự chọn lọc, biến đổi, mất đi và thêm mới dần theo thời gian lịch sử, để cuối cùng đi đến sự hình thành một hệ thống tiếng nói mang màu sắc địa phương rõ rệt như ngày nay.

Cha ông chúng ta đã làm phong phú thêm vốn từ ngữ sẵn có để phục vụ cho cuộc sống lao động và văn hóa ít nhiều thay đổi của mình, bằng cách sử dụng nguyên vẹn một số lớn từ ngữ sẵn có, biến đổi cách phát âm hoặc ý nghĩa của một số từ ngữ sẵn có, đặt ra từ ngữ mới, vay mượn từ ngữ của các ngôn ngữ lân cận như Khmer, Chăm, Hoa... Trước hết là những danh từ làm tên gọi cho các sản vật và sự vật mới lạ, như: *vú sữa, lôm chôm, sầu riêng, trúc, phăng, củ nèo, tam bản, nóp, xẻo, lung, tráp, trắng*, v.v... dần dần đến những động từ và tính từ biểu thị cách thức hoạt động và sắc thái tình cảm tinh tế mà con người nhận thức thêm được qua cuộc sống thực tế mới mẻ chung quanh mình, như: *giậm cù, chụp đĩa, se sữa, ui ui, liu riu, hà rầm, xá lảng*

sơn sắc, v.v... Ngôn ngữ một mặt chứa đựng tương đối vững bền trong ý nghĩa của nó hình ảnh của thế giới, song mặt khác nó là những tín hiệu trung gian nối liền con người với thực tiễn. Do đó, ngôn ngữ mà con người sử dụng phải luôn luôn thích ứng với mọi hoàn cảnh, và mọi mục đích giao tiếp đang đổi mới không ngừng.

Bức tranh thiên nhiên của đồng bằng sông Cửu Long hiện lên rõ nét qua ba quang cảnh kết hợp hài hòa với nhau, đó là, vườn cây xanh mượt, đồng ruộng bao la và sông ngòi chi chít. Nơi cư trú của người nông dân Nam Bộ cũng thường là nơi hội tụ của ba quang cảnh đó. Những sinh hoạt văn hóa - tinh thần và nền văn học dân gian mà phương ngữ là một phương tiện diễn đạt, cũng thường gắn liền chặt chẽ với ba môi trường nói trên. Vườn cây và đồng ruộng thì ít nhiều ở đâu cũng có, chỉ riêng về mặt sông rạch thì đây thật là độc đáo, nó chi chít và chằng chịt, nó gắn bó với đời sống của con người, cho nên ở đây đã sản sinh ra nhiều câu ca dao, tục ngữ và câu hò Nam Bộ thấm đượm màu sắc địa phương và tình yêu lai láng sông nước:

- *Chèo ghe sợ sấu cần chưa*
Xuồng bung sợ địa, lên rừng sợ ma.
- *Ghe anh nhỏ mũi trần lườn,*
Ở trên Gia Định xuống vườn thăm em.
- *Cài Răng, Ba Láng, Vàm Xăng, Xà No,*
Có thương em, anh mua cho một chiếc đồ,
Đề em lên xuống thăm dò ý anh.
- *Ăn như xăng múc, làm như lục bình trôi.*

Cũng từ trong môi trường đó đã sản sinh ra biết bao nhiêu từ ngữ địa phương có liên quan đến sông nước. Ví dụ, về sự chuyển động của dòng nước,

<https://tieufun.hopto.org>

người ta không những phân biệt nước lớn (thủy triều dâng) và nước ròng (thủy triều xuống), mà còn có thêm những khái niệm: nước ròng, nước kèm, nước trôi, nước dênh, nước sụt, nước giụt, nước bờ, nước nhảy, nước đứng, nước nằm, nước chùng, nước nhùng, nước ương, nước sinh, nước chết, nước sát, nước rặc v.v...

Và những phương tiện đi lại trên sông nước cũng đâu phải chỉ có vài thứ, nào là ghe bán lồng, ghe bầu, ghe bầu nóc, ghe be, ghe cà vom, ghe chài, ghe cui, ghe cửa, ghe giàn, ghe hầu, ghe lồng, ghe lườn, ghe mỏ vạch, ghe ngo, vỏ lãi, tắc rân, tam bản, xuống ba lá v.v... Rồi đến các loài động vật sống ở sông nước cũng chắc hẳn là có rất nhiều loại, thậm chí trong cùng một loại cũng được phân biệt nhau rất tỉ mỉ, ví dụ: tôm bạc, tôm càng, tôm châu, tôm chông, tôm chực, tôm đá, tôm đất, tôm gong, tôm hùm, tôm ket, tôm lông, tôm lúa, tôm quýt, tôm rồng, tôm sủ, tôm thẻ, tôm tích, tôm vang... Một phương ngữ nào đó, có chú ý hay không chú ý đến việc phân biệt các ý nghĩa tế nhị của khái niệm – cái tồn tại khách quan – là tùy thuộc ở mức độ hiệu quả của thực tiễn mà con người ở đó tri giác được. Tức là khi con người nhận thức được thực tiễn một cách sâu sắc với những khía cạnh đa dạng muôn màu muôn vẻ của nó, thì con người cảm thấy cần thiết phải phân biệt các ý nghĩa tế nhị đó bằng những từ ngữ khác nhau. Cũng xin nêu ví dụ thêm về sông nước không những có tên gọi chung như sông, ngòi, muông, máng, lạch, kênh, bầu, ao, hồ, v.v... mà còn có thêm rạch, xẻo, con lươn, ngon, rọc, lung, dòn, lảng, bung, búng, bung, đầm, địa, trấp, vũng, trũng, rỗng, tât, gành, xáng v.v... Không phải tất cả cái gì có trong đầu óc của con người cũng đều có

thể được trực tiếp biểu hiện ra bằng ngôn ngữ. Sự vắng mặt một số từ ngữ nào đó trong phương ngữ này hay phương ngữ khác hoàn toàn không có nghĩa là vắng mặt luôn cả khái niệm tương ứng trong ý thức của con người ở địa phương đó. Vì vậy mà có thể ở phương ngữ này có một từ ngữ riêng biệt để biểu hiện một khái niệm nào đó, còn ở phương ngữ khác thì lại không. Song nhìn chung, phương ngữ Nam Bộ có xu hướng cố gắng khai thác các hình thức ngôn ngữ để biểu thị những khái niệm gì hoặc những sắc thái ý nghĩa gì có trong đầu óc của con người.

*
*
*

Do đặc điểm chung của phương ngữ là một trạng thái ngôn ngữ toàn dân bị phân chia ra do hoàn cảnh và điều kiện của lịch sử mà biến dạng đi ít nhiều, là thứ tiếng nói sinh động của nhân dân lao động, được sử dụng chủ yếu bằng con đường "khẩu ngữ" trong khuôn khổ của một vùng địa phương nhất định, cho nên phương ngữ Nam Bộ - cũng như nhiều phương ngữ khác không trực tiếp làm nền tảng cho việc hình thành tiếng Việt phổ thông và tiếng Việt văn học chuẩn - không tránh khỏi những quy luật phát triển riêng biệt về phát âm, từ ngữ và một phần về ngữ pháp, gắn liền với đặc điểm xã hội và tâm lý của địa phương. Trong xu thế phát triển tương đối mạnh mẽ và nhanh chóng nói chung của phương ngữ Nam Bộ, nhất là trong buổi đầu vừa mới hình thành và tự khẳng định bản sắc của mình bằng con đường "khẩu ngữ" là chính, thì phương ngữ này không tránh khỏi có một số hiện tượng phát triển tương đối "tự nhiên và tự do", do những

<https://tieulun.hopto.org>

đặc điểm trên đề ra. Một số khía cạnh tiêu cực trong phương ngữ cũng vì vậy mà dễ nảy sinh. Có thể nhìn thấy điều đó qua một số hiện tượng «chưa định âm» và «chưa định hình» trong phương ngữ này. «Chưa định âm» là phát âm chưa cố định hay chưa chuẩn (chuẩn của phương ngữ), «chưa định hình» là cách viết chưa ổn định nhất quán.

Với tư cách là những biến dạng địa phương của tiếng Việt, các phương ngữ cần phải được điều tra nghiên cứu tỉ mỉ về các hệ thống cấu trúc của nó, về chức năng xã hội của nó, biên soạn từ điển phương ngữ và vẽ bản đồ phương ngữ, xác định dạng chính tả thống nhất của các từ ngữ phương ngữ. Những công việc đó là cần thiết nhằm góp phần vào việc chuẩn hóa tiếng Việt và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt nói chung.

Bối cảnh phát triển của phương ngữ Nam Bộ có thể nhận thấy ở những điểm sau đây:

1. Phương ngữ Nam Bộ ra đời trong bối cảnh lịch sử trước đó 4 - 5 thế kỷ hoặc xa hơn nữa đã có chữ viết chính thức của dân tộc - chữ Nôm. Và khoảng trên hai thế kỷ trước đó cũng đã hình thành tiếng Việt văn học chuẩn mực tương đối ổn định và phong phú ở thế kỷ XV mà «Quốc âm thi tập» của Nguyễn Trãi là một biểu hiện sinh động. Hơn thế nữa, phương ngữ Nam Bộ ra đời gần như đồng thời với sự xuất hiện của chữ quốc ngữ đầy sức sống, ở giữa thế kỷ XVII, tạo ra một giai đoạn phát triển mới trọng nền văn hóa - giáo dục nói chung và trong sự phát triển tiếng Việt nói riêng. Điều muốn nói ở đây là, nơi đầu

tiên gieo mầm và phát triển chữ quốc ngữ chính là mảnh đất Nam Kỳ Lục Tỉnh. Năm 1865, tờ báo bằng chữ quốc ngữ đầu tiên ở nước ta đã ra đời tại Sài Gòn: *Tờ Gia Định báo*. Tiếp theo đó là hàng loạt các báo bằng chữ quốc ngữ khác đã xuất hiện ở đây, như *Phan Yên báo* (1868), *Nông cò mìn đàn* (1901), *Lục Tỉnh tân văn* (1907)... Phương ngữ Nam Bộ ra đời chưa được bao lâu, nhiều từ ngữ địa phương đã vượt qua giới hạn của «khẩu ngữ» thuần túy để đi vào địa hạt của văn học thành văn bằng chữ Nôm và nhất là bằng chữ quốc ngữ. Cái mốc này thật quan trọng đối với một phương ngữ, nó đánh dấu một bước diên chế hóa ý nghĩa và hình thức của từ ngữ, và ở một góc độ nào đó, có thể nó đã đi vào lĩnh vực chuẩn hóa của phương ngữ. Từ khi có chữ viết, phương ngữ đã thực sự có cơ sở vững chắc để phân biệt được cái đúng và cái sai, cái hay và cái dở, cái trong sáng và cái lộn xộn trong «lời ăn tiếng nói» của nhân dân địa phương, có cơ hội để truyền bá và gây ảnh hưởng ngôn ngữ. Ví dụ: bài thơ «cây bần» của Bùi Hiệu Nghĩa:

*Lá xanh tơ liễu, nhành thưa thớt.
 Bông bạc đường mai, nhụy sượng sần.
 Quyển luyến bầy cò theo sập sần,
 Chiều quy đàn khi tới dân lân.*

Bài văn tế Trương Định của Nguyễn Đình Chiểu:
*Tướng quân còn đó, các nơi đạo tặc thầy kiêng dè,
 Tướng quân mất rồi, các chỗ nghĩa binh thêm
 bái xái*

.....
 Bài điệu Trương Định của Nguyễn Đình Chiểu
*Mấy dặm non sông đều xưng vừng,
 Nạn dân ạch nước đề ai toan*

<https://tieulun.hopto.org>

Trong *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng khá nhiều từ ngữ địa phương Nam Bộ để làm nổi lên phong cách ngôn ngữ của ông:

- *Nói rồi quày quả ra đi,*
Vân Tiên xem thấy càng nghi trong lòng...
- *Đương khi mưa gió luông tuông,*
Người buồn lại gặp kiềng buồn khá thương..

Nền văn học ở Nam Bộ và đội ngũ những nhà thơ, nhà văn ở đây đã nối tiếp nhau phát triển liên tục qua các thời kỳ chống phong kiến, chống sự xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đến giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở miền đất cực Nam của Tổ quốc. Bằng con đường sáng tác, những nhà thơ, nhà văn của địa phương này hoặc viết về địa phương này đã có công khai thác và phân ánh vốn từ ngữ bình dân của phương ngữ Nam Bộ vào trong địa hạt văn học như một phong cách hay một thẩm mỹ ngôn ngữ, làm chỗ dựa chuẩn mực cho sự phát triển phương ngữ này. Ngoài ra, những hình thức văn học dân gian như: ca dao, hò, vè, lý, cải lương... phát triển rất phong phú ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, cũng đều là những mảnh đất tốt để con người can nhắc, lựa chọn, quy phạm và phổ biến « lời ăn tiếng nói » của địa phương mình.

2. Phương ngữ Nam Bộ được sử dụng trong một vùng địa phương rộng lớn với một phần ba dân số trong cả nước. Có một trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị nổi bật, đóng vai trò chi phối mọi mặt sinh hoạt của toàn vùng Nam Bộ, đó là thành phố Sài Gòn trước đây, tức thành phố Hồ Chí Minh ngày nay. Do đặc điểm thời gian hình thành phương ngữ còn mới mẻ, lại là một vùng đồng bằng thẳng tắp với nhiều đường giao thông thủy bộ thông suốt, nền kinh tế

phát triển nhanh chóng, việc giao lưu trao đổi hàng hóa mở rộng thường xuyên và rộng khắp... đã tạo ra cho phương ngữ Nam Bộ tính thống nhất khá cao về các mặt phát âm, từ ngữ, ngữ pháp, cũng như phong cách, tạo điều kiện rất thuận lợi cho việc phát triển văn hóa - giáo dục trong vùng và nhích lại gần dễ dàng với tiếng Việt phổ thông và tiếng Việt văn học. Tính thống nhất cao về mặt tiếng nói cũng là một khía cạnh biểu hiện sự gắn bó tâm lý, tập quán, phương thức sinh hoạt của cộng đồng dân cư ở đây. Những tiêu dị về mặt ngôn ngữ giữa một số vùng nhỏ trong toàn miền có thể nhận ra được, song không đáng kể. Vạch ra những đường ranh giới nhỏ giữa các thổ ngữ đó là công việc công phu và tỉ mỉ của người nghiên cứu phương ngữ học, từ đó lần ngược theo lịch sử tìm kiếm nguyên do của sự dị biệt và đồng nhất ngôn ngữ có liên quan đến nhiều mặt xã hội khác.

3. Quá trình phát triển của phương ngữ Nam Bộ luôn luôn chịu sự tác động mạnh mẽ của tiếng Việt phổ thông và tiếng Việt văn học. Trước hết là sự tác động bằng con đường «khẩu ngữ» thông qua nhiều đợt di chuyển dân cư nối tiếp nhau không ngừng từ miền ngoài vào cộng cư xen kẽ với dân bản địa ở vùng này. Kế đến là sự tác động bằng con đường «bút ngữ» thông qua các tác phẩm văn học. Như chúng ta biết tiếng Việt phổ thông nói riêng và nền văn học rực rỡ nói chung của đất ngàn năm văn vật đã tỏ ra có uy tín đặc biệt và có sức mạnh ảnh hưởng lớn lao đối với cả nước, nó lan tỏa nhanh chóng và sâu rộng đến các phương ngữ, trong đó có phương ngữ Nam Bộ. Nó khiến cho phương ngữ này trong quá trình sử dụng và phát triển tiếng nói, luôn luôn có sự cân nhắc, so sánh, lựa chọn và điều hòa một

<https://tieulun.hopto.org>

cách tự giác giữa dạng tiếng địa phương và dạng tiếng phổ thông, đề một mặt phát huy được những bản sắc tích cực của phương ngữ như: giàu sức biểu hiện tình cảm, trẻ trung, tươi tắn, giàu hình tượng so sánh và ẩn dụ, giàu tính cường điệu, khuếch đại và dí dỏm, v.v..., mặt khác không đề cho thời gian và không gian dẫn dắt phương ngữ đi dần đến chỗ đi biệt xa hơn, mà ngược lại ngày càng nhích lại gần hơn với tiếng nói phổ thông và chuẩn mực chung của toàn dân. Mỗi trường trường học và những thành phố lớn tiêu biểu cho sự phát triển về kinh tế, văn hóa - giáo dục và chính trị của một phương ngữ, là những nơi tiên phong trong việc tiếp thu ảnh hưởng ngôn ngữ và cải tiến ngôn ngữ. Ở đó, tuy chưa đạt tới trình độ của một thứ tiếng phổ thông hay chuẩn mực chung cho toàn dân, song nó đã vượt ra khỏi phạm vi của một phương ngữ thuần túy, đã trở thành các « bán phương ngữ » của tiếng Việt. Những « bán phương ngữ » đó chính là những cội-nê (dạng tiếng nói phổ thông) của phương ngữ, là những dấu ấn hay những « hình thức ngôn ngữ trung gian » giữa phương ngữ và tiếng Việt phổ thông chuẩn mực cho toàn dân.

Thành phố Hồ Chí Minh từ trước tới nay là một trong những trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa và chính trị trong cả nước, là nơi tiếp xúc ngôn ngữ rộng rãi và mạnh mẽ nhất trong cả nước. Với đà lớn mạnh về nhiều mặt trong tương lai, thành phố Hồ Chí Minh cũng sẽ phát huy vai trò tích cực của một « bán phương ngữ » trong việc chuẩn hóa phương ngữ và thống nhất giữa một bên là tập quán phương ngữ với một bên là tiếng Việt phổ thông chuẩn mực.

Sự ảnh hưởng của tiếng Việt phổ thông chuẩn mực đối với phương ngữ Nam Bộ là con đường tất yếu để

phương ngữ này tiến tới chuẩn hóa và thống nhất ngôn ngữ. Ngược lại, khai thác và bổ sung các yếu tố tích cực của phương ngữ Nam Bộ vào kho tàng tiếng Việt phổ thông chuẩn mực là con đường tất nhiên để làm giàu và làm đẹp thêm tiếng Việt của dân tộc ta. Sự thiết lập một loại hình cộng đồng xã hội xã hội chủ nghĩa thống nhất trong cả nước, và sự thiết lập những nội dung quan hệ xã hội mới sẽ dần dần dẫn tới sự thống nhất một cách hài hòa và giàu sắc thái về mặt ngôn ngữ trong cả nước.

N.V.A

THỰC TẾ NGÔN NGỮ TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MỘT ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA CỦA VÙNG

HỒ LÊ

1. Ngôn ngữ, trong cả hình thức nói và viết, là công cụ giao tế quan trọng nhất của xã hội¹.

Sự phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sản xuất và tư tưởng, với văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, giáo dục, thông tấn báo chí và văn hóa nói chung². Ngôn ngữ dùng để thông báo từ những điều quan trọng nhất như đường lối, chính sách, kế hoạch hoạt động... trong một nước cho đến những điều bình dị hằng ngày của mỗi người; qua đó, góp phần quan trọng thiết lập những mối quan hệ giữa các tổ chức và các thành viên trong xã hội. Đó là *chức năng quan trọng nhất* của ngôn ngữ. Vì vậy, ngôn ngữ luôn luôn phát triển theo sự tiến hóa của xã hội để có thể phục vụ trở lại xã hội một cách đặc lực.

Ở nước ta, ngôn ngữ đảm đương chức năng ấy là tiếng Việt, với tư cách là *tiếng phổ thông của cả nước*. Trên bình diện quốc gia thì tiếng Việt phổ thông

1. V.I. Lênin – *Quyền dân tộc tự quyết*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1958, tr. 7.

2. Stalin – *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1955, tr. 34, 37.

cũng là tiếng nói của Nhà nước ta sử dụng chính thức trong mọi vấn đề đối nội và đối ngoại. Tiếng Việt phổ thông ấy là tiếng Việt văn học đã và đang được trau dồi, nói theo thuật ngữ khoa học — được *chuẩn hóa*.

2. Bên cạnh tiếng Việt văn học chung cho cả nước thì ở từng địa phương lớn còn có phương ngữ, với những thói quen phát âm, dùng từ ngữ và hành văn ít nhiều khác với tiếng Việt văn học. Phương ngữ và tiếng Việt văn học luôn luôn có quan hệ chặt chẽ với nhau, theo hướng tích cực hoặc tiêu cực tùy điều kiện. Là quan hệ tích cực, nếu:

- tiếng Việt văn học cung cấp các chuẩn cơ bản cho phương ngữ, và phương ngữ thì noi theo đó, nhất là trong những phong cách chính luận và khoa học.

- phương ngữ cung cấp cho tiếng Việt văn học những từ ngữ, có khi cả những lối hành văn, phản ánh tính đặc thù của tự nhiên, xã hội và con người ở địa phương, còn tiếng Việt văn học thì biết tiếp thu một cách thỏa đáng những cái riêng ấy trong phong cách văn nghệ, và biết trả lại cho phương ngữ những cái mang tính chất dung tục của khẩu ngữ.

Song quan hệ đó sẽ trở thành tiêu cực, nếu:

- tiếng Việt văn học không cung cấp được các chuẩn cho phương ngữ, hoặc tuy có cung cấp nhưng phương ngữ không noi theo các chuẩn ấy.

- đồng thời, tiếng Việt văn học thì phạm vào sai lầm hoặc tiếp thu một cách tràn lan, không chừa lựa những cái riêng của phương ngữ, hoặc cự tuyệt những sự tiếp thu cần thiết.

Đề nhằm tạo ra quan hệ tích cực và loại trừ quan hệ tiêu cực nói trên, hỗ trợ cho công tác chuẩn hóa

<https://tieulun.hopto.org>

tiếng Việt văn học, *vấn đề chuẩn hóa phương ngữ* cần được đặt ra.

Phương ngữ Nam Bộ hình thành từ thế kỷ XVII, cùng lúc với những đoàn người Việt đầu tiên vào định cư và khai khẩn vùng đất « Miền Đông Nam Bộ ». Sau đó, phương ngữ này xuất hiện và phát triển tại « Miền Tây », tức là vùng đồng bằng sông Cửu Long, song song với sự mở rộng công cuộc khẩn hoang của người Việt, chủ yếu từ nửa sau thế kỷ XVIII trở đi, tại vùng này.

Đến nay, phương ngữ Nam Bộ trải qua nhiều chặng đường phát triển. Mỗi chặng đều được đánh dấu bằng một *sự kiện văn hóa* hoặc *chính trị* - *văn hóa* lớn có ảnh hưởng sâu sắc tới nó.

Sự ra đời của báo chí quốc ngữ tại Nam Bộ vào nửa sau thế kỷ XIX là một sự kiện văn hóa như vậy. Nó đóng vai trò *phổ biến chữ quốc ngữ*, và qua đó xác định một cách rõ ràng bằng văn tự, diện mạo ngữ âm, từ ngữ và cách cấu tạo câu, cú của tiếng Việt, nó góp phần quan trọng *đưa những thành tựu của tiếng Việt văn học chung* của cả nước từ bao đời, mà đồng bằng sông Hồng là cái nôi và Hà Nội là một trung tâm, vào tăng cường cho phương ngữ Nam Bộ, và ngược lại, cung cấp cho tiếng Việt văn học những từ ngữ mang sắc thái riêng của phương ngữ này.

Phong trào viết tiểu thuyết, viết các thể loại văn học khác và làm thơ mới từ những năm 1920 trở đi tại « Sài Gòn - lục tỉnh » nói riêng và trong phạm vi cả nước nói chung, càng tô đậm thêm sự kiện văn hóa nói trên. Nhất là từ những năm 1936 trở đi, những tờ báo, tạp chí và nhà xuất bản công khai do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, phần lớn in ấn tại Sài Gòn, đã góp phần làm phong phú tiếng

<https://tieu.vn.hopto.org>

Việt cả nước bằng hàng loạt từ ngữ mới về triết học, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và bằng những cấu trúc câu phức tạp hơn trước nhưng rành mạch và khúc chiết hơn của lối văn nghị luận và bút chiến. Nó cũng làm tăng thêm nhiều yếu tố tiếng Việt văn học thống nhất trong lòng phương ngữ Nam bộ.

Cách mạng tháng Tám 1945 là một sự kiện chính trị - văn hóa to lớn thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của tiếng Việt cả nước, trong đó có phương ngữ Nam Bộ. Hàng loạt từ ngữ mới về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học của một quốc gia đang trên đường tranh đấu cho độc lập, tự do có dịp được sáng tạo và phổ biến nhanh chóng.

Tuy nhiên, sau Cách mạng tháng Tám chưa đầy một tháng cho mãi đến 30 tháng 4 năm 1975, Sài Gòn - Chợ Lớn và nhiều vùng nông thôn Nam Bộ đã bị đặt dưới sự thống trị của thực dân Pháp rồi của thực dân Mỹ. Trong tình hình ấy, phương ngữ Nam Bộ có nhiều cách biệt hơn trước với tiếng Việt văn học, chủ yếu là về những phương diện sử dụng từ ngữ và phong cách hành văn, do thái độ bỏ mặc ngôn ngữ, mà thực chất là thái độ khuyến khích sự tùy tiện trong ngôn ngữ, của chính quyền ngụy, cả trong lĩnh vực giáo dục và lĩnh vực xuất bản báo chí.

Sự giải phóng hoàn toàn miền Nam và đưa miền Nam vào quỹ đạo xã hội chủ nghĩa là một sự kiện chính trị - văn hóa lớn, có tác động sâu sắc đến phương ngữ này.

Hơn bảy năm qua, tiếng Việt ở miền Nam nói chung, ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng

1. Có thể tham khảo một số bài viết của Hoàng Phê, Lưu Văn Lang, Hồ Lê... trong tập "Kỷ yếu khoa học của Viện Khoa học xã hội miền Nam" (t. II, 1976).

bằng sông Cửu Long nói riêng, đã tiến một bước quan trọng trên con đường chuẩn hóa, cả về chính tả, sử dụng từ ngữ, nhất là về các loại từ ngữ chính trị, kinh tế, thuật ngữ khoa học, cách đặt câu và phong cách hành văn.

Các ngành của Trung ương và địa phương, nhất là những ngành giáo dục, sáng tác, nghiên cứu khoa học, xuất bản, thông tấn báo chí đã góp phần rất lớn tạo ra bước tiến này.

Các văn bản của Đảng và Nhà nước ta, với cách viết chặt chẽ, trong sáng, được phổ biến thông suốt xuống tận cơ sở, cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của phương ngữ.

Tuy nhiên, chuẩn hóa phương ngữ là một công việc rất lâu dài. Chẳng nào còn ngôn ngữ, còn sự phát triển đa dạng và rất phong phú của ngôn ngữ thì chừng ấy vẫn còn công việc này.

Đề chủ động tạo ra quan hệ tích cực giữa phương ngữ Nam Bộ và tiếng Việt văn học, phải giải quyết đúng đắn hai loại vấn đề đang đặt ra: 1) tiếp tục công tác nghiên cứu khoa học về phương ngữ Nam Bộ nói chung, về tiếng Việt đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, trên các phương diện ngữ âm, chính tả, từ ngữ, ngữ pháp và phong cách hành văn, xác định những chỗ nó cần sửa đổi để tiếp thu tiếng Việt văn học tốt hơn và những chỗ nó có khả năng làm phong phú trở lại tiếng Việt văn học; 2) tiếp tục áp dụng các chuẩn của tiếng Việt văn học vào đời sống nhất là vào những phong cách chính luận và khoa học.

Loại vấn đề thứ nhất đòi hỏi sự giải quyết ở ngành ngôn ngữ học, phối hợp với các ngành khoa học khác. Loại vấn đề thứ hai đòi hỏi sự tham gia giải quyết của toàn thể xã hội, trước hết là của các cấp lãnh đạo chính trị và văn hóa ở địa phương.

Đề giải quyết vấn đề thứ nhất, hiện nay cần làm những việc như sau:

- Điều tra những đặc điểm phát âm của phương ngữ Nam Bộ;

- Điều tra những đặc điểm về phong cách hành văn của phương ngữ Nam Bộ;

- Biên soạn từ điển phương ngữ Nam Bộ;

- Nghiên cứu lịch sử phát triển của tiếng Việt tại Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến nay;

- Nghiên cứu đề xác định rõ vai trò cần phải có của những ngành báo chí, thông tấn, sân khấu ở địa phương đối với việc phổ biến tiếng Việt văn học vào quần chúng, cũng như đối với việc phản ánh một cách thỏa đáng trong những phạm vi nào đó, những sắc thái riêng biệt của tiếng Việt địa phương.

Việc làm sau cùng này có ý nghĩa rất bức thiết. Hiện nay, báo chí, thông tấn, sân khấu của các tỉnh giải quyết vấn đề này không giống nhau. Nhiều nơi có phần đặt nặng việc phản ánh những sắc thái của tiếng Việt địa phương; có nơi thì ngần ngại khi phải nói nhiều đến những sắc thái ấy. Nhưng « thế nào là những sắc thái tiếng Việt địa phương? Chỉ nên phản ánh nó trong những trường hợp nào và, trong những phong cách ngôn ngữ nào? » vẫn đang là những vấn đề lý luận chưa được giải đáp rõ ràng.

Loại vấn đề thứ nhất được giải quyết tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho việc giải quyết loại vấn đề thứ hai. Trong loại vấn đề thứ hai, có một điểm cần được nhấn mạnh là: tác động to lớn của báo chí, sách vở, đài phát thanh, sân khấu của thành phố Hồ Chí Minh đối với chiều hướng phát triển tiếng Việt ở đồng bằng sông Cửu Long là một tác động khách quan và lâu dài. Trên thực tế, tiếng Việt ở thành phố Hồ Chí Minh là dạng tiêu biểu của phương

ngữ Nam Bộ, có thể xem như «dạng chuẩn» của phương ngữ này.

Tiếng nói ở thành phố Hồ Chí Minh càng tiếp thu tốt các chuẩn của tiếng Việt văn học cũng như càng góp phần làm phong phú trở lại tiếng Việt văn học chừng nào thì phương ngữ Nam Bộ càng có thêm điều kiện để phát triển đúng hướng và thuận lợi chừng này.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, ngoài tiếng Việt, còn có tiếng Khơ-me của dân tộc Khơ-me và tiếng Chăm của dân tộc Chăm.

Dân tộc Khơ-me với số dân là 740.704 người (theo số liệu điều tra dân số tháng 10-1979), cư trú tương đối tập trung tại một số vùng thuộc các tỉnh Hậu Giang, Cửu Long, Kiên Giang, An Giang và Minh Hải. Dân tộc Chăm với số dân 11.000, cư trú tập trung tại một phần huyện Phú Châu, tỉnh An Giang.

Như vậy, vấn đề thực hiện chính sách ngôn ngữ dân tộc cũng được đặt ra ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Dân tộc Khơ-me tại đồng bằng sông Cửu Long, thường gọi là Khơ-me Nam Bộ, là một dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam từ hơn 300 năm nay, là một thành viên tham gia vào sự tạo lập xã hội ở đây, dân tộc Khơ-me Nam Bộ đã nhận lại từ phía xã hội những tác động khách quan đối với mình, về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, trong đó có sự tác động về ngôn ngữ.

Tiếng Khơ-me Nam Bộ có những đặc điểm riêng về ngữ âm, từ vựng và ở một mức độ nhất định, cả về ngữ pháp, khiến nó có những nét khác biệt với tiếng Khơ-me ở Căm-pu-chia.

Về ngữ âm, có thể nói đến hai điểm nổi bật:

- Xu hướng giản hóa âm tiết yếu và giản hóa một số vần;

- Xu hướng bỏ sự đối lập hữu thanh - vô thanh trong một số phụ âm và chuyển một số phụ âm ghép thành phụ âm đơn.

Về từ ngữ, đặc điểm rõ nhất là sự vay mượn nhiều từ tiếng Việt, và ngược lại cũng cho tiếng Việt khẩu ngữ vùng đồng bằng sông Cửu Long vay mượn nhiều từ Khơ-me. Song xu hướng vay mượn từ ngữ tiếng Việt, nhất là những từ ngữ về xã hội - chính trị ngày càng tăng. Điều này hoàn toàn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế và văn hóa của dân tộc Khơ-me ở vùng này.

Về ngữ pháp, đặc điểm rõ nhất của nó là khả năng chấp nhận khá rộng rãi *tính tùy ý* (hay *tính lưỡng khả*) trong cấu trúc cú pháp.

Do những đặc điểm ấy, tiếng Khơ-me Nam Bộ cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Hoàn toàn không nên rập khuôn theo những gì có ở tiếng Khơ-me Căm-pu-chia mà không có ở tiếng Khơ-me Nam Bộ. Rập khuôn như thế chẳng những trái với thói quen ngôn ngữ đã có và hiện có ở người Khơ-me Nam Bộ mà điều quan trọng hơn là sẽ không thể phát triển thuận lợi tiếng nói, chữ viết để góp phần "đẩy nhanh tốc độ phát triển văn hóa" của dân tộc(1).

Đã đến lúc cần bắt tay nghiên cứu và soạn thảo ba công trình cơ bản như sau cho tiếng Khơ-me Nam Bộ: quyền từ điển Khơ-me - Việt và Việt - Khơ-me, gồm khoảng từ 3.000 đến 4.000 từ thường dùng, quyền ngữ pháp và phương án la-tin-hóa chữ Khơ-me Nam Bộ trên cơ sở phân tích kết cấu ngữ âm của nó.

Hiện nay, một số trường phổ thông cấp I ở đồng bằng sông Cửu Long đang dạy thứ chữ Khơ-me truyền

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, NXB Sự thật, H. 1977, tr.75.

thống cho con em Khơ-me Nam Bộ. Nhưng theo một cách nhìn có căn cứ khoa học, thì đó là bước quá độ - có thể dài hoặc ngắn - để tiến tới việc la-tinh-hóa chữ Khơ-me mà thôi (1).

Chữ Khơ-me truyền thống đã từng là công cụ ghi chép của dân tộc Khơ-me. Ngày nay còn giữ lại được nhiều sách lá buông ghi chép kinh kệ, văn học... Khơ-me bằng thứ chữ ấy. Vì vậy, người Khơ-me có tâm lý quý trọng nó. Cũng giống như người Việt trước kia đã dùng chữ Nôm và quý trọng chữ Nôm. Nhưng không phải cái gì của truyền thống cũng đều luôn luôn thích hợp và không nên thay đổi. Thực tế, chữ quốc ngữ đã tỏ ra là công cụ có hiệu lực hơn chữ Nôm, vì vậy, nó đã được dân tộc Việt Nam chấp nhận thay cho chữ Nôm.

Trước yêu cầu phát triển kinh tế và văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có yêu cầu "đẩy nhanh tốc độ phát triển văn hóa" của dân tộc Khơ-me, thì chữ Khơ-me truyền thống càng tỏ ra có những nhược điểm không thể khắc phục được. Đáng chú ý nhất là:

- Nó không thể ghi âm sát đúng tiếng Khơ-me Nam Bộ hiện nay.

- Nó khó in ấn và vì thế khó phổ biến;

- Nó làm tốn công sức và thời giờ của con em người Khơ-me, do phải học hai hệ thống chữ hoàn toàn khác nhau: chữ Khơ-me truyền thống và chữ quốc ngữ.

1. Hoàng Tuệ, 53 - CP tạp chí "Ngôn ngữ", số 1, 1981, tr. 1-9.

Phạm Huy Thông, *Nhiệm vụ trước mắt của ngành ngôn ngữ học Việt Nam*, tạp chí "Ngôn ngữ" số 1, 1982, tr.7.

Vì thế, việc la-tin-hóa chữ Kơ-me sẽ đem lại nhiều điều lợi cho việc phát triển văn hóa dân tộc Kơ-me Nam Bộ,

Đây là điều đáng làm, nên làm và hoàn toàn có thể làm được.

Vấn đề tiếng Chăm và chữ Chăm. Vấn đề này không đặt ra với hầu hết các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, bởi vì người Chăm chỉ ở tập trung tại một vùng nhỏ của tỉnh An Giang. Tuy nhiên, đây vẫn là vấn đề tiếng nói và chữ viết của một dân tộc, cần có biện pháp giải quyết đúng đắn.

Ở Việt Nam ta, dân tộc Chăm cư trú tập trung tại hai vùng: tỉnh Thuận Hải (42.000) và tỉnh An Giang (11.000).

Hàng trăm năm qua, chủ nghĩa thực dân đã cố ý khơi sâu sự cách biệt trong người Chăm giữa hai vùng này, cũng như đã không từ việc kích động sự kỳ thị khá sâu sắc trước đây giữa người Chăm theo đạo Hồi và theo đạo Bà-la-môn ở ngay trong cùng một tỉnh Thuận Hải.

Thật ra tiếng nói của người Chăm Thuận Hải và người Chăm An Giang về cơ bản giống nhau. Chỉ khác nhau ở những từ có liên quan đến tôn giáo. Song về chữ viết thì người Chăm An Giang dùng hệ thống chữ Ả Rập, còn người Chăm Thuận Hải thì dùng hệ thống chữ Chăm cổ (một biến thể của chữ Phạn cổ).

Vấn đề đặt ra là: cần giải quyết thống nhất vấn đề tiếng Chăm và chữ Chăm cho cả dân tộc Chăm ở hai vùng này. Cụ thể là:

- Biên soạn từ điển Chăm - Việt và Việt - Chăm gồm khoảng từ 3.000 đến 4.000 từ thường dùng;
- Biên soạn ngữ pháp tiếng Chăm;
- Nghiên cứu ngữ âm tiếng Chăm ở hai vùng ấy,

và trên cơ sở đó, định ra phương án la-tin-hóa chữ Chăm.

Đối với các dân tộc thiểu số nói chung, với dân tộc Khơ-me và dân tộc Chăm nói riêng, không những cần phải nghiên cứu tiếng nói, cải tiến chữ viết dân tộc, tổ chức việc dạy tốt, học tốt tiếng dân tộc theo quy định của chương trình giáo dục của Nhà nước, mà còn cần phải dạy tốt tiếng Việt cho người dân tộc nữa.

Bởi vì, đối với mọi dân tộc ở nước Việt Nam, tiếng Việt là cái chìa khóa để mở cửa đi vào trung học phổ thông, đại học và trên đại học. Do đó, việc học tiếng Việt không nhanh, không tốt sẽ là một thiệt thòi lớn đối với các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Người Khơ-me và người Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long phần lớn đều biết nói tiếng Việt. Đây là hiện tượng tốt, được tạo ra từ sự cộng cư cộng tác giữa người Việt, người Khơ-me và người Chăm trong quá trình lâu dài xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, không phải tất cả người Khơ-me và người Chăm đều biết nói tiếng Việt. Càng không phải đã có nhiều người biết giỏi tiếng Việt, nhất là giỏi ở trình độ tiếp thu được bằng tiếng Việt những kiến thức hiện hay về chính trị, kinh tế, triết học và khoa học nói chung.

Thiệt thòi trong kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa đồng bằng sông Cửu Long hàng năm và 5 năm, cần đề ra chỉ tiêu cụ thể về việc dạy tiếng Việt và tiếng dân tộc cho người Khơ-me và người Chăm. Tất nhiên, để thực hiện những chỉ tiêu đó, nhiều biện pháp sẽ được thi hành, trong đó có cả những biện pháp về nghiên cứu và phổ biến tiếng nói và chữ viết.

Làm tốt những việc ấy có nghĩa là chủ động phát triển hiện tượng song ngữ trong đồng bào dân tộc Khơ-me và Chăm, một việc làm phù hợp với nhu cầu

<https://tieulun.hopto.org>

xây dựng kinh tế và văn hóa mới của nước ta, phù hợp với chính sách ngôn ngữ dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Cuối cùng, vấn đề tiếng nói và chữ viết của người Hoa.

Người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long là những người vốn ở tại một số vùng (Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Hải Nam) của miền Nam Trung Quốc, di cư đến đây từ nửa cuối thế kỷ XVII. Họ di từng đoàn lẻ tẻ, năm này tiếp, năm khác, đến đồng bằng sông Cửu Long để tìm một cuộc sống mới. Và họ đã được nhân dân đồng bằng sông Cửu Long tiếp nhận. Họ đã sống và lao động, chiến đấu ở đây, góp phần vào công cuộc xây dựng đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù lúc đầu họ có mang theo những nếp sống riêng nhất định, nhưng dần dần họ đã hòa vào cuộc sống chung của xã hội vùng này. Đó cũng là quy luật đối với tất cả những người di cư di lẻ tẻ và đến gia nhập vào một xã hội đã có sẵn.

Để có thể hưởng những quyền lợi công dân Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ công dân, trong phạm vi tiếng nói và chữ viết, người Hoa cần học tốt tiếng Việt phổ thông và cần được tổ chức và giúp đỡ học tốt tiếng nói này.

Song, để giúp người Hoa có thể học tiếng Việt dễ hơn, nhanh hơn, một bộ phận cán bộ ngôn ngữ học, trong những điều kiện cho phép, cũng cần nghiên cứu những đặc điểm của tiếng nói của người Hoa (như tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến, tiếng Triều Châu...) về mặt phát âm, từ vựng, ngữ pháp và đối chiếu với những điểm tương ứng trong tiếng Việt.

Tóm lại, chuẩn hóa phương ngữ và phổ biến rộng rãi tiếng Việt phổ thông, nghiên cứu tiếng nói và cải tiến chữ viết, chủ động, tích cực phát triển hiện tượng song ngữ trong dân tộc Khơ-me và dân tộc Chăm, giúp đỡ người Hoa học tốt tiếng Việt, đó là những vấn đề về tiếng nói và chữ viết đang đặt ra tại đồng bằng sông Cửu Long. Nhu cầu khách quan to lớn phát triển kinh tế và văn hóa vùng này không thể không đòi hỏi một sự giải quyết nhịp nhàng, đồng bộ và có hiệu quả những vấn đề ấy.

H.L.

Phần năm

VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VỚI TÔN GIÁO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRƯỜNG LƯU

NẾU quan niệm tôn giáo một cách thật rộng rãi, nghĩa là bao gồm tín ngưỡng và những đức tin không có hệ thống giáo lý chi phối, thì đồng bằng sông Cửu Long quả là nơi có nhiều tôn giáo. Bên cạnh các quốc tế giáo như đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, đạo Islam(1), đạo Phật, còn có đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, và các thứ đạo linh tinh khác, như đạo Dừa, đạo Ngời, đạo Năm, đạo Cầm, đạo Đi chậm v.v. Trong thời gian đế quốc Mỹ tạm chiếm đóng miền Nam, cũng như một số địa phương khác, ở đây còn mạnh nha đạo B'hai, được mệnh danh là «tôn giáo hoàn cầu»! Nếu tin đồ các đạo giáo trong toàn quốc xấp xỉ 8 triệu người, thì tín đồ ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm đến 1/3 trong tổng số đó! Đây là một vấn đề mà ngành văn hóa không thể không đặc biệt quan tâm, nếu ta nghĩ tới mục đích cuối cùng của văn hóa xã hội chủ nghĩa là cải tạo và giáo dục con người bằng các phương tiện văn hóa, và hướng con người

1. Lâu nay gọi là đạo Hồi, vì chúng ta gọi theo cách gọi của Trung Quốc. Ở Trung Quốc, cả dân tộc Hồi theo đạo Islam nên họ gọi là đạo Hồi. Cách gọi này đã thay đổi cho đúng với tên đạo của nó.

đến những lý tưởng cao đẹp của nền văn minh cộng sản chủ nghĩa.

Cả ba bậc thầy vĩ đại của giai cấp vô sản thế giới là Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, đều cho rằng, nguồn gốc của tôn giáo chính là xã hội, là tồn tại xã hội, là cuộc sống của con người bị phản ánh một cách sai lệch theo quan điểm của thần học. Ở đâu đói nghèo nhiều, lạc hậu nhiều, thì nơi đó thường phát sinh tôn giáo. Đó là một qui luật tất yếu. Không phải khó giải thích khi ta thấy các xã hội bộ lạc, bộ tộc, những nơi núi ngàn heo hút, ốc đảo hoang sơ, đều đẻ ra lắm thứ tín ngưỡng, mê tín mà ta gọi là đa thần giáo. Đa thần giáo không thể bèn mảng tới được các vùng tràn ngập ánh sáng văn hóa, văn minh.

Mỗi tôn giáo ở đồng bằng sông Cửu Long đều có gốc rễ sâu xa từ những nguyên nhân chung của sự ra đời các tôn giáo. Từ sự hình thành đồng bằng sông Cửu Long có cư dân bắt đầu đồng đúc, có đồng ruộng phì nhiêu, có lối làm ăn dễ dãi, có sinh hoạt phóng khoáng đến cách chúng ta hiện nay, chỉ không đầy hai trăm năm. Nhưng trước đó, nơi đây là bãi lầy hoang vu, rừng rậm bát ngát, thú rừng, cá sấu nghênh ngang giữa một miền bóng người đơn côi bé nhỏ. Những con người phiêu bạt đến vùng đất này vào thuở ấy, chắc chắn là những người nghèo khổ, thất học và đau khổ quá nhiều trong cảnh sống ly hương, trong cuộc đời chìm nổi và mờ mịt trước tương lai. Họ không thể không viện đến một vị thần linh mà họ mang theo trên bước đường lưu đày từ phương bắc vào phương nam, hoặc do họ tạo ra một vị thần mới trong môi trường mới, để an ủi tinh thần trong những tháng nếm vật lộn với sinh lầy rừng hoang để tìm đất sống. Đạo giáo này tàn lụi đi, có đạo giáo khác thay thế. Từ vị thần ở nhóm cư dân này đến vị thần ở nhóm cư dân

kia, tạo thành một thứ tôn giáo đơn sơ của buổi đầu lập
áp. Rồi mỗi thứ đạo giáo lại biến thế thành một đạo giáo
khác, theo sự phát triển dần về dân số, về đất hoang
thành ruộng, và về tư duy thần học được mở rộng.
Những thứ đạo giáo ấy không hề ghi lại trong sách
vở, nhưng khi tìm hiểu quá trình phát triển của đồng
bằng sông Cửu Long thì thấy đây rầy những thứ gọi
là « đạo », mà kỳ thực đó là những tổ chức tín ngưỡng ở
dạng có sắc màu tôn giáo. Sau khi xâm chiếm sâu tỉnh
Nam Kỳ, thực dân Pháp ra sức nuôi dưỡng tinh thần
mê tín - tôn giáo, vừa xem đó như một phương pháp
duy trì « đạo làm người » của dân thuộc địa, vừa xem
đó như một quốc sách ngu dân, để chúng dễ dàng
thiết lập bộ máy cai trị. Nhưng chúng không có cách
nào tiêu diệt ý chí chống xâm lăng của nhân dân Nam
Kỳ cũng như toàn cõi Việt Nam. Đồng đảo nhân dân
đồng bằng sông Cửu Long tuy vẫn tin vào một đấng
siêu linh, nhưng cạnh đó, họ đặt niềm tin vào quê hương
xứ sở có ngày phục hưng, do đó, họ sẵn sàng vì đại
nghĩa đứng lên.

Từ đầu thế kỷ cho đến những năm 40, đất nước ta
trải qua những thời kỳ vô cùng sôi động của các phong
trào yêu nước lan rộng từ Bắc đến Nam. Sau thất bại
liên tiếp của các phong trào Văn Thân, Cần Vương,
Khất thuế, Đông du, « Pháp Việt đề huề », sau thất
bại của các cuộc khởi nghĩa Hương Sơn, Yên Thế,
Yên Bái và 18 thôn Vườn Trầu, và nhất là sau thất
bại của xô viết Nghệ Tĩnh và Nam Kỳ khởi nghĩa, các
phong trào yêu nước trên đây lần lượt bị tan rã. Trừ
những người mắc-xít vẫn giữ vững ngọn cờ độc
lập dân tộc với niềm tin sắt đá, qua sự phân tích biện
chứng về thế và lực giữa ta và địch và từ đó đề ra khẩu
hiệu đấu tranh kịp thời, còn các tổ chức khác thì quan
niệm yêu nước một cách mơ hồ hoặc đánh giá địch quá

cao, và tất cả đều hoang mang cao độ, không biết đặt hy vọng ở đâu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Các đạo Cao Đài, Hòa Hảo, ở đồng bằng sông Cửu Long ra đời trong hoàn cảnh bế tắc đó. Những người cầm đầu đạo Cao Đài không phải là kẻ tu hành, người thức giẻ, mà chỉ là một viên chức bình thường trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Chúng lợi dụng tinh cách nhẹ dạ trong sinh hoạt và cả tin nơi thánh thần của con người đồng bằng sông Cửu Long và Nam bộ nói chung, để tuyên truyền mê hoặc và lôi kéo họ vào một tôn giáo mới do mình đặt ra.

Đã gọi là tôn giáo – theo đúng nghĩa của nó – thì bao giờ cũng có một hệ thống giáo lý thần học, một quan niệm siêu hình về cõi siêu nhiên, dắt dẫn con người đến một niềm tin tuy vô vọng, nhưng hấp dẫn đối với những ai ngã ngũ trong cõi đời mờ mịt. Các đạo Thiên Chúa, Tin Lành, Islam và Phật, tuy khác nhau nhiều mặt về quan niệm đất, trời, thần linh, nhưng đều gặp nhau ở quan niệm đau khổ của số kiếp con người: «Đời là bể khổ» và «Thung lũng trần gian đầy nước mắt», từ đó họ hô hào sự giải thoát cho con người bằng con đường tu hành để tin đồ chán tu được trở về với thượng đế, được sống trên cõi Nát bàn. Tất nhiên, đó là một thứ hoang đường của thần học. Các đạo Cao Đài, Hòa Hảo không thể tìm đâu ra một hệ thống giáo lý thần học, nên đạo Cao Đài vừa chấp nhận thuyết siêu hình về cõi Trời, cõi Phật của Jésus, Thích Ca, vừa chấp nhận triết học nhân bản của Khổng Tử, Lão Tử, vừa thần hóa những anh hùng dân tộc như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, vừa thánh hóa những danh nhân văn hóa của dân tộc và nhân loại, như Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi, L. Tôn-xtôi, Vích-to Huy-gô, La-mác-tin, v.v. Đó là một thứ tôn giáo «xào bần», «bá nạc», «một cửa hàng

tập hóa», như cách gọi của người am hiểu tôn giáo xưa nay. Cách giải thích của đạo Cao Đài về «nhất kỳ phồ độ», «nhị kỳ khồ độ» và «tam kỳ phồ độ» cũng hoàn toàn là sự bịa đặt, khác xa với sự thật về quá trình phát triển của xã hội loài người từ khi sinh vật đầu tiên có mặt trên quả đất, cho đến ngày nay, mà các nhà văn hóa, khoa học ở mọi chân trời đã khẳng định từ lâu. Giai đoạn đầu của đạo Cao Đài ít mang tính chất tôn giáo mà thiên về thế sự, luận bàn thời cơ chính trị. Sau này sách báo của đạo Cao Đài giải thích «Cao Đài là đài cao», nhưng khi phát xít Nhật tràn vào Đông Dương, thì những người cầm đầu đạo Cao Đài lại giải thích «Cao Đài» là (CĐ) là Cường Đê. (Cường Đê là người trong hoàng tộc triều nhà Nguyễn, đã chạy sang Nhật cầu viện Nhật hoàng giúp đỡ đánh đuổi thực dân Pháp. Công việc không thành, Cường Đê trở thành nhân vật lưu vong). Khi đạo Cao Đài mới thành lập, thực dân Pháp rất khuyến khích phát triển vì nó có tác dụng làm tê liệt tinh thần yêu nước của nhân dân bản xứ, nhưng khi đạo Cao Đài nhúng tay vào chính trị, ủng hộ Minh Trị thiên hoàng và truyền bá thuyết «Đại Đông Á» của phát-xít Nhật, có hại cho chính sách cai trị của chúng, thì thực dân Pháp liền ra tay khủng bố.

Tín đồ đạo Cao Đài hầu hết là nông dân thất học, chất phác và cần cù làm ăn, dấu hiệu được cái lắt léo và thâm ý của những người bề trên của họ. Tinh thần yêu nước của họ bị bòn đầu cơ chính trị, dấu cơ tôn giáo lợi dụng, gieo trong họ ý thức gửi gắm vận nước vận nhà vào một đức tin không bao giờ trở thành hiện thực.

Những người cầm đầu đạo Hòa Hảo cũng không phải là kẻ chân tu mà là một tập đoàn lập dị. Họ nói nhiều đến đạo Phật và muốn cải cách giáo lý của đạo Phật thành lý thuyết của mình, nhưng lại chú trọng trước

tiền đến những tín điều trở thành mê tín và hướng tín đồ đi vào lối sống cuồng tín. Họ tuyên truyền rằng, người sùng bái đạo Hòa Hảo một khi mang nơi cò là bùa hộ mệnh thì đao chặt không đứt, súng bắn không thủng.

Cũng như đạo Cao Đài, có một thời gian, một bộ phận trong những kẻ cầm đầu đạo Hòa Hảo lợi dụng sự nhẹ dạ và đức tin mù quáng của tín đồ mà xuyên tạc ý thức cách mạng chân chính và chống lại nhân dân.

Tiền thân của đạo Hòa Hảo là tổ chức « Thiên địa hội » của những cư dân người Hoa đến đồng bằng sông Cửu Long khai cơ dựng nghiệp, lập ra « Thiên địa hội » có âm mưu lũng đoạn triều nhà Nguyễn, và tách Nam Kỳ lục tỉnh ra khỏi Việt Nam, biến phần đất này thành vương quốc của họ. Sau này, khi âm mưu ấy thất bại và thực dân Pháp đã đặt được ách thống trị trên toàn bộ Việt Nam thì « Thiên địa hội » dần dần tan rã và biến tướng trong một số tổ chức, với nhiều nội dung khác nhau như Hội « tri ân hiếu nghĩa », v.v.

Còn các thứ đạo nhỏ bé khác, như tên gọi của nó là lấy việc ăn dứa, lấy năm, lấy ngời, lấy di chậm, lấy cảm miệng không nói năng làm mục đích luyện tâm tu hành và tu hành theo giáo lý nào không biết, thì như thế còn gì là đạo giáo nữa !

Nói tóm lại, người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long trước kia do quá nhiều đau khổ mà nặng đầu óc tín ngưỡng, mê tín; và sau này do chịu ảnh hưởng tàn dư các đạo giáo, và do nhẹ dạ, cả tin, bị lợi dụng mà đẻ ra các thứ đạo giáo tồn tại đến hiện nay.

Kinh nghiệm lịch sử cho biết rằng, nơi nào mà tư tưởng hữu thần còn thịnh hành thì nơi đó việc phổ biến lối sống xã hội chủ nghĩa rất khó khăn. Do đó,

khi xây dựng nền văn hóa mới, con người mới ở đồng bằng sông Cửu Long ta nên có quan niệm rõ ràng về tôn giáo.

Trước hết, chúng ta nhận thức đầy đủ về tự do tín ngưỡng là thuộc phạm vi tự do lương tâm, mà tự do lương tâm lại thuộc tự do tất yếu trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Lenin đã cho là «si nhục» đối với những sự không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của con người. Hiến pháp của ta đã ghi đầy đủ quyền tự do tín ngưỡng của công dân. Các cơ quan lập pháp và các đoàn thể của ta đều có tiếng nói của nhiều tôn giáo.

Những thể chế chính trị và cơ cấu tổ chức đó, mới chỉ là cái lý của một chế độ xây dựng trên nền tảng dân tộc có nhiều xu hướng, chính kiến khác nhau, chứ không phải là cái lý của chân lý khách quan khoa học. Bởi vì, chủ nghĩa xã hội lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng làm hệ tư tưởng, còn các tôn giáo lấy hệ thống tín điều làm hệ tư tưởng và gửi gắm niềm tin vào cái siêu tự nhiên của giáo lý thần học. Do đó, đôi bên không thể dung hòa nhau về quan điểm triết học, về quan niệm con người và chủ nghĩa nhân đạo, nhưng phải dung hòa nhau trong cộng đồng dân tộc, trong quy tắc của pháp quyền và đoàn thể.

Dung hòa không có nghĩa là chấp nhận. Dung hòa phải có đối thoại và đấu tranh. Đối thoại để tìm ra một con đường hòa hợp và đấu tranh cho lẽ phải của đời sống, cho chân lý của sự thật, cho tương lai của dân tộc và đất nước. Đấu tranh theo tinh thần hữu ái, theo ý thức nâng đỡ nhau. Cuộc đấu tranh giữa hữu thần và vô thần đang diễn ra trong bối cảnh thế giới hiện nay, có nhiều mặt thuận lợi, ta cần khai thác.

<https://tieulun.hopto.org>

Các quốc tế giáo, chủ yếu là đạo Thiên Chúa giáo, đang bị khủng hoảng nghiêm trọng. Ở Anh, ở Pháp ở Tây Đức, số người bỏ đạo không đi xem lễ, không làm lễ cưới ở nhà thờ, cứ mỗi năm tăng lên hàng triệu người vốn trước đây là những tín đồ ngoan đạo. Ở Tây Ban Nha, các giáo sĩ từ cuối những năm 1960 đã than thở: một phần lớn giai cấp công nhân đã từ bỏ chúng tôi. Ở Hà Lan, hơn 70% các linh mục đã lấy vợ, chứ không theo sự ràng buộc của giáo hội bất sống độc thân như trước. Ở Italia là nơi có tòa thánh Vatican - thủ đô của Thiên chúa giáo, thì chỉ 20% tín đồ là được xếp vào loại ngoan đạo; đặc biệt, giai cấp công nhân đã từ bỏ danh hiệu «con chiên» một cách nhanh chóng!... Ở Châu Mỹ latin và nhiều nước trong phong trào không liên kết, cũng đang có tình trạng tương tự.

Đạo Phật, đạo Islam tuy chưa có nhiều số liệu về sự khủng hoảng, nhưng từ hai mươi năm trở lại đây, các tôn giáo ấy cứ thụt lùi dần và dần nứt trong từng bộ phận tôn giáo.

Cuộc khủng hoảng sâu sắc của tôn giáo trên thế giới hiện nay, chính là một biểu hiện cuộc khủng hoảng chung của thế giới tư bản trong thời đại hậu công nghiệp. Những thành tựu của con người trong việc chinh phục vũ trụ, không gian và khám phá bí mật các đại dương, những phát minh khoa học diệu kỳ và sự biến đổi nhanh chóng trong quan niệm của con người ở mọi chân trời về thế giới vô hình vô ảnh, đã làm cho tín đồ các tôn giáo ngày càng cảm thấy cái vô nghĩa của niềm tin nơi Chúa Trời, Thượng đế, cái hoang đường của sự nhần nhục ở trần gian để tìm hạnh phúc vĩnh viễn bên kia biên giới.

Do cuộc khủng hoảng đó mà có «Vatican II» ra đời, với chủ trương thiết thực hơn, như Giáo hội cho

con chiên vừa làm nhiệm vụ tin đồ đối với Chúa, vừa làm nhiệm vụ công dân đối với Tổ quốc mình, và chủ trương đấu tranh cho hòa bình thế giới, cho hòa dịu giữa các dân tộc. Tuy « Vatican II » một mặt vẫn đối lập với chủ nghĩa cộng sản và tìm mọi biện pháp kìm hãm sự phát triển của nó, nhưng mặt khác không thể phủ nhận chủ nghĩa cộng sản và xem nó là một trong những nền văn minh tiêu biểu của thế giới hiện đại.

Nhiều nhà chính trị, nhà văn hóa, nhà khoa học, nhà nghệ sĩ, và cả các nhà thần học v.v... trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, tuy không còn niềm tin ở Chúa Trời nhưng họ vẫn tỏ vẻ ngoan đạo và tuyên truyền cho tôn giáo của mình, vì họ lấy tôn giáo làm nghề nghiệp, hoặc mượn danh tôn giáo để tiến thân trong một hoàn cảnh mà việc tôn thờ Đức Chúa đã trở thành tập tục. Hơn nữa, tôn giáo lớn nào trên thế giới hiện nay cũng dần sâu vào con đường chính trị, cũng xa rời dần giáo lý và những mục tiêu ban đầu của các tôn giáo. Sự khủng hoảng niềm tin đã mang lại hậu quả đó, và sự cải cách tôn giáo thành tôn giáo hiện đại cũng đang trở thành phong trào. Cải cách tôn giáo đề đối phó với thời đại khoa học đang phát triển rực rỡ, đối phó với chủ nghĩa cộng sản đang chinh phục trái tim và khối óc con người, và đối phó với những tín đồ đang muốn từ bỏ cái thế giới mơ hồ, huyền hoặc mà họ bị bắt buộc phải tin theo.

Tôn giáo ở đồng bằng sông Cửu Long, chủ yếu là các tôn giáo địa phương, tuy không còn phát triển như trước, nhưng vẫn còn có tổ chức quy củ và đông đảo tín đồ còn tin yêu đạo. Do đó, những người lãnh đạo và chỉ đạo văn hóa ở địa phương không thể không nghiên cứu những hình thức thích hợp khi đưa

văn hóa xã hội chủ nghĩa vào tín đồ các tôn giáo. Cần làm nổi rõ tính ưu việt của chế độ ta là tin vào lực lượng của chính mình, của nhân dân và dân tộc mình, đề một chứng mực nào đó giải phóng họ khỏi ảo tưởng tôn giáo. Từ đó, dần dần cải thiện một số quan điểm đạo đức của tín đồ vốn rất xa lạ với đạo đức xã hội chủ nghĩa. Trong khi chúng ta đề cao lao động, vì nó là lực lượng làm ra của cải tinh thần và vật chất cho xã hội và thúc đẩy lịch sử tiến lên, thì đạo Thiên Chúa, đạo Phật cho lao động là hình thức trừng phạt của Chúa, là yếu tố làm cho con người ràng buộc với trần thế, có hại cho việc siêu thoát. Trong khi chúng ta đề cao nam nữ bình đẳng, thì tôn giáo nào cũng coi khinh phụ nữ, mặc dù nữ tín đồ chiếm một tỉ lệ rất đông trong các tôn giáo. Kinh Thánh của Thiên Chúa giáo đã cho sự ô nhục của phụ nữ là nguyên nhân dẫn đến việc bất bình đẳng giữa đàn bà với đàn ông. Còn đạo Phật thì coi phụ nữ là lực lượng cản trở trên con đường tiến đến cõi Nát Bàn. Đặc biệt, đạo Islam coi phụ nữ là điển hình cho mọi tội ác xấu xa, nên nữ tín đồ đạo Islam ở Châu Đốc còn che mặt trước đám đông và đi lối riêng vào nhà. Trong lịch sử các tôn giáo, chưa bao giờ người ta thấy bóng dáng một phụ nữ là linh mục, là hòa thượng, là thầy cả. Nữ tín đồ cũng không giữ một vai trò chức sắc trong các đạo Cao Đài, Hòa Hảo. Nữ tín đồ tìm đến đức tin trong tôn giáo, nhưng trước hết họ tìm đến nơi hủy hoại quyền làm người của họ! Văn hóa xã hội chủ nghĩa phải quan tâm đến điều đó.

Đó là vài đạo đức trong số những quan niệm tiêu biểu về đạo đức của các tôn giáo. Tùy theo sự ra đời, hoàn cảnh và tính chất của mỗi tôn giáo ở địa phương để có phương pháp giáo dục thích hợp. Nếu bỏ chung các thứ tôn giáo vào một giỏ thì văn hóa xã hội chủ

nghĩa sẽ không mang lại kết quả. Không nhất thiết những tôn giáo có hệ thống quốc tế khó khăn cho văn hóa xã hội chủ nghĩa hơn những tôn giáo địa phương. Đạo Islam ở ta bé nhỏ, hầu như chỉ có ở Châu Giang (và ở Thuận Hải) trong đồng bào Chăm, chắc chắn không gây khó khăn cho văn hóa xã hội chủ nghĩa bằng các đạo Cao Đài, Hòa Hảo có hàng triệu tín đồ. Cũng không thể đánh đồng giữa tín đồ Phật giáo chân tu với các con chiên ngoan đạo. Đối với các thứ đạo linh tinh, bé nhỏ, vì bản thân nó không thành tôn giáo mà chỉ là biến dạng của một thứ mê tín dị đoan, thì ta nên vận động tín đồ từ bỏ, giúp họ trở thành những công dân có văn hóa, có cuộc sống biết tin yêu vào những giá trị tinh thần chân chính.

Không một nước nào trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa không có các tôn giáo. Kinh nghiệm đưa văn hóa xã hội chủ nghĩa vào tín đồ các tôn giáo ở các nước anh em là bài học rất quý báu đối với chúng ta. - một nước vừa thống nhất Bắc Nam và cả nước cùng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vai trò văn hóa xã hội chủ nghĩa ở đồng bằng sông Cửu Long trong sự nghiệp xây dựng nơi đây thành một vùng trù phú của đất nước, thật vô cùng quan trọng. Làm tốt công tác văn hóa xã hội chủ nghĩa trong các tôn giáo ở địa phương, là những khâu phải được xếp vào loại hàng đầu.

Tháng 3-1983

T. L.

Ý NGHĨA XÃ HỘI CỦA CÁC TÍN NGƯỠNG CỘNG ĐỒNG Ở NGƯỜI HOA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG¹

NGUYỄN XUÂN NGHĨA

BÊN cạnh người Kinh, người Khơ-me, người Chăm, đồng bằng sông Cửu Long còn là nơi sinh sống của khoảng 314.000 người Hoa². Người Hoa cư trú ở khắp cả chín tỉnh tận cùng phía Nam nước ta, đặc biệt là ở Hậu Giang, Minh Hải, Kiên Giang, Cửu Long... Ngoài trừ một bộ phận người Tieu chuyên sống về nghề rẫy ở vùng nông thôn và ven đô, người Hoa thường là những người buôn bán, tiểu chủ và

1. Ở đồng bằng sông Cửu Long có một số ít người Hoa là tín đồ của các tôn giáo thế giới, như đạo Phật, đạo Thiên Chúa; đại bộ phận còn lại thờ cúng tổ tiên, thờ các gia thần trong gia đình. Ở đây chỉ nói đến các tín ngưỡng có tính cộng đồng của số đông người Hoa này.

2. Là một thành phần trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, họ đã hòa nhập vào người Việt từ lâu đời. Họ có quốc tịch Việt Nam, khác với Hoa kiều là người có quốc tịch Trung Hoa.

3. Ở Việt Nam, cộng đồng người Hoa được chia theo năm nhóm ngôn ngữ: người Quảng Đông chiếm khoảng 45 % trong tổng số người Hoa ở Việt Nam, người Triều Châu (Tieu) 30 %, người Hẹ 10 %, người Phúc Kiến 8 % và người Hải Nam 4 %.

làm các nghề tiểu thủ công nghiệp... sống tập trung ở các thị xã, thị trấn hay ở các chợ nông thôn.

Cho dù họ là con cháu của Mạc Cửu, hay là những người đã từng đi theo Dương Ngạn Dích và Trần Thắng Tài, hay cho dù họ là những di dân từ những năm 30 hay 40 của thế kỷ này, thì họ đều là những nạn nhân của sự chen ép chính trị và áp bức kinh tế của nhà nước Trung Hoa. Họ đã tìm được ở Việt Nam một quê hương mới. Trong hành trang của người lưu dân, họ đã mang theo cả những thần thánh, cả những tín ngưỡng cổ truyền của mình. Vấn đề lý thú được đặt ra là: tại sao trong vô số thần thánh cổ truyền của họ, người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long chỉ tập trung thờ một số thần thánh nhất định ví như Quan Công, Quan Âm, Bà Thiên Hậu và ông Bồn...?

Trước ngã ba sông Gành Hào, thuộc thị xã Cà Mau, sừng sững một ngôi chùa đồ sộ với nhiều lớp mái cất theo kiến trúc cổ truyền của người Hoa. Đồng bào Hoa ở đây quen gọi là chùa Bà Mã Hậu. Ở thị xã Sa Đéc có chùa Bà của nhóm Phúc Kiến, ở Rạch Giá có chùa Bà của nhóm Hải Nam và một chùa khác của những người Hoa gốc Quảng Đông. Nói cách khác, ở những thị xã lớn vùng đồng bằng sông Cửu Long, ở những nơi có người Hoa tụ cư, ta đều thấy có chùa Bà. Chùa Bà là tên gọi tắt của chùa Bà Thiên Hậu, hay «*Thiên Hậu thánh mẫu*», hay «*Dai mẫu*», như người Phúc Kiến và Hải Nam thường gọi, còn người Quảng Đông thì thành kính hơn gọi là «*Đức Bà*» (A Phò).

Trong dân gian còn lưu truyền thần tích về bà như sau: Bà sinh ngày 23 tháng 3 năm 960 ở Phúc Kiến. Từ nhỏ bà đã tỏ ra có tài tiên tri, nói trước được tương lai của nhiều người. Biến cố đã làm, bà nổi

tiếng là, một hôm cha và các anh trai bà đi buôn xa bằng đường biển, bà liền bị hôn mê trong nhiều tiếng, gia đình lo lắng đánh thức dậy. Bà cho biết: trong cơn mê bà thấy cha và các anh đang bị nạn ở biển, bà cứu được hai người anh, và khi bà sắp cứu cha thì bị đánh thức dậy. Hai người anh được cứu sống trở về, đã xác nhận điều đó. Từ đấy trở đi bà trở thành nữ thần của những người đi biển, của những ngư phủ. Phong kiến Trung Hoa, sau này, đã với tay tới hình thức tín ngưỡng dân gian này bằng cách sắc phong cho bà là «Thiên Hậu thánh mẫu».

Người phụ nữ thứ hai cũng được các di dân người Hoa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt tôn thờ, là Quan Âm. *Quan Âm tử*, cơ sở tín ngưỡng dành cho bà, thường bị đồng hóa với cơ sở của đạo Phật, vì bà thường được xem là Bồ tát Avalokitecvara, vị Bồ tát «cứu khổ cứu nạn» của đạo Phật, «người luôn quán tâm đến những lời than thở của chúng sinh».

Quan Âm không phải là vị nữ thần riêng biệt trong tín ngưỡng của người Hoa vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bà là Quan Âm Thị Kính trong tín ngưỡng của người Việt. Bà cũng được người Nhật, người Triều Tiên thờ cúng. Song phải thừa nhận ưu thế và sự luôn luôn có mặt của bà trong diện thờ của tôn giáo người Hoa. Ở gia đình người Hoa vùng đồng bằng sông Cửu Long, ta thường bắt gặp ảnh thờ bà bên cạnh ảnh Quan Công và bàn thờ tổ tiên. Phụ nữ Hoa xem bà là «nữ thần của sự ban phát con cái». Họ đến cầu khấn bà mỗi khi muốn có nhiều con, do đó bà thường được hình dung ở giữa nhiều trẻ con.

Trên bình diện cộng đồng, trong tiềm thức của người Hoa di dân, Quan Âm không chỉ là nữ thần ban phát con cái, không chỉ là Bồ tát «cứu khổ cứu

nạn», không chỉ là vị « đại từ đại bi », mà còn là vị Bồ tát *Từ Hải phổ độ* cứu giúp những người gặp gian nguy khi vượt biển khơi.

Trong tư duy nhị nguyên thường thấy ở các cư dân miền Đông Nam Á—trong đó có cả người Hoa vùng Hoa Nam trở xuống—yếu tố nữ thường đi với yếu tố nam. Đã có thờ Bà thì cũng có thờ Ông. Ở người Hoa vùng đồng bằng sông Cửu Long, bên cạnh thờ Bà Thiên Hậu, thờ bà Quan Âm, còn tồn tại tục thờ Quan Công và thờ ông Bôn.

Trái với bà Thiên Hậu mà sự tích ít được biết đến, lịch sử của Quan Công đều được mọi tầng lớp người Hoa tường tận trong chi tiết của nó. Chùa thờ Quan Công ở đồng bằng sông Cửu Long được gọi là chùa *Quan đế*, chùa *Xích đế*, chùa *Đức Quan Thánh*, hay do sự kiện ông là một võ tướng nên còn được gọi là « Quan võ miếu ». Trong đền thờ, Quan Công luôn luôn được hình dung ở giữa hai người con nuôi: Châu Xương cầm kiếm « Thanh Long » và Quan Bình mang một cái hộp nhỏ đựng ấn, hai người trung thành đến chết với ông.

Quan Công, trên bình diện là một hình thức thờ cúng công cộng, không chỉ được quan niệm như một võ tướng, mà còn là biểu tượng của danh dự, của lòng thủy chung, sự dũng cảm, lòng công minh chính trực... Nhưng quan trọng hơn cả, với nhóm người Hoa di dân ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, với những người chủ trương « bài Mãn phục Minh », Quan Công chính là biểu tượng của lòng trung thành đó.

Với tư cách là một tín ngưỡng cộng đồng, ông Bôn đã được người Hoa không chỉ thờ cúng ở các đô thị mà còn ở cả vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. Ví như ở Rạch Rập thuộc thị xã Cà Mau có « *Phúc Lân Miếu* » của người Phúc Kiến. Bên trong

miếu, trước một bàn thờ khắc một chữ « thần » to, có một tượng cây bè cao lối ba tấc, mà người Phúc Kiến nơi đây gọi là « Ông Bồn ». Miếu này lập ra cách đây trên năm chục năm, nay lại do người Việt đảm nhiệm phần cúng tế.

Một ngôi miếu khác ở vùng nông thôn là « Tam Hưng cò miếu », nay thuộc xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Minh Hải. Bên trong miếu, cũng cách bài trí như trên, với chữ « thần » to trên vải đỏ, và một tượng đất khoảng ba phân, hình của một người đàn ông mà trong dân gian thường gọi là « Bồn dầu Công », hay chỉ đơn giản là « Ông Bồn ».

Khác với vùng đô thị, và khác với những người Hoa có học, người nông dân Hoa không có lưu truyền sự tích nào về ông Bồn. Xem ra ở nông thôn, tín ngưỡng ông Bồn còn được bảo lưu dưới dạng nguyên thủy chưa bị cá thể hóa và phong kiến hóa. Bởi lẽ đồng bào Hoa quan niệm ông Bồn là vị thần cai quản một khu vực đất đai và cả những con người sống trên địa vực đó. Nói cách khác, họ quan niệm đây là một vị thờ thần. Đối với các cư dân nông nghiệp, cũng như đối với đồng bào Hoa có nguồn gốc là nông dân, vị thần đất chính là vị thần đem lại của cải, sự giàu có, thịnh vượng, hạnh phúc và sự bình yên cho con người. Cũng chính do bản chất là một thờ thần cai quản một địa vực mà tín ngưỡng ông Bồn của người Hoa đôi lúc đã đồng hóa với tín ngưỡng thành hoàng của người Việt hay tín ngưỡng *neak ta* của người Khơ-me vùng đồng bằng sông Cửu Long¹.

1. Nguyễn Xuân Nghĩa : *Giao hoán tín ngưỡng ở người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long. Văn hóa văn nghệ truyền thống của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long* Viện Nghiên cứu lý luận và lịch sử nghệ thuật, Bộ Văn hóa và Thông tin, 1981, tr. 66 - 72.

Tín ngưỡng ông Bồn, mặc dù có nguồn gốc xa xưa là tục thờ thần đất của các cư dân nông nghiệp Đông Nam Á, đã bị phong kiến hóa phần nào và đã được người di dân Hoa biến cách hóa qua sự tích về ông Trịnh Hòa. Trịnh Hòa là một vị quan phong kiến thời Minh, thường đi qua các nước Đông Nam Á để buôn bán và « truyền bá văn hóa Hoa ». Theo đồng bào Hoa, ông có công đưa người Hoa đi định cư ở các nước Đông Nam Á, sau này khi mất ông được thờ làm phúc thần và sắc phong làm « Tam Bửu Công », cũng gọi là « Bồn đầu công » như ở người Hoa đồng bằng sông Cửu Long thường gọi.

Một lý do khác không kém phần quan trọng trong việc giải thích sự thờ cúng ông Bồn trong người Hoa đồng bằng sông Cửu Long, là với thân phận của những người di dân đặt chân đến một vùng đất lạ, việc đầu tiên của họ là phải thờ cúng các thần bản địa cai quản vùng đất ấy để được sự bình an, rồi mới dám tiếp tục làm ăn.

Như vậy, các tín ngưỡng có tính cộng đồng của người Hoa vùng đồng bằng sông Cửu Long, nếu loại trừ cái vỏ huyền bí của chúng, thì lúc đầu chúng đều là phản ánh nguyện vọng của những người Hoa di dân, những người đã bị phong kiến Trung Hoa xưa đuổi, hoặc do chen ép chính trị, hoặc do áp bức kinh tế - ra khỏi quê hương của chính mình. Tiếng kêu cứu của những người tự mệnh danh là « cô nhi hải ngoại » đó chỉ dành cho Quan Âm, vị Bồ tát « cứu khổ cứu nạn », vị Bồ tát của những người bị oan ức. Trên con đường biên, di dân với bao tai ách, Thiên Hậu và Quan Âm chính là những vị thần phù trợ. Khi đã định cư, người Hoa di dân phản ánh lòng thành của mình, qua sự thờ cúng Quan Công, biểu lộ lòng ước muốn bình an ở vùng đất mới qua tín ngưỡng ông

<https://tieulun.hopto.org>

Bồn. Sau này giai cấp thống trị và phong kiến đã lợi dụng những hình thức tín ngưỡng này để chia rẽ và trói buộc đồng bào Hoa.

Trước ngày giải phóng miền Nam (30-4-1975), các ngày tổ chức mừng vía Bà hay vía Ông thường đi kèm theo các tục lệ vui chơi cổ truyền cũng như các hình thức diễn xướng dân gian của đồng bào Hoa. Vía Bà Thiên Hậu vào ngày 23-3 âm lịch, vía bà Quan Âm vào ngày 19-2, Quan Công 13-1 và ông Bồn vào ngày mùng một hay rằm tháng Giêng, hoặc vào dịp Trung Thu, tùy địa phương. Lễ vật cúng các Bà các Ông cũng khác nhau. Phụ nữ thường dâng lễ lên cho Thiên Hậu, phẩm vật bà thích nhất là con heo sơn trợn vện, kèm theo nhiều bộ áo lễ choàng vào tượng Bà. Những tín đồ ít giàu có thì dâng cúng gà, trái cây. Lễ vật cúng Quan Công, Ông Bồn vẫn là heo. Song với Ông Bồn, có địa phương dâng cúng nguyên cả một con heo đã làm lòng, nhưng để thịt sống, vì quan niệm ông là một vị thần thôn dã, bình nhật ông thích ăn thịt sống.

Các dịp lễ cúng Ông, cúng Bà ở vùng nông thôn đồng bằng sông Cửu Long không chỉ dành cho người Hoa mà cả người Việt cũng tham gia vui chơi. Lễ vật cúng được chia cho các người cùng tham dự. Đặc biệt ở chùa Ông Bồn tại Rạch Rập (Cà Mau) vào dịp lễ vía ông có tục lệ ăn mì xào với hầu tươi, tôm khô và thịt heo. Nơi đây hàng năm hàng trăm ghe thuyền của đồng bào Hoa và Việt đến dự lễ, đậu dài từ Vàm Rạch Rập đến ngã ba Gành Hào, dài gần nửa cây số, càng tăng vẻ nhộn nhịp của ngày hội.

Vào các dịp lễ này, trước đây, có những buổi hát Tiều, hát Quảng và cả Hát bội nữa, diễn ngay trong sân chùa với các tường tích ca ngợi các anh hùng nghĩa dũng, hát Tiều, hát Quảng là loại sân khấu

tượng trưng. Tất cả các yếu tố trong tuồng như âm thanh, vũ điệu, hóa trang, phục trang... đều có tính cách qui ước. Với đồng bào Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long ít có cơ hội tiếp xúc với nền văn học thành văn, thì những hình thức sân khấu này có tác động rất mạnh đến tâm tư tình cảm của đồng bào.

Các tín ngưỡng cộng đồng của đồng bào Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long mang dấu ấn sâu đậm của quá trình phát triển của tộc người mình. Trong quan hệ giao lưu văn hóa giữa các tộc người ở đồng bằng sông Cửu Long, đã có sự trao đổi qua lại cả trên bình diện hình thức lẫn nội dung giữa các hình thức tín ngưỡng của lưu dân người Hoa với các hình thức thờ Bà, thờ thờ thần trong tín ngưỡng Việt và Khơ-me, và cũng đã có sự trao đổi qua lại trong các hình thức sân khấu dân gian trong các ngày hội lễ của các dân tộc này. Chính trong quá trình hòa hợp dân tộc, chính trong cộng đồng dân tộc Việt Nam mà người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long không còn cảm thấy thân phận lưu dân của mình nữa. Cũng từ đó, các tín ngưỡng cộng đồng của người Hoa không còn cơ sở xã hội để phát triển và tồn tại.

N.X.N

VỀ TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.

BUI THỊ KIM QUỲ

Để cập đến đặc điểm tín ngưỡng - tôn giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long trong cuộc vận động và cải tạo và xây dựng nông thôn mới hiện nay, là một điều có ý nghĩa, thực tiễn quan trọng. Đồng bằng sông Cửu Long, về mặt địa lý tự nhiên không chỉ là vùng đất phì nhiêu mà cách đây một vài thế kỷ còn là nơi sinh lầy rừng rú, chưa được bàn tay người lao động khàn hoang. Kể từ sau cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn mới có nhiều đợt di dân của người Việt từ miền Bắc và miền Trung vào khai phá - và mãi cho tới cuộc khai khẩn của thực dân Pháp vào khoảng những thập niên đầu của thế kỷ XX, đồng bằng Nam Bộ mới hình thành rộng lớn và màu mỡ.

Tuy nhiên, đối với đông đảo nhân dân lao động cuộc đấu tranh vất vả để làm chủ đất đai ở vùng này không chỉ là những vật lộn với thiên nhiên; bao gồm cả núi rừng sông rạch đầy rắn rết hùm beo cùng voi và cá sấu, mà chủ yếu còn là cuộc tranh đấu trên miền gian khổ từ thế hệ này qua thế hệ khác để chống ách áp bức bóc lột của giai cấp thống trị gồm cả bọn quan lại, điền chủ cấu kết với đám thực dân đế quốc đến xâm lược nước ta.

Chúng đã dùng không những thế quyền mà cả thân quyền để vừa đè nén vừa mê hoặc người lao động trong vùng lệ thuộc chúng về mọi mặt: cả kinh tế và chính trị, cả văn hóa lẫn tư tưởng, tôn giáo. Do đó, trong quá khứ, chúng tiến hành không chỉ những vụ cướp đất công khai và đàn áp trắng trợn đối với bà con nông dân lao động mà còn truyền bá các loại giáo lý, đạo đức ru ngủ nhân dân: hãy an phận ở kiếp này để hưởng hạnh phúc ở kiếp sau, hãy ăn ở hiền lành, cam chịu số phận hẩm hiu để tích đức cho con cháu.... Chúng cũng dùng những hình thức lễ nghi tôn giáo mang tính cách mê tín dị đoan để đầu độc quần chúng trong bầu không khí đặc sệt sự khống chế của thân quyền. Ngoài ra, chúng nắm thật chắc các tổ chức giáo hội mà số cam đầu đã bị mua chuộc theo chúng, xem đó như là phương tiện ràng buộc các tín đồ bao gồm đủ mọi thành phần và lứa tuổi.

Kế tục di sản của thực dân Pháp và phát-xít Nhật còn để lại trong lĩnh vực này, đế quốc Mỹ, với phương diện dồi dào, đã thông qua nhiều hình thức viện trợ để triển khai việc nắm các tôn giáo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là những năm 60 trở đi, hòng biến lực lượng này trở thành công cụ chính trị cho chủ nghĩa thực dân mới, trước mắt là để chống lại ảnh hưởng của mặt trận dân tộc giải phóng và phong trào đồng khởi của quần chúng nông dân.

Chúng ta dễ hiểu vì sao, mặc dầu sự đầu tư của chủ nghĩa thực dân mới vào vùng này đã lớn nhưng chúng vẫn gặp phải những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được. Chỉ nói riêng về lớp cam đầu các tôn giáo, trong vòng mười lăm năm, đa số trong họ hầu như đều bị rơi vào cái khuôn khổ đã được giăng mắc sẵn để trở thành tư sản hóa, trí thức hóa, thậm chí quân phiệt hóa, nhưng cũng từ đó lại nảy ra những vụ đụng

độ tranh ăn giữa các phe phái với nhau, bộc lộ rõ mặt phản động và phản đạo của họ trước mắt dân chúng. Chúng ra sức tài trợ cho những công trình xây cất nguy nga đề lập ra những trụ sở giáo đường, đền chùa hay nhà độc giảng... cho tăng phần hấp dẫn, lấy thanh niên nông dân tin dờ dề lập thành lực lượng bảo vệ quân, với ý đồ chống cộng rõ rệt, song về mặt phát triển chiều sâu, chủ nghĩa thực dân mới vẫn không sao tính hết được những lượn sóng ngầm tiềm ẩn trong quần chúng, do truyền thống cách mạng đã được hun đúc từ xưa nhất là từ khi Pháp gây hấn và chiếm lĩnh các tỉnh miền Đông và miền Tây của phía Nam Tộc quốc.

Chính cái nhân tố lịch sử của một dân tộc từ mấy nghìn năm phải luôn luôn quật khởi chống họa xâm lăng và đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt đề sống còn và phát triển, đã tạo ra cái đặc điểm của dân tộc chúng ta là không thể sống dựa vào bất cứ một ảo tưởng nào kể cả ảo tưởng tôn giáo thường được coi như có sức mạnh chi phối tất cả mà phải luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, phấn đấu ngoan cường và liên tục cho mục tiêu độc lập, hạnh phúc, tự do.

Do đó, chủ nghĩa thực dân mới cho dù có ý thức đầy đủ phải làm một cuộc thay đổi đồng bộ ở đồng bằng sông Cửu Long, từ phương châm hữu sản hóa đến phổ biến lối sống Mỹ nhằm biến người nông dân ở đây từ là lực lượng chủ yếu của cách mạng chuyên thành người lệ thuộc vào chế độ do chúng đặt ra, nhưng vẫn không thể tác động tới chiều sâu và tâm lý người nông dân Nam Bộ. Đó là tình cảm gắn bó với dân tộc với đất ruộng quê hương và với Đảng, người duy nhất đã lãnh đạo cuộc giải phóng đất nước khỏi ách ngoại xâm, đem lại lợi ích thiết

thực cho quần chúng. Yếu tố đó cũng giải tích rõ sự chuyển biến tích cực, cả nhận thức và hành động cách mạng của đông đảo tín đồ các tôn giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long, kể từ ngày sau ngày cả nước được hoàn toàn giải phóng.

* *

Điều nhận thức đầu tiên về phương diện tôn giáo đối với quần chúng tín đồ trước thực tiễn cách mạng là sự khác biệt hoàn toàn về bản chất của hai chế độ. Ai cũng nhận thấy, nếu như xã hội cũ luôn đề cao hữu thần thì chính những kẻ kêu gào lớn tiếng nhất cho vị trí của thánh thần được ngự trị trên ngôi cao cuộc sống, lại là những kẻ buôn thần bán thánh mạnh tay hơn cả. Trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, người nông dân tín đồ yêu nước phải đau lòng chứng kiến bao cảnh tàn phế bởi đạn bom của quân xâm lược, nhưng đồng thời cũng chứng kiến cả những cảnh tượng tranh chấp đẫm máu giữa các phe phái trong hàng ngũ chức sắc các tôn giáo ở vùng này dưới bàn tay yếm trở của đám thực dân này hay bọn đế quốc nọ. Và trong cả cái quá khứ hỗn loạn ấy, họ đã từng đã là nạn nhân trực tiếp phải đóng góp tài sản, máu xương cho thứ dục vọng không đáy của đám người « vô thần trong thực tế » ấy.

Ngược lại, dưới chế độ mới, một chế độ mà trước đây trong vòng kìm kẹp của quân thù họ buộc phải quan niệm là « không có chỗ dung thân cho người tin vào thần linh, thượng đế », thì nay trong thực tiễn, đồng bào được tự do thờ cúng, tự do tín ngưỡng và luật pháp Nhà nước bảo đảm cho các tôn giáo có vị

<https://tieu lun.hopto.org>

trí bình đẳng như nhau. Không ít người cảm nhận được điều cơ bản là chính cách mạng đã đem lại một «cuộc đời mới» cho những người theo đạo. Bởi vì, với chủ trương và đường lối chính sách tôn giáo đúng đắn của Đảng, từ nay sẽ không còn hiện tượng tranh nhau về quyền lực ngay trong nội bộ các tôn giáo và toàn thể các tín đồ, không hề có vị trí thấp hay cao trong các giáo hội, có đủ điều kiện thực hiện phần đạo đức, giáo lý theo nguyên vọng tốt đẹp của mình lúc ban đầu. Không những thế, dưới ánh sáng phân tích theo quan điểm của cách mạng, lần đầu tiên đồng bào các tôn giáo mới nhận thức rõ được vai trò lao động của con người và con người có khả năng tạo ra tất cả. Do đó, không phải chỉ thành tâm cầu nguyện mà có được hạnh phúc trọn vẹn ở trên thế gian này.

Ngoài ra, nếu yếu tố dân tộc từ bao đời nay đã gắn bó người nông dân tín đồ với Tổ quốc thân thương, thì nay với một quê hương đã hoàn toàn được giải phóng và trong những điều kiện xã hội mới, lại mở ra trong họ một tình cảm cách mạng: liên kết chặt chẽ tình cảm dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tình cảm ấy đã trải qua thử thách trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía tây nam của Tổ quốc sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Lẽ đương nhiên, mức độ nhận thức ở mỗi thành phần có khác nhau. Tuy đều thông qua thực tế xã hội mà chuyển biến, nhưng nếu ở người tu sĩ hay ở bậc chức sắc trong giáo hội còn phải thông qua đấu tranh nội tâm để có những «khám phá mới» về chân lý, thì với đa số tín đồ điều đó đã diễn ra khá dễ dàng với những hành động cụ thể, thiết thực. Điều đó thật dễ hiểu, nó có nguồn gốc từ cái hiện tượng giả tạo về số lượng tín đồ tăng triển rất nhanh trong thời

kỷ thực dân mới thống trị miền Nam ta. Do bị o ép, do muốn yên thân, do cần trốn lính... nhiều người đã phải theo đạo, dù trong thâm tâm họ không một chút tín ngưỡng nào, nay bỗng chốc được thoát khỏi biết bao nhiêu ràng buộc. Hiện tượng "bung ra" bỏ đạo khá phổ biến. Một khi tư tưởng và tổ chức đã được giải phóng thì hành động và sinh hoạt mọi mặt cũng biến đổi theo: nhà giảng đạo trở thành thư viện chung hay lớp học cho con trẻ, đội kèn trống phục vụ cho những dịp liên hoan, và đặc biệt là không còn thấy những phiên chợ chay⁽¹⁾ như trước. Trong sản xuất, không phải chỉ chờ trời cho bằng vụ lúa sạ, mà những chiến dịch thủy lợi, đào kênh mương chống hạn, chống úng, rửa phèn, làm tăng vụ, tăng năng suất, đã lôi cuốn bà con nông dân tín đồ, họ tin tưởng vào sức người, vào bàn tay lao động của chính mình.

Hơn thế nữa, nếu có bao nhiêu điều tích đức tu nhân trước hàng tâm nguyên theo giáo lý mà chẳng hề thực hiện được. Vì mối quan hệ xã hội «dèn ai nhà nấy rạng», thì nay dưới chính thể cách mạng, chỉ qua một vụ lụt hải hùng 1978, bà con mới thấy hết tình tương trợ, đoàn kết giữa chòm xóm với nhau và với chung đồng bào trong cả nước. Sự tích cực, phấn khởi trong nhân dân cũng từ đó được tăng cường, đề vượt qua những khó khăn của một nước vừa trải qua cuộc chiến tranh kéo dài và vẫn còn nhiệm vụ nặng nề phải luôn luôn bảo vệ Tổ quốc khỏi bị xâm lăng.

Tóm lại, trong thực tiễn sản xuất và chiến đấu, có thể nói, với người nông dân tín đồ vùng đồng bằng sông Cửu Long, mặt công dân, mặt bản chất lao động yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội đã được phát huy

(1) Thời thịnh của đạo Cao Đài, Hòa Hảo, có một lễ buổi chợ bị cấm bán đồ mặn, chỉ được bán đồ chay.

và nổi bật, hơn hẳn phần tín ngưỡng. Đó chính là điều thuận lợi cơ bản cho việc triển khai công tác cải tạo và xây dựng nông thôn mới, theo quyết định của Hội đồng chính phủ về phân vùng kinh tế vừa qua. Dĩ nhiên, là vẫn còn có những khó khăn nhất định, cần giải quyết. Chúng ta cần đi sâu vào đặc điểm phát triển đồng bằng sông Cửu Long một cách toàn diện góp phần vào việc giải quyết khó khăn đó.

Một trong những công tác quan trọng sau ngày miền-Nam được giải phóng mà chính quyền cách mạng phải lưu tâm đó là vấn đề giải quyết mặt *chính trị của tôn giáo* song song với việc ban bố chính sách tự do tín ngưỡng.

Đây là việc làm đòi hỏi có thời gian chuẩn bị chu đáo: phát động quần chúng, giác ngộ hàng chức sắc, phân rõ ta, bạn, thù và nhìn suốt cả quá trình hàng chục năm, ai là người chỉ hoạt động thuận với tín ngưỡng, ai là kẻ dối lốt tôn giáo phục vụ trực tiếp hay gián tiếp cho nhiệm vụ chính trị từng giai đoạn của bọn đế quốc và tay sai.

Đối với người nông dân tín đồ vùng đồng bằng sông Cửu Long mà mặt bản chất vốn là lao động và yêu nước, thì công tác trên đã tiến hành tương đối thuận lợi⁽²⁾. Có thể nói, chính sự giải tỏa về cơ bản tính chất lợi dụng tôn giáo của các chế độ cũ, đã là tiền đề chủ yếu đưa đến sự chuyển biến tích cực về

(2) Sau giải phóng, một số Ban trị sự giả hiệu của đạo Hòa Hào đã phải ra kiểm điểm trước quần chúng.

nhận thức và hành động cách mạng trong đồng đảo quần chúng tín đồ.

Tuy nhiên, tôn giáo vốn là một hiện tượng lịch sử khách quan, một hình thức xã hội, có quá trình phát sinh, phát triển và tự tiêu vong trong những điều kiện nhất định. Xét về mặt nguồn gốc, tôn giáo không chỉ do vấn đề nhận thức hoặc do ách áp bức giai cấp mà còn mang cả tính quy luật về tâm lý, tình cảm, sự xúc động tự nhiên trước khung cảnh hùng vĩ hoặc ở trong một trạng thái bị bất lực trước tình huống tật bệnh nan giải hoặc tai nạn, thiên tai... Vậy mà thời gian qua, môi trường xã hội cho sự tồn tại của tôn giáo, tuy đã được lưu ý, song chưa phải đã hoàn toàn khắc phục được một cách chủ động và tích cực.

Tình trạng mê tín dị đoan còn khá nặng nề, và biến thành nhiều dạng khác nhau, đôi khi gây trở ngại cho việc sản xuất và ảnh hưởng tiêu cực đến các sinh hoạt xã hội⁽¹⁾. Hiện tượng nào cũng có nguyên nhân của nó. Ngoài mặt chính trị cần giải quyết nhanh thì tôn giáo còn có *mặt tư tưởng* cần phải đấu tranh lâu dài, tế nhị, mang sức thuyết phục, đồng thời cũng không thể tách rời mọi hoàn cảnh xung quanh. Nói một cách khác, ta không chỉ chú ý mặt ý thức hệ của tôn giáo mà cần phải *đặt tôn giáo trong một cuộc cách mạng cải tạo và xây dựng rất đồng bộ* về đủ các phương diện: kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa và ngay cả về lối sống...

Hiểu như vậy, chúng ta sẽ có một cách nhìn khách quan về hiện trạng tôn giáo ở nước ta. Hiện trạng

(1) Hiện tượng bói toán, xin xăm, xem tử vi, đánh số đề hoặc hành hương đến chùa Bà... tương đối phát triển mà không được giải thích đúng mức, thậm chí còn được phục vụ như một điểm tham quan du lịch.

này còn có nguồn gốc xuất phát từ thời kỳ quá độ, trong đó sự chuyển biến xã hội đang trên đà tiến triển, nhưng cái mới chưa đủ áp đảo cái cũ một cách toàn diện, và cái tàn dư ở nơi này hay ở chốn khác vẫn còn được kè dịch từ bên ngoài tiếp sức vào đề lợi dụng cho tham vọng đen tối của chúng. Tôn giáo không ra ngoài thông lệ đó. Dường nhiên, sự phân tích cuối cùng không cho phép chúng ta dừng lại ở những nguyên nhân khách quan – Còn phải xem xét đến cả tác động chủ quan của chúng ta đối với sự tồn tại và biến thái nhiều dạng của các tôn giáo như thế nào nữa.

Ở đây, xét về mặt đường lối, chúng ta đã có chính sách tôn giáo của Đảng được ban bố công khai và ngày càng cụ thể hóa. Chính sách tôn giáo ấy có cơ sở lý luận khách quan, xuất phát từ nhận thức khoa học về tính quy luật của tôn giáo và căn cứ vào nhiệm vụ chính trị của từng giai đoạn mà được đặt ra, nên sát hợp và hoàn toàn đúng đắn. Nhưng việc thấm nhuần nội dung và ý nghĩa của chính sách đó lại không được lưu tâm đầy đủ.

Có hiện tượng quần chúng tín đồ còn mặc cảm về tôn giáo mình trong quá khứ chưa đóng vai trò tích cực vào công cuộc giải phóng dân tộc, nhưng mặt khác cũng còn có một quan niệm giản đơn về sự khắc phục tính tôn giáo trong thực tiễn. Không ít đồng chí cho rằng, hễ cứ có trình độ kinh tế và văn hóa cao là lập tức không còn vấn đề tôn giáo. Do đó, dễ đi đến sai lệch, hoặc tả khuynh (vi phạm đến tình cảm tôn giáo của tín đồ) hoặc hữu khuynh không ngăn chặn ảnh hưởng của mê tín dị đoan, vì chưa quan niệm được rõ ràng giữa hiện tượng này với vấn đề tôn giáo trong sự tự do tín ngưỡng).

Từ thực tế tôn giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long chúng ta có thể sơ bộ rút ra một vài kết luận. Trước hết đó là *tính phức tạp và đa dạng* của tôn giáo ở vùng này; mỗi tôn giáo không chỉ mang một căn bản giáo lý mà trong nhiều năm đã từng là *công cụ chính trị* của chủ nghĩa thực dân. Ngoài ra, còn là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa ba yếu tố: *tính tôn giáo, tính văn hóa và tính dân tộc* đặc biệt là ở những vùng có người Khmer với Phật giáo Tiểu thừa và người Chăm có Hồi giáo...

Từ những đặc trưng cơ bản ấy, có thể nói, khi cần nhận định, đánh giá về sự hình thành, phát triển và về các hình thái chuyển biến của tôn giáo hiện nay, không thể không đứng trên *quan điểm giai cấp*, kết hợp chặt chẽ với *quan điểm dân tộc*. Hơn nữa, người cách mạng có ý thức trách nhiệm cao đối với cuộc sống toàn diện của quần chúng, thì việc đòi hỏi một sự nhận thức đúng đắn về tôn giáo là một bộ phận của ba cuộc cách mạng đang được tiến hành, tuyệt đối không được tỏ ra non húng dề có thể gây ra những tác động ngược lại.

Về phía nghiên cứu, để có thể phục vụ công cuộc cải tạo và phát triển vùng nông thôn mới rộng lớn, đông dân và là trọng điểm lương thực của cả nước như đồng bằng sông Cửu Long, cần có kế hoạch đi sâu hơn và có tính chất toàn diện hơn. Như về khía cạnh tôn giáo, cần có một cuộc *điều tra cơ bản*, cụ thể, và đánh dấu được từng mốc giai đoạn, nhằm đánh giá một cách khoa học toàn bộ quá trình nảy sinh và phát triển các tôn giáo ở vùng này. Công việc nghiên cứu đòi hỏi có một sự *phối hợp liên ngành* thiết thực giữa nhiều bộ môn khoa học xã hội, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương để cùng có một nhận định thống nhất.

<https://tieulun.hopto.org>

Chúng ta cũng không quên rằng, đề có hiệu quả cao trong thực tiễn, công tác nghiên cứu tôn giáo cần kết hợp với công tác *phổ biến thế giới quan khoa học trong quần chúng*, trước hết là đối với tầng lớp thanh niên thiếu niên, thông qua nhà trường, đoàn thể, các cơ quan văn hóa mà vận động, giáo dục, tức là đề cao phần *nghiên cứu chính diện* và phổ cập tư tưởng nhân sinh quan mới giành *thế chủ động* trên lĩnh vực này. Ngoài ra, việc đề cập đến *bài bản tôn giáo* cho các lớp huấn luyện cán bộ mặt trận ở cơ sở, cũng như cho lớp đào tạo tập đoàn trường phục vụ phong trào hợp tác hóa nông nghiệp cũng có một tác động tích cực đến việc xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long thành một vùng nông thôn xã hội chủ nghĩa.

B.T.K.Q.

TRANG PHỤC NGƯỜI CHĂM THEO ĐẠO ISLAM Ở CHÂU ĐỐC

VĂN DƯƠNG THANH

NGƯỜI Chăm sống ở Châu Đốc theo đạo Islam. Đạo Islam bao trùm toàn bộ đời sống, chi phối toàn bộ sinh hoạt, phong tục, cho đến cách phân bố phòng ở và thể hiện rõ nét trong cả trang phục của họ. Trang phục đồng bào Chăm ở Châu Đốc rất kín đáo, hầu như che phủ, «giấu kín» cơ thể càng nhiều càng tốt.

1. Trang phục phụ nữ.

Theo đạo Islam, phụ nữ ra đường phải có khăn che mặt. Tục lệ đó được giảm nhẹ, bằng cách phụ nữ luôn có khăn choàng phủ kín tóc. Mái tóc vốn là một nét đẹp đặc biệt của phụ nữ, nhưng người phụ nữ Chăm đạo Islam không được phép để một món tóc nhỏ nào tuột ra khỏi khăn. Song ngày nay, các thiếu nữ Chăm Châu Đốc đã dám để vài món tóc nhỏ ẩn hiện qua làn khăn mỏng. Sự cách tân chỉ dừng lại ở đây, không thể đi xa hơn, vì người ta có thể ném đá hoặc quất cành cây vào người phụ nữ, để dấu trần đi trên đường. Trang phục của họ vì thế không thể thiếu chiếc khăn.

Ở người phụ nữ đứng tuổi, chiếc áo dài đen mặc ngoài, cổ đứng, xẻ giữa thân trước, tà áo khá rộng

<https://tieulun.hopto.org>

và được gài bằng một hàng khuy vải. Bên trong là xarông, được tự dệt bằng tơ tằm rất tinh xảo, óng ánh mềm mại, theo họa tiết có nhiều hình kỷ hà, hình thoi đan chéo nhau tạo nên nhiều nhịp sóng rối mắt. Chiếc xarông bằng tơ thường chỉ có hai màu chính, là màu đỏ sẫm chen màu vàng mơ, vừa ấm áp, vừa lộng lẫy, đậm thắm. Mảng họa tiết này xuống cách gấu xarông 20cm, thì thay đổi cấu trúc thành hoa văn chính hình thoi lớn và nhiều nhóm hoa văn nhỏ phụ họa nhịp nhàng, tạo thành một diềm váy rất mỹ thuật. Chiếc xarông sắc sỡ hơn so với chiếc áo dài, ẩn hiện trong mỗi bước đi. Có phần sinh động dễ bỏ súng cho màu đen khắc nghiệt trên chiếc áo dài phủ trên thân hình người phụ nữ (1).

Một chiếc khăn dài, rộng 1^m, 50, màu trắng hoặc màu đen phủ đến giữa thân. Không có họa tiết, chỉ đính hình hoa dâu (kết bằng chỉ thêu) trang diềm phía trên trán và ở vạt ngang cuối khăn. Hình hoa dâu này sẽ là màu xanh trên khăn trắng, và màu đỏ trên khăn đen.

(1) Xin mở ngoặc về ý nghĩa hoa văn trên xarông: Cách thể hiện các ô trám ráp vào nhau cùng các vân xoắn đầu cũng đã tìm thấy ở mỹ thuật của người Ê-đê, người Gia rai... và nhiều khi được thể hiện phổ biến trong mỹ thuật người Kinh nữa. Ở người Kinh các vân liên hoàn trong bố cục ô trám hay chính các ô trám lồng, là biểu hiện của hồ nước. Hình ảnh này trong nghệ thuật đã đi tới một ý nghĩa sâu xa hơn, đó là sự cầu phúc. Mà nguồn nước chính là nguồn hạnh phúc của cư dân nông nghiệp

Một vấn đề khác được đặt ra là: vì sao có sự chung nhất trong quan niệm và biểu hiện của loại hình hoa văn này ở nhiều dân tộc trên đất Việt? Phải chăng nó giải thích mối giao lưu gần gũi hoặc một nguồn gốc chung nhất từ xa xưa của các dân tộc trên đất Việt.

Cơ thể họ hầu như bị che lấp bằng nhiều lớp vải rộng dài lụng thụng. Điềm xuyết cho bộ trang phục đó là đồ trang sức bằng vàng mười, rất ít khi làm bằng bạc. Bộ vòng tay mang số lẻ (3-5 hoặc 9 vòng) là con số sinh sôi, phát triển, con số thiêng liêng cũng như số lẻ của bậc thang dẫn lên nhà sàn của họ. vòng tai hình khuyên hoặc hình thoi dát đá quý. Màu vàng chói chang, màu đá lấp lánh phát sáng trên màu da nâu sẫm của họ, gợi cảm giác nóng chói của mặt trời mà họ vẫn quì lạy về hướng đó mỗi ngày năm lần.

2. Trang phục đàn ông.

Dân ông và dân bà trước khi vào lễ lạy đều thay khăn áo mới, sau khi đã chịu thánh lễ (tạt nước vào mặt 3 lần, rửa chân, tay, vuốt tai, cõ và hút nước vào mũi ba lần). Bộ áo lý tưởng của người dân ông khi hướng về Allah là màu trắng. Màu trắng từ khăn, mũ, áo đến đến xà rồng. Dưới chân tín đồ trải thảm hoặc miếng vải sạch. Islam có nghĩa là quy phục (Thượng đế), còn các tín đồ có tên là musulman (những người đã quy phục Thượng đế). Màu trắng thể hiện sự trong sạch, vì thế khi người chết về trời cũng được mặc và quấn liệm bằng vải trắng. Các vị Hakim (giáo cả) khi vào lễ ở thành đường luôn mặc toàn trắng. Người dân ông cũng quàng khăn vuông trắng rộng 1^m,50, gấp chéo. Các thanh niên không quàng khăn mà đội một chiếc mũ bằng ni đen, xám hoặc trắng có tính cách quốc tế (mũ Kapeak); họ mặc áo «Java» trắng, rộng dài quá mông tay thụng, cõ đứng 3cm, xẻ đến ngang-úe có đính ba chiếc khuy đồng rất nhỏ. Trong sinh hoạt ngày thường họ mặc xà rồng vải dệt caro như người Khmer.

<https://tieulun.hopto.org>

3. Trang phục cô dâu:

Thiếu nữ đạo Islam cấm cung theo luật đạo. Cuộc sống của họ thường ở trong cái bếp âm khói và trong buồng kín. Không bao giờ họ được giáp mặt với khách (do đó, trong kiến trúc nhà sàn Chăm, có thêm một cầu thang phụ nhỏ nhỏ dẫn từ mé sông lên bếp cho phụ nữ đi riêng, và không phải đi qua phòng khách) Thiếu nữ muốn đi thăm họ hàng hoặc có việc ra đường sẽ luôn có bà già hoặc thiếu phụ đi kèm, mà phải đi vào buổi tối để không ai nhìn được rõ mặt. Ngày cưới là ngày duy nhất trong đời họ được phô diễn nhan sắc, áo quần để mọi người ngắm nhìn.

Bởi vậy, đám cưới Chăm tuy đơn sơ về nghi thức ăn uống, xong lại rất phức tạp và chú trọng về nghi thức trang phục cô dâu. Trong suốt hai ngày lễ cưới cử hành, người ta thay trang phục cho cô dâu nhiều lần, với nhiều màu sắc khác nhau... Sau mỗi lần thay áo, cô dâu ngồi trên giường giữa đám gối thêu hạt cườm, ngồi im lặng trong tư thế lễ lạy để mọi người chiêm ngưỡng.

Trang điểm cho cô dâu là người đàn bà đứng tuổi, thông thạo lễ nghi cổ truyền và biết giải « bùa phép ». Bà ta luôn ở bên cạnh cô dâu để hướng dẫn cách thức và đề độ trì cho cô chống mọi bùa phép.

Thiếu nữ được vẽ đôi lông mày đen đậm, kéo dài xéo lên. Đầu đội một băng nhung đen dính hạt cườm ngũ sắc lóng lánh. Mớ tóc dài búi cao lên đỉnh đầu, cắm ba bông hoa vải nhung đen viền màu, và họa tiết hoa lá trắng sao băng hạt cườm. Từ những bông hoa đó có những quả bông xanh đỏ vàng rủ xuống thấp thoáng lay động. Hai bên tai cài hai bông hoa nhỏ năm cách băng vải. Vẽ lông lấy thanh xuân, màu da nâu sẫm và chiếc mũ cổ xưa ấy trong ánh lửa

chạm chồn gợi cảm giác huyền bí, nhắc nhở thuở sơ khai hoang dã.

Chiếc áo dài đỏ cài bằng chéo to bản xanh lam quấn quanh ngực và vai, trên đó ruộm rả những vòng chuỗi, kiềng vàng. 7 lớp, 9 lớp tay cô dâu đeo nhiều vòng xuyên theo số lẻ và cả rá. Dưới chiếc áo dài không xẻ tà là chiếc xarông tơ tằm của gia đình tự dệt lấy, rất mịn màng tinh xảo, phủ đến mắt cá chân. Có hình hoa văn ô trám mong ý nghĩa cầu phúc.

Trong ngày cuối của hôn lễ, sau khi chú rề cùng bố vợ đã giao ước hôn lễ trong Thánh đường, chú rề được đưa bằng kiệu về nhà gái và dẫn đến ngồi bên cô dâu trước lư trầm hương tỏa khói, để ông già đọc kinh cầu nguyện Thượng đế ban phúc lành cho đôi tân hôn.

Khi nhập phòng, chú rề bước tới chỉ tay vào trán cô dâu đề tỏ ý quyền lực, rồi nhờ bông hoa cài giữa búi tóc cô dâu đặt trên đùi cô để tỏ ý rất hài lòng về người vợ mà Thượng đế và cha mẹ đã ban cho mình.

Chàng rề trong hôn lễ ăn mặc không khác ngày thường bao nhiêu, nhưng cô dâu thì trở hết vẻ lộng lẫy trong ngày chỉ có một lần trong cuộc đời người con gái Chăm. Còn chồng cô thì có thể kết hôn nhiều lần nữa, vì luật đạo Islam cho phép người đàn ông cưới bốn vợ.

Bộ áo chàng rề ngày nay mang đậm nét Islam Ả Rập. Chiếc khăn sal trắng phủ kín lưng có quấn hai vòng dây Ykal đen thả xuống ngang ngực. Áo Karung trắng dài và xarông sợi dệt quả trám (hoặc dệt carô ở vùng có giao lưu văn hóa với Khmer). Một chiếc cà rá bạc đeo ở ngón tay vì luật đạo không cho phép đàn ông đeo vàng hoặc mặc toàn tơ tằm. Trên đường đến Thánh đường cùng với bố vợ để giao ước trước Thượng đế, chàng rề được che dù hoa trang trí

bằng những dây dính hạt cườm ngũ sắc, và quả bông xanh, đỏ, vàng. Họ đi trong tiếng trống vì luật đạo ở đây cấm dùng đàn và kèn.

Đề kết luận xin nêu vài nhận xét:

- Về y phục, người Chăm Châu Đốc theo đạo Islam còn giống người Chăm miền Trung ở cái áo dài. Khăn và xarông mang nhiều màu sắc Malaixia do quan niệm về tôn giáo và về nguồn gốc. Những người có học đều giỏi tiếng Ả Rập, và nhiều người đã hành hương đến La Mecque.

- Có đôi nét Khmer ở chiếc xarông ca rô.

- Trang phục dài rộng rất thuận tiện cho mười hai tư thế hành lễ khi quỳ mọp, đứng lên, ngồi xuống lạy, khi dập đầu xuống đất. Những động tác thành kính đó sẽ khó thực hiện nếu mặc áo bó sát hoặc quần Âu. Trang phục kín mít hợp với giáo lý Islam cổ.

- Thiếu nữ Chăm Châu Đốc không bao giờ mặc quần Âu. Cái xarông được bảo tồn tuyệt đối, sự cách tân chỉ ảnh hưởng đến chiếc áo của họ. Nam thanh niên khi buôn bán ở thành phố mặc Âu phục, nhưng về đến thôn ấp sẽ thay xarông ngay. Có khi họ choàng một tấm xarông ngấn ra ngoài quần Âu để tỏ ý tôn trọng nguồn gốc tập tục của ông cha.

V.D.T



ĐÀN BÀ ĐÚNG TUỔI



THANH NIÊN



THIỆU NỮ



CÔ DÂN



CHÙ RÊ°

Phần sáu

VĂN NGHỆ TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO CHĂM THEO ĐẠO ISLAM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VĂN ĐÌNH HY

NGUỜI Chăm Châu Đốc ngày nay dù đã xa cách với đồng bào chính gốc của họ đã lâu đời, nhưng vì có sẵn trong người dòng máu Chăm nên vẫn còn giữ được nhu cầu thưởng thức nghệ thuật riêng của họ.

Từ bao lâu nay, những ai hằng chú ý đến *sinh hoạt văn học, nghệ thuật dân gian Chăm* đều xác nhận rằng, nền văn nghệ ấy rất đa dạng về loại hình, rất phong phú về nội dung, về cấu trúc, hình tượng. Những người Chăm Thuận Hải đã bảo lưu được phần lớn vốn cổ của nền văn nghệ ấy. Chỉ riêng phần xét đến thể loại ca xướng dân gian cổ của đồng bào Chăm Thuận Hải, ta cũng đủ hình dung ra sự phong phú xưa kia của chúng. Người Chăm gọi chung ca xướng là *Adtoh Ay-zon* thường còn các thể loại như:

- Ca dao (Pa-nước Pa-dít).
- Hát giao duyên (Adtoh Atăm Tàr).
- Hát trữ tình an ái (Adtoh Muzút).
- Hát ống (Adtoh Đing).
- Hát đố (Adtoh Pado).
- Vè (Ariya).

- Gia huấn ca (Ariya Patoa Pakay).
- Ngâm (Harí Ariya).
- Xướng trường ca, anh hùng ca (Ămpăm).
- Các điệu hò: xay lúa, giã gạo (Adtòh Raxunxa).
- Hò đám ma (Adtòh Tăm-mu-tờ-ri).
(Adtòh Kamuro).
- Hát ru em (Adtòh Ru Á-nứk).
- Đồng dao (Adtòh Ranch).

Người Chăm Châu Đốc ít người còn giữ được vốn cổ văn nghệ dân gian, vì sự câu thúc của giới luật đạo Islam. Đại khái kinh Coran cho rằng âm nhạc và lời ca tiếng hát làm mê hoặc tâm tính con người, làm họ sa ngã theo dục vọng, không còn đủ trí sáng suốt để suy gẫm lời kinh. Bởi vậy, họ ngăn cấm hát xướng, nhất là các loại hát hò huê tình của nam nữ lao động trong dân gian.

Thế nhưng, ngày nay vào Châu Đốc ta vẫn còn gặp được những cụ già vì có năng khiếu nghệ thuật, vì lòng tự hào dân tộc, các cụ bất chấp sự câu thúc của giới luật, vẫn hát những điệu dân ca cổ với lời cổ mang nội dung trữ tình. Loại dân ca cổ của Chăm, nay ở Châu Đốc còn lại một số bài mà mỗi từ các cụ phải giải thích mới hiểu được. Loại dân ca như thế ở vùng Thuận Hải còn nhiều, điển hình là bộ sử ca MƠN-BƠ-LAI.

Các cụ già người Chăm Châu Đốc còn nhớ một số bài dân ca phản ánh cuộc sống xưa kia của tổ tiên họ:

Nam: - *Chim cù kêu cúc cù
Nó đậu trên ngọn tre
Anh gặp rồi anh thương.
Em đây còn nhỏ
Em ơi, anh chờ em*

<https://tieulun.hopto.org>

*Em đi lấy chồng
Sao đành bỏ anh!*

Ng: - Anh ơi

*Kiếp này lăm ngang trái
Đề kiếp sau ta gặp nhau.
Anh ơi số trời định ước.
Anh đừng giận vô cớ
kỳ lăm anh ơi.*

Thanh niên Chăm đạo Islam ngày nay cũng thường khởi dậy, và dĩ nhiên, cũng như các cụ già kia, họ chỉ am thâm tự mình hát đề cho mình nghe. Tình yêu của tuổi trẻ lúc nào cũng thâm thiết, những điều giới cấm có tính cách công thức đối với họ không phải là chướng ngại vật đáng kể.

Bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, tình mẹ con thật khó mà tả cho xiết. Trong những thời còn lặn lội nơi đất khách quê người, dù muôn vàn gian nan, người mẹ vẫn không bao giờ rời con, và em bé thơ cũng chỉ cảm thấy được vẹn toàn trong vòng tay êm ái của mẹ. Giọng ru của mẹ Chăm Châu Đốc dù bằng tiếng Mã Lai hay tiếng Kho-me vẫn chan chứa tình thương:

*Con chim trào trào
Nó rất dạn
Đã bay khắp nơi
Được sống sung sướng
Sanh con đẻ cháu
Được ở khắp bụi bờ*

Trong gia đình Chăm Châu Đốc ngày nay, bà ngoại và mẹ là tâm điểm cho con cháu qui tụ về trong những đêm rảnh rỗi, dịu trời. Các bà kể chuyện cổ tích hay hát cho con cháu nghe mà không sợ phạm giới cấm vì các bài hát đề dạy con dạy cháu, tức là *Xướng gia huấn ca* chứ không phải hát.

Loại Gia huấn ca này người Chăm Châu Đốc gọi là *Muk xo-ruh pa lay* hay *Ka-buôn Muk xo-ruh pa lay* (Kabuôn: sách tôn kính; Muk Xoruh: bà già tôn kính, Tồ mẫu; Palây: làng).

Đó là những bài hát dạy con gái:

*Lắng mà nghe chuyện thời xưa
Chuyện xóm chuyện làng
Chuyện đời sống xã hội
Chuyện trong gia đình
Lắng nghe Ka buôn Muk Xoruh Pa-
lay này...*

và dạy con trai:

*Con ơi,
Ở với mẹ có áo mặc
Ra lấy vợ
Áo không kịp cài nút (Nghĩa là làm ăn
vất vả)*

*Con ơi
Đừng buồn lá bài (nghĩa là ham lợi bằng
cách cờ bạc)*

*Của cải của người ta
Đừng lừa gạt*

Người diễn xướng các bài hát càng tăng cảm hứng, người nghe cũng tăng nhu cầu thưởng thức. Khi cảm hứng nghệ thuật đã kích thích cả người xướng lẫn người nghe thì câu chuyện trở nên say sưa kéo dài nhiều đêm. Nội dung càng thêm lý kỳ, tình tiết càng éo le, thương cảm. Vùng Chăm Châu Đốc có nhiều bài hát loại *MUK XO-RUH PALÂY*, hát đêm này qua đêm khác mới hết, như bài kể chuyện *Chàng Ku-kây và công chúa Muh Ha-rút*. Chuyện kể rằng:

Chàng Ku-kây mồ côi cha từ bé. Mẹ ham hút nuôi con. Lớn lên Ku-kây lao động giỏi, bán cung tài.

Tiếng đồn đến tai vua. Vua cho bắt về triều, phong cho quan chức và chỉ huy quân túc vệ trong cung. Vua rất tin yêu nên hứa dù chàng có phạm tội lớn vua cũng tha giết. Công chúa, con gái duy nhất của vua say mê chàng. Hai người yêu nhau. Vua không chấp nhận mối tình khác giai cấp. Đã lỡ hứa, vua không giết Ku-kây, chỉ lột hết quan chức, đuổi về quê và cấm chàng không được gặp mặt công chúa. Công chúa Mui Ha-rút cỡi voi, đang đêm trốn ra khỏi cung, tìm đến nhà chàng. Vua cho quan quân theo dấu chân voi, tìm ra nơi chàng trú ẩn. Chàng bị bắt đem ra cửa biển hành hình. Mui Ha-rút từ núi cao theo dõi, rồi lao mình xuống biển chết theo người yêu.

Vì giới luật của Hồi giáo ngăn cấm nên sinh hoạt văn nghệ dân gian không phát triển hơn được nữa. Đề bù đắp vào chỗ sinh hoạt văn nghệ bị gò bó, người Chăm Hồi giáo ở Châu Đốc đã cố xây dựng một hệ thống văn học dân gian với đủ loại truyện kể. Đây là công lao đóng góp của người Chăm Châu Đốc vào vườn hoa văn học dân gian của cộng đồng dân tộc Việt Nam, và góp thêm đặc điểm của văn nghệ ở đồng bằng sông Cửu Long.

Họ rất thích kể chuyện và có tài kể chuyện. Có những chuyện, sau khi nghe kể, ta thấy rõ cộng đồng Chăm Islam Châu Đốc mong muốn cho mọi gia đình của họ được xây dựng bền vững trên mối tình chung thủy của vợ chồng, lấy đó làm truyền thống đạo đức. Như truyện *Đôrya cô gái nết na*, truyện *Saquành Athil*, truyện *Ngôi miếu linh*.

-- Cô Đôrya đẹp nhất vùng, bị cha mẹ ép gả cho con nhà giàu. Chồng hư đốn bê tha. Cô một lòng giữ gìn đức hạnh. Dần dần chồng được cảm hóa, đem lại hạnh phúc cho gia đình.

- Vua Saquành Athil có con gái duy nhất, vua khen nàng về nét hạnh, chọn một thư sinh nghèo làm phò mã. Em trai chồng là người xấu bụng, muốn chiếm đoạt xác thịt chị dâu, trong lúc anh làm quan xa nhà. Công chúa Siphó âm thầm trốn nhà, cải trang nam giới. Tìm cách cứu chồng thoát tay giặc rồi trở về làm thuốc cứu chữa cho em chồng. Sau đó nàng mới cởi bỏ nam trang và em chồng nhìn ra nàng. Gia đình đoàn tụ, anh em hòa thuận.

- Truyện ngôi miếu lính là truyện anh nông dân có vợ nhẹ dạ vì lời cám dỗ, muốn giết chồng theo trai. Chàng lập mưu núp dưới bệ thờ trong miếu, gạt cho nàng giết nhầm người nàng yêu. Chuyện võ lữ, cô nàng trốn biệt.

Nhiều truyện kể của đồng bào Chăm ở Châu Đốc cũng cho thấy, trong gia đình Chăm, tình anh em thật là cao quý. Như truyện Ahmách và Sifoah sau đây:

Mồ côi cha mẹ từ bé, anh Ahmách buôn bán nuôi em gái Sifoah lúc còn thơ. Anh đi buôn bán phương xa, dặn em ở nhà không được đi chơi ra khỏi nhà. Cô bé với tay qua cửa sổ, ngắt chùm hạt mảy bỏ vào mồm. Thế là cô thụ thai. Mấy tháng sau anh trở về, thấy em thế, anh xấu hổ bỏ nhà đưa em xuống thuyền đi biệt xứ. Sifoah sinh ra một em bé gái trong thuyền rồi chết. Ahmách tìm lên đất liền, cưới một lần ba chị em để giúp việc nuôi cháu. Các cô cứ tò mò muốn tìm ra tông tích đứa bé. Cô em út không làm theo hai chị, một lòng tin chồng. Thần cây mảy hiện ra cho cả nhà hay: cô bé là con của thần, rồi làm phép trở lại thành người và mở nắp hòm hoàn hồn cho vợ. Cả gia đình lại đoàn tụ. Hai cô vợ xấu tính của anh Ahmách, then lòng bỏ nhà đi biệt tích.

Người Chăm Châu Đốc cũng hết đề cao tình nghĩa con người: Có hai ông bà già làm nghề chài lưới.

Nghèo mà lại không con. Một hôm hai người đi dúi cá. Mãi đến trưa, thấy con cóc con sa vào dúi. Ông bà tức quá, muốn đập chết nó, nó van xin, mong ông bà đem về nuôi. Nghĩ rằng thượng đế Allah xui cho con cóc làm con, hai ông bà vui bụng chăm nuôi. Nuôi cóc ít tốn kém mà cóc lại mau lớn, nên hai vợ chồng thường chiều cóc đủ điều. Một hôm cóc thủ thi với mẹ xin mẹ đi cưới vợ cho nó. Mẹ nói cho biết là cả làng không ai chịu gả con gái cho cóc bao giờ. Cóc lại đòi đi cưới công chúa trong cung. Cóc nài nỉ quá mẹ cha phải chiều lòng. Bà đi đến cung vua và đình ninh thế nào cũng bị vua giết chết. Nhưng bà vẫn dành lòng cho thỏa ý con. Vua nghe rõ chuyện, hẹn rằng ông bà cứ về nhà bắc một cây cầu bằng vàng, một cây cầu bằng bạc từ nhà họ đến cung vua. Cầu bạc cho họ nhà trai đi làm lễ cưới. Cầu vàng cho họ nhà gái đi rước rờ. Hẹn cho ba tháng. Hai ông bà buồn rầu về tin cho cóc hay.

Cóc khuyên hai ông bà ngày ngày cứ đi dúi cá, việc cầu vàng cầu bạc để cóc lo. Đến ngày hẹn, hai ông bà khóc lóc nhìn con đợi vua đến giết. Cóc nói bố mẹ cứ đi ngủ. Sáng hôm sau cóc đưa hai bộ áo quần mới cho bố mẹ mặc, rồi dắt tay đưa bố mẹ leo lên cầu bạc đi vào cung. Vua bất ngờ phải gọi ba cô con gái ra hỏi. Hai cô chị chê cóc. Cô công chúa út chịu hy sinh rửa nhục cho cha khỏi lỗi hẹn với người. Sau đó, hai cô chị phát hiện ra, là đến ban đêm Cóc hiện nguyên hình ra chàng trai tuấn tú, liền ganh tị nhau. Bị hai chị xúi dục, cô em làm mất lòng Cóc. Cóc bỏ cung ra đi. Công chúa út cải trang làm anh chàng thối sáo đi tìm lại chồng. Đến khi gặp được thì chồng đang làm lễ cưới một cô gái đẹp. Chàng thối sáo (là công chúa út giả dạng) đến xin giúp vui cho tiệc cưới, xong mới tặng chàng rờ cái ống sáo và gói quà.

Chàng thời sáo đi rồi, Cóc mới giờ gói quà ra xem thì thấy mớ tóc, nhận ra tóc của vợ cũ. Chàng cầm ống sáo lên xem thì bên trong ống đầy máu. Chàng thương cảm đuổi theo tìm lại vợ. Hai người đưa nhau về cung, vua bằng lòng cho Cóc có hai vợ và đều được làm công chúa. Cóc từ chối, không ở trong cung mà về ở với bố mẹ nuôi, giúp ông bà đủ mọi điều sung sướng đến mãn đời.

Chuyện *Con Cá Chạch* thì mở đầu cũng như Chuyện *Chàng Cóc*. Có khác là Cá Chạch lớn rất nhanh và ăn rất nhiều. Nuôi trong ghè, ghè chật, nuôi sang lu, lu chật, ông bà phải đào ao trong vườn mà nuôi. Chạch ăn cơm, ăn khoai, ăn các thứ trái cây. Ông bà nghèo quá lo không đủ. Chạch lớn, ao chật, hai ông bà mời làng xóm đến chứng kiến đề ông bà thả « Con » ra sông, và xin xóm làng đừng bắt. Từ đấy Chạch tự kiếm ăn. Ngày ngày bố mẹ ra thăm chừng.

Vua Tàu nghe người Chăm có cá lớn, cho sứ giả tìm sang thách đấu cá. Bố mẹ hỏi ý kiến Cá Chạch, nó bằng lòng đề mong kiếm phần thưởng lớn giúp bố mẹ nuôi. Cá Chạch nổi lên đề bố mẹ ngồi trên lưng nó đưa sang Tàu. Sau đó, bố mẹ già, nhờ số của cải do Cá Chạch thu được trong cuộc đấu mà sống đầy đủ.

Nước Xiêm lại đến thách đấu. Ông hàng xóm nhận lời thay bố mẹ và đi với Cá Chạch sang Xiêm. Nhưng trong khi đấu, ông ta không giữ theo lời Cá Chạch đã dặn khi thấy cá gặp khốn trong lúc đấu. Ông hàng xóm kêu trời nên Chạch bị thua trận, về đến nhà thì chết. Bố mẹ thương tiếc, đem xác cá Chạch chôn trong vườn. Ở đấy mọc lên cây tre, dọt chàm mây xanh. Tre nghiêng sang tận sân cung điện vua Tàu. Cung phi đem xiêm bào gấm vóc phơi lên

cành tre. Tre nghiêng trở về, trút áo quần xuống nhà bố mẹ. Lăn sau tre lại nghiêng sang đất Tàu, người Tàu chặt tre và cắt ra thành đốt nhỏ chẻ tằm, làm tre chết hẳn.

Một điều đáng chú ý là trong hầu hết các truyện kể đều có thấp thoáng hình bóng thần linh hiện ra, giải quyết giúp những chỗ gay cấn mà sức người không làm được. Các thần linh ấy đều là sứ giả của Allah sai đến khi nghe lời cầu khẩn. Đây cũng là cách họ xây dựng mẫu người Islam, như trước kia Nho giáo xây dựng mẫu người quân tử, Phật giáo mơ mẫu người từ bi, Thiên Chúa giáo mơ mẫu người bác ái.

Các truyện kể như loại trên còn khá nhiều. Lại còn có các truyện cười, truyện tiểu lâm, truyện ngụ ngôn, và nhất là các truyện thần thoại kể về Mohamet, kể về các thần theo kinh Coran v.v...

Như trên vừa giới thiệu, các truyện kể của đồng bào Chăm Châu Đốc rất khác với loại truyện kể cổ của Chăm Thuận Hải. Trước hết ta chú ý đến tên các nhân vật, thường mượn theo tiếng Ả Rập, có sinh hoạt giống với nếp người thương hồ các nước Cận Đông. Phong cảnh quen thuộc là cảnh sông nước menh mông, với chiếc thuyền buôn lớn trên biển cả, phải đi xa nhà lâu ngày... Câu truyện thường mang dáng dấp những truyện trong *Nghìn lẻ một đêm*. Xét về mặt tích cực, đây là công phu đóng góp của người Chăm Hồi giáo vào vườn hoa văn học Việt Nam.

Các thần thoại về khai thiên lập địa của Chăm Bàn Thuận Hải đã dám tào bạo vượt kinh Coran, cho rằng Đạo Islam phát sinh từ gốc Champa rồi truyền bá ra thế giới. Ngày nay, ít nhất ở Thuận Hải còn được bốn bộ thần thoại loại ấy. Tuy nội dung, chi tiết có khác nhau nhưng đại thể vẫn lấy

Inr Nugănr là người được thượng đế cho sáng lập đạo Islam ở Champa, làm cốt chuyện. Điều này cũng dễ hiểu, khi đọc lại lịch sử Chămpa trong giai đoạn có nhu cầu thống nhất các bộ lạc để thành lập khối dân tộc Chăm, và thời các bộ tộc đã đổ xương máu để xây dựng cho được một quốc gia Champa mạnh mẽ. Đạo Islam đã nhập vào đất Champa. Vào những lúc ấy, nếu muốn có lý do tồn tại, phải nhập thể vào sinh hoạt chung của dân tộc, phải cộng thông đồng cảm với những ước mong của dân tộc.

V.Đ.H

HƯỚNG TIẾP CẬN CON NGƯỜI VÀ VỐN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TRUYỀN THỐNG CỦA NHÂN DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN PHÚC

ĐỒNG bằng sông Cửu Long ngày càng thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội ở trong nước cũng như ở ngoài nước. Quanh những vấn đề cấp bách nhất đối với miền đất này, chúng ta đã liên tục mở nhiều cuộc hội nghị về khoa học - kỹ thuật, về công tác cải tạo nông nghiệp, về khoa học xã hội. Ngày 13 tháng 8 năm 1982, tại thành phố Cần Thơ, Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng đã cùng các chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh ở đồng bằng và các Bộ họp kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết số 148 - CP của Hội đồng Chính phủ, bàn biện pháp phát triển nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long trong những năm 1983 - 1985. Gần đây nhất, vào hai ngày 22 và 23 tháng 2 năm 1983, tại thành phố Hồ Chí Minh, Ban Bí thư Trung ương và Thường vụ Hội đồng bộ trưởng lại họp bàn về công tác cải tạo nông nghiệp và điều chỉnh ruộng đất ở các tỉnh Nam Bộ cũ.

Đảng và Nhà nước quan tâm đến đồng bằng sông Cửu Long không chỉ vì đây là đồng bằng rộng nhất

đất nước, gấp 2,2 lần đồng bằng sông Hồng, chiếm 31% diện tích trồng trọt và 48% diện tích lúa cả nước, mà vì con người Nam Bộ nữa. Ở đây có 11 dân tộc, với những biểu hiện văn hóa và tín ngưỡng khác nhau. Ở đây, nếu ta lấy lại lời của đồng chí Phạm Văn Đồng, có "đồng bào Nam Bộ, bộ phận giàu tình cảm nhất của dân tộc". Có thể nhắc lại rằng, cách đây hơn nửa thế kỷ, lúc còn hoạt động cách mạng ở nước ngoài Bác Hồ đã có lần nói đến lòng thương cảm của mình trước tình cảnh đau khổ của nông dân miền Tây Nam Bộ bấy giờ: thì bị thuế má của chính quyền thực dân Pháp "chồng chất lên ngáp đầu"¹. Thực ra cho đến nay tôi vẫn chưa hiểu được hết mọi ý nghĩa hàm chứa trong câu nói súc tích của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, chưa biết được một cách rành rẽ những nguyên ủy đã khiến đồng chí dành cho đồng bào Nam Bộ một lời đánh giá chứa chan xúc cảm đến như vậy. Tôi nghĩ rằng, tìm hiểu tâm hồn con người là chuyện rất khó, lại càng khó hơn trong trường hợp con người của một miền mang nhiều đặc thù như đồng bằng sông Cửu Long. Đây là một quá trình khổ công thu thập tài liệu, đối chiếu và phân tích tài liệu sau khi đã tiếp cận với con người ở đồng bằng sông Cửu Long: từ toàn bộ cuộc sống của họ, từ nếp sống vật chất và tinh thần hàng ngày của họ, từ tập quán làm ăn và giải trí của họ, từ văn hóa — văn nghệ truyền thống thấm đậm chất dân gian của đồng bằng sông Cửu Long.

(1) Nguyễn Ái Quốc: *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Sự thật, Hà Nội, Tái bản, 1960, tr. 119.

Phải từ thế kỷ XVIII, với chính sách của chúa Nguyễn thì người Việt mới di cư với số lượng lớn từ miền Trung vào đồng bằng sông Cửu Long. Cũng từ đây, đồng bằng này mới được khai thác có hệ thống và với tốc độ khá nhanh. Tuy nhiên có những nhà sử học cho biết rằng, ngay từ thế kỷ XVII, đã xuất hiện một số làng Việt tại vùng Cà Mau ngày nay. Phải chăng đây là kết quả của hiện tượng «thâm thấu» qua biên giới, không có gì lạ lắm trong khung cảnh lịch sử các quốc gia thời cò? Dù sao, vào thế kỷ XVII, người nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long, kể cả người Việt, người Khơme và người Thượng, chưa khai phá được một diện tích đáng kể trên đồng bằng của mình. Riêng về người Việt có mặt ở đây, ngay từ thời ấy, có thể giả định họ là những nông dân đã từ bỏ quê hương để tránh sự áp bức, bóc lột của chế độ phong kiến. Tại vùng đất mới, bà con nông dân Việt đã cộng tác với những người nông dân Khơme, Chăm cùng nhau khai khẩn đất hoang. Họ khắc phục từng bước những trở ngại thiên nhiên, cùng nhau tổ chức đời sống kinh tế, văn hóa. Những người đi mở đường này đã làm những công việc gì? Họ đã tập hợp và sinh sống như thế nào trong «thế giới mới» này? Tôi thử phác họa cuộc sống của một gia đình «lưu dân» thời đó.

Người đàn ông xây cất nhà, trồng trọt, cây cấy, đốn củi. Người vợ, không chỉ làm công việc nấu nướng, chăm sóc con cái, nhà cửa, bảo quản lương thực, thực phẩm, mà còn làm một số công việc khác như dệt vải, may quần áo, và khi cần thiết, thì sẽ cùng chồng đi săn thú, bắt chim rừng, đốn gỗ, cây cấy, nghĩa là có thể làm công việc của đàn ông. Gia tài phổ biến của một gia đình nông dân nghèo thời đó hẳn gồm một chiếc giường, một chiếc nóp, một

cây búa, một con dao sắc..., những công cụ không thể thiếu được trong công việc khai hoang. Dần dần họ đã thắng hoang dã bằng chính nỗ lực của cá nhân mình, trong tình thế mà họ không thể nào viện tới thầy thuốc, thợ đào giếng, thợ hồ, thợ mộc, nhà phân tích chất đất, gia sư, lính tráng, thầy kiện và các chuyên gia khác như trong thời nay. Lúc mảnh đất dù nhỏ nhưng rất tự do này vào tay một đôi vợ chồng trẻ, vào tay một gia đình trước đây vốn bị kẹp trong quyền độc chiếm đất đai của bọn địa chủ, quan lại, thì nó làm cho cặp lưu dân kia ngày càng độc lập về kinh tế. Kinh tế độc lập xây dựng cho con người một ý thức rõ và mạnh về vai trò của cá nhân nhưng chủ nghĩa cá nhân này lại được nhuộm bằng tinh thần và thái độ dân chủ, bình đẳng đối với cá nhân khác, đối với những con người như mình. Nói gọn, hoàn cảnh kinh tế - xã hội đã tạo nên trên đồng bằng sông Cửu Long một « mẫu người mới » có tinh thần tự lực rất cao, giàu tính sáng tạo, đề kịp thích ứng với môi trường mới, với xã hội mới tạo lập. Về mặt thể lực, họ phải là những con người khỏe mạnh, đủ sức đương đầu với bệnh tật hiểm nghèo, dám đánh trả bọn cướp, thú dữ, cọp, sấu, rắn, rết, dám đùa giỡn với sóng biển, chịu đựng nổi cơn gió rét buốt. Từ một gian nhà tranh hay một căn chòi nhỏ, họ tiến dần ra ngoài, cải tạo bùn lầy để mở rộng diện tích gieo lúa. Họ lập đình chùa và thờ phụng tổ tiên trên biển cả mênh mông, không bị nhiễm nặng bởi những lễ nghi - tập tục phong kiến khắc nghiệt, không bị ràng buộc vào giáo lý Khổng Mạnh cổ hủ. Họ thích sống tự lập mỗi người làm chủ một mảnh đất riêng, một địa bàn riêng, dù trong một vùng hẻo lánh, dù trên một cù lao cô lập với đất liền.

Gọi là «vùng đất mới», «thế giới mới» là nói tới một vùng đất trong đó phần lớn nhân dân lao động là những con người trẻ không mang nặng trên vai những thói quen, tâm lý, thành kiến... vốn bám chặt suốt đời vào cuộc sống và ứng xử của người nông dân. Họ là những người Việt đầu tiên đã nhập cư vào vùng đất của người Phù Nam, người Khmer, người Chăm, qua đó mà tiếp xúc với những nền văn minh đặc sắc. Hoàn cảnh địa lý và các nguồn lợi thiên nhiên cũng thúc đẩy họ góp công khai phá «vùng đất tự do», xây dựng nên một nền văn hóa mới trong những điều kiện chính trị - lịch sử cụ thể của miền Nam Việt Nam thời đó.

Hôm nay, họ bơi xuồng theo sông rạch để bắt cá, vớt sập ong. Hôm khác, họ lại tiến vào rừng, đốn tràm, đốn cây cho đất trồng trái, đào nhiều ruộng nhỏ, quăng đất lên đắp nền nhà. Gặt đất phèn - nước mặn, họ vẫn phát cỏ, cào cỏ, bón phân, cấy lúa, sau đó mới tùy chất đất và tình hình nước mà chọn cây trồng, dù là cam, quýt, dừa, hay vú sữa, sầu riêng, măng cụt... Mùa khai hoang đầu tiên thường đủ gạo ăn, họ sang những vùng thuận lợi hơn, không quên chở theo một ghe củi để đổi lấy gạo, vải, thuốc uống. Để phòng mùa hạn, họ lo lấp đập giữ nước ngọt dự trữ. Gieo hạt lúa xuống rồi, họ còn phải đuổi heo rừng, chồn, khi thường đến phá hại. May ra, lúa trở đồng đồng, đơm bông, họ mới đủ ăn. Mà thường là đủ ăn, vì trước mắt họ là cả một thiên nhiên phong phú, chưa khai thác hết, miễn họ quyết tâm bỏ hết sức mình ra để trả cho đúng giá phải trả. Cứ thế, cá tính của người lưu dân đồng bằng sông Cửu Long dần dần tích tụ lại. Họ rất có nghị lực, dẻo dai, giỏi chịu cực khổ, nhưng cũng dễ lãng phí, vì ngày mai còn dành cho họ nhiều cái mới, nhiều

phát hiện mới, kể cả những hiểm nguy mới. Cuộc sống tạo cho họ các đức tính: thích tự do, hào hiệp, chuộng thực tế, ưa hài hước, thẳng tính. Bên cạnh đó, họ cũng có các tính xấu như kém kỷ luật, ưa dùng võ lực để giải quyết mọi tranh chấp, sốt sắng trước việc nghĩa, nhưng lại mau nguội lạnh khi việc lớn không thành, làm không xong thì dễ chán, vội bỏ, không muốn tiếp tục. Họ trọng nghĩa bạn bè, không phân biệt giàu nghèo, đẳng cấp, sẵn sàng kết thân với người lạ, miễn là người ấy tỏ ra rộng lượng, có « máu anh chị » như mình. Họ dễ tiếp nhận cái mới, nhưng là người nông dân sống trong vòng quay đều đặn của thiên nhiên, họ vẫn mang nặng tính thần hoài cổ, luôn luôn nhớ quê hương, nhớ nơi chôn nhau cắt rốn. Cuộc sống « khai sơn phá thạch » trên đồng bằng sông Cửu Long đã khắc họa lên cá tính của người nông dân Việt ở đây một dấu ấn mới: khả năng chan hòa với các cộng đồng khác, cái mà đồng bào miền Bắc trước kia gọi là tâm lý « đồng bàn đồ bát ». Trong ứng xử hàng ngày, đây cũng có thể được xem là biểu hiện của lòng hào hiệp, của đạo lý trọng nghĩa khinh tài. Nhưng rõ nhất là trên bình diện văn hóa: tập quán của người Việt ở Nam Bộ kể cả tập quán văn nghệ còn trừ lại bao nét, bao hình thức, tiếp thu từ các tộc người vốn cư trú ở đây trước họ. Sống gần gũi người Khmer, người Chăm, họ chịu ảnh hưởng rõ rệt về tín ngưỡng (Phật giáo - tiểu thừa), về ngôn ngữ (lấy lại của người Khmer một số tên địa phương, tên một số loài thảo mộc, loài cá), về ca nhạc (sử dụng những điệu thức ai oán của dân tộc Chăm). Do gia cư thưa thớt, đình được dựng còn ít. Thông thường, đình được xây dựng trước, sau đó mới đến chùa. Trong một số xóm có người Khmer và người Hoa, nhiều người

Việt cùng đến cộng cư, tạo thành những vùng mang những tập quán và sắc thái văn hóa đặc biệt: có đình làng; có chùa Phật tiểu thừa, và cả chùa thờ ông Bồn. Bên cạnh đoàn hát bội, hát rô băm, dù kê (Khmer), còn có đoàn hát tiêu. Cho đến nay, tại nhiều nơi ở Trà Vinh, Sóc Trăng... có nhiều người Minh hương, người Trung Hoa gốc Khmer (tiếng địa phương gọi là «con khách»), do đó mà có lúc một câu nói, một mệnh đề thông thường lại được biểu hiện bằng ba - bốn thứ tiếng sắp xếp lại, người không quen nghe cảm thấy ngạc nhiên, thậm chí khó chịu.

Việc khai khẩn đất hoang ở Đồng Nai và đồng bằng sông Cửu Long là thành tích chung của đồng bào Việt từ miền Bắc, từ Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh trở vào Quảng Bình, Quảng Nam... đến tận mũi Cà Mau. Trên cơ sở một nền kinh tế tư hữu tương đối phồn thịnh buổi ban đầu, vẫn chưa bị triều đình phong kiến kiểm tra một cách ngặt nghèo, vì phải lo đối phó với các cuộc khởi nghĩa của đồng bào nông dân Trung Bắc, lại nằm ở ngã tư Đông Nam Á, nhập dân đồng bằng sông Cửu Long đã chú trọng tạo nên những cơ sở vật chất và tinh thần để định cư lâu dài. Con người không chỉ sống với cơm ăn, áo mặc, mà còn có nhu cầu cao hơn, về mỹ cảm, về học tập, về vui chơi. Từ giữa thế kỷ XIX, trước khi nổ ra cuộc kháng chiến chống quân thực dân Pháp, văn hóa - văn nghệ truyền thống đồng bằng sông Cửu Long đã phát triển. Nhân dân đồng bằng đã biểu lộ niềm tin tưởng, tinh thần lạc quan nơi số

phận mình, quê hương mình qua ca dao, dân ca, hát, múa, kịch nghệ, mỹ thuật độc đáo và phong phú khác.

Dòng nước ngọt từ Tiền Giang, Hậu Giang đổ xuống theo sông, theo kênh rạch miệt vườn. Những ghe buôn lớn nhỏ vận tải hàng hóa trao đổi khắp miền. Các nơi mới khai hoang bấy lâu nay sầm uất, dân chúng còn thất học, đều lần lượt trở nên có văn hóa hơn, nhờ tiếp xúc với chữ quốc ngữ hồi đầu thế kỷ XX. Người ta tổ chức những cuộc *hát đối đáp* (thi tài) giữa trai và gái, nhất là lúc về đêm. Thầy dạy hát, dạy hò rất được thanh niên tin cậy. Trong công việc văn công, gặt lúa, khi xuôi thuyền bán buôn bên bờ sông Tiền, sông Hậu, lên Campuchia, Biên Hồ và đến tận vùng Hạ Lào, trai gái có cơ hội thỏ lỏ tâm tình qua *hò cấy lúa, chèo ghe*, v.v...

Ghe bầu từ Phú Yên, Bình Định vào đồng bằng sông Cửu Long cũng mang những câu hò, điệu lý mới lạ từ miền Trung. Người mù lòa, dờn độc huyền, đi hát dạo, hoặc nói thơ Lục Vân Tiên là hình ảnh thương tâm, quen thuộc thời đó.

Nói Thơ cũng là hình thức văn nghệ phổ biến. Đề tài cổ, sẵn có Lục Vân Tiên. Đề tài mới đề cập thời sự có thơ Sáu Trọng, thơ Năm Ty, kể lại hành động can đảm của hai tay «anh chị», ăn ở hào hiệp thủy chung với bạn bè, cuối cùng đã bị giết hại. Còn có thơ thầy thông Chánh giết tên biện lý Pháp ở Trà Vinh, nên bị chúng hành quyết. Trong dân gian còn lưu truyền thơ Cậu Hai Miêng, ca ngợi tính khí ngang tàng của cậu Hai, con lãnh binh Tấn, dám «ăn thua» với những tay chân sừng sỏ của bọn Tây, từng ra tay trừng trị bọn ác bá, cường hào hiếp đáp dân chúng.

Theo một nhà khảo cứu miền Nam, thì năm 1906 là năm khởi điểm của phong trào nói thơ, nói truyện lan rộng trong giới bình dân ở đồng bằng sông Cửu Long, và cũng là năm xuất phát của phong trào dân ca tài tử ở Nam Bộ. Dân ca tài tử có ngọn nguồn từ ca Huế, hay cổ nhạc miền Trung, chịu ảnh hưởng rõ nét ở nhạc Chăm. Các bài bản, và nhạc cụ như đàn tranh, đàn kìm (nguyệt)... là do các thầy đồ, nho sĩ từ cổ đô Huế đưa vào. Thời vua Tự Đức, ông Phan Hiền Đạo ở Vĩnh Kim (Nam Bộ) là một thầy đàn nổi tiếng. Nhà thơ trào phúng Học Lạc cũng nổi danh đàn kìm. Các thầy đàn được tiếp đón ân cần, chẳng riêng gì ở Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, đất văn vật mà khắp cả miền Tây Nam Bộ.

Chữ quốc ngữ tiếp tục phổ biến vì dễ học. Một số truyện Trung Quốc như Đông Chu liệt quốc, Tam quốc chí, sách Minh Tâm bửu giám, được trích dịch và giải thích. Các truyện thơ nôm Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Thạch Sanh, Bạch Viên Tôn Các, Lục Vân Tiên, Nhị Độ Mai, truyện Kiều... lần lượt được in và truyền bá ở «Lục tỉnh Nam Kỳ».

Hệ thống kinh rạch, đường xá, cầu cống do bọn thực dân Pháp tạo ra vì nhu cầu quân sự và kinh tế có phần tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển. Với sự khai thác ruộng đất tương đối quy mô của chế độ thực dân, cấu kết với bọn quan lại phong kiến bản xứ, nhiều đất đai đã tập trung vào số ít đại điền chủ, hoặc chủ đồn điền người Pháp. Sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giữa các giai cấp áp bức và chống áp bức ngày càng diễn ra gay gắt. Nhiều cuộc tranh đấu quyết liệt của nông dân miền Nam chống quy chế điền địa dành ưu tiên cho bọn địa chủ, cường hào nã ra ở Rạch Giá, Long Xuyên, Bạc Liêu, Gia Định... Cao trào dân tộc, dân chủ chống thực dân Pháp vào

những năm 1925 - 1926 lên mạnh có ảnh hưởng đáng kể đến không khí chính trị, văn hóa, văn nghệ tại «Lục tỉnh». Trước đây, các cuộc trình diễn ca nhạc tài tử thường chỉ thu hẹp trong bạn bè thân thiết, lúc uống rượu trong nhà, hoặc thưởng trăng dưới thuyền. Nay người ta dám đem ra trình diễn ở khách sạn ở đám đông người. Người vừa ca, vừa diễn xuất với cử chỉ, điệu bộ, về sau gọi là «ca ra bộ» thu hút nhiều khán giả mộ điệu. Nhờ trình độ hiểu biết và mức sống khá giả của một số tầng lớp dân chúng ở thôn quê và thành thị, và nhất là nhờ tư tưởng tiến bộ của cốt truyện (Lục Văn Tiên, Thúy Kiều...) mà phong trào ca nhạc tài tử phát triển mạnh và rộng khắp thôn quê lục tỉnh.

Nền nhạc cổ Việt Nam rất phong phú. Nhạc cổ truyền của chúng ta có 10 tiết mục: Nhất Lý, Nhị Ngâm, Tam Nam, Tứ Oán, Ngũ Điềm, Lục Xuất, Thất Chính, Bát Ngự, Cửu Nhĩ và Thập Thủ. Vào những năm 1930 trở về trước, ở đồng bằng sông Cửu Long, bài bản phổ cập vẫn là 6 bài Bắc (Ngũ Điềm), tức là Lưu Thủy Trường, Phú Lục, Xuân Tình, Bình Bán Chấn, Tây Thi, Cỏ Bản. Sau đó mới tới Tam Nam (Nam Xuân, Nam Ai, Đào Ngũ Cung). «ca ra bộ» và tiếp đó là «hát chập» (đôi ba người, vừa ca ra bộ, biểu diễn một cảnh, một màn ngắn của một vở ca kịch), tạo tiền đề cho *sân khấu cải lương* ra đời. *Cải lương* là canh tân, sửa đổi hình thức sân khấu cũ, cho thích ứng với cốt truyện sản sinh trong bối cảnh xã hội mới. Các vở cải lương đề cập đến nhiều vấn đề xã hội thiết thực thời bấy giờ, nên được đông đảo quần chúng ham mộ. Bài *vọng cổ* là một trong số bài «tử», bài ăn khách nhất của nghệ thuật ca kịch cải lương.

<https://tieulun.hopto.org>

Hát bội, hình thức sân khấu truyền thống từ miền Trung truyền vào đồng bằng sông Cửu Long từ giữa thế kỷ XVIII. Mức độ phổ cập của nghệ thuật *hát bội* (còn gọi là nghệ thuật *hát bộ*, nghệ thuật *tuồng*) cũng hết sức rộng rãi. Có những vở tuồng quen thuộc như Trần Bò, Trương Ngáo; các tuồng dựa vào cốt truyện nổi như Lục Vân Tiên, Thủy Kiêu; các tuồng đề tài lấy sự tích các anh hùng nông dân như Chàng Lía, Ba Vành, và rất nhiều vở tuồng hát bộ lấy từ tích truyện Trung Quốc (thời Chiến quốc, Đông Hán, Đường, Tống). Từ xưa lắm, đồng bào miền Nam đã có câu hát:

« Má ơi đừng đánh con dàu

Đề còn hát bội làm dàu má coi ».

Lâu lắm mới có một đoàn hát bội từ miền trên xuống đồng bằng, dân chúng tập hợp nhau lại, cất rạp giữa lòng rạch hoặc kênh, cắm sào, cắm cọc, làm rào dầy bao quanh, đợi đêm xuống, bà con ngồi trên xuồng, tam bản, trong vòng rào và xem hát, không phải sợ nạn cộm rình (trên bờ) và cá sấu (ngoài vòng rào).

Ở Nam Bộ, rất có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, và mỗi tôn giáo, mỗi đạo giáo đều có những nghi lễ, những hình thức ca nhạc, diễn xướng phục vụ cho việc tuyên truyền giáo lý của mình. Đạo Cao Đài thường sử dụng những Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long đăng, Long ngâm, Vạn giá, Tiều Khúc, Xàng xê (Thất Chính) trong mười tiết mục của ca nhạc cổ truyền. Đạo Hòa Hảo thích dùng lối nói thơ kiểu Lục Vân Tiên. Âm nhạc Phật giáo tại miền Nam quy định các tín đồ tụng niệm kinh kệ bằng nhiều hình thức khác nhau: niệm, đọc, tụng, xướng, bạch, thỉnh, tán. Dân nhạc lễ Phật giáo hòa đệm với những bài tán vào các buổi hành lễ. Dân nhạc lễ thường hòa

<https://tieulun.hopto.org>

tấu bài Ngũ đối ha đề đem nhịp cho tấu, hoặc sử dụng cả Nam Ai, Xuân nữ và một số làn điệu cổ truyền khác trong lúc tiến hành tế lễ.

Nghi thức múa hát trong dân gian cũng sôi nổi và nhiều vẻ. Nhiều *lễ hội*, đình đám như lễ hội *Bà Chúa Xứ* ở tỉnh An Giang diễn ra ba bốn ngày trên một địa bàn rộng lớn ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Múa đèn, múa bông, múa mào vàng, múa lân... là những điệu múa mang màu sắc dân gian rất phổ cập ở Nam Bộ và được quần chúng ưa thích.

Tôi đã nhắc lại một cách hết sức khái quát, đôi khía cạnh có liên quan đến tình cảm, sở thích, tâm lý, tính cách *người nông dân Việt* ở đồng bằng sông Cửu Long. Rồi từ đó, tôi cũng điem qua một số hình thức và thể loại văn nghệ, cả một số đặc điểm văn hóa - văn nghệ nói chung (như tính hùng, tính hài), vốn được đồng bào ưa thích vào giai đoạn 1930 trở về trước. Tôi chưa đề cập tới những lĩnh vực nghệ thuật đặc sắc khác, như kiến trúc, tranh, tượng, đặc biệt nghệ thuật gốm, những biểu hiện đã làm phong phú thêm kho tàng giá trị truyền thống của dân tộc. Tôi cho rằng, miền Nam Việt Nam, qua trên dưới ba trăm năm trở lại đây, chưa bao giờ được ổn định lâu dài. Một cuộc khủng hoảng tư tưởng triền miên đề tìm đường cứu nước đã diễn ra tại đây khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời vào năm 1930. Cũng tại đây, từng nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại chính quyền phong kiến thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Có ý kiến vì cả miền Nam

như một « ngôi nhà cất chưa xong » thì bị phong ba – bão táp tràn tới: đó là bão táp ngoại xâm, từ thực dân Pháp, phát-xít Nhật, đế quốc Mỹ, và, vừa qua, bọn bành trướng bá quyền Trung Hoa. Chính trị, kinh tế chưa ổn định, thật khó mà xác định, dù bằng những nét tổng quát nhất, các quy luật, đặc điểm, phong cách, thủ pháp của văn hóa – văn nghệ truyền thống ở đồng bằng sông Cửu Long. Càng khó hơn, khi đi vào nghiên cứu tình cảm, tâm lý, tính cách của con người đồng bằng sông Cửu Long cách đây mấy trăm năm. Nhưng có một điều, ngay từ giờ ta có thể khẳng định bằng kinh nghiệm sinh động của mấy mươi năm chiến tranh cách mạng vừa qua: nhân dân đồng bằng sông Cửu Long luôn gắn bó với quê hương với Tổ quốc thống nhất, với Bác Hồ, với Đảng Cộng sản. Chắc hẳn cũng vì vậy mà Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng mới nói: « Đồng bào Nam Bộ là bộ phận giàu tình cảm nhất của dân tộc » ta.

N.P.

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ - TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

ROS KULAP

CHÚNG tôi xin phép chỉ phác qua, bằng những nét đại cương, về nền văn hóa - văn nghệ truyền thống của tộc người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, gọi là đề «kiềm kê», thử xem kho văn hóa - văn nghệ ấy có những gì là chính.

Chúng tôi xin đề cập ngay đến ngôi chùa, bởi vì chùa Khmer cò ở đồng bằng sông Cửu Long không chỉ là nơi thờ tự, mà, như mọi người từng lui tới các phum - sóc đều biết, còn là trung tâm văn hóa - văn nghệ của cả một khu vực cư trú. Sau đó chúng tôi sẽ giới thiệu các hình thức văn nghệ chính yếu của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Và, để kết thúc, chúng tôi xin được phát biểu một vài đề nghị.

I - NGÔI CHÙA KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Do nhu cầu tôn giáo, đương nhiên, nhưng còn do nhu cầu có chỗ sinh hoạt tinh thần cho nhân dân trong từng khu vực, mà ngôi chùa Khmer ra đời. Khắp đồng bằng sông Cửu Long, ở những nơi người Khmer cư trú thưa thớt, trong một khu vực chừng

<https://neulun.hopto.org>

1.000 người thì có một chùa. Ở những nơi mật độ cao hơn, như Trà Vinh cũ, chừng 2.000 người thì có một chùa, còn ở Sóc Trăng cũ, phải 3.000 hoặc trên nữa, mới có một chùa.

Thường thì nhân dân trong một khu vực tìm nơi thuận lợi, lập chùa để thờ Phật. Nhưng có những trường hợp một vị sư danh tiếng muốn để lại một sự nghiệp cho đời sau, bèn đứng ra vận động lập chùa. Hiếm hoi hơn, có khi vì mâu thuẫn trong nội bộ một ngôi chùa, một phe tách ra lập chùa khác, với sự ủng hộ và quyên góp của một bộ phận nhân dân tại chỗ. Lịch sử xây dựng một ngôi chùa, từ khi bắt đầu đến khi hoàn chỉnh, có khi kéo dài qua nhiều đời sai cả, nghĩa là có thể đến vài trăm năm.

Tất cả các ngôi chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, về đại thể, đều tuân thủ một quy cách bố cục và kiến trúc đồng nhất. Chính diện ở trung tâm khuôn viên chùa, trải ra theo hướng Đông - Tây, với nóc nhọn, mái cong, với đại bàng thân người đỡ mái...; Nội chung thì thế, nhưng chi tiết trang trí mỗi chùa một vẻ, thậm chí trong một ngôi chùa, các chi tiết trang trí cũng biến đổi nhiều lần, vì thời gian xây dựng có thể kéo dài đến hàng trăm năm. Mặt khác, trang trí còn phụ thuộc vào thị hiếu thẩm mỹ của từng vị sai chủ trì trong từng thời kỳ, cũng như trình độ kỹ thuật của thầy thợ trong từng thời kỳ. Chùa to hay nhỏ, giàu hay nghèo, cứ nhìn vào đó là thấy được phần nào mức sống của quần chúng trong khu vực có chùa. Trong một số trường hợp đặc biệt, chùa sung túc là nhờ ảnh hưởng rộng rãi và sự đối xử khéo léo với bên ngoài của vị sai cả, nhưng tình hình ấy cũng chấm dứt khi vị đó qua đời.

Về hệ thống cai quản nhà chùa, bên dưới giáo hội trung ương, ở cấp tỉnh có *Xalaken* (Hội đồng kỷ luật

sư sãi), do *Mekon* đứng đầu, ở cấp quận có *Anukong* ở từng khu vực (gồm nhiều xã) có *Upachea*, ở từng chùa có sãi cả trụ trì, một-hai sãi phó, và một *Achar* chuyên dạy giáo lý. Mỗi chùa có ít nhất từ 10 đến 15 sãi, nhiều thì 30, 40. Trong thời chiến tranh, nhiều người đi tu để lánh nạn, nên số sãi có khi lên đến vài ba trăm trong một chùa. Sãi cũng phân thành hai bậc: *Xadi* (từ 20 tuổi trở xuống), và *Pikh'u* tức Tỷ Khưu (từ 21 tuổi trở lên). Hai bậc tu này khác nhau ở chỗ *Xadi* thọ 105 giới, còn *Pikh'u* những 227 giới. Người Khmer theo Phật giáo tiểu thừa, nên trong tín đồ không có phụ nữ. Họ không ăn chay mà đi khất thực. Họ chỉ thờ một vị duy nhất: Đức Thích Ca.

Về mặt tổ chức tín đồ, thuở xưa, trong khu vực ảnh hưởng của mỗi chùa có một ông *Nhum Wat* (nghĩa đen: người ủng hộ chùa), một ông *Achar* (người hoàng pháp, chuyên lo chuyện nghi lễ và dạy đạo lý), và các *Wen*, mà người cầm đầu là *Mewan*. Các *Wen* luân phiên nhau đi quyên góp, dâng cơm, huy động người đi làm các dịch vụ cho nhà chùa. Từ trên 20 năm nay, tổ chức tín đồ có thay đổi: *Nhum Wat* được thay thế bằng một ban quản trị do tín đồ bầu ra, và các thành viên của ban quản trị kiêm luôn công việc của *Mewan*.

Về quan hệ giữa nhà chùa và tín đồ trong sinh hoạt tôn giáo, có thể phân biệt ba loại hoạt động, hay nói cho đúng hơn, ba loại lễ. Một là những ngày lễ thường kỳ vào những ngày 5, 8, 15, 20, 25, 30 hàng tháng, tính theo Phật lịch, những tín đồ nào thọ ngũ giới và bát giới thì đến chùa dâng lễ, làm lễ thọ giới. Hai là những lễ thuần túy Phật giáo, được tổ chức thường kỳ hàng năm, mọi tín đồ đều tham dự. Ba là những lễ không thuần túy Phật giáo,

mà gắn chặt với phong tục - tập quán lâu đời của tộc người, ví dụ lễ *Chon Chnam Thmay* (lễ vào năm mới, thường được vi với ngày Tết của người Việt), hay lễ *Don Ta* (lễ ông bà, thường được vi với ngày Thanh Minh)...

Đặc biệt là kết hợp với các lễ thuộc loại thứ ba, có những hình thức vui chơi dân gian, như múa *Rom Wong*, hát - múa *Avay*, diễn *Rôbăm*, *Yuké*, hòa nhạc «ngũ âm», hòa nhạc nhẹ. Từ vài mươi năm trở lại đây, các hình thức vui chơi kể trên cũng dần dần được kết hợp với nghi lễ thuần túy tôn giáo, có lẽ để cho hoạt động tôn giáo thêm phần hấp dẫn, mặc dầu theo giáo lý cổ truyền, thì mọi nơi tu hành không thể có nhạc và các hình thức vui chơi. Phần lớn các chùa có giàn nhạc «ngũ âm», nếu không thì cũng có giàn nhạc nhẹ. Đồng thời, nhà chùa khuyến khích những tổ chức tín đồ lập ra các nhóm ca - hát - múa để phục vụ sinh hoạt chung. Có những nơi người ta tập hòa nhạc, ca, hát, múa ngay cả trong chùa. Thuở xưa, nhiều chùa còn có các vị sãi chuyên bói toán, coi ngày, chữa bệnh, nhưng sau nay không còn bói toán, coi ngày nữa. Nhiều nơi không còn thấy chữa bệnh, nhưng khi trong nhà có người đau ốm, người ta vẫn rước sư đến tụng kinh để cầu an, song song với việc mời thầy chữa bệnh.

Chùa Khmer không những là nơi diễn ra các sinh hoạt tôn giáo - xã hội nói trên, mà còn là nơi tồn trữ và phổ biến những kinh điển giáo lý, sách báo, tác phẩm văn học, nghệ thuật Khmer. Nơi đây, thường có trường dạy giáo lý và Phạn ngữ để cho các sư sãi học tập, và trường dạy chữ Khmer cho con em trong phạm vi ảnh hưởng của từng chùa. Thầy dạy giáo lý và Phạn ngữ phần nhiều là các sãi được đào tạo từ các trường thuộc giáo hội cấp trên (hàng năm, giáo hội tỉnh có

tổ chức thi tuyển). Còn các thầy dạy chữ cho trẻ em thường được tuyển lựa ngay tại chùa, trong số các sãi có chữ nghĩa khá nhất. Từ vài ba mươi năm trở lại đây, nhiều trường do chùa tổ chức ra đã được chính quyền cử thầy đến dạy hoặc được chính quyền công nhận và trả lương cho các sãi dạy học.

Tóm lại, từng chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long là trung tâm văn hóa khu vực: ngoài sinh hoạt tôn giáo ra, nó còn chứa đựng cả những sinh hoạt gắn liền với phong tục - tập quán mang tính chất xã hội, chứa đựng các hoạt động văn nghệ, là nơi truyền bá tôn giáo và phổ biến văn hóa đến nhân dân, cũng là nơi tập trung các công trình kiến trúc - mỹ thuật - điêu khắc trong một phạm vi nhất định. Hơn thế nữa, nó còn là nơi mà người thanh niên Khmer trước khi ra đời, phải đến «tu học» để trở thành con người có trí thức và đức hạnh. Và cuối cùng, nó là nơi mà, khi con người chết đi, hài cốt được vĩnh viễn bảo lưu trong tháp.

Với nhiều tôn giáo khác, người tu hành hoàn toàn tách khỏi thế sự: đi tu là để thành thánh. Trái lại sãi Khmer luôn luôn gắn bó với gia đình và xã hội, gắn bó từ bữa ăn do nhân dân cung cấp (qua tập tục khất thực) cho đến mọi hoạt động xã hội và văn nghệ (mà nhà chùa là trung tâm). Là những người trí thức của xã hội Khmer truyền thống, bắt gốc từ dân quê và gắn bó với nông thôn, họ hăng hái tiếp thu cái mới. Trong thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ, nhiều sãi tham gia hoạt động, trở thành đoàn viên, đảng viên, cán bộ, một số bị bắt, bị tra tấn, tù đầy và đã hy sinh. Hiện nay, nói chung, sãi Khmer ở đây chấp nhận chữ nghĩa xã hội. Họ tham gia mọi hoạt động cùng các đoàn thể và chính quyền địa phương. Vốn là trung tâm tôn giáo - tu dưỡng -

giáo dục - văn hóa - xã hội, đương nhiên nhà chùa có xu hướng «ôm tất cả». Nhưng xã hội ngày càng phát triển, cuộc sống và con người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng có những nhu cầu phức tạp và rộng lớn hơn, vượt ra ngoài quy mô của từng ngôi chùa, ra ngoài sức chứa của nhân sinh quan Phật giáo, dù là Phật giáo «bình dân». Đó là mâu thuẫn tiềm tàng trong cuộc sống đang tiến lên. Mâu thuẫn ấy chưa diễn ra, nhưng ta phải thấy trước để giải quyết dần, trong ôn hòa, để cho các phần tử phản động dùng lợi dụng cơ hội mà gán cho nỗ mâu thuẫn giữa các tộc người.

II - NHỮNG HÌNH THỨC VĂN NGHỆ CHÍNH YẾU HIỆN CÒN ĐƯỢC BẢO LƯU TRONG NHÂN DÂN KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Dù chỉ nhìn vào các hình thức nghệ thuật chính yếu thôi, chúng ta cũng có trước mắt một bức tranh rất phong phú, nhưng cũng cực kỳ phức tạp.

a. Âm nhạc.

Âm nhạc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long giàu thì cũng khá là giàu, nhưng hẳn còn bị giới hạn về trình độ phát triển. Hiện nó được lưu truyền trong nhân dân khắp nơi bằng con đường «truyền khẩu». Người biết dạy cho người chưa biết. Không có một hình thức ghi chép nào để cố định «bài bản». Thiết tưởng đây là tình hình chung cho nhiều nền âm nhạc truyền thống trên thế giới. Đã «truyền khẩu», tất nhiên là nhiều dị bản và không khỏi có «thất truyền». Tuy nhiên, dựa trên cảm tính mà lọc lại thì ít nhất còn thấy có hai loại: nhạc cổ và nhạc dân gian. Tất

nhien, cách phân loại này chỉ là tương đối, thậm chí chỉ là một biện pháp thuận tiện cho người trình bày. Ngay cả công việc phân loại cũng đòi hỏi một bước sưu tầm nghiêm chỉnh, mà hiện nay, chúng ta chưa xong bước ấy.

1. *Nhạc «cổ»*, chỉ là một cách nói cho tiện. Chẳng có bằng chứng nào cho thấy sự ra đời của loại nhạc này vào một thời xưa hơn thời hình thành luồng nhạc «dân gian». Loại nhạc cổ này cũng chỉ được truyền nối theo lối «truyền khẩu» như «dân gian», gồm những bài bản khá hoàn chỉnh và tương đối cố định. Cùng một bài bản, nhưng từ địa phương này qua địa phương kia, từ nghệ sĩ này qua nghệ sĩ kia, thường có những khác biệt trong chi tiết, mặc dầu xét trên đại thể nó không mấy biến đổi. Nhạc «cổ» gồm nhiều hình thức về thể loại:

- *Nhạc không lời*, nhằm tả cảnh, tả tình: Ví dụ: *Xompông, Phát chây, Alê, Cholch ung, Poak Prambây, Poak Prampir, Khanoram...* các bài bản ấy hiện còn được dùng nhiều trên sân khấu Robăm và Yuke, trong các buổi hòa nhạc, trong các đám tiệc và lễ nghi ở phum - sóc.

- *Nhạc kể chuyện*: *Chòm riêng* có nghĩa là bài ca, nói chung. Đặc biệt, có loại *Chòm riêng Chapây*, tức bài ca có đệm đàn, hình thức được sử dụng để «đọc tấu» bằng văn vần, thường thì đệm bằng đàn dây *Chapây Donweng*, nhưng cũng có nơi bằng *Khxe điều*, một loại đàn độc huyền và *Tàkhê*.

- *Nhạc ru con*: Hiện nay, chỉ còn lại có một điệu ru con duy nhất, gọi là *Umtuk*. Ngoài ra, đề ru con người mẹ Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long hay hát những bài thuộc loại tả cảnh - tả tình thường gặp trên sân khấu *Yuke*.

2. *Nhạc « dân gian »*: Chúng tôi tạm xếp vào phạm trù « dân gian » những bài bản xét ra chưa được cố định đến mức như các làn điệu mà, trên đây, chúng tôi vừa gọi là « cò ». Những hình thức nhạc « dân gian » hoặc chúng phục vụ cho các cuộc vui chơi tập thể của nhân dân, hoặc chúng được bắt gặp ở đầu miệng của đồng dao quần chúng.

- *Ayay* là loại hát đối đáp huê tình, nhân dân rất ưa thích, thường được biểu diễn trong các cuộc họp mặt tập thể như khi lao động đồng áng, vào giờ giải lao, hay giữa đám tiệc. Một nam một nữ hát đối đáp với nhau, chọc ghẹo, châm biếm nhau, có vài ba nhạc cụ nhẹ đệm theo (*Trô-xô, Trôu, Khum...*) và một trống *Xkôr bân chôt* giữ nhịp *Ayay* vừa tươi mát, trữ tình, vừa có khả năng đề cập những vấn đề rất rắc rối, cho nên rất hấp dẫn. Hiện nay, *Ayay* đã phát triển đến 13 làn điệu khác nhau.

- Ngoài một vài thể loại khác không phổ biến như *Ayay*, còn phải kể đến các ca khúc mới được nhân dân ưa thích và truyền tụng: một số nhạc phẩm được du nhập từ Campuchia về, một số nhạc phẩm Việt, Trung Hoa, Pháp, Mỹ... Những nhạc phẩm thuộc các loại vừa kể, nói chung, đều được Khmer hóa trong diễn tấu bằng nhạc cụ Khmer và được thanh niên Khmer « truyền khẩu » cho nhau. Do được Khmer hóa, người nghe nhiều khi chẳng nhận ra được nhạc gốc của chúng.

3. *Nhạc cụ*:

- *Phlêng punpeat* (nhạc gỗ), mà người Việt ở gần người Khmer quen gọi là « giàn nhạc ngũ âm », là giàn nhạc có âm lượng rất lớn, thường được dùng trong các nghi lễ lớn, như các cuộc tiếp tân lớn, những cuộc cúng bái lớn tại chùa hoặc tại nhà riêng

(dám ma, dám khánh thành tượng Phật, lễ dâng áo cà sa cho sư sãi). Giàn nhạc này bao gồm 5 bộ *bộ đồng*, *bộ sắt*, *bộ mộc*, *bộ hơi* và *bộ da*. Trong một giàn thông thường, mỗi bộ gồm hai, ba nhạc cụ hoặc hơn nữa. Trong những cuộc lễ lớn có diễu hành, người ta thiết kế một cái giàn bằng tre, đặt nhạc cụ lên đấy, sử dụng nhiều người khiêng đi, mỗi nhạc công trong vị trí quy định cho mình, đi theo đoàn diễu hành mà sử dụng nhạc cụ. Hiện nay, một số đoàn kịch có xu hướng chiết ra từ «giàn ngũ âm» từng nhạc cụ hoặc một vài nhạc cụ, để độc tấu, hoặc để bổ sung vào giàn nhạc nhẹ, nhằm tăng cường âm lượng cho giàn này. Một số lớn chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long có «giàn nhạc ngũ âm». Có giàn rồi, lại phải tổ chức, đào tạo nhạc công từ tuổi thiếu niên để thay thế cho những người đã già.

- *Phlengkhe* (nhạc giầy) là giàn nhạc nhẹ chủ yếu, gồm đàn giầy và lấy *Trô-xô* (giống cái nhị Việt) làm nhạc cụ chủ đạo. Ngoài ra, còn có *Trâu* (nhị giọng trầm), *Trô-rô-lia* (nhị giọng trung, hộp âm làm bằng gáo dừa), *Khum* (đàn bán nguyệt, kiểu Trung Hoa), *Krap* (cặp phách bằng tre), *Skor plenh* (trống cò hông bịt da trâu), *Khlui* (sáo trúc). Hiện giàn nhạc này còn được bổ sung bằng ghi-ta, ác-côc..., có nhiều nơi còn thêm ghi-ta điện và bộ trống jazz. Giàn nhạc nhẹ thường xuất hiện trong đám tang, đám cưới, lễ cầu phúc, trong các cuộc liên hoan, hoặc trong các buổi biểu diễn văn nghệ quần chúng và chuyên nghiệp.

- *Nhạc cụ độc tấu*: Trong các nhạc cụ Khmer, có một số được dùng để độc tấu, như *Chapây*, *Trô khxe báy*, *Khxe diên*, *Takhe*, *Xkôr bân chôt*, *Xkôr choen*. Phải kể riêng trống *Txayam* dài hơn trống thường, chỉ dùng để độc tấu (hình 10).

kết hợp thêm một vài nhạc cụ gỗ. Thường thì *Chapây*, *Khxe diêu*, *Tàkhe* được dùng để đệm cho lời độc tấu trường ca, người độc tấu chọn đàn này hay đàn kia tùy tình cảm cần biểu hiện. Riêng đàn *Trôkhxe báy* thì được chuyên dùng trong các dịp cúng tế: cầu *Araka*, *Neakta Thwai Kru* (cúng tổ)

b. Sân khấu.

— *Rôbam* là hình thức kịch múa đã có mặt ở đồng bằng sông Cửu Long từ rất lâu đời, mà tưởng tích được rút ra từ các truyền thuyết nhuộm màu thần thoại. Nổi tiếng từ xưa là vở *Reamkê*, được rút ra từ áng anh hùng ca Ấn độ *Ramayana*. Các vai phần diện đều đeo mặt nạ. Vai nào cũng có y trang riêng, kiểu múa riêng. Múa - hát ở đây được phối hợp với nhạc: Nhạc cụ chủ yếu là đôi trống, hai đàn nhị, một thanh la. Cách đây hơn bốn mươi năm, khi *Rôbam*, còn thịnh hành, nhiều làng Khmer ở các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng đều có lập đoàn. Cứ thu hoạch lúa xong là người ta cất sân khấu ngoài ruộng, cứ biểu diễn hết đêm này qua đêm kia, cho tới khi nào canh tác vụ mới. Qua hơn ba mươi năm chiến tranh, nghệ thuật *Rôbam* ở nhiều nơi đã mất đi. Và lại, đây là một loại hình nghệ thuật quý phạm, trong đó mỗi diễn viên là một vũ công thành thạo về vũ đạo xưa, do đó đòi hỏi nhiều công phu đào tạo. Hiện nay, riêng ở tỉnh Hậu Giang chỉ còn lại một đoàn duy nhất (ấp Bông Chông), với một số diễn viên đã già.

— *Yuke* là hình thức kịch hát Khmer mới ra đời ở đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng những năm 1920 - 1930. Người ta còn kể tên những người sáng lập: Xru Cửu, Xá Kôn, Bàu Tea... *Yuke* ra đời để đáp ứng một nhu cầu mới của xã hội Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở một trình độ kinh

tế - văn hóa - xã hội mới, và trong khung cảnh những mối giao lưu mới ở trong nước và ngoài nước. Sân khấu *Rôbam* nhỏ hẹp và đơn giản, không theo kịp xu hướng thưởng thức mới của xã hội nữa. Thực ra, *Yukê* không phải không có cơ sở trong *Rôbam*, (nhưng nó còn chịu ảnh hưởng của "hát tiêu", "hát quảng", hát bội, cải lương...). Điều lý thú là, mặc dầu ảnh hưởng bá tạp ấy, nó vẫn phở rở bản sắc Khmer. Các đoàn nổi tiếng như *Nhật Nguyệt Quang* (của ông Kru Cừu) *Tu lập Thành* (của ông. Bàu Toa), *Tu lập Ban* của ông Kọn) đã hoạt động sôi nổi khắp đồng bằng sông Cửu Long cho đến năm 1945, cùng với hàng mấy mươi đoàn nhỏ. Trong chiến tranh, nhiều đoàn bị tan rã, một số đào kép chạy lên Phnom Pênh góp phần truyền bá nghệ thuật *Yukê* của đồng bằng sông Cửu Long vào đất Cam-pu-chia, dưới một tên gọi mới « *LakhonPrak* (kịch vùng Prak, hay Bassac, tức đồng bằng sông Cửu Long). Chiến tranh kết thúc, *Yukê* dần dần được khôi phục trên đồng bằng sông Cửu Long, tại các tỉnh Hậu Giang, Cửu Long, Minh Hải, Kiên Giang. Tuy chưa có những tưởng tích phản ánh được cuộc sống cách mạng hiện nay, nhưng phong trào trên cũng phần nào đáp ứng được lòng khao khát nghệ thuật của đồng bào Khmer, và chắc chắn sẽ có những bước tiến mới.

- *Lakhon* (ý nói kịch nói); mới xuất hiện trong xã hội Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long từ non ba mươi năm nay. Số sư sãi đi du học Phnom Pênh mang hình thức sân khấu này về đồng bằng sông Cửu Long, dưới tên gọi *Lakhon chett* (kịch dân tộc), hoặc *Ch'ak kâmphlêng* (hài kịch). Các vở *Lakhon* rất ngắn, chỉ kéo dài độ 5 - 10 phút, xen vào giữa các cuộc hội họp - vui chơi tại chùa, giữa phum - sóc, mà thường là "kịch cương". *Lakhon* chưa được quần chúng

Khmer ưa thích, nhất là giới người lớn tuổi, có lẽ vì hình thức nghệ thuật này không hợp với khiếu thẩm mỹ truyền thống của người Khmer.

c – Múa:

Người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long có một kho múa truyền thống rất phong phú. Điều đáng lưu ý là một phần quan trọng của vốn ấy đã được đưa lên sân khấu – Cả *Rôbam* lẫn *Yukê* – và qua đó mà được nâng cao, được chế định. Hơn thế nữa, sân khấu, đặc biệt sân khấu *Rôbam*, mà ngôn ngữ chính là múa, lại góp phần phổ biến rộng rãi hơn trong quần chúng những yếu tố của vũ đạo cung đình Khmer. Chính vì thế, vũ đạo *Rôbam*, và cả vũ đạo *Yukê*, nhất là điệu múa riêng của từng nhân vật quen thuộc (« chàng », « khi... »), được người ta bắt chước múa theo, đôi khi còn đem ra múa trong các dịp gặp mặt vui chơi, giữa buổi lao động ngoài đồng ruộng.

Nếu như vũ đạo mang tính chất cung đình của đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, nặng về các thế tạo hình, thì trái lại, vũ đạo dân gian lại nặng về nhịp điệu nhanh, rộn vui. Các điệu múa *Xarawan*, *Xarikakeo*, *Romwông* là những điệu được phổ cập rộng rãi nhất. Phần lớn nam nữ thanh niên – thiếu niên đều biết. Họ múa trong các cuộc liên hoan hay bất kỳ ở đâu, miễn là có nhạc, có trống bắt nhịp là họ nhảy ngay vào vòng múa. Múa trống *Txayam* là một điệu múa truyền thống có từ thời xa xưa, nhiều vùng Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long còn giữ được. Múa dân gian Khmer còn mang nhiều dạng khác: múa lên đồng, múa trong đám cưới...

d) Văn học dân gian: Trong các vùng Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, hiện còn được lưu truyền rất nhiều truyện cổ. Có những truyện cổ tích nổi tiếng như hệ chuyện *Achay* (giống như truyện Cống Quỳnh

của người Việt), hay hệ truyện chạm biếm xoay quanh nhân vật *Alêu...* Ngoài ra còn có rất nhiều truyện về nguồn gốc, lịch sử, hay nhằm giải thích các địa danh...

Do có chữ viết ra đời sớm nên người Khmer xưa kia đã sáng tác được bộ sách về nhiều bộ môn, cho đến tận nay còn để lại một kho báu vô giá, dưới dạng cáo văn bản cổ trên lá thốt nốt. Kho báu ấy hiện đang được tàng trữ tại đa số các chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn qua kho ấy, ta thấy văn văn nhiều hơn văn xuôi. Dù sao, có thể tạm phân các thư tịch bằng lá thốt nốt ở đồng bằng sông Cửu Long, ra mấy loại:

+ Truyện cổ gốc Bà-la-môn giáo và các Phật thoại;

+ Thuật bói toán, thiên văn và lễ thức Bà-la-môn giáo;

+ Giáo lý và lễ thức Phật giáo;

+ Truyện ngụ ngôn;

+ Giáo dục đạo đức xã hội;

+ Loại ca dao, tục ngữ;

+ Câu đố, câu nói lái.

Từ những năm 20 trở về sau, ở Cam-pu chia nghề in hiện đại đã phát triển, và một số ấn phẩm, chủ yếu là những văn bản cổ thuộc các thể loại vừa kể trên, đã qua chỉnh lý, được lưu truyền đến đồng bằng sông Cửu Long.

d) Mỹ thuật.

Nền mỹ thuật truyền thống của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long không tự hạn chế như trong trường hợp nhiều tộc người khác ở nước ta, trong phạm vi một số mô-típ trang trí. Đặc điểm của nó là sự tồn tại của một nền điều khiển được bởi một điều

và tượng tròn, thường là bằng gỗ hoặc vôi vữa, mặc dầu cũng có những hiện vật bằng sa thạch. Ngoài những tác phẩm "tự thân" ấy ra, nền mỹ thuật truyền thống của người Khmer ở đây còn hiện lên dưới dạng trang trí, trên y trang, đồ dùng, kể cả nông cụ... Hãy kể ra đây một vài biểu hiện quen thuộc nhất:

+ Hình vẽ màu thể hiện các tích chuyện rút ra từ Phật thoại, hay từ áng *Reamkê* (tức áng anh hùng ca *Ramayana* của Ấn Độ).

+ Phù điêu thể hiện các tích chuyện vừa kể trên.

+ Tượng tròn thể hiện Phật Thích Ca trong tám tư thế được quy định: chiến đấu với Ma Vương, ngồi thiền định, ngồi có rồng châu, ngồi thuyết pháp, đi khát thực, đứng phở độ chúng-sinh, ngồi trên tòa sen và biểu dương uy lực, nhập Niết Bàn.

+ Tượng tròn thể hiện các nhân vật khác, thường là nhân vật xuất phát từ thần thoại Ấn Độ: *Krouth* (người mình chim), *Kaynor* (vũ nữ thần), *Nay* (rắn bảy đầu), *Yak* ("chàng")...

+ Trang trí trên nhiều dụng cụ khác nhau, từ đồ thờ tự (như ngai thờ, khay đựng lễ vật...) cho đến đồ dùng hàng ngày (gối, đòn cang, cang xe, bập cày, ạch trâu, vòng gặt...).

Giới thiệu nền văn hóa - văn nghệ truyền thống của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, chúng tôi chỉ muốn tạo một điểm xuất phát nhỏ, để từ đó nói lên nguyện vọng của bản thân đối với tương lai của văn hóa - văn nghệ ấy. Là một người Khmer thiết tha với tộc người của mình, và với mảnh đất

đồng bằng sông Cửu Long thân thuộc này, trên đó bao nhiêu đồng chí, mà cũng là những người đồng tộc với chúng tôi, đã ngã xuống, bên cạnh bao đồng chí khác xuất thân từ các tộc người anh em, chúng tôi tin tưởng, từ chốn sâu thẳm nhất của lòng mình, rằng tộc người của mình sẽ có một tương lai rạng rỡ trong lòng của dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Lòng tin đó không phải là lòng tin của một tín đồ tôn giáo - mặc dầu chúng tôi thuộc lớp tuổi những người Khmer từng « tu học » tại chùa hồi niên thiếu - mà là lòng tin xây dựng trên một cơ sở cụ thể và vững chắc: đó là chính sách bình đẳng dân tộc của Đảng ta, mà bản thân chúng tôi đã được thể nghiệm từ gần bốn mươi năm nay, với tư cách một người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, và với tư cách một người cán bộ của Đảng. Chính sách bình đẳng dân tộc mà Đảng đề ra từ ngày mới ra đời, đã được chứng minh một cách hùng hồn bằng thực tiễn qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Giờ đây, toàn nước ta, toàn Đảng ta, toàn dân tộc ta, với mọi tộc người thành viên, đã bước vào một giai đoạn cách mạng mới. Để xây dựng một xã hội mới, một xã hội chưa hề có trước đây trên đất nước ta, chưa hề có trong lịch sử của bất cứ tộc người nào hợp thành dân tộc ta, mà xây dựng trong những hoàn cảnh kinh tế - xã hội hết sức gay go, Đảng phải huy động khả năng sẵn có và những truyền thống năng động nhất của từng con người và của từng tộc người. Và chẳng, có huy động được khả năng và truyền thống cao đẹp của từng tộc người, mới bảo đảm cho từng tộc người giữ được diện mạo độc đáo của mình, nghĩa là nhận thức được phần đóng góp của mình vào công cuộc xây dựng chung, qua đó, cũng có được thể bình đẳng giữa các tộc người, mà chúng ta đã mất bao

nhiều sức và máu để đặt nền móng. Vì bình đẳng không phải là sản phẩm của sắc lệnh, dù cho sắc lệnh vẫn là cần thiết. Bình đẳng, trước hết là kết quả của đấu tranh cách mạng. Trước kia là đấu tranh vũ trang chống Pháp, chống Mỹ. Và, giờ đây, là đấu tranh trên các mặt trận kinh tế xã hội - văn hóa - tư tưởng để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trên các mặt trận này, một bình chủng xung kích là văn nghệ, và trong khuôn khổ chính sách dân tộc của Đảng, là nền văn nghệ của từng tộc người.

Đối với nền văn hóa - văn nghệ của từng tộc người, Đảng ta chủ trương chất lọc và đề cao những giá trị trường tồn của nó, đề rồi nâng chúng lên tầm xã hội chủ nghĩa, qua đó mà tạo điều kiện cho từng tộc người góp sắc thái riêng của mình vào nền văn hóa - văn nghệ đa dạng của toàn bộ dân tộc. Đối với người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng vậy. Có thể nói là "càng vậy", trong chừng mực mà, mới gần đây thôi, họ còn bị xem là "người Việt gốc Miên", và mãi đến nay, vẫn còn một số người tưởng lầm như thế. Chất lọc - đề cao - khai thác - vận dụng, con đường đi là như vậy. Để góp một tiếng nói chân thành, chúng tôi xin mạnh dạn đề nghị một số biện pháp cụ thể :

Hiện nay, từ trung ương đến địa phương, có nhiều cơ quan, do chức năng của mình, đã bắt đầu tìm hiểu văn hóa - văn nghệ Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long như các viện thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam trước hết là Viện khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh, các Viện thuộc Bộ Văn hóa, trong số đó có Viện Văn hóa, Khoa văn và Khoa sử thuộc các trường Đại học ở trong nước, đặc biệt các trường Đại học ở thành phố Hồ Chí Minh và ở Cần Thơ, các sở văn hóa có đồng bào Khmer cư trú như Minh Hải, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Cửu Long... Mỗi

cơ quan làm một ít, các cơ quan không có một tổ chức đề thông báo việc làm của nhau, đề cùng nhau phân công từng mảng công việc, do đó mà trùng lặp nhau, dễ dàng đâm chân nhau.

Đề phối hợp, chúng tôi đề nghị thành lập một trung tâm sưu tầm và nghiên cứu văn hóa - văn nghệ của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Trung tâm ấy sẽ được đặt ở đâu, quy chế tham gia trung tâm ra làm sao, phương pháp phối hợp và chỉ đạo như thế nào... những vấn đề ấy sẽ được bàn trong một cuộc họp tròn bị.

Kèm theo việc thành lập trung tâm nói trên, và đề hỗ trợ cho trung tâm, chúng tôi đề nghị thêm mấy việc:

- Chuẩn bị thành lập một *bảo tàng* về văn hóa - văn nghệ Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Đó là dự kiến hết sức cần thiết. Không nên chỉ quan niệm bảo tàng là một ngôi nhà to và đẹp dành cho việc trưng bày hiện vật. Bảo tàng, trước hết, làm nhiệm vụ lưu trữ, bảo vệ những hiện vật và tài liệu sưu tầm được. Nếu không, bao nhiêu công lao sưu tầm sẽ tan ra mây khói. Cho nên, chuẩn bị đề thành lập bảo tàng có nghĩa là bắt đầu lập kho lưu trữ hiện vật, đúng với quy cách được quy định trong công tác bảo tồn - bảo tàng (nhà kho, các biện pháp và phương tiện bảo vệ hiện vật, sổ sách, hệ thống thẻ tư liệu...) Trong buổi đầu, kho thuộc trung tâm, và trung tâm phải lấy việc lập và bảo quản kho cho tốt làm một trong những công tác chính của mình.

Ít nhất trong buổi ban đầu, cần có một tổ chức *xuất bản*, ngoài việc phổ biến bằng ấn phẩm những tài liệu sưu tầm được, còn là khuyến khích công việc sưu tầm.

Mở lớp huấn luyện cho cán bộ sưu tầm - nghiên cứu. Về văn hóa - văn nghệ của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long

DÂN CA NHẠC CÒ CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

THUY LOAN

NHỮNG ai mới đặt chân lên đất Nam Bộ hẳn không khỏi bị cuốn hút bởi những nét mới mẻ của thiên nhiên và con người ở đây. Mang trong mình một lịch sử đầy sóng gió và không phải không có những nỗi gian lao vất vả của buổi đầu khai phá, song mảnh đất trù phú, phì nhiêu này cũng đã trả lại cho những người chinh phục nó những ưu đãi lớn lao. Sau những ngày làm lụng cực nhọc - dầu sao cũng vẫn là « làm chơi - ăn thật » -, người dân đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi hơn những vùng khác trong việc cải tạo cho mình một cuộc sống tinh thần phong phú, với những thú dân ca di dưỡng tinh thần. Sinh hoạt âm nhạc ở đây, vì vậy đã gặp một mảnh đất tốt nên phát triển mạnh mẽ.

Tiếp xúc với âm nhạc Nam Bộ, người ta cảm thấy ở nó trước hết là sự đa dạng và phức tạp. Có thể tìm thấy nét gần gũi giữa nhạc bóng rỗi của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long với nhạc múa bóng của người Chăm, nhạc arak của người Khơ-me. Có thể liên hệ hiện tượng sử dụng âm « lấp lánh » (1)

(1) Chúng tôi muốn nói tới hiện tượng chuyển đổi cao độ theo quan hệ nửa cung của cùng một bậc trong điệu thức, ví dụ: fa-fa, si-si^b...

trong nhiều bản dân ca Nam Bộ với hiện tượng tương tự của âm nhạc Khơ-me. Có thể nghĩ tới những thang âm nhiều cung bậc ở những điệu hò Nam Bộ trong liên tưởng gần gũi với những làn điệu ca nhạc Khơ-me và, nếu có dịp nghe một dân nhạc lễ Nam Bộ, thấy cặp trống vắn - trống vỗ - không có trong những dân nhạc lễ của người Việt ở phía Bắc, ta không khỏi nhớ tới cặp trống ki-năng, cặp trống scorthom trong dân nhạc múa bóng của người Chăm, dân nhạc ph-lêng Xiêm của người Khơ-me. Đây đó trong dân ca Nam Bộ chúng ta lại có thể bắt gặp vài âm điệu phảng phất bóng dáng âm nhạc của đồng bào trên rẻo cao Tây Nguyên. Chúng ta nhận ra dấu vết của ảnh hưởng Trung Hoa trong một số bài bản cải lương và ngược lại, những bài bản Quảng Đông, Triều Châu được Việt hóa - như các nghệ nhân đã chỉ ra... Nhưng mặc dầu tất cả những nét gần gũi đó, chúng ta vẫn nghe ở dân ca, nhạc cổ của người Việt đồng bằng sông Cửu Long một phong cách riêng, không thể trộn lẫn hay đồng nhất với nhạc Chăm, Khơ-me hay Tây Nguyên, Trung Hoa. Trùm lên toàn bộ sự đa dạng, phức tạp của nó là một màu sắc rất lạ kỳ, rất Nam Bộ. Cái màu sắc ấy chắc chắn chỉ có thể được hun tạo, được hình thành dưới ảnh hưởng của môi trường sống với thiên nhiên và con người ở đây. Nó là kết quả của mối giao lưu văn hóa - âm nhạc Việt với nhiều dân tộc khác cùng sống trên mảnh đất này. Đó là mối quan hệ chằng chịt lâu đời giữa các dân tộc Việt - Chăm - các dân tộc ở Tây Nguyên - những người dân Quảng Đông, Triều Châu sang sinh cơ lập nghiệp từ đầu thế kỷ - và nhất là, với người Khơ-me. Có thể xem đây là một trong những mẫu quan trọng của lịch sử phát triển văn hóa - âm nhạc Việt, mà trong quá trình ấy, âm nhạc Việt thực sự đã trở

thành một diêm hội tụ của những luồng văn hóa đa dạng trên đất Đông Dương. Chính trên mảnh đất trù phú ấy, sự hội tụ văn hóa - âm nhạc Việt - Khơme tiếp sau hội tụ Việt - Chăm - Tây Nguyên (1), đã đem chồi nảy lộc thành một nhánh đặc sắc của âm nhạc Việt - âm nhạc của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long.

Ai đã từng nghe dân ca Nam Bộ, dù chỉ mới qua số lần điệu ít ỏi của đồng bào, chiến sĩ miền Nam tập kết mang theo ra Bắc, chẳng dễ gì quên được cái phong vị độc đáo của những làn điệu dân ca cấu trúc trên những hệ thống khó có thể gọi bằng gì khác hơn là những *điệu thức Nam Bộ* - một cái tên thật khái quát nhưng cũng không kém chính xác, như người ta vẫn thường mệnh danh cho chúng. Cái gọi là những *điệu thức Nam Bộ* này, thực ra gồm nhiều hệ thống, trong đó có hệ thống không phải không có ở dân ca người Việt miền Bắc và miền Trung. Ấy là *hệ thống điệu thức oản*: rê-pha-xon-la-xi-rê² với quãng ba cung pha-xi. Song hệ thống này ít phổ biến và không điển hình cho dân ca người Việt ở miền Bắc. Cho nên, nếu chỉ đi lướt qua, ta dễ lầm tưởng nó không có mặt ở ngoài Bắc. Trong khi đó, ở Nam Bộ, hệ thống oản vừa nói lại rất phổ biến và có một cấu trúc âm điệu đặc sắc, gây ấn tượng mạnh mẽ cho người nghe. Vì vậy,

(1) Cho tới đầu thế kỷ XX, đại bộ phận người Việt ở Nam Bộ là những người từ miền Trung chuyển vào. Âm nhạc Việt đồng bằng sông Cửu Long đương nhiên là di duệ trực tiếp của âm nhạc Việt miền Trung người Việt miền Trung chính là những người đã thực hiện hội tụ văn hóa Việt-Chăm-Tây Nguyên. Cho nên, ở âm nhạc Việt Nam Bộ, hội tụ Việt - Khơme và Việt - Chăm - Tây Nguyên là hai khâu dính liền.

(2) Chúng tôi đã có dịp bàn về tên gọi này trong một bài viết trên tạp chí *Nghiên cứu nghệ thuật*, số 1-1979

chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi thấy nó được xếp vào nhóm các *điệu thức Nam Bộ*. Lại nói tới hệ thống điệu thức 5 âm có bán âm; rê-pha-xon-la-xi-rê. Loại này có thể là đặc sản thực sự của dân ca Việt đồng bằng sông Cửu Long. Lác đác ta có thể gặp nó trong dân ca miền Bắc, miền Trung. Song hầu như nó chỉ có mặt trong một số bài lý ở miền Bắc - một thể loại dân ca chỉ phát triển mạnh mẽ từ miền Trung trở vào. Điều này khiến chúng tôi nghĩ đó là sản phẩm của giao lưu âm nhạc Nam - Bắc. (Về luồng "chảy ngược dòng" này, chúng ta dễ tán đồng với ý kiến của một số người cho rằng nó có thể khởi nguồn từ cuộc hành quân của nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, tiếp tục từ triều đại Quang Trung trở về sau). Còn ở Nam Trung bộ, không kể những làn điệu dân ca, bài chòi xuất hiện tương đối muộn dưới ảnh hưởng của cải lương, hệ thống này chưa được dùng ở dạng độc lập, đều chỉ là độc lập, trên những mảng tương đối lớn của bài, như ở Nam Bộ. Nếu như trên kia chúng tôi đã lướt qua một vài điểm gần gũi giữa nhạc Việt đồng bằng sông Cửu Long và nhạc Khơ-me, ở đây, chúng tôi muốn lưu ý thêm rằng: Ở nhiều bài dân ca Nam Bộ, chúng ta gặp lại nét nhạc có cấu trúc giai điệu; rất quen thuộc trong nhiều bản nhạc dân vũ cổ truyền cũng như nhạc arak Căm-pu-chia. Và cũng chính nó đã đọng lại trong nét đồ đạc sắc mà người miền Nam luôn chờ đợi để tán thưởng một cách nồng nhiệt khi nghe bài ca Vọng cổ yêu thích của mình. Phải chăng, nhấn mạnh một chút mối giao lưu Việt - Khơ-me ở vùng này cũng không quá đáng? Bởi, ngoài những nét trùng hợp đã nói, hình như chính từ sự "kết duyên" giữa hệ thống 5 âm của mình với hệ thống 5 âm lòng điệu của người Khơ-me, người Việt đồng bằng sông Cửu

Long đã tạo cho riêng mình một hệ thống ngũ cung chứa bán cung (d-fis-g-a-h) chỉ mới thấp thoáng đây đó trong vài bản nhạc truyền thống Căm-pu-chia. Và như chúng ta đã biết, đó chính là hệ thống điệu thức 5 âm độc đáo nhất của người Việt ở phía Nam Bộ, được gọi dưới cái tên: *điệu thức Nam Bộ*. Hệ thống điệu thức này cũng với lối pha màu «lấp lánh» đã ăn sâu vào tiềm thức người miền Nam tới mức, ngày nay, nhiều nhạc sĩ chuyên nghiệp cũng như không chuyên, có khi chỉ bằng trực giác, cũng sáng tạo nên nhiều ca khúc mới đậm đà âm hưởng quê hương. Phân tích ra, chúng lại không nằm ngoài những hệ thống *điệu thức Nam Bộ* đã nói và vài biến dạng khác của chúng.

Tuy nhiên, bên cạnh những sắc màu phản chiếu âm nhạc của các dân tộc khác và cái sắc màu tạo nên vẻ riêng độc đáo của dân ca nhạc cổ Việt ở đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta còn bắt gặp cả những nét thân quen trong ca nhạc Việt phía Bắc. Quả vậy, ở dân ca Nam Bộ, chúng ta gặp đủ những dạng điệu thức không có bán âm phổ biến khắp các miền khác của đất nước. Và đi vào chiều sâu của nó, chúng tôi không khỏi ngỡ ngàng khi thấy những cấu trúc âm điệu có thể nhận diện trong dân ca mọi miền từ Bắc chí Nam, và những âm điệu rất gần gũi với dân ca Bắc Bộ. Dân ngũ âm Nam Bộ tuy có cấu trúc khác phương bát âm ngoài Bắc, bài bản tuy có thêm bớt khác nhau, song trên nhiều điểm vẫn là thống nhất. Đối chiếu một buổi lễ của giáo phái Cao Đài tại Tân Châu (Phước Châu, An Giang) – một diêm ở tit biên giới Tây Nam Tổ Quốc –, với một cuộc tế đình còn

tồn tại ở nhiều thôn làng miền Bắc, chúng ta sẽ thấy nhiều điểm cơ bản giống nhau trong lễ nhạc của hai hình thức tín ngưỡng khác nhau ở hai vùng thật xa nhau. Những nét chung trong âm nhạc người Việt ở những vùng khác nhau đó, là sợi dây xuyên suốt, giúp ta nhận ra cái "lõi Việt" nằm trong khối hình sắc rất lạ kỳ của « loại hình nhạc Việt, Nam Bộ ».

Nói đến âm nhạc Nam Bộ, chúng ta không thể không nhắc tới ca nhạc tài tử, cải lương và nghệ thuật hát bội. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đơn ca tài tử đã để lại trong dân gian nhiều bài Lý chứa đựng những đoạn lời ca dài hoặc hoàn toàn là những chữ đờn dùng để hát thay cho mọi thứ ca từ. Với nghệ thuật điêu luyện của mình, các nghệ sĩ tài tử Nam Bộ đã nâng nhạc tài tử lên thành một trong những đỉnh cao của nghệ thuật hòa tấu nhạc cụ cổ truyền của người Việt. Mảnh đất Nam Bộ còn là nơi sinh ra và lớn lên của sân khấu cải lương - một sân khấu ca kịch dân tộc vừa ra đời vào đầu thế kỷ, hiện vẫn còn tiếp tục được nhiều tầng lớp trong xã hội ta ưa thích. Về nghệ thuật hát bội, chúng tôi lưu ý tới sự phổ biến đặc biệt sâu rộng của nó hơn hẳn nghệ thuật tuồng ở miền Bắc. Chúng ta không lạ gì việc các vua chúa Nguyễn rất ưa thích nghệ thuật hát bội. Đó là một trong những tiền đề cho sự phát triển của nghệ thuật này ở Đàng trong. Có người còn cho rằng sự phát triển của nghệ thuật hát bội miền Nam có liên quan ít nhiều với việc những người dân Quảng Đông, Triều Châu sang lập nghiệp ở đây. Song, dường như chất bị hùng, khỏe khoắn của nghệ thuật sân khấu này rất ăn ý với tính cách người miền Nam. Là những người chuộng nghĩa khí, ưa tự do, thích tung hoành dọc ngang giữa một vùng đất thả sức khai phá, lại gặp lúc thời cuộc đảo lộn, đời nước lam nguy

người dân Nam Bộ - cho tới trước khi cơ sở kinh tế tư bản và văn hóa phương Tây tràn vào cắm sâu trên mảnh đất ấy - đã tìm thấy ở hát bội sự đồng cảm mãnh liệt hơn những loại sân khấu khác. Cho nên, nó trở thành món ăn khó thiếu trong đời sống tinh thần của họ. Thế rồi, cứ như vậy, hát bội đã tham gia trong những hội hè vui chơi, trong những dịp vui mừng, trong đám ma chay, và cả trong những cuộc tế lễ ở đình, miếu... Cái trùng hiệu thường được đề cao trong hát bội, cùng lòng yêu nước nồng cháy được hun đúc từ mấy ngàn năm lịch sử thấm sâu vào máu thịt người dân đồng bằng sông Cửu Long, khi có dịp bộc lộ, đã tạo nên biết bao kỳ tích lẫy lừng, bao tấm gương hy sinh sáng chói...

Quá thật, khi lần đầu tiên được đặt chân lên mảnh đất miền Tây, vào tháng 11 năm 1981, tự nhiên trong ký ức tôi hiện về rất nhanh những trang sử đầy sóng gió nhưng thật oanh liệt và đầy tự hào của dân tộc ta trong những ngày đầu kháng Pháp. Trước mắt tôi lúc này đây, là những cảnh thật, người thật. Nhìn những cụ ông trong bộ bà ba đen với búi tóc sau gáy, được nghe các anh chị từng lần lộn trên chiến trường chống Mỹ ở miền Nam những năm vừa qua... trái tim không khỏi rạo rực như thấy mình đang được sống lại những ngày sôi sục kháng chiến của biết bao thế hệ kế tiếp nhau bền bỉ trên mảnh đất này suốt một thế kỷ nay. Trong cuộc chiến đấu đằng dẵng dề dề bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc ấy, chắc hẳn có những gương tuấn tiết của người anh em Chăm, Khơ-me... bên cạnh những người Việt. Tiếc rằng chưa có dịp đi sâu tìm hiểu được tất cả, ở đây chúng tôi chỉ thể ghi lại vài cảm xúc trong chuyến đi ngắn ngủi vừa qua.

Truyền thống bất khuất, tinh thần dân tộc của con người Việt Nam không chỉ toát lên từ những trang

sử hay những câu truyền miệng về những cuộc chiến đấu bằng súng gươm với kẻ thù. Mà, cho đến ngày hôm nay, nó vẫn còn để lại những chứng tích cả trong văn hóa, âm nhạc của người Việt ở vùng này. Không phải nhắc lại sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đơn ca tài tử cũng như sự ra đời của sân khấu cải lương đầu thế kỷ - như một sự phản kháng bằng âm nhạc, một sự trỗi dậy của âm nhạc dân tộc chống sự nô dịch văn hóa của kẻ thù¹, chúng tôi muốn nói thêm đôi điều về sự hình thành một số giáo phái mới ở Nam Bộ đầu thế kỷ: Trong thời buổi nước mất nhà tan, tuy không tìm ra được phương sách đúng đắn có hiệu lực để cứu đất nước khỏi cơn tai biến, tuy mang màu sắc yếm thế, không có được cái khí phách của người chiến sĩ cách mạng đối đầu với kẻ thù, song với nỗi đau đời, Phật giáo Hòa Hảo chủ trương lấy «Tứ ân hiếu nghĩa» làm đầu, nhắc nhở bốn đạo chí quên: «bôn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm lược dày dáp (...) Hãy tùy tài tùy sức, nỗ lực hy sinh cho xứ sở. Thoảng như không đủ tài lực đảm đương việc lớn, chưa gặp thời cơ giúp đỡ quê hương, (...) phải ráng tránh đừng làm việc gì sơ xuất đến nỗi làm cho nước nhà đau khổ, và đừng giúp sức cho kẻ ngoài định gây sự tổn hại đến đất nước»². Giữa lúc văn hóa Âu tây đang lan tràn mạnh mẽ, mê hoặc không ít thanh niên các đô thị, cả hai giáo phái mới đều chọn lấy cho mình một hình thức âm nhạc dân tộc để tuyên truyền giáo lý hoặc để tiến hành nghi thức tế lễ. Hòa

1. Xin xem thêm *Suy nghĩ về sức sống Việt Nam qua những chặng đường sử nhạc*, tạp chí *Nghiên cứu nghệ thuật* số 4 và 5 - 6-1980. Bài trích trong *Dân ca Nam Bộ*, tập I, tr.19 - 20 (Ban nghiên cứu âm nhạc, Bộ Văn hóa, 1959).

2. Những điều sơ lược cần biết của kẻ tu hiền, trích trong *Sấm giảng* của Phật giáo Hòa hảo.

Háo dùng *Nói thơ Văn Tiên* (sau này dùng cả *Vọng Cờ*). Cao Đài dựa vào nhạc lễ cổ truyền của dân tộc. Điều này không chỉ phản ánh ý thức của những người lập đạo, mà ở một mặt nào đó còn nói lên mức độ gắn bó với âm nhạc dân tộc của người dân Nam Bộ — điều mà những người lãnh đạo các giáo phái mới đã biết dựa vào đó một phần để thu hút tín đồ.

Là những người đứng mũi chịu sào, là nơi đi trước về sau trong hai cuộc kháng chiến liên tiếp chống ngoại xâm, là nơi thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đổ nhiều tiền của, công sức để Pháp hóa và Mỹ hóa vùng đất này hơn một thế kỷ đã qua, nhưng người dân đồng bằng sông Cửu Long vẫn áp ú, gìn giữ kỹ những truyền thống văn hóa, âm nhạc mà ông cha bao đời nay đã để lại. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nhạc tài tử thời đầu Pháp xâm lược cũng như sức tồn tại dẻo dai của nó giữa cơn bão đảo hỗn loạn của các thứ nhạc ngoại lai thời Mỹ — nguy, những hình thức nhạc lễ cổ truyền, những câu *Lý*, điệu *Hò*, những giọng *Nói thơ* khi phần uất căm thù, khi bùng bùng sự sôi, khi dĩ dằm hồn nhiên hay lưu luyến trữ tình..., tất cả những điệu dân, giọng hát thân thương đó còn vang vang khắp những nơi chúng tôi đi qua như nói lên rằng: Không dễ gì mà thay đổi lòng người dân Nam Bộ luôn gắn bó với Tổ quốc, với dân tộc. Ở Tân Châu, chúng tôi được gặp những cụ Việt kiều ở Căm-pu-chia mới về nước lánh nạn từ thời Pôn Pốt — Iêng Xari. Xa Tổ quốc mấy chục năm, các cụ vẫn mang theo những câu hò điệu hát đậm đà quê hương. Bây giờ các cụ lại hát cho chúng tôi ghi, hát với

1. Ở đây chúng tôi tạm thời không bàn đến những sai lầm hoặc phản động trong khuynh hướng chính trị của một số người lãnh đạo các giáo phái đó qua từng giai đoạn, bởi nó không nằm trong chuyên đề chính của bài này.

nhau, cho con cháu, đồng bào trong ấp cùng nghe như ngày nào còn ở bên nước bạn... Cũng tại đây, đồng chí phụ trách đội tuyển truyền cổ động thị trấn Tân Châu cho hay: với các điệu dân ca, những buổi biểu diễn của đội đã thu hút người nghe hơn cả những tập nhạc trẻ từ thành phố về. Những điệu hát « của ta » như viên nam châm hấp dẫn người nghe một cách cảm động, lạ kỳ ngay cả trong những năm 80 này, khi ở một vài nơi nào đó, một số thanh niên đang bị quay cuồng trong cơn quấy lộn của những thứ nhạc cận bã - tàn dư của âm nhạc thực dân mới.

Thật tiếc, cuộc đi còn quá ngắn ngủi, diềm tiếp xúc chưa rộng, đi sâu hơn vào mọi khía cạnh âm nhạc của người Việt tại đồng bằng sông Cửu Long. Vài dòng cảm nghĩ ghi lại những ấn tượng của chuyến đi đầu tiên về miền Tây Nam Bộ với ít điều còn đọng lại trong ký ức qua lời kể của bạn bè và trên sách vở, nói về miền Nam, chúng tôi hy vọng rằng rồi đây sẽ có dịp được trở lại gặp các cụ nghệ nhân, những anh em bè bạn mới quen trong chuyến đi vừa qua. Hy vọng rằng, sẽ còn nhiều chuyến đi xa, đi nhiều, đi sâu hơn nữa để được hiểu thêm về một vùng đất đầy sóng gió nhưng thật nên thơ và đáng yêu, về một mảng âm nhạc chắc chắn còn nhiều điều lý thú và hấp dẫn của người Việt và các dân tộc khác ở phía Nam Tò quốc.

Nhân đây, cho phép chúng tôi tỏ lòng chân thành cảm tạ Viện lý luận và lịch sử nghệ thuật, các cụ, các bác nghệ nhân, các đồng chí trong sở văn hóa An Giang, phòng văn hóa và thông tin huyện Phú Châu, gia đình bác Hagi Mad, các anh Huỳnh Ngọc Trảng, Lư Nhất Vũ cùng toàn thể các anh các chị đã tạo điều kiện và giúp đỡ chúng tôi trong chuyến đi vừa qua.

VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG Ở AN GIANG

BÙI CÔNG ĐỨC

ĐỒNG bằng sông Cửu Long nói chung và An Giang nói riêng được người ta nói tới, hiểu tới và nghĩ tới với nhiều tình cảm khác nhau. Đây là miền đất của lúa gạo và tôm cá, miền đất của cây trái, mưa thuận gió hòa và đất của những anh hùng trong mở đất và giữ đất.

Xã Hòa Hưng, thị xã Long Xuyên, quê hương của bác Tôn Đức Thắng, là một trong những nơi được khách trong và ngoài nước đến thăm nhiều. Trung tâm của nền văn hóa Óc Eo cũng đang được các nhà khoa học xã hội quan tâm nghiên cứu.

Truyền thống văn hóa, văn nghệ của người dân tộc ở An Giang rất phong phú. Có hai dân tộc: Khmer (75.000 người) và Chăm (11.995 người) mang nhiều màu sắc văn hóa độc đáo. Người Khmer rất khéo léo trong việc xây cất chùa chiền, chạm trổ đúc tượng Phật. Ở An Giang có tất cả 48 ngôi chùa Khmer và hơn 700 sư sãi. Người Khmer theo đạo Phật nên sư sãi có địa vị rất cao, được người dân quý trọng. Chùa chiền của họ là nơi dạy học cho người dân.

Nghệ thuật sân khấu và ca, múa, nhạc dân gian mỗi loại hình là một bông hoa đẹp, như kịch múa

Robam và kịch hát *Dù ke Robam* và *Dù ke* thường biểu diễn trong những dịp lễ Tết, hội hè.

Kho tàng nghệ thuật múa dân gian bao gồm múa Rơmvông, Lam thoon, múa Xarikakeo, múa trống Xa ngăm. Múa trong đám cưới và múa trong đám tang... Hầu như người Khơme nào lớn lên cũng biết điệu múa dân gian của dân tộc mình.

Dân ca Khơme có rất nhiều điệu hát ru con: chăm-riêng, Bòn-pô-kôn. Hát trong lúc lao động (chăm-riêng ka-nghia), hát huê tình trong sinh hoạt hội hè, đình đám (chăm-riêng luông-luôm), hát trống phong tục tập quán (chăm-riêng prôpayni), hát trong tín ngưỡng (chăm-riêng bòn-sơ-rông).

Ngày lễ Tết quan trọng nhất trong năm là Chơn-chơ-nam-thơ-máy, hay còn gọi là lễ vào năm mới, lễ chịu tuổi. Hàng năm vào ngày 28-8 âm lịch, đồng bào Khơme còn có lễ cúng ông bà tổ tiên tức là lễ Đôn-ta hay gọi là Sen Đôn-ta... Phần lớn các cuộc lễ đều tổ chức tại chùa.

Với nền nghệ thuật phong phú và những ngày lễ đa dạng của dân tộc Khơme, đã góp phần không nhỏ vào nền văn hóa xã hội chủ nghĩa của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Trước đây, thực dân Pháp cũng như đế quốc Mỹ đã thi hành chính sách chia rẽ các dân tộc. Chúng bóp méo, khoét sâu lịch sử, nhằm kích động hận thù, kỳ thị giữa người Chăm và người Kinh. Nhưng chúng đã bị thất bại.

Nghề truyền thống của dân tộc Chăm là dệt vải, dệt lụa. Nghề dệt gắn liền với phong tục. Con gái Chăm lớn lên phải rơm tơ, dệt lụa. Đó là một nghề thiêng liêng của họ. Hầu như nhà nào cũng có khung dệt vải.

Theo tục lệ đạo Islam ở Châu Đốc (An Giang) thì người con trai Chăm đi lễ ở chùa, người con gái ở

<https://tieulun.hopto.org>

Thuận Hải con gái Chăm đi cưới chồng. Sau lễ cưới, người con trai Chăm Châu Đốc gói ghém của cải do cha mẹ để cho mình, để dọn đến ở nhà vợ. Bên nhà vợ đã chuẩn bị sẵn một phần nhà cửa cho con gái và con rề.

Ngày thứ sáu hàng tuần, mọi người dân ông và con trai tắm rửa, ăn mặc sạch sẽ để đến giáo đường làm lễ. Sau buổi lễ, họ hội họp tại một nhà rạp lớn gọi là Pa-lây để bàn tính công việc chung của cộng đồng.

Người Chăm Châu Đốc rất thích nghệ thuật kể chuyện cổ tích. Họ có nhiều chuyện kể dân gian rất hay, mang tính lãng mạn, trữ tình của tình yêu trai gái. Có một số truyện mang tính chất đạo Islam. Ngoài ra, họ còn có những bài vè, bài hát với làn điệu độc đáo.

Ngày nay, đồng bào dân tộc Chăm cũng như đồng bào dân tộc Khmer, góp phần không nhỏ cùng với đồng bào Kinh ở An Giang chung sức xây dựng quê hương giàu đẹp và văn minh.

An Giang là một trong những tỉnh có nhiều danh lam thắng cảnh. Trong tỉnh có hơn chục quả núi. Vùng Bảy Núi là căn cứ địa cách mạng của An Giang trong các thời kỳ chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và bọn Pôn-Pốt, Ieng-xa-ry. Núi là hiện tượng độc đáo của An Giang, chỉ một hòn núi đã có thể có bao nhiêu là chùa chiền miếu mạo, am cốc mọc lên, nhất là núi Sam có trên 200 cái.

Vào những ngày 25, 26, 27 tháng 4 âm lịch, khắp các nơi từ Huế đến Mũi Cà Mau, đồng bào nô nức đi dự lễ Vía bà Chúa Xứ, có năm lên tới hàng chục vạn người. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, những người làm công tác văn hóa ở An Giang đã từng bước cải tạo miếu Bà Chúa Xứ và những cụm

di tích lịch sử ở trong vùng, coi đây là một điểm tham quan của khách du lịch ở trong nước và nước ngoài.

Danh thắng Núi Sam và khu di tích căm thù Ba Chúc được Bộ Văn hóa đã quyết định xếp hạng vào ngày 10-7-1980.

An Giang không những có thắng cảnh núi Sam mà còn có khu di tích văn hóa Ốc Eo. Khu di tích này có tầm quan trọng lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử - văn hóa đồng bằng sông Cửu Long.

Vùng Ba Thê-Ốc Eo là một khu di tích rộng lớn, có nhiều giá trị khảo cổ học mà trước đây L. Man-loré (L. Malleret) đã tiến hành điều tra, khảo sát và khai quật. Những di tích khảo cổ có liên quan đến nền văn minh này được tìm thấy nhiều nơi ở miền tây Nam Bộ. Qua những di vật được tìm thấy, các nhà khảo cổ học cho rằng, khu di tích này vào thời xa xưa đã từng có quan hệ gần bó với nhiều nơi, là một trung tâm thủ công nghiệp phồn thịnh, đồng thời là một đầu mối giao thông quốc tế, trong khoảng từ đầu thời kỳ thứ 1 đến thế kỷ thứ 6 - 7, kỷ nguyên Tây lịch. Cho đến nay, khu di tích lịch sử Ốc-Eo còn nhiều bí ẩn. Tiếp tục công việc khai quật và nghiên cứu công phu để đi đến những kết luận chính thức và toàn diện về văn hóa Ốc Eo, là những đòi hỏi sự đóng góp của nhiều ngành, nhất là các nhà khảo cổ, nhà văn hóa và khoa học xã hội nói chung.

Như chúng ta biết, An Giang là tỉnh có nhiều tôn giáo, trong đó Phật giáo Hòa Hảo mang đậm màu sắc tôn giáo địa phương.

Thời Mỹ ngụy, Thiệu đưa một số người các giáo phái vào bộ máy chính trị phản động của hắn. Chúng lợi dụng Hòa Hảo để chống phá cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Bên cạnh Đảng

<https://tieulun.hopto.org>

« Dân xã », chúng thành lập bộ máy giáo hội có ban trị sự từ Trung ương đến xã, ấp. Mỗi xã, ấp có một giảng đường để ban trị sự hoạt động. Chúng lập lực lượng phòng vệ dân sự có vũ trang, đồn quân bắt lính cho nguy, và ngăn chặn cách mạng thâm nhập vào vùng Hòa Hảo.

Dưới chế độ ta, tín đồ đạo Hòa Hảo có rất nhiều chuyển biến mới, mang tính tự giác. Lớp người trẻ đã làm được vai trò nòng cốt ở địa phương mình. Các đoàn thể cách mạng đã được xây dựng và phát triển trong tín đồ Hòa Hảo. Chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng của Nhà nước ta được tín đồ Hòa Hảo hoan nghênh. Họ là nông dân chất phác, lao động cần cù, muốn sống trong hòa bình, ấm no, sẵn sàng thực hiện mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Nét mới trong hoạt động văn hóa của An Giang là dựa vào các trung tâm tín ngưỡng, trung tâm văn hóa truyền thống của các dân tộc, các họ đạo, tôn giáo, để đưa văn hóa mới thâm nhập vào cuộc sống nhân dân, nhất là thanh niên luôn khao khát thưởng thức hóa và sáng tạo văn hóa, văn nghệ, ham hiểu biết và yêu thích văn nghệ, tham gia tích cực phong trào sáng tác tự biên và biểu diễn, là những thuận lợi của ngành văn hóa An Giang.

B.C.Đ

MÊ TÍN ĐỒNG, BÓNG VÀ MÚA BÓNG (QUA HỘI LỄ BÀ CHÚA XỨ TỈNH AN GIANG)

HOÀNG TÚC

TÍN ngưỡng, tôn giáo của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long đã có một quá trình hình thành và phát triển lâu đời. Ở đây, tôi chỉ trình bày đôi nét về mê tín đồng bóng, và qua đó nói sâu hơn về múa trong đồng bóng.

Hội lễ Bà Chúa Xứ, từ xưa đã là hội lễ lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Đây cũng là nơi tập trung nhiều nhất các hình thức mê tín dị đoan. Tâm lý của những người dân đến hội lễ là nhằm thăm cảnh đẹp, tìm nguồn cảm hứng trong thuần phong mỹ tục của dân tộc, quê hương. Có người dự vào các trò mê tín dị đoan là vì tò mò, vì giải trí... Nhưng số người thực sự tin vào việc bói quẻ, xin xăm, tìm đồng bóng hỏi về vận mệnh tương lai cũng không phải là ít. Muốn bài trừ đồng bóng, chúng ta phải xem rõ căn bệnh của nó ở chỗ nào.

I. NHỮNG BIẾN DẠNG CỦA ĐỒNG BÓNG

1. Triệu hồn người chết.

Tôi được chứng kiến buổi lên đồng tại một ngôi đền nhỏ ở chân núi Sam, trong ngày hội lễ Bà Chúa Xứ. Người ngồi đồng là một thiếu nữ khoảng hai mươi lăm tuổi, khá xinh, nghe

<https://tieulun.hopto.org>

nói vừa mới từ Hà Tiên lên. Đây là kiêu đồng *Triệu hồn người chết nhập xác nên người* ngồi đồng phải là thiếu nữ chưa chồng, càng ít tuổi càng hay, vì tâm hồn và thể xác chưa vương bụi trần, dễ siêu thoát. Tham gia vào cuộc lên đồng này, gồm có: *thần chủ*, là một bà trên dưới bốn mươi tuổi, có chồng mới chết vì tai nạn xe cộ; một cô gái cũng còn trẻ tuổi làm việc *phụ đồng*; và quan trọng hơn là ông *thầy đồng* đã cao tuổi. Thiếu nữ ngồi đồng được hóa trang đẹp đẽ như diễn viên chuẩn bị ra sân khấu, theo sự điều khiển của thầy đồng, đi ra trước bàn thờ thánh - vái chào, rồi lùi vào giữa chiếu trái sân, ngồi xếp vòng tròn. Thầy đồng cầm dải khăn trắng đưa cho người phụ đồng, phủ lên đầu thiếu nữ. Tiếp đó, thầy đồng lấy hai cây nến và một tượng Phật nhỏ đặt vào lòng bàn tay thiếu nữ - những vật tượng trưng cho bùa vía và bắt tay chấp trước ngực. Trong không khí tĩnh mịch của đêm khuya và sự trang nghiêm của mọi người có mặt lúc ấy, lại thêm khói hương nghi ngút như dẫn mọi người đi vào không gian huyền ảo... Tiếng gõ nhịp «chập cheng» cất lên, cùng lúc với tiếng thầy đồng niệm chú. Thầy đồng đứng lên, hai tay trong thế ấn «khai quang», khoa lên như làm phép bốn phương, tám hướng trước mặt cô đồng, ý nói dùng phép trấn yểm tà ma, cho hồn về nhập xác. Thầy đồng trở về vị trí cũ, ngồi niệm chú, gõ nhịp đề cho người phụ làm việc với cô đồng. Một lúc lâu, thiếu nữ ngồi đồng bắt đầu chuyển động, đầu gật gù nhẹ nhẹ theo giọng đọc chú. Người phụ đồng như đã ăn ý trước với cô đồng nên thì thầm:

- «Cứ bình tĩnh, đừng có sợ, hồn cứ lên đi coi!...».

Khi thấy cô đồng chuyển mạnh, cúi rạp người xuống trước, đảo người ngửa ra sau..., người phụ đồng mặt tươi tỉnh, lại nói với cô đồng:

- « Hồn ơi! hồn cứ lên đi, đừng có sợ, nếu có ai cản thì xui người ta nhường lối cho đi, gắng triệu cho được ông A. Về nhé!... ».

Đảo và quay tròn người ở dưới chiếu một lúc lâu, rồi đột nhiên cô đồng vùng đứng thẳng lên, tung khăn phủ trên đầu và miệng la, chân dậm, tay dấm vào ngực thùm thụp... Khi đứng lại, cô đồng mặt mày rạng rỡ, ngó nhìn ngơ ngác... Người phụ đồng lúc này như biết hồn đã nhập xác, và lên tiếng:

- « Có phải hồn ông A. đã về đó không?... Nếu phải xin gặt đầu nhìn bà B, vợ của ông đó? ».

Cô đồng nhìn vào mặt bà B và nhẹ nhàng gặt đầu, rồi như nhận ra vợ mình, nói giọng mơ hồ:

- « Em đây ư, gọi anh về có việc gì đây? ».

Bà B, nghẹn ngào kêu lên không thành tiếng, vừa nói, hai tay vừa vờ theo cô đồng:

- « Anh... đây ư... Em đây này, vợ anh đây này... ».

Và cuộc đối thoại giữa cô đồng và bà B. được thể hiện bằng cuộc hàn huyên hư hư - thực thực.

Chúng tôi còn được thấy nhiều biến dạng của đồng bóng khác nữa.

2. Cầu xin với thần linh.

Ở dạng đồng này, ai muốn cầu xin điều gì nơi thánh thần, thần chủ chỉ việc khai tên tuổi, nói rõ nội dung mình cần xin. Ví dụ: nhà có người ốm lâu ngày, muốn cầu khỏi bệnh hoặc gia đình có người đi xa, muốn biết tin tức, hoặc vợ chồng sống không được hòa thuận, làm ăn không được, tăng tiến v.v.

Nghi lễ đồng bóng theo dạng này cũng qua mấy bước: người đồng niệm chú, làm phù phép, thay hình đổi dạng đề chuẩn bị hành trang vào thế giới của thần linh ma quỷ. Họ diễn tả linh thiêng của họ với Cảnh

<https://trieuunhoi.org>

trên đường đi thanh vắng thì chân bước, tay vẩy, với lời hát dịu dàng; nếu phải vất vả vì qua suối, qua khe, đi vào rừng sâu, núi thẳm thì động tác cũng phải thích ứng theo. Sôi động nhất là cảnh bị quý xú, ma vương cản đường. Lúc này có lẽ bà đồng phải trở hết tài năng về võ nghệ, bùa phép ra để chống trả. Một mình tả xung, hữu đột, lúc hóa phép thay hình đổi dạng, khi trực tiếp tham chiến với kẻ thù. Một màn ác chiến diễn ra thật hồi hộp, nhưng bao giờ phần thắng cũng thuộc về phía bà đồng. Với lối xuất thần kiêu này, theo sau bà đồng còn có cả đoàn «lau la». Màn diễn càng sống động, sự hấp dẫn cũng gia tăng.

Trải qua bước đường vất vả, bà đồng đã đến được nơi trú ngụ của vị thần mà mình tìm đến. Nghi lễ lúc này cũng qua những động tác như: quỳ vái, cúi đầu cầu xin, mồm bà đồng mấp máy niệm với thần linh câu chuyện mà thân chủ muốn cầu xin.

Thế là bà đồng đã hoàn thành sứ mạng của mình, ngồi xuống, về mặt đặc thắng, vẩy tay mời thân chủ lại...

Thân chủ quỳ, chấp hai tay trước ngực đối diện với bà đồng. - Bà đồng truyền đạt lời phân xét của vị thần đến thân chủ. Qua đối thoại, chúng ta cũng đoán ngay được điều họ nói với nhau. Sở dĩ có gặp điều dữ vì thân chủ đã vô thức hay hữu thức xúc phạm đến thánh thần, nay muốn điều tốt lành thì chỉ có cách sửa chữa sai lầm là cúng kính thần cho thật linh đình.

Dược tận mắt thấy dạng trình đồng trên, chúng tôi như được xem trình diễn một «vở tuồng» do bà đồng độc diễn.

3. Một lối tu đồng bóng.

Tôi gọi một lối tu đồng bóng, vì một số người hành nghề không phải do kế sinh nhai mà do tìm trò vui tiêu khiển. Họ mượn các ngày hội lễ để được tiếp xúc với thần linh, được giải thoát trần thế, đưa mình vào cõi « tiên giới ». Khi sắm vai tướng võ, họ mang mũ nặng, cân đai, bước đi, điệu đứng oai nghiêm, phi ngựa, múa kiếm, bắn cung với khí thế hào hùng, đắc thắng... Chuyển đóng vai quan văn, họ trầm tư nơi thanh vắng, nhân tân với thú đọc sách, ngâm thơ. Rồi sắm vai cậu, vai cô (đồng cô, bóng cậu), họ sống đời trẻ thơ, với phục trang và động tác múa ngây thơ; khi khóc, lúc cười, nựng em, thương cha, nhớ mẹ... đều được họ diễn tả khéo léo. Không gian và thời gian của thế giới vô hình cũng được gọi lên qua ẩn tượng: muốn vượt qua sông, họ làm động tác chèo thuyền; đi trong rừng, họ rẽ cây, tìm lối, qua suối, qua khe, họ giả lội nước; gặp vật cản đường, họ chiến đấu vượt qua, v.v. Thời gian là quá khứ hay hiện tại cũng được diễn đạt bằng diễn xuất, lời hát hay động tác múa gọi lên.

Mỗi nhân vật mà đồng thể hiện, điều đó thay đổi phục trang, có bài hát, có nhạc đệm riêng. Lời hát giới thiệu nhân vật là ông hoàng, bà chúa, vai cậu, vai cô... Âm nhạc gọi không khí huyền bí, tô đậm thêm tính cách nhân vật, thực chất là đưa người đồng nhập vai một cách dễ dàng.

Đó là nói về những người đồng tu đã có bản lĩnh nghề nghiệp. Còn có một số người chỉ cần đứng lễ trước bàn là họ nhập cuộc đồng bóng luôn. Có thiếu nữ rất trẻ đứng lễ trước cửa đền tự nhiên xoay ra hát múa như điên, khí tinh đầy cô ta kể lại một cách rất sung sướng như vừa qua cơn mộng đẹp và vô

cùng nuôi tiếc. Tôi đang đứng xem lễ, thấy bên mình một thanh niên nam, tự đâm ngực thành thịch, năm lần người trên đất, rồi đứng lên múa võ như đánh nhau với đối phương thực sự. Có người nói nhỏ với tôi: « anh ta nhập thần hồ đó ». Khi tỉnh lại, anh có vẻ mệt mỏi về thân xác, nhưng tâm hồn, chắc anh ta được mãn nguyện? Lối múa đồng bóng ngẫu hứng theo kiểu này đã diễn ra rất nhiều trong những ngày hội lễ ở đồng bằng sông Cửu long.

Còn nhiều biểu hiện đồng bóng phức tạp khác công khai hoặc lén lút, diễn ra trong các thôn ấp hoặc đô thị ở các tỉnh phía nam mà không thể kể hết ra đây.

Qua những kiểu đồng bóng kể trên, chúng ta có thể xác nhận rằng những người làm nghề đồng bóng đã biết nhiều nghề trong xã hội như: bói toán, chữa bệnh và nghệ thuật. Trong nghệ thuật, môn giúp họ có hiệu quả nhất trong khi hành nghề là âm nhạc và múa.

II. VỊ TRÍ CỦA MÚA TRONG ĐỒNG BÓNG

Đối với đồng bóng, *múa* chiếm vị trí rất quan trọng. Người làm nghề đồng, đòi hỏi « phải thay hình đổi dạng ». Khi xuất thần múa là một phương tiện giúp họ *đắc lực* nhất. Lời nói mới chỉ làm cho người ta hiểu về ý nghĩa anh định nói, nhưng trực tiếp đánh vào cảm giác, gây biến động lớn trong mỗi người phải là những nghi lễ thích ứng. Thầy cúng (thầy phù thủy) khi tiếp xúc với ma quỷ, phải biến dạng bằng cách miệng rú lên những tiếng rùng rợn, tay

múa, chân dậm, phùng mang, trợn mắt, hoạt động theo nhịp trống, khi nhẹ nhàng khôn khéo như lửa gạt đối phương, lúc xông lên dữ tợn trông thật khủng khiếp, đề tóm bắt kẻ kinh địch. Những phù thủy « cao tay » thường giỏi võ thuật, còn biết kết hợp động tác võ thuật với động tác sinh hoạt, tạo nên những hình ảnh, luật động của múa, mang ý nghĩa vừa thực, vừa hư, đầy huyền bí của thế giới ma quỷ, thần linh.

Người ngồi đồng, muốn làm cho thân chủ biết lúc nào linh hồn người chết nhập xác, cũng phải gây cảm giác bằng sự hóa thân. Đầu tiên, đầu lắc lư nhẹ, rồi mạnh dần, lúc cao trào là chao đảo nửa thân người trên, có người giỏi ngồi lượn tròn nhiều vòng cả thân trên sát mặt đất. Động tác trên là động tác múa phổ biến của đồng ngồi. Khi xuất thần, người ngồi đồng càng múa với kỹ thuật biến động, tinh vi thì càng hấp dẫn, tăng thêm lòng tin với người thân chủ. Nếu người ngồi đồng biết được tính tình của người chết và thể hiện ra múa thì thân chủ càng tin cậy.

Đồng bóng kiểu nào cũng cần đến sự « hóa thân », mà sự « hóa thân » hữu hiệu nhất phải là phương pháp nói bằng những động tác hoạt động các kiểu của thân xác con người.

Trừ một số đồng bóng « ấn quyết », « phù phép » là những động tác chuyên dùng trong hành lễ, thì không có loại múa đồng bóng ổn định riêng. Trong đồng bóng có múa là do những người làm nghề đồng tiếp thu các nguồn động tác, hoạt động của đời sống với mục đích riêng của đồng bóng. Tuy vậy, cũng có thể quy định được một số loại động tác múa bóng thường thấy.

a) *Động tác võ thuật.*

Người dân Nam Bộ bình thường nào cũng biết đâm ba miếng võ phòng thân. Sống trong không khí võ

thuật ấy, những người làm nghề đồng bóng muốn tỏ ra hơn người, muốn được tín nhiệm với quần chúng thì âm điệu võ thuật là chuyện cần thiết. Người đồng bóng dùng động tác võ thuật như một thủ pháp của nghề nghiệp, nghĩa là họ đã truyền cho những động tác võ thuật một sức biểu hiện riêng, mang tính chất ma quái. Họ đã biết vận dụng thuật "đánh", "dỡ" của võ thuật với lối diễn suýt của mặt, với âm thanh tiết tấu của âm nhạc, tạo nên những màn múa lúc thì rừng rợn, lúc thì huyền bí đến khủng khiếp... Muốn lôi cuốn mọi người vào thế giới huyền ảo, phải tạo không gian là cảnh sống kỳ lạ, bằng sự nhào lộn trên không, dưới đất, phi thân qua sông qua biển, biến hóa bất thường. Họ còn phải vận «nội công» làm những việc phi thường, như: dùng bụng bẻ cong thành sắt cứng, đâm thủng hai má không biết đau, ngâm lửa nời thoi cuồng phong, tắt gió, bão.

b) Động tác sinh hoạt.

Mê tín đồng bóng không có giáo lý, mà bằng vào những hoạt động thực tế của người đồng bóng để gây hiệu quả tín ngưỡng. Thủ pháp của «xuất thần» là lấy động tác hình thù làm phương tiện chính. Nếu động tác võ thuật tạo sự kinh sợ cho mọi người thì động tác sinh hoạt lại làm cho thế giới thần linh gần gũi với đời sống con người hơn.

*«Ngồi buồn cô hát cô chơi,
Cô bắn súng lục, cô bơi thuyền rồng».*

Để minh họa lời hát trên, cô đồng phải làm động tác bắn súng, bơi chèo... và khi «hóa thân» muốn thể hiện «cô» giận hờn, trêu mếu, là lướt, dong đưa thì đồng cũng phải có động tác tương ứng. Đó là những động tác sinh hoạt trong đời sống con người mà người đồng biết được qua thực tế hoặc có ấn tượng được qua đời sống. Người đồng còn cần phải biết

cả những động tác sinh hoạt và tinh năng của loài vật
đề khi cần thì mô phỏng lại, như động tác và tinh
năng con hổ, con khỉ, chim phượng hoàng...

Đồng bóng đã sử dụng động tác sinh hoạt của con
người và loài vật để đưa « đạo » về gần với « đời »,
nhưng họ chỉ tiếp thu những động tác nào diễn đạt
được nội dung đồng bóng của họ. Nếu người đồng
biết được tính cách của người chết lúc còn sống đề
mô phỏng lại, thì thật đắt giá. Bất chước hay lập lại
giống như thực động tác của đời sống, cũng là một
thủ pháp của đồng bóng, cho nên múa trong đồng
bóng phổ biến là động tác sinh hoạt cũng không có
gì lạ.

c) Động tác nghệ thuật.

Mê tín đồng bóng là sinh hoạt-mê tín dị đoan, tuy
nhiên ít nhiều múa dân gian đã thu hút vào đây, cần
được sưu tầm nghiên cứu. Những động tác « múa kiếm »,
« múa bóng », múa « mâm vàng »... tách ra khỏi sinh
hoạt đồng bóng, đều là những động tác múa giá trị.
Và còn những động tác hoặc tổ hợp động tác múa
khác mà ông bà thầy đồng trong phút giây nào đó đã
ngẫu hứng tạo nên, cũng không phải kém giá trị!

Tôi đã có dịp được xem đoàn múa bóng ở Hà Tiên,
tỉnh Kiên Giang biểu diễn trong hội lễ bà Chúa Xứ,
có nhiều điệu múa đáng chú ý như « múa lửa », « múa
bóng »... và một số điệu do các em nhỏ trình diễn.
Ở đây cũng không ít điệu có thể gọi là *múa xiếc*,
múa kiếm, *múa gậy*, vốn là những điệu múa có trong
múa truyền thống của người Việt. Các điệu múa này
thường thể hiện công dụng của những vật dùng
trong chiến đấu và biểu hiện tinh thần thượng võ
của dân tộc, nhưng ở đây là một chiếc kiếm cân
ngâm vào mồm, còn đầu mũi chiếc kiếm dựng đứng
lên, hoặc cho hai mũi kiếm chạm nhau dựng đứng

thăng một đầu lên trời, trong khi người và tay vẫn múa, chân vẫn di chuyển mà kiếm không đồ. *Múa đèn, múa bông, múa mâm vàng* vốn là những điệu múa dân gian uyển chuyển, đẹp mắt, thì ở đây cũng được phát triển theo kiểu *xiếc*: cây bông, chiếc mâm vàng chuyển động lúc ở trên ở mũi, rồi đột biến tung lên cao, khi rơi xuống dùng một vai đỡ đỡ v.v... Nhưng những động tác trình diễn không phải là những động tác của những nghệ thuật múa. Mặc dù vậy, trong những sinh hoạt *múa - xiếc* này, chúng ta thấy đồng bóng vẫn bảo lưu được một số điệu múa dân gian truyền thống của người Việt có giá trị, và họ cũng đã tham gia sáng tạo một số loại động tác múa giàu sức biểu hiện.

Múa trong đồng bóng đang được các nhà biên đạo múa khai thác và sử dụng trong những tác phẩm nghệ thuật của mình. Múa *mâm vàng*, một tiết mục múa dân gian lấy chất liệu từ múa đồng bóng là tác phẩm nghệ thuật múa được nhiều dân ưa thích. Sân khấu ca kịch dân tộc đã sử dụng một số thủ pháp nghệ thuật trong lối diễn của đồng bóng.

Bài trừ mê tín đồng bóng bằng các biện pháp hành chính là cần thiết, nhưng muốn trừ tận gốc thì phải đi từ giáo dục và phát triển toàn bộ các lĩnh vực văn hóa, nâng dần kiến thức khoa học, trình độ giác ngộ chính trị cho nhân dân.

H.T

Phần bảy

VĂN HÓA HẬU GIANG CẦN NHỮNG LỜI GIẢI ĐÁP VÀ NHỮNG CÂU HỎI ĐANG ĐƯỢC ĐẶT RA

TÔ BỬU GIÁM

TRONG lịch sử hơn 4.000 năm của dân tộc ta, vùng Mỏ Xoài (Bà Rịa - Biên Hòa) chính thức là lãnh thổ Việt Nam từ năm 1658, tức là cách đây đúng 325 năm (thời chúa Nguyễn là Hiền Vương). Trong quá trình khai phá vùng đất mới này, chiến đấu với thú rừng và binh tặc, đồng thời chiến đấu với những kẻ thù từ Xiêm La đến, ông cha ta đã mở rộng đất đai của Tổ quốc: khoảng năm 1737, mở rộng Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bắc Bạc Liêu), Kiên Giang (Rạch Giá; khoảng năm 1755, mở rộng các vùng đất: Lôi Lạp (Gò Công), Tầm Đen (Tân An), Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng).

Theo sách *Phủ biên tạp lục* chép lại, nhân dân các phủ Điện Bàn (Quảng Nam - Đà Nẵng), Quảng Ngãi, Qui Nhơn (Nghĩa Bình), theo lệnh chiêu mộ của chúa Nguyễn đã đến đây khai phá rừng rậm, mở mang bờ cõi. Họ kết hợp với người dân địa phương, với những người từ Chân Lạp đến (dưới thời Nặc Thâm, Nặc Nguyên), những đoàn người Trung Hoa bất mãn với chế độ nhà Thanh, chạy sang đầu phục chúa Nguyễn và nhận lệnh khai thác vùng đất Hà Tiên của

<https://tieulun.hopto.org>

nhóm Dương Ngạn Dích, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, v.v. Vùng đồng bằng sông Cửu Long có được, như hôm nay, là bắt đầu từ ấy.

Vùng đất mới của Tổ quốc đã đặt ra những vấn đề lớn về lịch sử, về văn hóa, về xã hội mà các ngành khoa học phải hết sức chú ý nghiên cứu, đề cập về đất đai, phong tục tập quán, tính chất con người ở vùng đất đai trù phú này.

Ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung, ở tỉnh Hậu Giang chúng tôi nói riêng, có nhiều vấn đề được đặt ra từ lâu, có tranh luận, nhưng chưa có giải đáp chính thức. Trong lĩnh vực văn hóa, rõ ràng là rất cần có những công trình nghiên cứu của các nhà văn hóa và khoa học xã hội. Chúng tôi xin đưa ra một số ví dụ:

- Vì đâu từ « *Dạ cô hoài lang* » (nghe trống đêm nhớ chồng) dẫn đến bài ca *Vọng cô* có dây *Ai*, hơi *Oán*? Phải chăng đây phản ánh cái buồn của thời kỳ bị Pháp đô hộ, nhớ lại thời kỳ hùng dũng của Việt Nam Nam tiến trước đây?

- Phải chăng câu ca dao:

*« Bàu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn »*

là câu ca dao xuất xứ từ sự kêu gọi đoàn kết của người Việt - Khmer - Hoa trong việc khai phá vùng đất mới này?

- Vì sao trong ngôi xưng hô của các gia đình ở Nam Bộ không có ngôi Anh Cả, Chị Cả mà đưa con đầu lòng nào cũng bắt đầu bằng thứ Hai (anh Hai chị Hai)?

- Nguồn gốc lịch sử của câu ca dao nhiều người Nam Bộ hay nhắc đến là:

*«Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay»*

phải chăng đây là lời oán vọng với Nguyễn Ánh trong thời kỳ bôn tẩu cầu viện nước ngoài?

- Cái tính khí Nam Bộ trong các câu hát, câu ca dao, phải chăng có cái riêng biệt so với các câu ca dao ở miền Bắc Tổ quốc chúng ta, phản ánh quá trình di khai phá, xa quê hương đất tổ. Ví dụ:

Chiếc tàu Nam Vang chạy ngang Cồn Cát

Xuồng câu tôm đậu sát nhánh đa

Thấy em có chút mẹ già

Muốn vô hoạn đường, biết là đang không

Hoặc:

«Chiều chiều chim vịt kêu chiều

Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau»

Hoặc:

«Chim trời ai lại đêm lòng

Nuôi con ai lại kẻ công tháng ngày»

- Về tên đất, chữ Cần Thơ do đâu mà có? Cần Thơ hay là Cam Thơ? («Cầm kỳ thi họa» nơi sông nước hữu tình, nơi có Bùi Hữu Nghĩa, một trong bốn con rồng vàng miền Nam). Sóc Trăng là chữ Sroktra-poang hay là Sông Trăng (Nguyệt Giang Tinh) mà sách sử xưa đề lại.

Và còn bao nhiêu vấn đề nữa... Do đó, việc Bộ Văn hóa đặt vấn đề nghiên cứu văn hóa truyền thống dân gian của đồng bằng sông Cửu Long, theo chúng tôi, là một vấn đề rất đúng lúc và đáp ứng lòng mong ước của chúng tôi bấy lâu nay.

Chúng tôi mong rằng, dưới sự lãnh đạo của Bộ Văn hóa, của Ban Văn hóa - Văn nghệ Trung ương, các nhà khoa học sẽ đầu tư nghiên cứu để có những kết

<https://nienlun.hopio.org>

luận chính xác, sâu sắc về các vấn đề không những về văn hóa truyền thống mà cả vấn đề văn hóa, của đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, của đất Nam Bộ nói chung. Những công trình nghiên cứu, những hội nghị chuyên đề về các lĩnh vực xã hội, dân tộc, lịch sử, ngôn ngữ... về vùng đất Nam Bộ, chắc chắn sẽ có giá trị rất lớn, giúp ích nhiều cho công tác lãnh đạo ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Hậu Giang chúng tôi nói riêng...

TBG

CÔNG TÁC THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN THÀNH

I. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG TRONG TOÀN BỘ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

CÁCH mạng Việt Nam đang trải qua một thời kỳ mà vai trò của nhân tố chủ quan, vai trò của nhận thức xã hội, nhận thức hiện thực hiện tình và tương lai của đất nước, vai trò của tư tưởng, hết sức to lớn và cần thiết hơn bất cứ lúc nào.

Đề tiến hành công tác tư tưởng, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều hệ thống tổ chức và phương tiện hoạt động. Đó là những binh chủng khác nhau trên mặt trận công tác tư tưởng. Tất cả những tổ chức và phương tiện ấy bổ sung cho nhau, trên cơ sở phát huy ưu thế của tính đặc thù của từng binh chủng. Trong những binh chủng đó, toàn bộ công tác thông tin đại chúng là cái "kênh" chính, là những công cụ trọng yếu thuộc loại hàng đầu, vì tính chất quần chúng, tính chất thường xuyên, liên tục, tính chất nhanh chóng, kịp thời, tính chất đa dạng, phong phú, sinh động và khả năng tiếp xúc với quần chúng hết sức rộng rãi và không gian cũng như thời gian của nó. Điều này không những được thực tiễn hùng hồn ở Việt Nam, ở đồng bằng sông Cửu Long chứng minh, mà

<https://tieulun.hopto.org>

ngay các nước xã hội chủ nghĩa phát triển anh em cũng rất đề cao hoạt động của thông tin đại chúng, không phải chỉ đối với quần chúng, với cán bộ cơ sở mà cả nội bộ Đảng.

Khi đặt vấn đề cải tiến từng mặt hoạt động của công tác tư tưởng, sau khi phân tích nguyên tắc toàn Đảng làm công tác tư tưởng, Nghị quyết tháng 3-1931 của Ban Bí thư đề cập ngay việc tăng cường, cải tiến công tác thông tin đại chúng.

Các công cụ thông tin đại chúng, với những nội dung phong phú gắn liền với xã hội, với cuộc sống, bằng phương pháp linh hoạt, bằng những hình thức sinh động, với khả năng to lớn của nó, làm đầy đủ chức năng: người tuyên truyền tập thể. Công tác thông tin đại chúng không phải chỉ một chiều từ trên xuống, mà có « thông tin ngược », « thông tin phản hồi ». Bộ Chính trị Đảng ta đã từ lâu có chỉ thị mở rộng những cuộc thảo luận của quần chúng lao động trên mặt báo, trên làn sóng, phản ánh những ý kiến của quần chúng. Thông tin đại chúng không những bảo đảm mối liên hệ từ trên xuống, mà còn phải bảo đảm mối liên hệ từ dưới lên, biến công cụ thông tin đại chúng thành công cụ làm chủ tập thể của quần chúng lao động. Chính điều này, các cấp ủy Đảng rất quan tâm, vì nó là một trong những nhân tố quan trọng, là cơ sở cho việc xây dựng những chế độ, chính sách phù hợp với thực tế, với lợi ích của quần chúng.

Công tác thông tin đại chúng bảo đảm thông tin trong nội bộ quần chúng, lấy quần chúng giáo dục, động viên quần chúng, làm môi giới đề quần chúng trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, văn hóa, thi đua với nhau.

Thông tin đại chúng góp phần hết sức đặc lực vào việc bồi dưỡng, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

vốn rất dồi dào, vào việc giáo dục đào tạo giáo viên, công nhân, nông dân, bồi dưỡng kiến thức khoa học kỹ thuật cho mọi lứa tuổi. Thực tế cho thấy, muốn bảo đảm việc thông tin thường xuyên về khoa học, kỹ thuật và thúc đẩy phát triển nông thôn, dứt khoát phải có thông tin đại chúng.

Thông tin đại chúng cũng rất cần thiết cho việc phổ biến các giá trị về văn hóa; làm cho các ấp xã, kể cả những nơi hẻo lánh nhất, gắn liền với toàn bộ xã hội, với thế giới bên ngoài, góp phần mở mang sự hiểu biết của con người về thế giới chung quanh và theo kịp những trào lưu văn hóa mới trên thế giới; điều đó giúp cho sự phát triển văn hóa địa phương, góp phần đắc lực cho việc xây dựng và phát triển nông thôn toàn diện.

II. YÊU CẦU VÀ TÌNH HÌNH CÔNG TÁC THÔNG TIN ĐẠI CHỨNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nhắc lại một vài đặc điểm ở đồng bằng sông Cửu Long để thấy rõ vai trò, vị trí công tác thông tin đại chúng ở đây.

Dân tộc ta là một, đất nước ta là một, song đồng bằng sông Cửu Long cũng có những đặc điểm của nó rất rõ rệt về mọi mặt, từ truyền thống đến phong tục tập quán trong đời sống sản xuất; từ cấu tạo thành phần xã hội đến cấu tạo đất đai, mùa vụ, thời tiết, dân cư...; từ những ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản trong mọi mặt đến phương thức bước đi ban đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đồng bằng sông Cửu Long là nơi tình hình chính trị khá phức tạp, bọn bành trướng Bắc Kinh, bọn CIA Mỹ và các bọn phản động khác nơi đây là những đại

<https://tieclun.hopto.org>

để làm ăn, để chúng thực hiện âm mưu phá hoại toàn diện theo kế hoạch "hậu chiến" của chúng.

Công tác tư tưởng hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long ngoài những điểm chung, cần đặc biệt nhấn mạnh thêm các yêu cầu:

a) Thường xuyên làm rõ thế nào là chủ nghĩa tư bản, thế nào là chủ nghĩa xã hội; làm rõ ranh giới chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội; những tàn dư của chủ nghĩa tư bản rất rõ và sâu sắc, dai dẳng trong hành vi và ý thức của người dân ở đây. Cuộc đấu tranh này diễn ra gay gắt hàng ngày và còn phải kéo dài trong chế độ xã hội chủ nghĩa.

b) Làm cho mọi người quán triệt những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa xã hội, quán triệt đường lối chủ trương, chính sách, quan điểm của Đảng, của Nhà nước ta. Việc hình thành thế giới quan duy vật biện chứng của con người ở đây và việc xác lập lý tưởng Cộng sản trong ý thức của mỗi người, là nhiệm vụ trung tâm lâu dài nhưng cũng là nhiệm vụ cấp bách trước mắt.

c) Vạch rõ những kẻ thù, những âm mưu thâm độc và những thủ đoạn xảo quyệt của chúng, đặc biệt là của bọn bành trướng Bắc Kinh cấu kết với đế quốc Mỹ. Nâng cao tinh thần cảnh giác chính trị, tinh thần bảo vệ an ninh tổ quốc.

d) Trên cơ sở đó mà tuyên truyền, giáo dục sâu sắc các vấn đề nóng hổi hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long: làm chủ tập thể, quyền lợi và nghĩa vụ, liên minh công nông, hợp tác hóa nông nghiệp, vấn đề ruộng đất, vấn đề bóc lột v.v... Nhằm đúng đối tượng mà nhân vật quan trọng nhất là trung nông, đặc biệt là trung nông lớp trên.

Cần chú ý thêm một số điểm - về mặt địa lý dễ thấy hết tầm quan trọng của vấn đề thông tin đại

chúng ở đây. Một vùng rộng lớn gồm 9 tỉnh, trên 40.000 Km², với hơn 12 triệu người, dân cư phân bố không đều, có nơi tập trung rất cao như ở thành thị, thị xã, thị trấn, dọc lộ, dọc kênh, có nơi rất thưa thớt, như ở Đồng Tháp Mười, U Minh v.v...

Giao thông góp phần thuận lợi như hệ thống đường chính xuyên đồng bằng, kênh rạch chằng chịt, nhưng cũng có phần không thuận lợi là thiếu đường xá, cầu cống đi sâu vào nông thôn, thiếu ghe xuồng, xăng dầu, nhiều vùng dân cư thưa thớt, sống gần như cô lập từng ấp, thậm chí từng nhà trong 3 tháng nước, 6 tháng mưa.

TÌNH HÌNH CÔNG TÁC THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thường xuyên hoạt động có báo, đài phát thanh, đài truyền hình. Ngoài ra, còn một số hoạt động văn hóa thông tin khác bất thường như: tuyên truyền lưu động, đèn chiếu, triển lãm, chiếu phim, văn công.

Ngoài báo chí của Trung ương và của thành phố Hồ Chí Minh, mỗi tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long đều có một tờ báo in khổ nhỏ, 5 ngày, 7 ngày, hoặc 10 ngày một kỳ.

Ngoài Đài phát thanh của Trung ương mà công suất tăng gấp 4 lần so với trước ngày giải phóng, cả nước có thể bắt được sóng trung và sóng ngắn, mỗi tỉnh có một Đài phát thanh, phát từ hai đến ba tiếng một ngày, nói chung tỏa sóng được khắp toàn tỉnh (trừ một vài nơi). Hầu hết các huyện và thị xã đều có đài phát thanh hoặc truyền thanh (81) đài. Ở xã có 378 trạm truyền thanh.

<https://tieulun.hopto.org>

Đồng bằng sông Cửu Long không bắt được chương trình vô tuyến truyền hình Trung ương, nhưng bắt tốt chương trình của Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh và Đài khu vực trung ương tại Cần Thơ. Các chương trình vô tuyến truyền hình có ưu thế về mặt hấp dẫn, vì nó đáp ứng được yêu cầu đồng thời "nghe và nhìn" của quần chúng.

Những hoạt động của những bộ môn khác có lúc hoạt động rất tập trung để phục vụ cho những đợt, những chiến dịch công tác đột xuất trong từng thời gian ngắn.

Nhìn chung, trong những năm qua, ngành thông tin đại chúng ở đồng bằng sông Cửu Long đã cố gắng góp phần tích cực trong công tác tuyên truyền, cổ động, tổ chức của Đảng. Đã cố gắng truyền đạt kịp thời đường lối, quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh giữa hai con đường; phản ánh phong trào quần chúng, giới thiệu những nhân tố mới, những kinh nghiệm mới trong phong trào cải tiến quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Đã có nhiều cố gắng tuyên truyền các nghị quyết của Đảng, các chính sách của Nhà nước, kịp thời vạch mặt kẻ thù, tuyên truyền đường lối quốc tế của Đảng.

Thế nhưng, so với yêu cầu của cách mạng, so với đòi hỏi của quần chúng, so với khả năng, đặc biệt là so với đòi hỏi của Đảng và Chính Phủ đối với đồng bằng sông Cửu Long, công tác thông tin đại chúng hiện nay ở đây thật là chưa thấm vào đâu.

Báo chí bị khó khăn về ấn loát, đặc biệt thiếu giấy, số lượng phát hành rất bị hạn chế.

Qua những cuộc khảo sát sơ bộ, chúng ta thấy rằng đại bộ phận quần chúng lao động ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ, thích nghe đài - hoặc xem vô tuyến

truyền hình, hơn là đọc sách, báo. Thế nhưng, đại phát thanh đang gặp phải tình trạng mất cân đối nghiêm trọng giữa phát và thu.

Ở trên có nói, đồng bằng sông Cửu Long có 81 đại truyền thanh huyện và 378 trạm truyền thanh ở cơ sở, nhưng chỉ đề cho nhân dân ở nơi đặt trạm nghe, chứ chưa bảo đảm được tiếng nói đến tận mỗi người dân trong xã, ấp. Số loa nhỏ đi vào từng gia đình rất ít. Nhân dân ở đồng bằng sông Cửu Long có rất nhiều máy thu bán dẫn, (có nơi 95% - 100% gia đình) nhưng lại thiếu pin và không có cửa hàng sửa chữa do Nhà nước quản lý, nên tiền sửa chữa rất cao lại không bảo đảm. Dần dần số máy bị mai một đi. Rất đáng tiếc!

Vô tuyến truyền hình cũng bị hạn chế về mặt phát huy tác dụng, ở chỗ số máy thu ít lại tập trung ở thị xã, thị trấn, thiếu nguồn điện, thiếu cơ sở sửa chữa. Số lượng chương trình cũng như lượng thông tin của các tỉnh trong chương trình còn bị hạn chế.

Trên đây là nói về phương tiện vật tư, kỹ thuật và một số mặt về tổ chức. Một vấn đề lớn đang được đặt ra, là cần phải nâng cao nội dung, lượng thông tin, nghệ thuật thông tin - tuyên truyền, bảo đảm thông tin hai chiều... Đang có khoảng cách lớn giữa yêu cầu của cách mạng, của quần chúng ngày càng cao với chất lượng của thông tin đại chúng hiện còn đơn giản, đơn điệu, dửng dờ, công thức, chưa sát cuộc sống, chưa trúng tâm lý của quần chúng.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN HẾT SỨC QUAN TÂM - NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ NGHỊ

Vấn đề đặt ra là, nếu đề tình hình công tác thông tin đại chúng yếu kém như hiện nay thì với vai trò

và vị trí của đồng bằng sông Cửu Long, phong trào sẽ bị thiệt thòi đến mức nào, ảnh hưởng không tốt đến tốc độ tiến lên của cách mạng ở đây, đến việc thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng sớm đưa hai miền đất nước đi đến đồng nhất trên mọi mặt như thế nào.

1. Nhiều cấp lãnh đạo tỉnh, huyện, nhiều cán bộ có trách nhiệm nhận thức rất rõ thông tin đại chúng là những công cụ chuyên chính vô sản không thể thiếu và thậm được, nên đã quan tâm từ sự lãnh đạo đến việc chăm sóc, tạo điều kiện, kiểm tra đôn đốc công tác thông tin đại chúng. Nhờ đó mà thông tin đại chúng phát triển và hoạt động mạnh, đem lại kết quả thiết thực, đã được cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp thừa nhận. Thực tế nhiều tỉnh, huyện chứng minh rằng, nơi nào, việc nào đạt được những thành tích to lớn là vì nơi đó, việc đó đã biết kết hợp chặt chẽ ba cuộc cách mạng với nhau, trong đó có cách mạng văn hóa - tư tưởng mà thông tin đại chúng hoạt động tích cực thường xuyên liên tục. Nhiều nơi, bộ máy thông tin đại chúng được xây dựng sớm hơn nhiều ngành khác. Quần chúng hoan nghênh thật sự.

Nhưng cũng có những nơi có những cán bộ có trách nhiệm lại khoán trắng cho ngành chuyên môn, thậm chí cho là gánh nặng, tốn tiền. Có những cán bộ, nhất là cán bộ ở cơ sở, chưa thấy sự cần thiết của thông tin đại chúng. Họ tự cho rằng với năm, ba hội nghị, với vốn liếng hiểu biết của mình cũng đủ đề làm tất cả mọi việc, trả lời tất cả mọi câu hỏi, mọi thắc mắc của quần chúng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân sinh ra mệnh lệnh, độc đoán, vi phạm quyền làm chủ tập thể của quần chúng. Những cán bộ đó không thấy rằng quá trình thông tin đại chúng tác động vào con người là quá trình liên tục, lượng biến

thành chất, làm cho con người mỗi ngày một ít vươn tới những mục đích xã hội cao quý, hướng niềm tin vào lý tưởng, có thái độ thực sự sáng tạo với lao động có khoa học, có kỹ thuật.

Hiện nay, có nơi bàn nhiều kế hoạch to lớn như xây dựng xã ấp xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công cuộc hợp tác hóa v.v... mà không đã động đến công tác văn hóa thông tin đại chúng. Thậm chí có cán bộ ở địa phương cho rằng dài phát thanh và báo chí gây trở ngại cho họ, vì quần chúng nhân dân biết nhiều chủ trương, chính sách mà họ chưa biết - hoặc họ làm sai. Nhiều trường hợp quần chúng tố giác những chuyện sai trái ở địa phương lên báo và đài, bị trả đũa nặng nề, dai dẳng.

Những nhận thức lệch lạc trên đây của một số cán bộ ở địa phương đối với thông tin đại chúng đem đến một hậu quả tất yếu là công tác thông tin đại chúng ở nơi đó không được chú ý, chưa nói đến phát triển; cán bộ và quần chúng nhân dân không nhận thức được lợi ích bức thiết của thông tin đại chúng, ít được mở mang trí não, chưa nói đến việc nhận thức được "quyền được thông tin" của người công dân. Những Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ IV, của Ban Bí thư về việc tăng cường thông tin đại chúng các mặt không được thực hiện một cách nghiêm túc, đồng đều.

2. Trong các bình chủng hoạt động trên mặt trận công tác tư tưởng, đặc biệt trong hoàn cảnh hiện nay, và ở đồng bằng sông Cửu Long, dài phát thanh và vô tuyến truyền hình chiếm ưu thế, trước hết là dài phát thanh - tờ báo nói diện tử. Dài phát thanh và vô tuyến truyền hình không chỉ là những cơ quan thông tin thuần túy, mà còn là những cơ quan văn hóa, văn nghệ phục vụ quần chúng.

<https://tieuu.in.hopto.org>

4, 5 năm, nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long, bộ máy đài phát thanh chưa ổn định, cán bộ không được tăng cường và không được bồi dưỡng đúng mức, phương tiện nghèo nàn.

Trong nhân dân có hai điều thuận lợi: Có nhiều máy thu bán dẫn; Có thói quen nghe đài, phát thanh. Trong kháng chiến, ở nhiều vùng, nông dân móc máy bán dẫn vào cây hay đeo vào lưng, hoặc đi bờ ruộng, vừa lao động vừa nghe đài. Chúng ta không khai thác được những thuận lợi này, mà ngược lại, làm cho nó mai một đi.

Trận địa tư tưởng không lúc nào yên lặng. Chúng ta lo việc tuyên truyền chủ nghĩa xã hội thì có kẻ tuyên truyền ngay cho chủ nghĩa tư bản, tự giác và tự phát, mà tự phát cũng đủ dối vì nguyên đây là mảnh đất tư bản chủ nghĩa. Hãy tưởng tượng ở một số nơi không phải ít, sau một ngày lao động, tối đến thiếu dầu đèn, tổ chức nhậu nhẹt, kể cả nam nữ thanh niên, rượu vào lời ra với những chuyện ma quái, mê tín dị đoan, tà thuyết tôn giáo, những tin đồn nhảm, những luận điểm chiến tranh tâm lý của kẻ địch... chưa nói đến việc rượu phá hoại sức khỏe một cách đáng báo động ở đồng bằng sông Cửu Long.

Mỗi năm mỗi người nông dân ở đây chỉ lao động bình quân trên dưới 100 ngày. Thời giờ rảnh rỗi còn nhiều. Trong lúc đó thiếu trường học, thiếu hoạt động văn hóa, thiếu hoạt động xã hội của các đoàn thể, lại thiếu luôn cả nghe đài, đọc báo, xem vô tuyến truyền hình. Đời tình hình như thế kéo dài, làm sao chúng ta yên tâm được!

Cần đặc biệt chú ý các vùng căn cứ kháng chiến cũ, những vùng ấy ngày nay có đời sống vật chất thấp hơn nhiều nơi khác, lại ít được hưởng những hoạt động thông tin đại chúng hơn các nơi khác.

Một trong những vấn đề bức thiết hiện nay là cần có pin để nghe đài. Nghị quyết của Ban Bí thư đã đề ra việc sản xuất hoặc nhập đủ pin cho người nghe đài, nhưng đến nay vẫn chưa giải quyết được. Hàng triệu máy bán dẫn bị bỏ không dùng và hư hỏng, trong lúc đó lại nhận giấy, loa, mà giấy, loa và cột ở đồng bằng sông Cửu Long có những khó khăn của nó, vì đây là vùng chưa mặn nhiều, dân cư nhiều nơi thưa thớt, khó bảo vệ giấy và loa. Cho nên, phải giải quyết vấn đề pin. Pin là loại hàng rẻ, dễ nhập. Nên noi gương nhiều địa phương ở An Giang đã có sáng kiến phân phối pin theo đúng người cần để nghe đài. Ngành phát thanh đang cố gắng nhận lên những diện hình tốt ấy.

Đối với vấn đề pin, phải giải quyết nguồn điện. Đề nghị Ủy ban Kế hoạch nhà nước có kế hoạch sản xuất bình điện và máy quạt để sử dụng năng lượng sức gió. Viện kỹ thuật của Ủy ban phát thanh truyền hình Việt Nam đã nghiên cứu xong và đã trình lên trên để được duyệt và đề có kế hoạch sản xuất hàng loạt loại quạt gió này cho nhân dân đồng bằng sông Cửu Long dùng. Nhưng từ đó án đến lúc có hiện vật cho dân dùng, sao thấy quá lâu, cần phải có sự quan tâm đúng mức của các cơ quan có trách nhiệm của Nhà nước. Như trên đã nói, các huyện đang đi vào xây dựng Đài phát sóng siêu cao, như thế cần phải có nhiều máy thu, lại phải có nhiều pin và nguồn điện.

Đối với truyền hình, cũng như đối với các bộ môn khác, cần cải tiến nội dung, tăng cường nội dung thông tin cho các tỉnh, tăng cường máy thu, bán cho nhân dân với giá rẻ, và tổ chức tốt việc sửa chữa; đồng thời khắc phục mọi khó khăn, xây dựng những trạm chuyển tiếp để đồng bằng sông Cửu Long bắt được chương trình của Đài Truyền hình Trung ương.

Người kinh nghiệm tổ chức những tổ nghe dài, một loại tổ chức - sinh hoạt nhẹ nhàng, giúp cho việc phân phối pin, động viên quần chúng nghe dài và làm theo dài, động viên nhau và kiểm tra lẫn nhau không nghe dài dặc. Nhiều xã, huyện ở An Giang có kinh nghiệm tổ chức những nơi xem vô tuyến truyền hình tập thể, có kết quả rất tốt. Cần nhớ rằng, hàng ngày chĩa vào phá hoại chúng ta có các đài phát thanh Bắc Kinh, BBC, Tiếng nói Hoa Kỳ, Vatican, Chân lý Châu Âu v.v... bằng tiếng Việt.

3. Tăng cường công tác báo chí từ khâu biên tập, ăn soát, phát hành đến việc phát huy tác dụng của báo chí trong nhân dân. Phát huy mọi khả năng sản xuất giấy ở địa phương, nghiên cứu lại giá báo. Không ngừng cải tiến nội dung theo đúng những chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác tư tưởng và thông tin đại chúng. Tạo cho quần chúng có báo để đọc và có thói quen đọc báo. Phát thanh và truyền hình bổ sung cho báo chứ không thể thay thế cho báo được.

Ngoài ra còn các phương tiện hoạt động khác. Những phương tiện này có những ưu thế riêng của nó, giải thích cặn kẽ, sâu sắc những vấn đề dính đến đời sống quần chúng, linh hoạt, sinh động, kết hợp nghe và nhìn. Ví dụ: sinh đẻ có kế hoạch, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, giáo dục con cái, chống mê tín dị đoan, giới thiệu văn hóa đặc sắc từng miền; v.v... Những phương tiện ấy có máy móc đồng bộ, đặt trên xuống, lườn sâu vào nông thôn, nói đến đâu, chiếu hoặc triển lãm đến đó, hoặc ngược lại, thì nhất định có kết quả to lớn. Việc này, « Trung tâm nghe nhìn » của Ủy ban phát thanh và truyền hình Việt Nam đang cùng với các cơ quan chức năng khác thực hiện.

IV. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁN BỘ THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG VÀ CÔNG TÁC KHẢO CỨU, ĐIỀU TRA

Một trong những vấn đề bức thiết của công tác thông tin đại chúng hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long là không ngừng cải tiến nội dung công tác. Muốn thế phải làm nhiều việc, nhưng ở đây chỉ xin lưu ý hai vấn đề:

a) Hiện nay đội ngũ phóng viên, biên tập, ký giả rất ít và năng lực yếu. So với trước giải phóng thì ở đồng bằng sông Cửu Long có bước nhảy vọt, nhưng trước mắt và về lâu dài, lại là một vấn đề cấp bách cần quan tâm. Cán bộ thông tin đại chúng phải được đào tạo toàn diện: chính trị phải giỏi, tay nghề phải cao, có cả kỹ thuật lẫn nghệ thuật; phải là nhà giáo dục, phải biết tâm lý học; đồng thời, phải có bản lĩnh, dũng cảm, có tính năng động cao. Do đó, các cấp ủy và ngành chuyên môn, đặc biệt là cấp ủy, cần có một kế hoạch chọn lọc đề đào tạo, bồi dưỡng đặc biệt, rất kiên trì và có lòng tin, yêu. Đào tạo một nhà báo không thể như đào tạo một cán bộ khác: nên cố định hàng ngũ (hiện nay thay đổi rất nhiều, có tính mô lớp đào tạo hàng năm rất tích cực, nhưng số được đào tạo còn làm việc cho ngành chỉ độ 50%). Đồng thời, cần có chế độ, chính sách thích đáng về tinh thần và vật chất, tạo cho cán bộ có chỗ dựa về chính trị và tinh thần để đi sâu vào nghề nghiệp, nâng cao tính tự tưởng, tính chiến đấu trong công tác.

b) Muốn nâng cao chất lượng, phải tăng cường công tác điều tra, khảo cứu. Ủy ban phát thanh và truyền hình Việt Nam có một Viện nghiên cứu kỹ

thuật, nhưng chưa có một vụ hay viện nghiên cứu đồ tượng, nghiên cứu chương trình truyền hình, chương trình phát thanh cho trong nước và ngoài nước. Thường có thói quen là tiến hành công tác thiếu điều tra cơ bản, cho nên có nhiều hiện tượng xa rời thực tế, xa rời quần chúng. Trong lĩnh vực thông tin đại chúng hiện nay cũng thế, đối tượng của thông tin đại chúng là con người, con người riêng lẻ và con người trong từng tập thể khác nhau. Con người có nhiều mặt rất phức tạp và tinh tế. Mọi trường, hoàn cảnh tác động đến con người rất mạnh, nên suy nghĩ, tình cảm của con người không phải luôn luôn bất biến. Nhiều nhà nghiên cứu đã nói và đã viết về con người của đồng bằng sông Cửu Long, nhưng đến nay ý kiến vẫn còn phân tán, thậm chí còn có một số ý kiến khác nhau. Cần biết rõ những ý nghĩ chính của quần chúng, tâm lý của họ, vì trong nhiều trường hợp, hành vi của con người không phản ánh đúng những suy nghĩ, tình cảm của họ. Lại cần lựa chọn cơ hội tốt nhất về mặt tâm lý để tiến hành công tác thông tin. Công tác tư tưởng có tác dụng mạnh nhất khi đụng đến điểm nhạy cảm nhất của ý nghĩ, của dư luận vào một thời điểm nhất định. Khảo cứu, nghiên cứu đối tượng cũng dễ hiểu rõ kết quả của công tác thông tin đại chúng, hiệu quả ấy không phải chỉ thể hiện trên số lượng các báo phát hành, các chương trình phát ra, số quần chúng đọc, nghe, nhìn... mà chủ yếu là trong sự đổi mới của con người, trên hành động cách mạng của họ.

Trên đây chúng tôi không đi sâu vào từng ngành trong thông tin đại chúng, mà chỉ nêu lên một số vấn đề chung, mong các ngành khoa học xã hội và các ngành có liên quan khác chú ý bổ sung ý kiến, để cho công tác thông tin đại chúng làm đúng chức năng

của nó và đủ sức góp phần đặc lực vào việc xây dựng đồng bằng sông Cửu Long, mảnh đất màu mỡ, giàu có với 12 triệu người vốn dám nghĩ, dám làm. Chúng tôi thấy rằng trong kế hoạch chung xây dựng đồng bằng sông Cửu Long cần có kế hoạch tăng cường công tác thông tin đại chúng.

N.T

TÌM HIỂU NHU CẦU VĂN HÓA CỦA NHÂN DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN VĂN HY

SAU ngày miền Nam được giải phóng, Bộ Văn hóa và các cơ quan nghiên cứu thuộc Bộ đã tiến hành nhiều cuộc khảo sát tình hình đời sống văn hóa và nhu cầu văn hóa của nhân dân các tỉnh phía Nam. Giữa năm 1982, Bộ lại chủ trương tiến hành điều tra cơ bản những vấn đề cấp thiết trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở trên toàn quốc, theo từng vùng địa lý khác nhau, trong đó có các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Những cuộc điều tra, nghiên cứu kể trên đã thu được nhiều kết quả, cung cấp nhiều dữ kiện quan trọng, góp phần tích cực vào việc khẳng định những ưu điểm và khuyết điểm trong việc đáp ứng nhu cầu văn hóa cho nhân dân, đồng thời cũng cho phép tìm thấy được những xu hướng hình thành và phát triển các loại nhu cầu văn hóa của nhân dân nước ta nói chung và của nhân dân các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng.

Kết quả cho thấy đầu tiên và rõ rệt nhất là từ khi miền Nam được giải phóng đến nay, quyền làm chủ tập thể của nhân dân về văn hóa được phát triển rất mạnh, sức đòi hỏi về tiêu thụ văn hóa, sáng tạo văn hóa và giao lưu văn hóa của nhân dân các tỉnh Nam Bộ được gia tăng rất lớn và rất nhanh so với trước

đây. Điều này có thể chứng minh được sự phát triển của các thiết chế văn hóa xã hội chủ nghĩa và sức hưởng thụ văn hóa, sáng tạo văn hóa của nhân dân các tỉnh Nam Bộ.

Chưa bàn đến nội dung hoạt động văn hóa, trước kia trong thời chưa được giải phóng, các thiết chế văn hóa xây dựng không được mấy, chủ yếu chỉ xây dựng được ở các thành phố, thị xã, thị trấn; loại hình thiết chế văn hóa cũng chủ yếu là những rạp hát, rạp chiếu bóng, hiệu sách, những đoàn hát của tư nhân mang tính chất thương mại văn hóa, những máy chiếu phim, những phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu của các gia đình có của, một số câu lạc bộ phòng thông tin báo chí dành cho một số đối tượng cư toạ hạn hẹp. Còn ở các vùng nông thôn rộng lớn với hàng 110 địa bàn huyện thì hầu như không có những trung tâm văn hóa nào đáng kể.

Ở Nam Bộ hiện nay, ngoài những đoàn nghệ thuật cải lương tập thể dân doanh, mỗi tỉnh đều còn xây dựng thêm 3,4 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp nhà nước, không chỉ về nghệ thuật cải lương mà cả về nghệ thuật ca - múa - nhạc, kịch nói, nghệ thuật dân tộc Khmer. Nghĩa là sau 7 năm giải phóng ở 13 tỉnh Nam Bộ đã xây dựng mới gần 30 đoàn nghệ thuật cải lương chuyên nghiệp để đáp ứng các loại nhu cầu nghệ thuật cho nhân dân. Như vậy, nếu trước đây, người dân lao động Nam Bộ chỉ được đáp ứng nhu cầu nghệ thuật cải lương là chủ yếu, thì hiện nay họ được đáp ứng nhiều loại nhu cầu nghệ thuật hơn, cả cải lương, kịch nói, ca múa nhạc, kịch câm, nghệ thuật dân tộc Khmer và các loại nghệ thuật dân tộc khác.

Về chiếu bóng, nếu trước kia, chủ yếu chỉ xây dựng những rạp chiếu bóng tư nhân tại các thành phố, thị xã và vài thị trấn lớn, thì hiện nay ngoài

việc cải tạo và xây dựng 47 rạp chiếu bóng quốc doanh ở các thị xã, còn thiết lập thêm 133 đội chiếu bóng lưu động đi về tận các huyện, xã để phục vụ nhu cầu xem phim của nhân dân Nam Bộ.

Một loại hệ thống thiết chế văn hóa đặc biệt mới ra đời sau ngày giải phóng, đó là hệ thống các cơ quan thư viện đại chúng, nhà bảo tàng, nhà truyền thống, nhà văn hóa, câu lạc bộ, đội thông tin lưu động, đội văn nghệ quần chúng, v.v... Trên tất cả các địa bàn tỉnh, huyện của 13 tỉnh Nam Bộ, đã xây dựng 85 đội tuyên truyền văn nghệ lưu động của tỉnh, huyện; gần 50 thư viện tỉnh, huyện có hoạt động, 3 nhà bảo tàng và một số khu lưu niệm lớn đã và đang xây dựng; gần 30 nhà văn hóa, câu lạc bộ tỉnh, huyện, thị xã, xã phường dưới nhiều hình thức khác nhau, hoặc xây dựng mới, hoặc cải tạo cơ sở cũ, hoặc kết hợp sử dụng: vừa nhà hát, vừa nhà văn hóa vừa hội trường, hoặc tranh thủ sử dụng các chùa Phật giáo Khmer, v.v... Tất cả các loại thiết chế giáo dục - văn hóa này ra đời, chính là nhằm đáp ứng tổng hợp nhiều loại nhu cầu văn hóa của nhân dân: thông tin, khai trí, giáo dục đạo đức, tư tưởng, thẩm mỹ, cho đến nhu cầu giao lưu, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí có văn hóa.

Nhu cầu sáng tạo văn hóa của nhân dân đồng bằng sông Cửu Long cũng được khơi dậy và ngày càng phát triển, được biểu hiện ra ở sự hoạt động của những tập thể văn hóa không chuyên nghiệp. Đó là hoạt động tự nguyện, cùng chung sở thích, năng khiếu và tiến hành những hoạt động văn hóa hữu ích cho xã hội. Nhìn lại mấy năm qua, đối chiếu với những tính chất đó, ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có đến hơn 2200 đội thông tin tuyên truyền và văn nghệ quần chúng, tập hợp gần 30.000 thành

viên có năng khiếu, hoạt động theo nhiều loại hình văn hóa, sáng tạo mỹ thuật, thơ ca, chuyện kể, kịch, ca nhạc, biểu diễn văn nghệ, biên tập tin tức, diễn giảng cải tiến kỹ năng, sáng chế mỹ phẩm, v.v... do đó đã thúc đẩy nhu cầu sáng tạo của con người, đồng thời góp phần đáng kể cho xã hội trong việc truyền bá tư tưởng và văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Đồng bằng sông Cửu Long chỉ mới 7 năm giải phóng mà đạt được như vậy là rất khả quan. Tuy nhiên so với bình quân toàn quốc hoặc cao hơn so với các tỉnh ở miền Bắc, thì mức bình quân hưởng thụ văn hóa của nhân dân Nam Bộ còn rất thấp. Mức hưởng thụ văn hóa đó chưa tương ứng với mức đời sống vật chất của đồng bào Nam Bộ do đó, nó còn rất thấp so với sức đòi hỏi nhu cầu văn hóa đang phát triển của người dân được làm chủ sau bấy nhiêu năm giải phóng.

Nói về mức bình quân hưởng thụ văn hóa thì như vậy, nhưng nếu xét về một phương diện khác nữa quan trọng hơn thì thấy rằng việc phân phối hưởng thụ văn hóa trong các cộng đồng dân cư, các đối tượng quần chúng nhân dân của đồng bằng sông Cửu Long còn rất thiếu hợp lý, thể hiện trên hai phương diện: một là, mức phân phối văn hóa còn quá chênh lệch giữa địa vực cư trú này và địa vực cư trú khác, giữa đối tượng nhân dân này với đối tượng nhân dân khác. Hai là, sự truyền bá văn hóa chưa phát triển đều khắp các loại nhu cầu văn hóa, hay nói cụ thể hơn là chưa đủ các loại hình sản phẩm văn hóa, phương tiện và hình thức sinh hoạt văn hóa. Ta chỉ mới chú ý vào một loại nhu cầu văn hóa truyền thống, quen thuộc, dễ thực hiện, chưa chú ý khơi dậy mạnh những hoạt động văn hóa không chuyên nghiệp của quần chúng. <https://tietunhopto.org>

đó nên rất nhiều cơ sở ở đồng bằng sông Cửu Long vẫn thiếu đời sống văn hóa, còn nhiều "điểm trắng văn hóa", hoặc trình độ nhu cầu văn hóa của nhân dân còn rất đơn sơ, đơn điệu, nghèo nàn.

Khảo sát qua những tỉnh Minh Hải, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, v.v... chẳng hạn, có thể thấy rằng mức bình quân hưởng thụ văn hóa của nhân dân ở các thị xã, thị trấn, các xã ven lộ cao hơn gấp nhiều lần so với các xã xa lộ, xa thị trấn. Ví dụ: một xã ở thị trấn huyện Vĩnh Lợi, có năm chiếu hàng trăm buổi chiếu bóng, trong lúc đó mấy xã chung quanh cách đây năm mười ki-lô-mét, thì từ một đến ba năm nhân dân mới được xem một lần chiếu bóng. Ở những tỉnh này, có nơi «trắng văn hóa» hoàn toàn, có nơi chỉ được hưởng thụ một hoặc vài loại nhu cầu văn hóa, thậm chí có nơi suốt từ ngày giải phóng đến giờ nhân dân chưa được một lần xem phim, xem nghệ thuật, chưa nói chi đến xem sách, xem trưng bày bảo tàng, triển lãm. Đặc biệt «khát văn hóa» là nhân dân ở các vùng căn cứ cách mạng cũ như các vùng chiến khu Năm Căn, U Minh, Vĩnh Thuận, Đồng Tháp Mười, v.v...

Sự khát khao văn hóa lớn nhất có tính phổ biến của nhân dân đồng bằng sông Cửu Long là nhu cầu được thông tin, được truyền đạt những hiểu biết về nhiều mặt đời sống chính trị xây dựng kinh tế, đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước, về văn hóa nghệ thuật, quan hệ quốc tế, về đời sống xã hội nơi này nơi khác, những kiến thức khoa học kỹ thuật phổ cập, Bác Hồ và các nước xã hội chủ nghĩa, v.v...

Nhân dân và cán bộ rất muốn được nghe nói chuyện thời sự, nghe tin tức qua đài, qua báo. Một cán bộ ở xa đến công tác những vùng này, món quà quý nhất đầu tiên đề tặng nhân dân phải là «nói chuyện

thời sự". Bất kỳ loại chuyện gì cũng đều được mệnh danh là « chuyện thời sự » và dễ dàng thu hút được người nghe. Nhân dân tha thiết được có nhiều báo để đọc, nhưng ở những vùng này rất hiếm thấy có báo. Ngay báo « *Nhân Dân* », báo « *Quân đội nhân dân* » là những loại báo rất phổ biến ở nhiều nơi khác, thì ở đây có những xã thình thoảng mới thấy có một vài số báo đã quá chậm ngày. Còn các loại báo, tạp chí khác như tạp chí « *Cộng sản* » « *Văn hóa nghệ thuật* » « *Văn nghệ* » v.v... thì không mấy nơi thấy có và thậm chí có những nơi không hề có. Người ta khát từ tờ tranh, họa báo, bức ảnh, sách tranh. Người ta có dài bán dẫn để nghe tin nhưng không nghe được vì thiếu pin chạy dài. Người ta khao khát được xem ti-vi đến mức nhân dân tự động góp tiền cho những nhà có ti-vi mỗi đêm 1 đ50 hoặc 2 đ,00 để được xem một chương trình truyền hình.

Về nhu cầu nghệ thuật, qua các cuộc điều tra kê trên trong những năm qua cho thấy rằng, nhân dân Nam Bộ, đặc biệt là đối với các lứa tuổi từ 50 trở xuống, kể cả trình độ học vấn cấp I, cấp II và cấp III đều tập trung sở thích vào ba loại nghệ thuật: *điện ảnh, sân khấu, và ca nhạc*, tùy ở mỗi lứa tuổi trình độ học vấn, ở thành thị và ở nông thôn, sở thích đối với mỗi loại nghệ thuật có khác nhau. Tuy có trường hợp tỷ lệ ưa thích điện ảnh chiếm cao hơn tỉ lệ ưa thích sân khấu, hoặc tỉ lệ ưa thích ca nhạc cao hơn tỉ lệ ưa thích cả hai loại nghệ thuật kia, nhưng cả ba loại nghệ thuật đều được nhân dân Nam Bộ rất ưa chuộng, nhất ca kịch cải lương và điện ảnh tất nhiên, nhân dân Nam Bộ không phải chỉ ưa thích sân khấu cải lương. Trong những cuộc điều tra kê trên, đã cho một chứng minh là số người ưa thích kịch nói ở thành

thị chiếm 40%, ở nông thôn chiếm từ 25% - 30% trong số người được hỏi ý kiến. Nghệ thuật xiếc, múa cũng có một tỉ lệ ưa thích tương tự 25% đứng sau vị trí ưa thích kịch nói.

Nhưng có một hiện tượng đáng quan tâm là qua các cuộc điều tra chúng ta đã phát hiện ra rằng, hầu hết những người chỉ ưa thích sân khấu cải lương là những người có học vấn thấp, trình độ thẩm mỹ - nghệ thuật chưa phát triển mấy. Những người có trình độ học vấn cao hơn trình độ thẩm mỹ - nghệ thuật đã phát triển và có điều kiện tiếp xúc giao lưu văn hóa rộng lớn, thì tỉ lệ ưa thích kịch nói và điện ảnh cao hơn. Tình trạng này cũng tương tự tình trạng nhân dân đồng bằng sông Cửu Long trước đây đối với nghệ thuật sân khấu chèo và kịch nói.

Đối với ca nhạc cũng vậy, nhân dân Nam Bộ rất thích *ca cổ*, *hát cải lương*. Có nhiều nơi, nhân dân cả làng đều biết hát cải lương, hầu hết các gia đình đều có đàn cò, và khá đông thanh thiếu niên chơi đàn cò thành thạo, dù không biết gì về nhạc lý. Nhưng điều đó không có nghĩa là thanh thiếu niên Nam Bộ nói chung và thanh thiếu niên nông thôn đồng bằng sông Cửu Long nói riêng chỉ độc ưa thích hát và nghe hát cải lương. Kết quả điều tra về mặt này trong những năm 1978, 1980, 1981 ở mấy tỉnh, thành của Nam Bộ, đã cho thấy: từ 40% - 55% thanh niên và trung niên ưa thích ca nhạc mới, ca khúc chính trị. Có nơi, ca nhạc mới được xếp vào hạng ưa thích thứ hai trong số 12 loại nghệ thuật đưa ra hỏi ý kiến; trong lúc có ca nhạc cổ được xếp vào hạng ưa thích thứ 7. Trong đợt hội diễn văn nghệ quần chúng năm 1979 của 16 tỉnh phía Nam, các đội nghệ thuật quần chúng đã đưa đi dự thi 324 tiết mục, trong

đó ca nhạc mới chiếm đến 110 tiết mục, còn ca cổ và cải lương chỉ chiếm 35 tiết mục.

Nhan dân Nam Bộ ưa thích cải lương nhiều nhất không phải do họ chỉ công nhận cải lương là có giá trị nghệ thuật cao nhất, mà không chịu chấp nhận các loại nghệ thuật sân khấu và ca nhạc khác. Và cũng không phải vì thế mà cho rằng không thể "gieo" kịch nói, ca nhạc mới vào người dân Nam Bộ được. Những cuộc thực nghiệm xây dựng nền văn nghệ quần chúng trong những năm 1981, 1982 tại nhà văn hóa huyện Thái Bình, huyện U Minh, huyện Hòn Đất, thị xã Minh Hải và một số cơ sở khác ở Hậu Giang, An Giang, v. v..., đã chứng minh khả năng "gieo" được thành công nghệ thuật kịch nói vào nhu cầu nghệ thuật của người dân ở đây. Nhu cầu thưởng thức và sáng tạo nghệ thuật ca, múa, hát mới, kịch cảm trong lứa tuổi thanh niên, trung niên, học sinh, công nhân, đang trở thành nhu cầu cấp thiết ở đây.

Qua nhiều cuộc khảo sát cho thấy rằng, người dân Nam Bộ hay thích những câu chuyện, câu nói gây cười, dí dỏm. Có những câu chuyện phê phán các hiện tượng đáng chê trách trong xã hội, đã trở thành một loại chuyện cười dân gian rất thú vị, như "Kể chuyện Ba Phi" của Minh Hải chẳng hạn. Sân khấu chuyên nghiệp cũng như văn nghệ không chuyên nghiệp đều thấy thể hiện nhiều yếu tố thẩm mỹ đó. Người xem rất khoái những cái vui, cái hài đó trên sân khấu cải lương, kịch nói, ca nhạc, đọc tấu, từ nội dung chuyện, lời nói, đến diễn, xuất, điệu bộ. Những tiết mục "ăn khách" nhất thường là những tiết mục có nhiều yếu tố thẩm mỹ thú vị đó. Trong nhiều cuộc điều tra, khi hỏi đến những tác phẩm nào được ưa thích nhất, người ta vẫn thường hay nhắc đến vở cải lương "Tìm lại cuộc đời", bộ phim "Ngành sò, ốc,

<https://tieulun.hopto.org>

hến» hay vở kịch nói «Cầu hôn» của Sêkhốp mới đưa ra «gieo» thủ gần đây. v. v... Họ ưa thích nhiều, vì ngoài những yếu tố khác, trong các tác phẩm đó có nhiều yếu tố chạm biếm sâu sắc, rất hấp dẫn khán giả. Trong số những tác phẩm ưa thích, người đọc, người xem cũng nhắc nhiều nhất đến các cuốn sách «Thép đã tôi thế đấy», «Ruồi Trâu», «X30 phá lưới», các bộ phim: «Paven Côóc-saghin», «Trên từng cây số», v. v... Tỷ lệ người ưa thích các loại phim tình báo chống gián điệp, phim chuyện chiến đấu, chiếm từ 52% đến 65%, nhất là thanh niên.

Về nhu cầu mua sách, có một số ý kiến cho rằng nhân dân lao động Nam Bộ không thích đọc sách, không ham mê chuyện nghiên cứu, hoặc cho rằng người Nam Bộ chỉ thích nghe, thích xem, không thích đọc. Nói như vậy, chưa thật đúng lắm. Mỗi loại nhu cầu văn hóa được phát triển hay không còn phải tùy thuộc vào những điều kiện xã hội khách quan của nó, chứ không phải chỉ do chủ quan con người quyết định. Không phải người Nam Bộ không thích đọc sách, mà chính là hiện nay do nhiều điều kiện xã hội khách quan của lịch sử để lại, chưa làm cho đông đảo người Nam Bộ phát triển nhu cầu đọc sách trình độ học vấn trong quảng đại quần chúng lao động Nam Bộ đang còn rất thấp: chưa xóa hết nạn mù chữ, đa số quần chúng còn ở mức học vấn cấp I, thư viện ở các tỉnh này còn nghèo nàn. Hiệu sách và sách để bán còn quá ít, thiếu nhiều loại sách cần thiết, thiếu những cuốn sách vừa tầm. Nhìn vào những đối tượng có khả năng đọc sách mới thấy nhu cầu đọc sách của họ không ít. Cuộc điều tra năm 1978 ở Cai Lậy cho thấy, hơn 90% số người có học vấn cấp II, cấp III thích đọc sách hoặc tạp chí. Cuộc khảo sát năm 1982 tại huyện Năm Căn, U Minh, Hòn Đất là những nơi

xa tình lý, cũng cho thấy nhiều người khao khát được mua sách, nhất là sách truyện, sách lý luận, họa báo, mà không có tiền mua. Họ tha thiết đề nghị phát triển hiệu sách nhân dân.

Nhu cầu văn hóa về bảo tàng bảo tồn ở các tỉnh Nam Bộ, cũng đang thôi thúc khá mạnh. Nhân dân những vùng Năm Căn, U Minh, Hòn Khoai, Nộc Nạn, Vĩnh Thuận, Hòn Đất, Phú Quốc, Đồng Tháp Mười, Tây Ninh, Chiến khu D, v. v... muốn xây dựng những công trình, những hình thức văn hóa thế nào đó, để bảo vệ, phát huy và giáo dục truyền thống cách mạng, anh hùng của địa phương mình. Nhu cầu phát triển *nhà văn hóa* cũng đang là một đòi hỏi thường xuyên. Nhà văn hóa được hiểu là một thiết chế để tiến hành các hình thức sinh hoạt văn hóa của nhân dân, và cũng là nơi để những người làm công tác văn hóa tổ chức việc phục vụ văn hóa cho nhân dân. Nó có khả năng tổng hợp lớn. Có thể tổ chức ở đây những hình thức sinh hoạt câu lạc bộ khác nhau, những cuộc vui chơi giải trí, học hành khai trí ngoài giờ, đọc sách báo, xem nghệ thuật, hoạt động văn nghệ quần chúng trưng bày triển lãm, bảo tàng và các hình thức tuyên truyền cổ động trực quan, tổ chức những nghi thức nghi lễ ngày hội, v. v... Thiết chế này cần xây dựng thế nào để phù hợp tính chất hoạt động tổng hợp của nó và thích nghi với điều kiện địa lý, khí hậu và dân cư nơi đó. Những nơi nào cần tiến hành hoạt động lưu động trong điều kiện sông nước nhiều kênh rạch thì cũng có thể nảy sinh nhu cầu xây dựng một kiểu nhà văn hóa nổi trên sông.

Khi nói đến thực trạng nhu cầu văn hóa hiện nay của nhân dân đồng bằng sông Cửu Long, chúng tôi chú ý đến đối tượng quần chúng lao động, lứa tuổi còn trẻ và nghiên cứu khả năng phát triển hình

thành nhu cầu văn hóa mới của họ trong 5, 7, 10 năm tới. Dựa trên cơ sở đó, suy nghĩ và xây dựng nhu cầu văn hóa sao cho hợp lý trong điều kiện xã hội và con người Nam Bộ đang phát triển, hơn là đề giải quyết việc đáp ứng văn hóa một cách thụ động. Nghiên cứu nhu cầu văn hóa của con người phải gắn liền với xu thế phát triển nhu cầu của xã hội. Nghiên cứu nhu cầu văn hóa ở mỗi vùng, mỗi địa phương là cốt đề tìm ra cái hợp lý và cái chưa hợp lý trong việc đáp ứng nó, nhằm tổ chức việc đáp ứng nó được hợp lý hơn, hoàn chỉnh hơn trong những ngày tới.

N. V. H.

ĐƯA VĂN HÓA MỚI VÀO NHÂN DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

HUỲNH NGỌC LÝ — NGUYỄN VĂN LỘ

Để tiến hành tốt công tác tổ chức đời sống văn hóa ở cơ sở theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ năm, Bộ Văn hóa đang tiến hành nghiên cứu bước đầu về thực trạng đời sống văn hóa trên tất cả các vùng của đất nước, những thuận lợi và khó khăn, những biện pháp cấp bách và kế hoạch lâu dài trong việc tổ chức đời sống văn hóa cho nhân dân ở cơ sở.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, một số đoàn cán bộ nghiên cứu của các Ty Văn Hóa tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải, cùng các đoàn cán bộ, học sinh văn hóa của Bộ, đã tiến hành nghiên cứu ở một số trọng điểm. Các tỉnh khác ở đồng bằng cũng đang triển khai công tác này. Qua đợt nghiên cứu, chúng tôi xin nêu lên những vấn đề cần trao đổi.

I. MẤY ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA Ở CƠ SỞ

Việc tìm hiểu đời sống văn hóa ở cơ sở đồng bằng sông Cửu Long không thể không chú ý đến những

điềm riêng ở khu vực này. Đó là điều kiện khách quan đang tác động đến toàn bộ đời sống hàng ngày của nhân dân, đến cả việc tổ chức, hoạt động và phương thức công tác của ngành văn hóa. Không nắm bắt được điều đó, sẽ làm cho công tác văn hóa bị hạn chế, ở những mô hình chung, hình thức chung, thiếu sắc bén và hạn chế hiệu quả. Qua nghiên cứu sơ bộ, chúng ta có thể đề cập đến những vấn đề sau đây:

a) Đồng bằng sông Cửu Long hình thành hai vùng rõ rệt: vùng khô và vùng nước. Vùng khô thường ở "đất cũ" (thành phố, thị xã, các huyện ven lộ 4, đường tỉnh lộ, sông lớn); vùng nước thường là vùng "đất mới" ở rừng tràm (U Minh), rừng đước (ven biển, Đồng Tháp Mười)... Song nhìn chung, vùng nước, vùng khô có sự xen kẽ trên từng địa bàn xã, huyện, tỉnh. Vùng nước bị các kênh rạch chia cắt, không có đường bộ đến huyện lỵ, mùa mưa nước mênh mông, mùa khô thiếu nước, kênh rạch cạn, đi lại khó khăn.

Ở các huyện vùng khô hình thành các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa tương đối rõ rệt. Các cơ sở này được phát triển một cách tự phát, do sự tác động của chủ nghĩa thực dân mới, phục vụ cho âm mưu chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, mà chúng ta đang từng bước cải tạo và quy hoạch lại. Nhưng ở các huyện vùng nước thì chưa hình thành các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa rõ rệt; mà mới là nơi cơ quan huyện đóng, thậm chí chưa ổn định, còn có dự kiến di chuyển để xây dựng quy hoạch mới. Từ đó ảnh hưởng đến việc xây dựng quy hoạch văn hóa, hình thành các trung tâm văn hóa huyện và xây dựng các công trình trọng điềm để phục vụ cho đời sống văn hóa cho nhân dân.

b) Dân cư thường tập trung quanh thị xã, thị trấn, dọc đường tỉnh lộ, quốc lộ... Việc phân bố dân cư không đều. Số dân ở trong các cứ, sâu trong đồng bằng, rải rác trên các kênh rạch nhỏ chiếm một tỷ lệ từ 40% - 50%. Ở xã Tam Giang (Năm Căn) có 6.000 dân, nhưng lại chia thành 83 cụm cư trú, cụm nhỏ có vài chục hộ, cụm lớn trên 100 hộ, ở cách xa nhau từ 5, 10 đến 15, 20 km, đi lại sinh hoạt trong một xã cũng rất khó khăn.

Việc phân bố dân cư không đều, làm cho các hoạt động văn hóa chỉ quanh thị xã, thị trấn và đặt ra cho ngành phải có phương thức hoạt động thích hợp, tổ chức đời sống văn hóa ở cơ sở một cách hợp lý, đề văn hóa cách mạng đến được từng người dân ở đồng bằng.

c) Trình độ học vấn của đông đảo nông dân còn thấp. Số người mù chữ còn khoảng từ 20% - 30%. Số học sinh đến tuổi đi học (không có trường học) chiếm từ 15%, 40%. Số học sinh cấp I lên cấp II chỉ 10%, nơi nào khá mới đạt con số 30%, 50% như ở Gia Rai (Minh Hải), Phụng Hiệp (Hậu Giang). Số học sinh học hết cấp II vào cấp III quá ít (độ 10%). Cả huyện Năm Căn chỉ 20 học sinh học lớp 9. Số cán bộ cấp đại học ở tỉnh còn quá ít, ở huyện thì rất hiếm. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc xây dựng, quy hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ của ngành, đồng thời cũng tác động đến chất lượng phong trào, đến hoạt động văn hóa trước mắt và lâu dài. Nhu cầu văn hóa của nhân dân đòi hỏi ngày càng cao và không đồng đều. Ở các vùng được tiếp giáp với nhiều loại hình văn hóa, văn nghệ, và ở các tầng lớp nhân dân có trình độ học vấn cao thì sự đòi hỏi hưởng thụ văn hóa cao hơn, có thể tiếp thụ được những đỉnh cao văn học, nghệ thuật, còn nền văn hóa tiền tiến

trên thế giới. Song ở các vùng xa xôi hẻo lánh, bị «khô» văn hóa trong nhiều năm nay, lại có những yêu cầu hướng thụ ở cấp độ thấp hơn, nói chung thì hiếu thâm mỹ giản đơn hơn. Vì chưa được làm quen nhiều với các hoạt động văn hóa, văn nghệ, nên nhiều đồng bào thích «coi», thích «nghe» hơn là thích «đọc», chưa thích «nghiên cứu» suy ngẫm những vấn đề phức tạp.

Vì vậy, trong khi triển khai các hoạt động văn hóa chúng ta cần thực hiện phương châm vừa phổ cập, vừa nâng cao. Phổ cập để mau chóng thỏa mãn nhu cầu tối thiểu của quần chúng, nâng cao để từng bước trau dồi và phát triển khiếu thẩm mỹ, làm cho nhân dân ta hướng thụ được tinh hoa văn hóa của dân tộc và loài người tiến bộ.

d) Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều dân tộc ít người. Theo Ủy ban Dân tộc trung ương, đồng bằng có 11 dân tộc ít người, song dân tộc Khơ-me, Chăm và Hoa là đông nhất. Xác nhận «có dân tộc ít người ở đồng bằng» thì mới thực hiện đúng chính sách dân tộc và đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng đối với đồng bào các dân tộc. Văn hóa Khơ-me và văn hóa Chăm phát triển phong phú.

Điều đáng chú ý ở đây là dân tộc gắn liền với tôn giáo. Nói đến đạo Phật là nói đến dân tộc Khơ-me, nói đến đạo Hồi là nói đến dân tộc Chăm. Sự quện chặt dân tộc và tôn giáo là một vấn đề khác với nhiều địa phương khác. Ngoài ra còn cần nói tới đồng bào theo các đạo Cao Đài, Hòa Hảo và Thiên Chúa giáo.

Tôn giáo ở đồng bằng phát triển, càng đi về phía Tây càng phát triển. Huyện Hà Tiên có 65.000 dân, với trên 60 nhà thờ, đồng bào theo đạo Thiên Chúa giáo chiếm 86%. Nhưng nhiều nơi vùng biên thì lại ít

tôn giáo, như ở Năm Căn, phần lớn đồng bào thờ Hồ Chủ tịch, chứ không thờ một đạo giáo nào.

Toàn đồng bằng có hơn 300 chùa Khơ-me, mỗi chùa chiếm quy mô từ 2 - 5 ha đất. Chùa Khơ-me thật sự là trung tâm văn hóa, nơi truyền bá tín ngưỡng, dạy chữ viết, tổ chức đời sống văn hóa tôn giáo. Có hàng trăm nhà thờ Thiên Chúa giáo, Tin Lành. Tỉnh An Giang, Tây Ninh có trung tâm của các giáo phái: Hòa Hảo, Cao Đài...

Dương nhiên, nếu đề cho các tôn giáo, tín ngưỡng chi phối đời sống tinh thần của nhân dân, thì đây sẽ là điều trở ngại cho việc truyền bá văn hóa cách mạng đến cơ sở, từ làng xã đến thôn ấp.

d) Hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long đang tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp, vừa điều chỉnh lại ruộng đất (271.785 ha ruộng được chia cho người không có ruộng hoặc thiếu ruộng), phân bổ lại lao động, tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp gắn liền với quy hoạch thủy lợi, vừa chia lại huyện, xã gắn liền với việc quy hoạch giao thông...

Nhân dân đồng bằng sông Cửu Long đang tiếp thu các chính sách mới của Đảng và Nhà nước về kinh tế, phân phối lưu thông. Các phong trào lao động sản xuất đang lan rộng, trên cơ sở chính sách mới trong nông nghiệp, gây được tinh thần phấn khởi trong nhân dân.

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở đồng bằng đang sôi động, nhưng cũng diễn ra gay gắt. Kinh tế cá thể là phổ biến. Kinh tế tập thể có 7.029 tập đoàn sản xuất, 24.882 tổ đoàn kết sản xuất và 182 hợp tác xã, mới chiếm 15,2% số hộ nông dân và 11,4% diện tích canh tác. Kinh tế nông trường (40 cái) còn đang thời kỳ ban đầu. <https://tieuukinhdothi.org>

thể hiện rõ nét trong cách làm ăn, trong việc thực hiện từng chính sách cụ thể.

Cuộc đấu tranh "ai thắng ai" trên mặt trận tư tưởng và văn hóa cũng đang diễn ra quyết liệt. Nó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực. Trong lối sống, nếp lao động, là đấu tranh giữa cách làm ăn tập thể và cá thể. Trong đời sống hàng ngày là đấu tranh giữa cái cũ, cái mới, giữa cái tích cực và tiêu cực xen kẽ. Nơi nào tinh thần cảnh giác lơ là thì trận địa văn hóa cách mạng thường bị văn hóa lạc hậu, phản cách mạng lấn át. Rõ ràng hiện nay, kẻ địch đang tìm mọi âm mưu, thủ đoạn thâm độc nhằm đưa văn hóa phản động, lạc hậu thâm nhập vào cuộc sống mới của nhân dân ta.

II. THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA Ở CƠ SỞ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH VĂN HÓA

Trong mấy năm qua, đời sống văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long có những bước cải thiện và phát triển lành mạnh. Ở các tỉnh và thành phố đã hình thành một hệ thống tổ chức văn hóa điều hành trên toàn địa bàn (cả văn hóa Nhà nước và văn hóa quần chúng), hoạt động truyền bá văn hóa cách mạng, đưa văn hóa vào đời sống phục vụ công cuộc cải tạo, điều chỉnh ruộng đất, phát triển sản xuất, xây dựng chế độ mới, nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa.

Văn hóa Nhà nước phát triển tích cực, đã cải tạo và xây dựng 50 đoàn nghệ thuật (46 đoàn cải lương, 3 đoàn ca múa Khơ-me, 1 đoàn tổng hợp ca-múa-kịch), cải tạo và xây dựng 47 rạp chiếu bóng, 133 đội chiếu

bóng lưu động, 82 đội thông tin tỉnh và huyện, 8 thư viện tỉnh (chủ yếu là thư viện phổ thông), 2 nhà bảo tàng tỉnh, 1 nhà văn hóa tỉnh và 8 nhà văn hóa huyện (Hậu Giang, có 4 nhà văn hóa huyện). Đây là một cố gắng rất lớn của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trên phương châm vừa xây dựng vừa triển khai hoạt động, Nhà nước và nhân dân cùng làm, cố gắng làm chủ công tác thông tin và làm cho văn hóa cách mạng làm chủ đời sống tinh thần nhân dân.

Nhiều tỉnh, huyện đã bước đầu có kế hoạch công tác văn hóa và xây dựng dần các quy hoạch ngành trong các mặt: cán bộ, nghệ thuật, phong trào văn hóa, các công trình văn hóa, các di tích cách mạng và lịch sử..., đồng thời hình thành một số trung tâm văn hóa tỉnh và các huyện trọng điểm.

Văn hóa quần chúng ở đồng bằng sông Cửu Long khá phát triển, đặc biệt là văn nghệ quần chúng và thông tin cổ động. Toàn đồng bằng đã có 1.741 đội văn nghệ xã, ấp, 433 đội thông tin xã và một số công trình văn hóa cấp xã: nhà văn hóa, trạm thông tin, cụm panô, đài truyền tin, truyền thanh, phòng đọc sách... Tuy các công trình văn hóa xã chưa nhiều, song rải rác đều có, giúp ích cho việc triển khai công tác văn hóa thông tin, phục vụ các yêu cầu chính trị ở cơ sở.

Tuy nhiên, công tác văn hóa phát triển không đều trong các vùng và chưa đồng bộ, do đó, hiệu quả của hoạt động văn hóa chưa cao.

Bộ máy tổ chức nhìn chung, còn yếu. *Cấp tỉnh* mới ổn định, đang phát triển nhiệm vụ, song thiếu nghiêm trọng cán bộ chuyên môn, nhất là cấp đại học. Việc chỉ đạo của tỉnh chưa quán xuyến trên toàn bộ địa bàn chỉ mới quan tâm đến tỉnh lỵ, huyện trọng điểm, nơi giao thông thuận lợi còn vùng sâu, vùng cứ,

ở ven biển, biên giới, «vùng nước» chưa «vội tới» một cách thường xuyên, chưa coi trọng đúng mức đến công tác phong trào. Tổ chức hoạt động văn hóa ở cơ sở còn đang lúng túng về mô hình văn hóa ở hạ tầng, trong điều kiện còn nhiều thành phần kinh tế, mà kinh tế cá thể là phổ biến. *Cấp huyện* mới ổn định các huyện điếm, huyện khá, còn nói chung còn yếu, thiếu cán bộ, bộ máy chưa ổn định, chưa đồng bộ. Công tác văn hóa huyện còn ở dạng «vụ», «việc» theo yêu cầu của cấp ủy và chính quyền địa phương. Đặc biệt bộ máy ban văn hóa huyện luôn luôn biến động, do lãnh đạo huyện luôn điều động cán bộ. Có nhiều huyện ủy và ủy ban nhân dân chưa sử dụng bộ máy văn hóa huyện để «tác động» vào các phong trào ở cơ sở mà lại thường huy động cán bộ văn hóa đi công tác thu mua, thu thuế, sản xuất, cuối cùng hoạt động văn hóa bị trì trệ, không gắn được vào việc phục vụ sản xuất, thu mua và thu thuế. Có ban văn hóa phải tạm gác công việc chuyên môn để đi «phục vụ sản xuất», hoặc đóng cửa thư viện, hiệu sách để «đi lo gạo trước đã». Tình hình đó làm cho cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng và văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long có một khoảng trống, làm cho công tác văn hóa và thông tin kém phát huy tác dụng. *Bộ máy xã, ấp*, nói chung, chưa có tổ chức, nơi nào đã có, thì lại thiếu cán bộ chuyên trách, nếu có cán bộ chuyên trách thì mới làm các việc «rae loa» gọi họp, thông báo các mệnh lệnh của ủy ban nhân dân xã. Trong khi đó, những nhu cầu văn hóa của nhân dân, không tổ chức đáp ứng hoặc thực hiện một cách sơ sài.

Công tác văn hóa và thông tin mới làm được ở một số cơ sở ấp, xã, phường, còn các cơ sở khác như xí nghiệp, công trường, trường học, bệnh viện v.v... nhất

là những công trường lớn thì chưa triển khai được bao nhiêu. Vì vậy, nên nhiều đối tượng chưa được nghiên cứu, nhiều loại hình cơ sở ta chưa được nhận định về đặc điểm công tác, từ đó hiệu quả phục vụ cũng bị hạn chế.

Các hoạt động văn hóa Nhà nước chưa phát triển đồng bộ. Mới chú ý các hoạt động nghệ thuật, chiếu bóng và một phần xuất bản. Trong 50 đoàn nghệ thuật thì có đến 46 đoàn cải lương, mà có 23 đoàn cải lương chưa được cải tạo, từng tích hầu hết đề tài chưa ăn nhập gì với cuộc sống hiện nay. Vở diễn thường có lớp «chường», có nhạc kích động, nhạc vàng đề «ăn khách». Nhiều đoàn cải lương quốc doanh chưa có những chuyển biến nhiều về nội dung đề tài cũng như hình thức nghệ thuật, còn chạy theo «gu», theo «mốt» đề thu hút đông người xem.

Các đoàn nghệ thuật, các đội chiếu bóng lưu động, rác đội thông tin lưu động tỉnh và huyện, phần lớn «bám» vào các thành phố thị xã, thị trấn, dọc lộ, các nơi thuận lợi giao thông đi lại. Còn ở các vùng cũ, vùng sâu, nhất là các vùng nước, rừng tràm (U Minh), rừng đước (ven biển Minh Hải), vùng biên giới Việt Nam - Campuchia... thì nhân dân đang khát khao nhu cầu văn hóa, thậm chí có vùng, vài ba năm qua, chưa được xem chiếu bóng, xem nghệ thuật. Báo chí không có. Máy thu thanh không có pin. Trạm truyền thanh huyện thiếu xăng, phát không thường xuyên và cũng chỉ quanh quẩn vài nghìn dân ở nơi cơ quan huyện đóng được nghe, còn nói chung các xã ấp thì rất lạc hậu về tin tức.

Các công trình văn hóa cấp tỉnh, cấp huyện còn quá ít ỏi (8 thư viện tỉnh, 2 bảo tàng tỉnh, 1 nhà văn hóa tỉnh, 39 thư viện huyện, 8 nhà văn hóa huyện,

47 rạp chiếu bóng thành phố, thị xã, thị trấn..., so với trên 1.000 chùa chiền, nhà thờ, trung tâm đạo giáo. Các công trình này chưa thể thành các trung tâm của các phong trào quần chúng: văn nghệ, thông tin, giáo dục truyền thống, đọc sách v.v... Nó chưa thể trực tiếp nuôi dưỡng phong trào, đào tạo cán bộ, nâng cao chất lượng hoạt động và mở rộng sự hưởng thụ và sáng tạo văn hóa cho nhân dân.

Nhìn vào con số 1.741 đội văn nghệ và 433 đội thông tin không phải là ít, song thực chất chưa có một phong trào văn nghệ vững chắc. Các đội văn nghệ có quản lý tốt, có hoạt động, sinh hoạt thường xuyên chiếm một tỷ lệ thấp. Phần lớn các đội văn nghệ hình thành theo «thời vụ hội diễn» và mỗi lần như vậy là đi chọn «gà nòi» để đi thi ở huyện, ở tỉnh. Đó là những cá nhân có giọng hát tốt, có ngón đàn hay ở trong ấp, trong xã, trong thị trấn, rồi tập hợp về «tập huấn» (xã hoặc huyện) đi hội diễn thi đấu. Đây thực chất chưa phải là từ phong trào quần chúng tuyển chọn thành các hạt nhân đại diện cho phong trào quần chúng hoạt động văn hóa, văn nghệ. Các mặt công tác thư viện, bảo tàng cũng chưa phát huy tác dụng.

Thực ra, ở đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng lớn về phong trào văn hóa, văn nghệ của quần chúng. Có tiềm năng lớn về nghệ thuật dân tộc, về dân ca, dân vũ. Nhưng chưa có những tổ chức ổn định sâu sắc, nghiên cứu để tổ chức cho nhân dân có thể vừa tham gia hoạt động, vừa sáng tạo và hưởng thụ qua các hình thức nghệ thuật.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ TRƯỚC MẶT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA Ở CÁC CƠ SỞ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ năm đã nhấn mạnh « chú trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở », và không được đề cơ sở nào thiếu văn hóa. Công tác văn hóa phải « thích hợp với từng đối tượng, từng địa phương, từng dân tộc », « phải chú trọng các vùng căn cứ cũ, vùng dân tộc », phải lấy « văn hóa thành phố làm tiêu biểu » v.v... Đó cũng là phương hướng cơ bản của ngành. Xuất phát từ tinh thần Nghị quyết của Đại hội, chúng tôi nghĩ rằng, đối với đồng bằng sông Cửu Long cũng như đối với các địa phương khác, việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở phải đi từ hai phía : văn hóa Nhà nước và tổ chức cho quần chúng hoạt động văn hóa. Hai hướng này mang một ý nghĩa chiến lược về phương hướng, tổ chức, xây dựng và hoạt động, hỗ trợ cho nhau, là chỗ dựa của nhau để có một đời sống văn hóa vui tươi, lành mạnh, xã hội chủ nghĩa.

Về phương châm, thì chú ý đi từ thấp đến cao, từ cấp độ đơn giản đến phức tạp, tập trung dứt điểm, giữ vững quy chế nguyên tắc, coi trọng chất lượng, thực hiện Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Về đối tượng, cần chú trọng : công nhân xí nghiệp (của trung ương và địa phương) và viên chức, công nhân nông trường, nông dân, nhất là nông dân vùng căn cứ cũ, nông dân ở xa thị trấn, xa đường quốc lộ. Thanh niên cũng là một đối tượng quan trọng, đồng thời cũng là lực lượng chính để hoạt động văn hóa, văn nghệ.

<https://tieulun.hopto.org>

Văn hóa Nhà nước đóng một vai trò rất quan trọng là « mang văn hóa cách mạng truyền bá vào nhân dân ». Nhiệm vụ cụ thể của nó là vừa tổ chức hoạt động thỏa mãn nhu cầu văn hóa cho nhân dân, lại vừa phải làm công việc tổ chức, xây dựng, hướng dẫn, gây dựng phong trào văn hóa ở cơ sở. Hai nhiệm vụ đó đều trọng yếu và loại hình nào của văn hóa Nhà nước cũng phải làm hai nhiệm vụ đó. Có như thế mới thúc đẩy nhanh chóng phong trào văn hóa ở cơ sở phát triển. Phải chỉ tiêu hóa, kế hoạch hóa việc đưa văn hóa vào đồng bằng, đến cơ sở. Tất cả các lực lượng văn hóa Nhà nước đều phải hướng về cơ sở, cả về đề tài, tiết mục và tổ chức hoạt động. Muốn thực hiện tốt các nhiệm vụ đó, trước hết phải cải tạo có hiệu quả các đoàn nghệ thuật, nhất là các đoàn nghệ thuật tập thể dân doanh một cách toàn diện, cải tạo con người, cải tạo thị hiếu thẩm mỹ, tổ chức quản lý v.v...

Đề mang văn hóa đến cơ sở, cần phải nghiên cứu tổ chức thật gọn nhẹ và thích hợp với đặc điểm đồng bằng kênh rạch, nhiều giao thông bộ rất khó khăn. Do đó nên nghiên cứu tổ chức các loại hình mới như: «Thuyền thông tin cổ động», «Thuyền triển lãm», «Thuyền văn nghệ», «Thuyền thư viện», «Thuyền hiệu sách lưu động», hoặc «Thuyền văn hóa lưu động» tổng hợp nhiều loại hình hoạt động văn nghệ.

Thuyền là phương tiện phổ biến nhất, sẵn có, dễ có ở đồng bằng sông Cửu Long, dễ đi sâu vào các kênh rạch (có xăng đi càng nhanh, không có xăng, vẫn chèo đến các cơ sở được). Và, phải chăng, thuyền vừa là phương tiện, lại vừa là tổ chức hoạt động văn hóa ở các vùng nước, vừa mang tính tổng hợp, lại vừa mang tính chuyên sâu từng loại hình. Mỗi thuyền như vậy là một đơn vị xung kích văn hóa đề truyền bá văn hóa cách mạng vào nhân dân.

Về văn hóa quần chúng, cần xây dựng hệ thống văn hóa cơ sở, quan tâm đến các loại hình cơ sở, đề đưa văn hóa cách mạng vào đời sống nhân dân. Cần xây dựng mô hình văn hóa cơ sở phù hợp với đặc điểm từng vùng từng khu vực, phù hợp với tình hình kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa. Cần dựa vào dân, tự tổ chức, tự nuôi dưỡng, tự hoạt động. Cần biết khai thác tiềm năng của dân, vốn văn hóa tại chỗ, cả về vốn nghệ thuật truyền thống, cả về tài năng nghệ thuật, cả về khả năng tài chính, vật tư. Ở xã Long Thạnh (Phụng Hiệp - Hậu Giang) bắt đầu xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là phong trào văn nghệ: 11 ấp có 11 đội văn nghệ, đội văn nghệ xã 20 người được « chuyên môn hóa » do xã nuôi, dân nuôi, hoạt động làm nông cốt cho 11 đội văn nghệ ấp và phong trào quần chúng. Cách thức ở đây là: nhân dân nuôi, huyện hướng dẫn nghiệp vụ, xã chỉ đạo nội dung. Ở xã Bình Sơn (Hòn Đất - Kiên Giang) thì lại tiến hành « Đại hội nhân dân toàn xã » đề bàn về thỏa mãn nhu cầu văn hóa. Nhân dân đã thảo luận: cần cái gì trước, cái gì sau, kinh phí ở đâu, tổ chức như thế nào? Phong trào gì cần toàn xã, phong trào nào chỉ cần một vài ấp làm nông cốt, Cuối cùng là « chương trình văn hóa của xã » trong một năm, hoạt động một nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân và Đảng bộ. Các xã ở huyện Gia Rai (Minh Hải) thì lại bắt đầu từ chống tiêu cực, phát động nếp sống mới: chống nhậu nhẹt, mất vệ sinh, mất trật tự, chống mê tín dị đoan... Nghĩa là bắt đầu từ nếp sống mới, song song với việc đưa văn hóa cách mạng vào đời sống.

Chúng tôi nghĩ rằng, có nhiều cách tiến hành tổ chức đời sống văn hóa ở cơ sở, không nên cứng nhắc áp đặt bất cứ mô hình nào, phong trào nào, phương pháp nào, mà phải xuất phát từ « cái mạnh » của mỗi nơi.

từ thực tế của mỗi nơi mà tiến hành tổ chức cho nhân dân hoạt động văn hóa.

Tổ chức đời sống văn hóa ở cơ sở cho nhân dân, nói chung phải làm đồng bộ, có kế hoạch toàn diện để phát triển. Song với đồng bằng sông Cửu Long, theo chúng tôi, cần tập trung trước mắt vào các phong trào chính:

Phong trào thông tin cổ động nhằm mục tiêu thông tin các vấn đề chính yếu của đất nước đang diễn ra, chống chiến tranh tâm lý của địch, làm chủ dư luận xã hội.

Phong trào văn nghệ quần chúng nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn nghệ của nhân dân, giáo dục tình cảm, đạo đức, thẩm mỹ xã hội chủ nghĩa cho nhân dân.

Phong trào nếp sống mới cần tập trung vào các mục tiêu chính: đảng viên, cán bộ, đoàn viên thanh niên phải gương mẫu chống nhậu nhẹt, ăn ở sạch sẽ, vệ sinh, trật tự. Không để các phần tử xấu của tôn giáo lợi dụng tự do tín ngưỡng truyền bá mê tín dị đoan vào dân và lợi dụng tín ngưỡng xuyên tạc chế độ, chính sách và công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa. Cần có *Phong trào giáo dục truyền thống* bằng các hình thức thích hợp như kể chuyện cách mạng, kể chuyện đánh Pháp, đánh Mỹ. Nhân dân đồng bằng sông Cửu Long rất thích lối kể chuyện, và các nhân vật có thật khi đã phổ cập, dần dần chuyển hóa thành chuyện kể dân gian, rất hấp dẫn. Nên tận dụng hình thức này để đưa vào nhân dân các nhân vật anh hùng cách mạng, chiến sĩ thi đua trong chiến đấu, sản xuất và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chúng tôi cũng cho rằng, công tác *sưu tầm, nghiên cứu văn hóa văn nghệ truyền thống* bao gồm nhiều lĩnh vực nghệ thuật như sân khấu, âm nhạc, múa, mỹ thuật, văn học... sẽ góp

phần quan trọng trong việc nâng cao kiến thức văn hóa, tạo chất liệu tốt cho việc xây dựng thêm nhiều tiết mục của các thể loại nghệ thuật mà chúng ta đang thiếu. Văn hóa, văn nghệ truyền thống và dân gian là kho tàng quý báu của dân tộc, có thể giúp ích cho các nhà hoạt động văn hóa ngày nay dựa vào đó để dày mạnh các phong trào nói trên, tiến lên những bước chắc chắn.

Hiện nay, đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước đang phân bố lại lao động trên từng vùng, từng khu vực, nhằm huy động sức mạnh lao động, biến lao động thành sức mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, trình độ học vấn của đồng bào ta còn rất thấp, số người có trình độ học hết chương trình cấp III rất hiếm. Nhiều huyện, tính toán đến năm 2.000 mới có người của địa phương có bằng đại học ở các ngành. Do đó, để phục vụ cho cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long và tổ chức đời sống văn hóa của nhân dân, nên đặt vấn đề phân bố lao động trí óc vào địa bàn đồng bằng sông Cửu Long, bằng cách động viên học sinh học hết cấp III ở các thành phố, thị xã toàn quốc đi về đồng bằng sông Cửu Long xây dựng đời sống văn hóa. Cần có chính sách cụ thể ưu đãi đối với cán bộ, sinh viên, học sinh xung phong đến đồng bằng sông Cửu Long làm công tác. Làm được điều đó, không những chúng ta mang văn hóa đến nhân dân mà mang cả khối lượng tri thức văn hóa vào đồng bằng, tạo ra sự thay đổi có ý nghĩa trong việc thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa nói riêng và cách mạng xã hội chủ nghĩa nói chung. Trung ương đã có chủ trương về kinh tế đối với đồng bằng sông Cửu Long một cách toàn diện. Về mặt văn hóa, chúng ta cần nghiên cứu đầy đủ và toàn diện hơn nữa, <https://tieuluan.hopto.org>

thề về văn hóa, đề ra những bước đi thích hợp với hoàn cảnh, kinh tế của đất nước ta. Nói vắn tắt, chúng ta cần kế hoạch hóa, chỉ tiêu hóa công tác văn hóa, những năm 1980, trước mắt là kế hoạch 1983, cố gắng sao cho các chỉ tiêu được thực hiện một cách vững chắc. Chúng ta phấn đấu trong một thời gian ngắn nhất xóa xã trắng, ấp trắng về đời sống văn hóa, thực sự bảo đảm cho mọi cơ sở đều có đời sống văn hóa.

Một điều rất quan trọng nữa mà chúng ta cần lưu ý là thành phố Hồ Chí Minh giữ một vị trí rất quan trọng trong đời sống văn hóa ở đồng bằng sông Cửu Long. Nếu Nghị quyết Đại hội lần thứ 5 của Đảng nói « Văn hóa thành thị là tiêu biểu », thì thành phố Hồ Chí Minh phải là nơi mẫu mực về hoạt động văn hóa. Thực tế những năm qua, cái tốt, cái không tốt của thành phố đều có tác động nhất định đến các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long. Mặt khác, thành phố nên tự xác định trách nhiệm chính trị đối với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long trong việc cung cấp tác phẩm, nhân tài, cán bộ, vật tư, chuyên dùng v.v... Ngược lại, các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long cần tích cực chi viện cho thành phố những nguyên liệu, vật tư,... của địa phương trên tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa.

H.N.L. - N.V.L

TỪ VIỆC SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN GIAN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, SUY NGHĨ VỀ VIỆC SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN GIAN ĐỊA PHƯƠNG

BUI MẠNH NHỊ

VỀ VIỆC SƯU TẦM VĂN HÓA DÂN GIAN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CÓ thể coi khâu sưu tầm là *cái bắt đầu của mọi cái bắt đầu*. Đã lỗi thời lắm rồi cái cách nghĩ người nghiên cứu văn hóa dân gian không còn biết đến công việc sưu tầm. Đã lỗi thời lắm rồi mọi cao vọng cải biến, nâng cao vốn văn hóa dân gian mà lại xa rời công việc điền dã. Sưu tầm, nghiên cứu, phát triển vốn văn hóa dân gian luôn là các mặt khác nhau của một quá trình đi đến với nhân dân, và phục vụ nhân dân.

Đối với văn hóa dân gian đồng bằng sông Cửu Long, công việc sưu tầm lại càng quan trọng. Nó vừa có ý nghĩa khoa học vừa có ý nghĩa xã hội. Chúng ta không phủ nhận những kết quả đáng quý mà nhiều người đã làm được trước đây. Nhưng, thật vậy, trước mắt chúng ta, văn hóa dân gian vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn là những quãng vắng, chưa

<https://tfileuan.hopto.org>

đến được, vẫn còn là những dấu hỏi lớn, là những bất ngờ thú vị ngay cả đối với những người đã cao tuổi nghề trong công tác sưu tầm. Văn hóa dân gian đồng bằng sông Cửu Long đang đòi hỏi đội ngũ sưu tầm phải phát triển mạnh vượt bậc hơn nữa và nhanh hơn nữa.

Những phương pháp, biện pháp sưu tầm văn hóa dân gian luôn được thay đổi, hoàn thiện dần với sự phát triển của các ngành khoa học về nó và luôn gắn bó với những nhiệm vụ, những vấn đề ở mỗi thời kỳ lịch sử. Công tác sưu tầm của chúng ta thời gian qua đã có tiến bộ nhiều về phương pháp khoa học, nhưng do còn thiếu một lý luận tiên tiến, hoàn chỉnh chỉ đạo công tác này tất nhiên là khó tránh khỏi những nhược điểm. Có thể mạnh dạn nói rằng, các ngành chúng ta đã phải chịu một tổn thất mà chính chúng ta cũng chưa hình dung hết ở ngay rất nhiều những vốn liếng mà chúng ta đã sưu tầm được. Chẳng hạn, văn hóa dân gian, ai cũng biết là mang tính chất tổng hợp các thành phần nghệ thuật và trong sinh hoạt nhân dân, chức năng của nó rất đa dạng, vậy mà trong khi sưu tầm, chúng ta đã làm què cụt đi không ít trường hợp. Và chẳng hạn do, nồn nóng "ăn xổi" trong công tác sưu tầm, nhiều khi chúng ta đã *biến sự không hiểu biết của mình về đối tượng trở thành đặc trưng của đối tượng*.

Cũng phải nói rằng, việc sưu tầm văn hóa dân gian của chúng ta những năm qua ở đồng bằng sông Cửu Long còn mang ít nhiều tính chất tự phát. Hãy kiểm điểm lại một số đội quan hùng hậu của chúng ta. Đại học sư phạm tiến về Tiền Giang, Đại học Tổng Hợp về Long An, Minh Hải. Viện khoa học xã hội về khá nhiều địa phương... Mỗi cơ quan đều hoạt động độc lập. Rõ ràng là *còn thiếu một kế hoạch chung, một*

sự chỉ đạo chung, một tổ chức có khả năng phối hợp, huy động những cố gắng của nhiều cơ quan, nhiều địa phương. Và dường như các Nhà xuất bản ở trung ương và địa phương lẽ ra nên tích cực ủng hộ công việc sưu tầm thì lãnh đạm đối xử với nó như những bà con nghèo (!).

Từ thực tế như vậy, chúng tôi muốn đề nghị Bộ Văn hóa sớm tổ chức một hội nghị bàn riêng về công tác sưu tầm văn hóa dân gian ở đồng bằng sông Cửu Long. Hội nghị ấy đã đến lúc cần phải nghĩ tới.

CÁC DẠNG TỒN TẠI CỦA VĂN HÓA DÂN GIAN SƯU TẦM ĐƯỢC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Văn hóa dân gian là một thể cấu thành phức tạp, có tính chất lịch sử. Sự tồn tại của nó luôn chịu tác động của những qui luật lịch sử - xã hội cơ bản.

Thường thì khi nói đến văn hóa dân gian sưu tầm được ở địa phương, dường như theo một quán tính đã định hình, một số người nghĩ ngay rằng đó là hiện tượng của địa phương đó, do địa phương đó sáng tạo và phản ánh những đặc thù của địa phương, tức là nghĩ đến sự «sở hữu tuyệt đối» hiện tượng văn hóa đó của địa phương. Hình dung như vậy là chưa đầy đủ, chưa bao quát được bức tranh phức tạp, đa dạng của các hiện tượng văn hóa dân gian. Thực ra thì cuộc sống của văn hóa dân gian phong phú hơn cách nghĩ ấy rất nhiều. —

Trên cái nền chung là văn hóa dân tộc, văn hóa dân gian của một địa phương luôn có sự trao đổi, xáo trộn, thờ hút những thành tựu với các địa phương khác. Cuộc sống của văn hóa dân gian chưa và không bao giờ chấp nhận sự khép kín. Cho nên

văn hóa dân gian của từng địa phương, một mặt ngày càng triển khai đậm đặc và phong phú những đặc thù của mình, mặt khác, lại ngày càng hòa đồng với văn hóa dân gian các địa phương khác trong tính chất chung và trình độ chung của văn hóa dân gian dân tộc. Sự tồn tại của văn hóa dân gian sưu tầm được ở địa phương là kết quả số phận lịch sử của văn hóa dân gian địa phương đó và văn hóa dân gian dân tộc tồn tại ở các địa phương.

Có thể thấy được ba dạng tồn tại sau đây của văn hóa dân gian sưu tầm được ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và ở các địa phương khác nói chung.

1. Những hiện tượng văn hóa dân gian nảy nở, phát triển, lưu truyền ở địa phương, do nhân dân địa phương sáng tạo, phản ánh những đặc thù của địa phương. Chẳng hạn, hệ thống truyền thuyết về chiến thắng của nghĩa quân Tây Sơn trên sông Rạch Gầm — Xoài Mút (Tiền Giang), hệ thống truyện «Trạng», Ông Ó ở Bến Tre, Bộ Ninh ở Tiền Giang, Ba Phi ở Minh Hải) và rất nhiều ca dao, phương ngôn và rất nhiều các hiện tượng văn hóa khác ở đồng bằng sông Cửu Long.

Có thể nói đây là bộ phận «đặc sản» của văn hóa dân gian địa phương.

2. Những hiện tượng văn hóa dân gian có mặt ở những nơi khác, nhưng địa phương cũng có những *dị bản* của những hiện tượng văn hóa đó. Nói cách khác địa phương đã tạo nên, đã cung cấp những *dị bản*, làm giàu thêm cuộc sống của những hiện tượng văn hóa nào đó. Nét khác biệt của *dị bản* ở địa phương này so với địa phương khác, có thể được biểu hiện ở những dấu hiệu hình thức, nội dung hoặc chức năng của hiện tượng, và những dấu hiệu này là chỉ số của sắc thái địa phương của *dị bản* văn hóa dân gian. Vì

du: phong tục gói *bánh tét* làm *bánh in* ở đồng bằng sông Cửu Long là di bản của phong tục gói bánh chung ở đồng bằng sông Hồng. Hình *bánh tét* giống *bánh ốt*, *bánh tày* vùng đất tổ Hùng Vương, hình *bánh in* thì giống *bánh chung*. Bánh tét tròn và dài rất thuận cho những người làm ăn, buôn bán phương xa, thuận cho sinh hoạt của những người dân vùng sông nước. Những chiếc bánh gắn liền với phong tục Tết ở các vùng đã gói ghém tất cả những đặc sắc của nền văn minh nông nghiệp. Những hương vị, màu sắc của các loại bánh đó đều có chung tiếng nói ý nghĩa. Chúng phản ánh cách sống giản dị của nhân dân ta, một cách sống vừa thích nghi, hòa hợp, vừa tích cực biến đổi tự nhiên. Đất có cây cỏ đồng ruộng nên màu bánh phải xanh xanh. Gạo là yếu tố chủ yếu của bánh, vì trên trần gian lúa gạo được coi là quý nhất. Trong bánh phải có nhân thịt, nhân đậu để lấy ý nghĩa đất nuôi dưỡng ấp ủ cầm thú, cỏ cây. Gạo, thịt, đậu là sản phẩm của trồng trọt và chăn nuôi. Lá gói bánh lấy từ thiên nhiên. Những loại bánh đó là trí tuệ, tài năng của nhân dân trong việc xây dựng, ổn định phong tục tập quán độc đáo, đậm đà hương vị địa phương và dân tộc.

Trên đây là một ví dụ trong vô vàn ví dụ có thể dẫn ra về di bản của một hiện tượng văn hóa dân gian.

Dạng tồn tại thứ hai này của văn hóa dân gian rất phổ biến.

3. Những hiện tượng văn hóa dân gian được lưu truyền, phổ biến ở tất cả các địa phương chúng có mặt ở địa phương này, lại có mặt ở địa phương khác và không hề thay đổi.

Đúng là trong nhiều trường hợp, có thể tìm được xuất xứ của các hiện tượng văn hóa thuộc dạng này.

Chúng nảy sinh từ địa phương nào? Còn đường lưu truyền của chúng tới các địa phương khác ra sao?

Cũng có nhiều trường hợp, việc xác định xuất xứ của các hiện tượng văn hóa dân gian rất phức tạp. Lịch sử của nhiều hiện tượng văn hóa dân gian là một quá trình không thể tính hàng chục năm mà hàng trăm năm. Hơn nữa, trong lịch sử văn hóa dân gian, có trường hợp một hiện tượng văn hóa lưu truyền qua lại các địa phương không phải một lần, do đó, vấn đề tìm hiểu xuất xứ của các hiện tượng văn hóa dân gian cần phải được giải quyết một cách khoa học và đặc biệt cần phải hết sức chú ý tới phương pháp so sánh loại hình lịch sử.

Trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian địa phương, cần phải chú trọng đầy đủ đến tất cả các dạng tồn tại nổi trên của đối tượng. Có như vậy mới thấy được bức tranh toàn cảnh, đa dạng của văn hóa dân gian ở các địa phương và việc nghiên cứu đặc điểm của văn hóa dân gian địa phương mới mở ra những triển vọng.

MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU VĂN HÓA DÂN GIAN ĐỊA PHƯƠNG

Có rất nhiều phương hướng nghiên cứu văn hóa dân gian địa phương, tùy theo giác độ tiếp cận và lợi ích của từng ngành khoa học. Dưới đây là một số phương hướng:

1. *Phân vùng và tìm kiếm sự hình thành các vùng văn hóa dân gian ở địa phương.*

Văn hóa dân gian Việt Nam là một hệ thống chặt chẽ, phát triển trong tiến trình lịch sử của dân tộc, nhưng đồng thời nó cũng rất cụ thể, mang tính chất

địa phương, tính chất vùng và tộc người, in rõ dấu ấn các thời đại, giai đoạn lịch sử. Phân vùng và tìm hiểu sự hình thành các vùng văn hóa dân gian địa phương là nhằm những mục đích sau đây:

- Tìm hiểu sự vận động của văn hóa dân gian trong những không gian và thời gian cụ thể, tiến trình và qui luật của những sự vận động ấy.

- Thấy được đặc điểm của văn hóa dân gian trong từng vùng ở từng thời kỳ lịch sử.

- Thấy được các vùng văn hóa dân gian sẽ có cái nhìn toàn diện và bao quát hơn về văn hóa dân gian địa phương, đồng thời cũng thấy được rõ hơn diện mạo của văn hóa dân gian cả nước. Từ đó sẽ thúc đẩy sự giao lưu văn hóa giữa các vùng trong cuộc sống cách mạng mới.

Điều rất quan trọng trong việc phân vùng và tìm hiểu sự hình thành của các vùng văn hóa dân gian là *xác định cho được tiêu chí phân vùng văn hóa dân gian*. Xung quanh vấn đề này đã có hai loại ý kiến.

Loại ý kiến thứ nhất: dựa vào các đơn vị địa lý - hành chính;

Loại ý kiến thứ hai: dựa vào loại hình và các tác phẩm văn hóa dân gian.

Mỗi loại ý kiến đều có cơ sở và những tiện lợi nhất định, nhưng cũng bao hàm những hạn chế. Chẳng hạn phân vùng theo đơn vị địa lý - hành chính sẽ gặp phải khó khăn là vùng địa lý - hành chính luôn có sự thay đổi trong lịch sử và nhiều khi trùng khớp với vùng văn hóa dân gian. Việc phân vùng theo loại hình và tác phẩm văn hóa dân gian chỉ dễ dàng đối với những loại hình và tác phẩm văn hóa dân gian đặc biệt, nổi bật, trong khi đó sự tồn tại của văn hóa dân gian lại hết sức đa dạng như chúng tôi đã trình bày.

Vậy đâu là tiêu chí phân vùng văn hóa dân gian?

Trước hết, chúng tôi muốn lưu ý điều này: không phải bất cứ đối tượng văn hóa dân gian nào cũng nên và có thể phân vùng được. Phân vùng văn hóa dân gian phải xuất phát từ đặc trưng đối tượng văn hóa dân gian cụ thể. Chẳng hạn, có nên và có thể xác định thần thoại, truyện cổ tích của một tỉnh này khác một tỉnh khác, như có người đã làm hay không? -

Trở lại tiêu chí phân vùng văn hóa dân gian, chúng tôi thấy cần phải kết hợp hai bình diện. Bình diện thứ nhất gồm các nhân tố địa lý, nhân chủng, ngôn ngữ, lịch sử, xã hội. Bình diện thứ hai là loại hình, tác phẩm văn hóa dân gian. Tùy từng trường hợp mà từng nhân tố ở hai bình diện đó có những vị trí, vai trò khác nhau. Và phải luôn luôn chú ý đến sự tương xứng lịch sử của từng nhân tố trong hai bình diện đó. Văn hóa dân gian của một vùng phải thỏa mãn, phản ánh được những nhân tố ở hai bình diện nói trên.²

Trên cơ sở phân vùng văn hóa dân gian, chúng ta sẽ thấy được sự hình thành vùng văn hóa dân gian ở các địa phương. Phương hướng nghiên cứu này mở ra những triển vọng cho việc nghiên cứu đặc điểm của văn hóa dân gian địa phương. -

2. Tìm hiểu cơ cấu nội tại của văn hóa dân gian địa phương.

Văn hóa dân gian không phải là một lĩnh vực đơn nhất mà tồn tại ở những loại hình cụ thể, với những tác phẩm cụ thể của nó. Loại hình và sự biểu hiện của loại hình qua những tác phẩm của nó là những cấp độ cơ bản, đơn vị cơ bản, qua đó, ta nghiên cứu cơ cấu nội tại của văn hóa dân gian địa phương.

Trong danh mục văn hóa dân gian địa phương, sẽ có những loại hình có mặt ở địa phương này nhưng lại khuyết ở địa phương khác, hoặc nổi rõ với mức độ và biểu hiện đặc biệt ở địa phương này nhưng ở địa

phương kia thì không phát triển. Điều này luôn gắn bó với những đặc điểm của địa phương về các mặt địa lý, ngôn ngữ, lịch sử, xã hội. Vì vậy, đây cũng là lĩnh vực quan trọng để tìm đặc thù của văn hóa dân gian địa phương.

3. Tìm hiểu đặc thù của từng loại hình văn hóa dân gian ở địa phương.

Những đặc thù của các loại hình văn hóa dân gian ở địa phương thường được biểu hiện ở các dấu hiệu đặc tài, hình thức chức năng sinh hoạt. Các dấu hiệu này thường có sự liên quan chặt chẽ với nhau.

Nghiên cứu đặc thù các loại hình văn hóa ở địa phương, một mặt, phải chú ý tới đặc trưng của từng loại hình văn hóa, mặt khác phải chú ý tới đặc thù của địa phương về các mặt tác động tới loại hình văn hóa đó. Chỉ lưu ý đến một trong hai phương diện đều không thể có kết quả nghiên cứu đúng đắn.

4. Tìm hiểu sự giao lưu văn hóa của các địa phương.

Trong quá trình vận động trên hai trục không gian và thời gian, văn hóa dân gian của các địa phương luôn tác động qua lại lẫn nhau. Văn hóa dân gian ở địa phương này thu hút những tinh hoa của văn hóa dân gian ở địa phương kia và ngược lại. Quá trình giao lưu văn hóa của các địa phương chịu sự tác động của những quy luật lịch sử – xã hội cơ bản. Đây cũng là lĩnh vực quan trọng để tìm hiểu đặc thù văn hóa dân gian địa phương.

Trên đây là một số suy nghĩ của chúng tôi về việc sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian địa phương.

<https://tieu.vnhoplo.org>

trên cơ sở sưu tầm nghiên cứu văn hóa dân gian đồng bằng sông Cửu Long.

Có thể nói rằng việc sưu tầm, nghiên cứu văn hóa dân gian ở từng địa phương đang tạo ra những cơ sở rất vững chắc để bổ sung cho chúng ta một cái nhìn toàn diện, bao quát và sâu sắc hơn về văn hóa dân gian của cả nước. Với sự cố gắng của các ngành, các địa phương, rõ ràng chúng ta đang «khẩn trương tiến hành sưu tầm, nghiên cứu, đánh giá một cách khách quan và sâu sắc toàn bộ tài sản văn hóa của các dân tộc trong cả nước, trên cơ sở đó mà chọn lọc, nâng cao và có kế hoạch phổ biến rộng rãi», như phương hướng mà Đảng và Chính phủ đã đề ra cho chúng ta.

B.M.N.

MỤC LỤC

Trang

Phần Một

Lời nói đầu

1. Trần Độ - Những suy nghĩ bước đầu xoay quanh vùng văn hóa 7
2. Lê Anh Trà - Về xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa ở đồng bằng sông Cửu Long 28

Phần hai

3. Lê Xuân Diệm - Con đường phát triển kinh tế - văn hóa trong buổi đầu lịch sử của đồng bằng sông Cửu Long 40
4. Mạc Đường - Văn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long 53
5. Đinh Văn Liên - Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long 65
6. Phạm Đức Dương - Văn hóa đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh Đông Nam Á 81
7. Phạm Thị Yến Tuyết - Vài dạng văn hóa vật chất gắn liền nhau của cư dân khẩn hoang vùng đồng bằng sông Cửu Long 93

Phần ba

8. Trần Văn Giàu - Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai 102
9. Huỳnh Lứa - Quá trình khai phá vùng Đồng Nai - Cửu Long và sự hình thành một số tính cách nếp sống và tập quán của nông thôn Nam Bộ 117
10. Thạch Phương - Từ vốn văn học dân gian, nghĩ về tính cách con người vùng đồng bằng sông Cửu Long - Đồng Nai 129

Phần bốn

11. Nguyễn Kim Thân - Về tiếng nói vùng đồng bằng sông Cửu Long 142
12. Nguyễn Văn Ái - Tiếng Việt vùng đồng bằng sông Cửu Long 156
13. Hồ Lê - Thực tế ngôn ngữ tại đồng bằng sông Cửu Long, một số đặc trưng văn hóa của vùng 167

Phần năm

14. Trường Lưu - Văn hóa xã hội chủ nghĩa với tôn giáo ở đồng bằng sông Cửu Long 180
15. Nguyễn Xuân Nghĩa - Tìm hiểu ý nghĩa xã hội của các tín ngưỡng cộng đồng ở người Hoa vùng đồng bằng sông Cửu Long 191
16. Bùi Thị Kim Quý - Về đặc điểm tín ngưỡng tôn giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long 199
17. Văn Dương Thành - Trang phục người phụ nữ Chăm theo đạo Islam ở Châu Đốc 210

Phần sáu

18. Văn Đình Hy - Văn nghệ truyền thống của đồng bào Chăm, theo đạo Islam ở đồng bằng sông Cửu Long 221
19. Nguyễn Phúc - Hứng tiếp cội con người và văn hóa - văn nghệ truyền thống của nhân dân đồng bằng sông Cửu Long 231
20. Ros Kulap - Văn hóa văn nghệ truyền thống của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long 244
21. Thụy Loan - Dân ca nhạc cổ của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long 261
22. Bùi Công Đức - Nghệ thuật truyền thống ở An Giang 271
23. Hoàng Túc - Mĩ thuật truyền thống ở An Giang 276

Phân bảy

24. Tô Bửu Giám - Văn hóa An Giang cần những lời
giải đáp về những câu hỏi đang
được đặt ra 286
25. Nguyễn Thành - Công tác thông tin đại chúng ở
đồng bằng sông Cửu Long 290
26. Nguyễn Văn Hy - Tìm hiểu nhu cầu văn hóa của
nhân dân vùng đồng bằng sông
- Cửu Long 305
27. Huỳnh Ngọc Lý - Đưa văn hóa mới vào nhân dân
Nguyễn Văn Lô vùng đồng bằng sông Cửu Long 316
28. Bùi Mạnh Nhị - Suy nghĩ về sự tìm, nghiên cứu
văn hóa dân gian ở đồng bằng sông
Cửu Long 332

<https://tieulun.hopto.org>

GIÁ: 18 đồng